

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ
PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1986 – 2016**

Mã số: B2017-TNA-51

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Cao Thị Hồng

Thái Nguyên, tháng 3 năm 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ
PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1986 – 2016**

Mã số: B2017-TNA-51

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Cao Thị Hồng

Xác nhận của tổ chức chủ trì
(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ tên)

Thái Nguyên , tháng 3 năm 2019

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

1. Danh sách các thành viên tham gia nghiên cứu đề tài

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao
1	PGS. TS. Cao Thị Hồng	- Đơn vị: ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên - Chuyên môn: Lý luận văn học	- Chủ nhiệm đề tài. - Nghiên cứu các vấn đề về phê bình và lý luận phê bình ở Việt Nam thời kỳ đổi mới. Thực hiện các chuyên đề theo mục 15.2 của thuyết minh -Viết báo cáo đề tài
2	TS. Trần Thị Ngọc Anh	- Đơn vị: ĐH Sư Phạm - ĐH Thái Nguyên - Chuyên môn: Lý luận văn học	- Thành viên nghiên cứu chính của đề tài, thư ký khoa học. + Nghiên cứu Mục 1.1; 1.2;1.3;2.2 (theo mục 15.1 của thuyết minh đề tài) + Tham gia viết chuyên đề 1,2,3,5 (Nội dung theo mục 15.2 của thuyết minh đề tài)
3	ThS. NCS. Vũ Thị Hạnh	- Đơn vị: ĐH Khoa học -ĐH Thái Nguyên - Chuyên môn: Lý luận văn học	-Thành viên nghiên cứu chính của đề tài + Nghiên cứu Mục 2.3;3.1;3.5 (theo mục 15.1 của thuyết minh đề tài) + Tham gia viết chuyên đề 6,7,8 (Nội dung theo mục 15.2 của thuyết minh đề tài)
4	TS. Bùi Linh Huệ	- Đơn vị: ĐH Khoa học -ĐH Thái Nguyên - Chuyên môn: Văn học Anh-Mỹ	- Thành viên nghiên cứu chính của đề tài + Dịch thuật tài liệu + Nghiên cứu mục 2.1;3.2;3.3 (theo mục 15.1 của thuyết minh đề tài) + Tham gia viết chuyên đề 4,9,10 (Nội dung theo mục 15.2 của thuyết minh đề tài)
5	TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân	- Đơn vị: ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên - Chuyên môn: Lý luận ngôn ngữ	- Thành viên tham gia nghiên cứu đề tài + Nghiên cứu mục 3.1;3.4 (theo mục 15.1 của thuyết minh đề tài) + Tham gia viết chuyên đề 11 (Nội dung theo mục 15.2 của thuyết minh đề tài)

2. Đơn vị phối hợp chính

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
Khoa Văn – XH, trường ĐH Khoa học – ĐH Thái Nguyên	Hợp tác nghiên cứu, tổ chức thảo luận	PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu	2
3. Mục tiêu đề tài	6
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	7
4.1. Đối tượng nghiên cứu	7
4.2. Phạm vi nghiên cứu	7
5. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Đóng góp của đề tài nghiên cứu	8
6.1. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo	8
6.2. Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan	9
6.3. Đối với phát triển kinh tế-xã hội.....	9
NỘI DUNG.....	10
Chương 1: Diện mạo phê bình văn học Việt Nam (1986-2016).....	10
1.1. Những tiền đề chính trị xã hội – văn hóa nước ta từ 1986 -2016.....	10
1.1.1. Bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới và ảnh hưởng của nó đến phê bình văn học.....	10
1.1.2. Ảnh hưởng của chính sách đổi mới ở Liên Xô và Trung Quốc đối với Việt Nam.....	11
1.1.3. Sự đổi mới trong đường lối lãnh đạo kinh tế - xã hội và đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam	13
1.2. Đặc điểm của phê bình văn học Việt Nam (1986 -2016)	14
1.2.1. Một nền phê bình phát triển phong phú, đa dạng với tốc độ nhanh	14
1.2.2. Một nền phê bình tiếp nhận nhiều trào lưu tư tưởng văn hóa và lý luận phê bình văn học phương Tây	19
1.2.3. Một nền phê bình cởi mở, dân chủ và đối thoại trên tinh thần đổi mới tư duy phê bình	24
1.3. Mối quan hệ giữa sáng tác và lý luận – phê bình văn học (1986 – 2016).....	27
1.3.1. Tác động của sáng tác đối với lý luận – phê bình văn học.....	28
1.3.2. Tác động của lý luận – phê bình đối với sáng tác văn học.....	30

Chương 2: Một số vấn đề chủ yếu của phê bình văn học (1986-2016).....	36
2.1. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học và tiếp nhận văn học	36
2.1.1. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học	36
2.1.2. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong tiếp nhận văn học	37
2.2. Thành tựu và những giới hạn của phê bình văn học (1986 -2016).....	38
2.2.1. Thành tựu của phê bình văn học (1986 -2016).....	38
2.2.2. Những giới hạn của phê bình văn học (1986 -2016)	41
2.2.3. Hướng đến một nền phê bình văn học dân tộc - hiện đại - nhân văn trong thời kỳ đổi mới và hội nhập	44
2.3. Một số sự kiện tranh luận văn học cơ bản trong phê bình văn học từ 1986 đến 2016.....	48
2.3.1. Tranh luận về sự đổi mới tư duy lý luận phê bình văn học xung quanh mối quan hệ văn học và chính trị	48
2.3.2. Tranh luận đổi mới tư duy xung quanh vấn đề văn học phản ánh hiện thực	51
2.3.3. Nhìn nhận lại các hiện tượng văn học từ sự đổi mới tư duy phê bình.....	54
2.3.4. Một số tranh luận văn học về các tác giả, tác phẩm văn học thời kỳ đổi mới.....	64
Chương 3: Một số khuynh hướng phê bình chủ yếu từ năm 1986 đến 2016	74
3.1. Khuynh hướng phê bình thi pháp học.....	74
3.2. Khuynh hướng phê bình phân tâm học.....	81
3.2.1. Vấn đề dịch và giới thiệu học thuyết phân tâm học ở Việt Nam (1986-2016).....	81
3.2.2. Ứng dụng phân tâm học nghiên cứu - phê bình văn học ở Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập.....	85
3.3. Khuynh hướng phê bình hiện sinh.....	88
3.3.1. Phát hiện và khẳng định giá trị của văn học miền Nam 1954-1975 dưới ảnh hưởng của thuyết hiện sinh	89
3.3.2. Lý thuyết hiện sinh với việc giải mã giá trị các hiện tượng văn học.....	94
3.4. Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ văn hóa.....	100
3.4.1. Hướng tiếp cận văn học nhìn từ văn hóa	100
3.4.2. Phê bình văn học nhìn từ văn hóa – lý thuyết và ứng dụng	102
3.5. Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ mỹ học tiếp nhận hiện đại.....	110

3.5.1. <i>Mỹ học tiếp nhận nhìn từ bình diện lý thuyết</i>	110
3.5.2. <i>Mỹ học tiếp nhận nhìn từ bình diện ứng dụng vào phê bình văn học</i>	116
KẾT LUẬN	121
TÀI LIỆU THAM KHẢO	125

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

Tên đề tài: Phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986-2016

Mã số: B2017-TNA-51

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Cao Thị Hồng

Email: hongct@tnus.edu.vn

Điện thoại: 0913546626

Cơ quan chủ trì: Đại học Thái Nguyên

Thời gian thực hiện: Từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2019

2. Mục tiêu

- Đề tài khái quát diện mạo phê bình văn học giai đoạn 1986 - 2016 dưới sự tác động của những quy luật phát triển văn học, chỉ ra những đặc điểm khác biệt của phê bình văn học giai đoạn này so với phê bình văn học của giai đoạn trước thời kỳ đổi mới.

- Khẳng định những thành tựu của phê bình văn học Việt Nam 30 năm đổi mới trên một số phương diện cả về mặt lý luận và thực tiễn của đời sống văn học. Đặc biệt là việc tiếp thu sáng tạo lý thuyết văn học hiện đại phương Tây để luận giải các hiện tượng văn học, từ đó làm thay đổi hệ hình tư duy phê bình văn học, trên cơ sở đó tạo sinh khí mới cho đời sống phê bình văn học dân tộc ở thời kỳ đổi mới và hội nhập với văn hóa thế giới.

- Chỉ ra những giới hạn của phê bình văn học giai đoạn này và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng phê bình văn học ở Việt Nam nhằm hướng đến xây dựng một nền lý luận - phê bình dân tộc và hiện đại, khoa học và nhân văn trên tinh thần tôn trọng những giá trị mang tính học thuật đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển của đất nước trong xu thế toàn cầu hóa văn hóa.

- Đề tài hướng đến xây dựng một chuyên luận để làm tài liệu phục vụ cho việc đào tạo sinh viên, học viên sau đại học cũng như phục vụ cho việc nghiên cứu của những ai quan tâm đến đời sống lý luận phê bình văn học nước nhà.

3. Tính mới và tính sáng tạo

- Lần đầu tiên diện mạo, đặc điểm nền phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986-2016 được nghiên cứu một cách hệ thống, khách quan, khoa học. Trên cơ sở đó đề tài nghiên cứu đưa ra những luận điểm khoa học tin cậy, xác đáng để khẳng định thành tựu và giới hạn của nền phê bình văn học nước nhà thời kỳ đổi mới.

- Đề tài đặc biệt tập trung phân loại, phân tích sâu sắc các khuynh hướng phê bình văn học trên cơ sở các hệ hình tư duy triết lý mà nó chịu ảnh hưởng về mặt lý thuyết để giải mã các hiện tượng văn học, từ đó đúc kết những bài học kinh nghiệm, đề xuất những giải pháp khoa học phát huy thuận lợi và góp phần triệt để khắc phục những giới hạn của đời sống phê bình văn học hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

- Đề tài đã chỉ rõ đặc điểm phê bình văn học Việt Nam (1986 -2016) dưới sự tác động của nhiều yếu tố: chính trị, văn hóa, xã hội. Khẳng định thành tựu và giới hạn của phê bình văn học qua 30 năm đổi mới và phát triển.

- Đề tài đã nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu của phê bình văn học (1986-2016) như sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học, tiếp nhận văn học. Những thành tựu và hạn chế của phê bình văn học. Đi sâu phân tích một số sự kiện tranh luận văn học cơ bản trong phê bình văn học từ 1986 đến 2016 để rút ra những bài học kinh nghiệm về việc nâng cao chất lượng học thuật, văn hóa tranh luận, năng lực quản lý về văn hóa văn nghệ.

- Đề tài đã nghiên cứu hệ thống một số khuynh hướng phê bình chủ yếu từ năm 1986 đến 2016 như: Khuynh hướng phê bình thi pháp học; Khuynh hướng phê bình phân tâm học; Khuynh hướng phê bình hiện sinh; Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ văn hóa; Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ mỹ học tiếp nhận hiện đại.

-Trên cơ sở nghiên cứu việc tiếp nhận lý thuyết hiện đại phương Tây trong phê bình văn học ở Việt Nam (1986 – 2016), chủ nhiệm đề tài cũng đã ứng dụng một số lý thuyết văn học để luận giải, phê bình một số vấn đề mà đời sống văn học đương đại đặt ra.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

Sách chuyên khảo: 01

1. Cao Thị Hồng (2017), *Lý luận, phê bình văn học: Một góc nhìn mới*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

Bài báo, báo cáo khoa học: 12

1. Cao Thị Hồng (2017), “Tiếp nhận tư sự học trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam (1986-2016)”, *Nghiên cứu và dạy học Ngữ văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục*, Nxb Đại học sư phạm Huế, tr.166-177.
2. Cao Thị Hồng (2017), “Tiểu thuyết Những người mở đường của Hồ Thủy Giang nhìn từ đặc điểm thể loại”, *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, (259), tr.6-13.
3. Cao Thị Hồng (2017), “Mỹ nhân nơi đồng cỏ của Lê Hoài Nam, nhìn từ đặc trưng tiểu thuyết”, *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, (272), tr.18-24.
4. Cao Thị Hồng (2018), “Nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa nhìn từ lý thuyết hiện sinh”, *Nghiên cứu văn học*, 8 (558), tr.57- 69.
5. Cao Thị Hồng (2018), “Thân phận con người trong thơ Nguyễn Vỹ”, *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, (284), tr.25-29.
6. Cao Thị Hồng (2018), “Thân phận con người trong thơ Lưu Quang Vũ”, *Lưu Quang Vũ, những đối thoại nghệ thuật*, Nxb Đà Nẵng, tr.144 -156.
7. Cao Thị Hồng (2018), “Thơ tình Nguyễn Bính từ góc nhìn nữ quyền luận”, *Lý luận Phê bình văn học Nghệ thuật*, (6), tr.72-79.
8. Cao Thị Hồng (2018), “Nỗi đau trần thế...”, *Văn nghệ*, (40), tr.17.
9. Cao Thị Hồng (2019), “Chức năng văn học, hệ giá trị góp phần hoàn thiện nhân cách học sinh”, *Giáo dục giá trị trong nhà trường*, Nxb Đại học Huế, tr.98-106.
10. Cao Thị Hồng (2019), “Nhận thức về vấn đề “Nhà văn như một công nhân, nghệ thuật như là sản phẩm” nhìn từ thực tiễn xã hội hóa văn học, nghệ thuật ở Việt Nam”, *Lý luận Phê bình văn học Nghệ thuật*, (1), tr. 29-36.
11. Cao Thị Hồng (2019), “Triết lý yêu trong thơ tình Xuân Diệu”, *Văn hóa văn nghệ Bạc Liêu*, (111+112+113), tr.78-81.
12. Cao Thị Hồng (2019), “Cảm thức về phái đẹp trong thơ Hàn Mặc Tử”, *Lý luận Phê bình văn học Nghệ thuật*, (3), tr.65-75.

5.2. Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 02 luận văn thạc sĩ

1. Hoàng Thị Thu Loan (2017), *Đặc điểm tiểu thuyết Lê Hoài Nam*, Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên.
2. Trần Thị Huyền (2017), *Phong cách truyện ngắn Lê Văn Thảo*, Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại

Về khoa học:

- Công bố được một số kết quả mới, có ý nghĩa khoa học trên các tạp chí chuyên ngành quốc gia, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế (liên quan chủ đề nghiên cứu của đề tài).

- Xuất bản 01 sách chuyên khảo phục vụ đào tạo đại học và sau đại học thuộc ngành Văn học (Cuốn sách mang lại hiệu ứng tốt cho cộng đồng và được nhận Tặng thưởng công trình Lý luận, phê bình xuất sắc năm 2018 của Hội đồng Lý luận phê bình Văn học nghệ thuật Trung ương; Giải thưởng 5 năm Văn học nghệ thuật (thể loại lý luận, phê bình văn học) của UBND Tỉnh Thái Nguyên).

Về giáo dục và đào tạo:

- Hướng dẫn thạc sĩ, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy sau đại học chuyên ngành Văn học Việt Nam tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Tổ chức chủ trì

(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ tên)

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General Information:

- **Project title:** Vietnamese literary criticism in the period from 1986 to 2016
- **Code number:** B2017-TNA-51
- **Coordinator:** Assoc. Dr. Cao Thi Hong
- Email: hongct@tnus.edu.vn
- Phone: 0913546626
- **Implementing institution:** Thai Nguyen University
- Duration: From March, 2017 to March, 2019

2. Objectives:

- The research gives broad generalizations of the theme of literary criticism during the period from 1986 to 2016 under the influence of literary development rules; and points out the different characteristics of literary criticism in this period compared to literary criticism of the pre-renovation period.

- The research affirms the achievements of Vietnam's literary criticism after 30 years of reform on a number of aspects, in terms of both theory and practice in literary life. In particular, the thesis focuses on achievements of the acquisition of Western modern literary theory to interpret literary phenomena, thereby changing the system of literary criticism and breathe new life into the national literary criticism in the era of innovation and integration with world culture.

- The research points out the limitations of this period of literary criticism and proposes solutions to improve the quality of literary criticism in Vietnam with a view to forming a literary theory and criticism foundation system – traditional and modern, scientific and humane, in the spirit of respecting academic values to meet the needs of the integration and development of the country in the trend of cultural globalization.

- The research aims to build a treatise to serve as a training course for undergraduates and postgraduates as well as for the study of those who are interested in the national literary criticism life.

3. Creativeness and innovativeness:

- For the first time, the characteristics of Vietnamese literary criticism in the period from 1986 to 2016 were studied in a systematic, objective and scientific way.

On that basis, the research offers reliable scientific arguments to affirm the achievements and limitations of the country's literary criticism in the era of renovation.

- The research focuses particularly on the classification and in-depth analysis of literary criticism trends based on the philosophical thinking systems that are theoretically influenced to decode literary phenomena and hence, acquires experience lessons and suggests scientific solutions to promote advantages and thoroughly overcome the limitations of the current literary criticism.

4. Research results:

- The research has pointed out the characteristics of Vietnamese literary criticism (1986-2016) under the influence of many factors: politics, culture and society, and affirmed the achievements and limitations of literary criticism over 30 years of renovation and development.

- The research has studied some key issues of literary criticism (1986-2016) such as the innovation of thinking and methods in the literary theory and criticism as well as literary understanding, and the achievements and limitations of literary criticism during which period. The research carried out an in-depth analysis of some of the basic literature debate events in literary criticism from 1986 to 2016 to draw lessons on improving academic quality, debate culture and arts and culture management capacity.

- The research has analyzed systematically some of the most prevalent literary criticism trends during 1986-2016, namely: *“Poetry study criticism tendency”*, *“Psychoanalysis criticism tendency”*, *“Existential criticism tendency”*, *“Literature criticism tendency from cultural viewpoint”*, *“Literature criticism tendency from modern aesthetics viewpoint”*

- On the basis of the study of the acquisition of Western modern literary theory in Vietnamese literature during (1986-2016), the research coordinator has employed the theory to interpret and critique some of the issues that result from the modern literary life.

5. Products

5.1. Scientific publications

Monograph: 01

1. Cao Thi Hong (2017), *Literary theory and criticism: A new perspective*, Publisher Writers' Association, Hanoi.

Scientific articles: 12

1. Cao Thi Hong (2017), “Narratology in literature research in Vietnam (1986-2016”, *Studying and teaching Literature in the context of educational innovation*, Publisher Hue University of Education, pp. 166-177.
2. Cao Thi Hong (2017), “Ho Thuy Giang's Pathfinders studied from the theory of characteristics of the novel genre”, *Vietnam Journal of Art Forum*, (259), pp. 6-13.
3. Cao Thi Hong (2017), “Le Hoai Nam's the beauty in the grassland studied from the characteristic theory of novel genre”, *Vietnam Journal of Art Forum*, (272), pp. 18-24.
4. Cao Thi Hong (2018), “Vietnamese literature research and criticism in the trend of globalization as seen from existential theory”, *Literary research*, (558), pp. 57-69.
5. Cao Thi Hong (2018), “Human Status in Nguyen Vy's poetry”, *Vietnam Journal of Art Forum*, (284), pp. 25-29.
6. Cao Thi Hong (2018), “Human status in Luru Quang Vũ's poetry”, *Luru Quang Vũ, artistic dialogues Institute of Literature*, Danang University, pp. 144-156.
7. Cao Thi Hong (2018), “Nguyễn Bình's love poems from feminist perspectives”, *Literary theory and criticism of Arts and Literature* (6), pp. 72-79.
8. Cao Thi Hong (2018), “The earthly pain...”, *Arts*, (40), pp. 17.
9. Cao Thi Hong (2019), “Function of Literature – the Value System in Perfecting Student's personality”, *Value Education in Schools*, Hue University, pp. 98-106.
10. Cao Thi Hong (2019), “Awareness on the issue of "Writer as a worker, art as a product" seen from the practice of socializing literature and art in Vietnam” *Literary theory and criticism of Arts and Literature*, (1), pp. 29-36.
11. Cao Thi Hong (2019), “Philosophy of love in the love poem Xuan Dieu”, *Bac Lieu cultural and artistic culture*, (111+112+113), pp. 78-81.
12. Cao Thi Hong (2019), “The Sense of Women in Han Mac Tu”, *Literary theory and criticism of Arts and Literature*, (3), pp.65-75.

5.2. Training results: 02 master of theses

1. Hoang Thi Thu Loan (2017), *Characteristics of Le Hoai Nam's novel*, Master thesis University of Science, Thai Nguyen University.

2. Tran Thi Huyen (2017), *Style of Le Van Thao's short stories*, Master thesis University of Science, Thai Nguyen University.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

From the Science aspect:

- Announcing some new and significant scientific results in national specialized journals, national and international scientific conferences (related to the research).

- Publishing a monograph for undergraduates and postgraduates training in Literature (The book brings good effect to the community and is awarded with the Prize for Excellent Theory and criticism in 2018 of The National Association of Theory and Criticism of Arts and Literature, the 5-year Prize for Arts and Literature (under the Literary Theory and Criticism category) of Thai Nguyen Provincial People's Committee).

From the Education and Training aspect:

- Applicable as an effective guide for master's students and post-graduate teaching in Vietnamese Literature at University of Science – Thai Nguyen University.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ba mươi năm (1986 – 2016) là chặng đường đổi mới và phát triển mạnh mẽ của nền văn học dân tộc, trong đó có lý luận - phê bình văn học. Đây là giai đoạn có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình vận động và phát triển của nền phê bình văn học dân tộc. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu một bước chuyển biến về chất trong sự đổi mới hệ hình tư duy lý luận của những người viết phê bình, mà biểu hiện rõ nhất là việc mở rộng dân chủ trong phê bình văn học được thể hiện qua những cuộc tranh luận mang tính học thuật sâu sắc mà trước kia chưa từng có trong đời sống văn học nước nhà. Với một thời gian không dài, chỉ 30 năm trên hành trình đổi mới nhưng phê bình học Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể hướng tới việc xây dựng *một nền lý luận - phê bình văn học mang tính dân tộc, tính hiện đại, tính khoa học và tính nhân văn sâu sắc. Song, không phải không còn những giới hạn cần được quan tâm luận giải để tìm ra hướng đi đúng đắn phù hợp với qui luật khách quan, khoa học, hòa nhập được với những giá trị chung của lý luận phê bình văn học thế giới*, tạo động lực cho cả người sáng tạo và người tiếp nhận. Và đây chính là những vấn đề trọng yếu đặt ra cho việc nghiên cứu đề tài.

Song hành với quá trình đổi mới của đất nước, nền phê bình văn học Việt Nam đang đứng trước những vận hội mới, nhưng cũng có những thử thách, những khó khăn cần phải vượt qua trong quá trình hội nhập. Vì vậy, việc cần có một công trình khoa học nghiên cứu toàn diện và hệ thống để luận giải một cách khách quan trên tinh thần học thuật những nguyên nhân cơ bản tác động đến sự đổi mới phê bình văn học Việt Nam từ 1986 đến 2016, từ đó có cái nhìn khái quát về diện mạo phê bình văn học, khẳng định quá trình đổi mới của phê bình văn học Việt Nam giai đoạn này là tất yếu khách quan phù hợp với xu thế lịch sử, văn hóa, xã hội và sự vận động nội tại của tiến trình văn học dân tộc là những yêu cầu quan thiết đặt ra cho việc nghiên cứu đề tài trước những yêu cầu cấp bách đặt ra từ thực tiễn đời sống phê bình văn học hiện nay.

Khẳng định thành tựu nổi bật của phê bình văn học thời kỳ đổi mới trong việc mở rộng giao lưu, tiếp thu, vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn lý thuyết phê bình của văn học nước ngoài, đặc biệt là lý thuyết văn học phương Tây hiện đại để tạo nên một sinh thể phê bình văn học đa dạng, phong phú, khắc phục được căn bệnh “đồng phục”, “xơ cứng”, “nghèo nàn” trong phê bình văn học dân tộc trước thời kỳ đổi mới để từ đó làm rõ sự khởi sắc trong diện mạo phê bình văn học nước nhà đồng thời cũng chỉ ra những giới hạn của nó trong tiến trình đổi mới. Đó cũng là những vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn mà đề tài quan tâm luận giải.

Nghiên cứu phê bình văn học dân tộc qua chặng đường 30 năm đổi mới, đề tài đặc biệt tập trung phân loại các khuynh hướng phê bình văn học trên cơ sở các hệ hình tư duy triết mỹ mà nó chịu ảnh hưởng về mặt lý thuyết để giải mã các hiện tượng văn học, từ đó đúc kết những bài học kinh nghiệm, đề xuất những giải pháp khoa học góp phần khắc phục những gì còn hạn chế của đời sống phê bình văn học hiện nay.

Giải quyết những yêu cầu trên một cách nghiêm túc, đề tài là một công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết góp phần hình thành một nền phê bình văn học phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa của thời kỳ hội nhập và phát triển.

2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Có thể nói, trong đời sống văn học, ở mỗi thời kỳ, bên cạnh lĩnh vực sáng tác thì phê bình văn học cũng là một vấn đề được xã hội quan tâm bởi nó luôn song hành cùng sáng tác và luôn tạo nên tính thời sự cho đời sống văn học. Phê bình văn học giai đoạn 1986 – 2016, vì thế cũng là một trong những vấn đề được các nhà nghiên cứu văn học quan tâm. Song sự quan tâm ấy cũng chỉ dừng lại ở những bài viết riêng lẻ, cụ thể, chưa có những công trình nghiên cứu mang tính hệ thống về tình hình phê bình văn học có tính chất tổng kết về giai đoạn này. Vì vậy đây là một khoảng trống cần được bù đắp trong đời sống văn học hiện nay.

Khảo sát thực trạng tình hình lý luận phê bình văn học của nước ta trong những năm đổi mới, ở lĩnh vực phê bình văn học có một số vấn đề đáng lưu ý sau:

Thứ nhất, những cuộc tranh luận về lý luận phê bình văn học như tranh luận xung quanh vấn đề *mối quan hệ giữa văn học và chính trị, văn học và vấn đề phản ánh hiện thực, phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa...*

Thứ hai, vấn đề nhìn nhận lại một số hiện tượng văn học như *trường hợp Phạm Quỳnh, văn xuôi Tự lực văn đoàn, phong trào Thơ Mới, các nhà văn của nhóm Nhân văn giai phẩm, một số vấn đề về văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975...*

Thứ ba, tranh luận về một số hiện tượng văn học đương đại như: Bảo Ninh với *Nỗi buồn chiến tranh*, Tạ Duy Anh với *Bước qua lời nguyện*, Nguyễn Huy Thiệp với *Tướng về hưu, Phẩm tiết...* Nguyễn Ngọc Tư với *Cánh đồng bất tận*, Doãn Dũng với *Bóng anh hùng...*

Cho đến thời điểm hiện nay, việc nghiên cứu, đánh giá, chỉ ra những tác động của các vấn đề phê bình trên đối với đời sống văn học còn rất khiêm tốn, các vấn đề về phê bình văn học thời kỳ này mới chỉ được bàn tới ít nhiều trong các bài viết, các công trình nghiên cứu: *Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học (2001)* của Viện văn học do

Hà Minh Đức chủ biên, *Lý luận, phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000* (2004) của Trần Đình Sử, *Tư liệu văn học đổi mới (từ 1985 - 1995)* (2006) do Lại Nguyên Ân và Nguyễn Thị Bình sưu tầm và biên soạn, *Hai mươi năm lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học - Thành tựu và suy ngẫm* (2006) của Trần Đình Sử, *Sơ lược về tình hình và thành tựu của lý luận, phê bình văn học từ sau 1975* (2009) của Nguyễn Văn Long, *Lý luận, phê bình từ “phản tư” đến hội nhập* (2010) của Trịnh Bá Đình, *một chặng đường đổi mới lý luận văn học Việt Nam (1986 – 2011)*, *Lý luận – phê bình văn học đổi mới & sáng tạo* (2013) của Cao Hồng, *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam* do Trịnh Bá Đình chủ biên (2013)...

Hành trình đổi mới văn học nước nhà được gần 15 năm, Trần Đình Sử đã nhìn lại quá trình đổi mới lý luận, phê bình qua nghiên cứu *Lý luận, phê bình văn học Việt Nam 1986 – 2000* (2004). Đây là bài viết công phu, có nhiều nhận định xác đáng về tình hình lý luận, phê bình giai đoạn 1986 – 2000. Trần Đình Sử cho rằng: “Về phê bình, người ta cố gắng đánh giá lại các hiện tượng văn học trong lịch sử cho công bằng hơn, thấu đáo hơn; như văn học mấy chục năm đầu thế kỷ XX, phong trào Thơ mới, Tự lực văn đoàn, trường hợp Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân,... Ngay cả đối với văn học cách mạng giai đoạn trước cũng cần nhìn lại thỏa đáng và công bằng hơn, tránh xu hướng ngợi ca, khẳng định một chiều. Một số hiện tượng văn học bị phê phán nặng nề trước đây cũng dần dần được minh oan, nhìn nhận lại cho đúng thực chất. Các hiện tượng sáng tác trong giai đoạn đổi mới, vì là cái mới, chúng thường vấp phải sự đánh giá theo tiêu chí cũ, và các cuộc tranh luận thường chưa đến được hồi kết, còn thiếu một độ lùi đáng tin cậy của thời gian để nhìn cho rõ”[115, 711]. Nhận định trên của Trần Đình Sử gợi ý đến việc cần nghiên cứu cụ thể hơn việc đánh giá lại các hiện tượng văn học trong phê bình giai đoạn này đã diễn ra như thế nào và mang lại thành quả gì cho lịch sử phát triển văn học nước nhà?

Trong công trình nghiên cứu trên tác giả cũng điểm lại nội dung chủ yếu của các cuộc tranh luận, thảo luận như: *Vấn đề văn học và chính trị*, *Vấn đề lý luận phản ánh hiện thực*, *Vấn đề lý luận về chủ nghĩa hiện thực và hiện thực xã hội chủ nghĩa*, *vấn đề đánh giá thành tựu văn nghệ giai đoạn 1945 – 1975*. Phân tích việc đánh giá tác phẩm đương đại qua ba hiện tượng: *Truyện ngắn mới của Nguyễn Minh Châu*, *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*, *các sáng tác thơ theo hướng hiện đại chủ nghĩa*, ông cho rằng: “Với ba hiện tượng văn học nêu trên có thể thấy được trước dòng văn học đổi mới giai đoạn 1986 – 2000, giới lý luận, phê bình văn học bị phân hóa sâu sắc. Tuy ý vị đối lập chính thống - phi chính thống vẫn còn, song khả năng song song tồn tại các khuynh hướng khác nhau là không bao giờ đảo ngược. Lý luận, phê bình văn học giai đoạn 1986 - 2000 báo hiệu một kỷ nguyên mới có nhiều khuynh hướng khác nhau làm nên

một dạng phong phú mới cho văn học dân tộc” [115, 727]. Đây là những đánh giá quan trọng, đặt cơ sở cho việc tìm hiểu, nghiên cứu sâu sắc, toàn diện, hệ thống hơn về những thành tựu của phê bình thời kỳ đổi mới.

Ở một bài viết khác: *Hai mươi năm lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học - Thành tựu và suy ngẫm*, Trần Đình Sử đã đánh giá thành tựu hai mươi năm đổi mới của lý luận – phê bình văn học Việt Nam từ ba phương diện: Phê phán các giáo điều lý luận xơ cứng; Giới thiệu, phiên dịch những lý luận nước ngoài; Sự vận dụng và sáng tạo những lý thuyết mới trong nghiên cứu, phê bình văn học. Cũng như Phương Lưu, Lộc Phương Thủy, Phong Lê, Trương Đăng Dung, Lê Ngọc Trà, Huỳnh Như Phương, Nguyễn Đăng Điệp, Nguyễn Văn Dân và nhiều nhà nghiên cứu khác, Trần Đình Sử luôn khẳng định vai trò quan trọng của việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo lý luận văn học nước ngoài ở Việt Nam. Tuy nhiên, ông cũng bày tỏ quan điểm không đồng tình với lối hiện đại hóa lý luận theo cách “sính Tây” [116], chủ trương một thứ học Tây “thuần túy” [116]. Bài viết của Trần Đình Sử gợi ra vấn đề cần phải tiếp tục làm sáng tỏ thêm việc vận dụng sáng tạo những lý thuyết hiện đại đã mang đến cho nghiên cứu phê bình văn học Việt Nam thời đổi mới một diện mạo khác trước như thế nào?

Trịnh Bá Đĩnh với bài viết *Lý luận, phê bình từ “phản tư” đến hội nhập* (in trong *Tính dân tộc và tính hiện đại trong văn học, nghệ thuật Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010) đã đưa cái nhìn toàn cảnh về lý luận, phê bình văn học trong 15 năm cuối của thế kỷ XX. Có thể xem, những kiến giải của Trịnh Bá Đĩnh là cơ sở ban đầu để đi sâu nghiên cứu những vấn đề cụ thể, làm sáng tỏ hơn những thành tựu quan trọng về việc tiếp thu và ứng dụng lý luận hiện đại thế giới mà lý luận văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới đạt được. Công trình gần đây do Trịnh Bá Đĩnh chủ biên: *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2013) đã quan tâm nghiên cứu về lý luận phê bình từ 1986 đến nay ở các phương diện: Tiếp cận văn học từ thi pháp học; Tiếp cận văn học từ ngữ học; Lý luận, phê bình trong thời đại truyền thông và công nghệ. Tuy nhiên việc nghiên cứu cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát một số nét cơ bản.

Các khuynh hướng phê bình văn học ở Việt Nam từ sau 1986, cũng được quan tâm bàn đến trong các công trình nghiên cứu: *Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế* (2008) của Nguyễn Văn Dân; *Phê bình văn học Việt Nam: Nhìn nghiêng từ phương pháp* (2009) của Đỗ Lai Thúy; *Sơ lược về tình hình và thành tựu của lý luận, phê bình văn học từ sau 1975* (2009) của Nguyễn Văn Long; *Thi pháp học hiện đại trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam thế kỷ 20 qua góc nhìn của một người nghiên cứu* (2009) của Trần Đình Sử; *Các khuynh hướng cơ bản của lý luận văn học hiện đại trên thế giới và Việt Nam* (2010) của Trường Đại học Sư phạm Hà

Nội; *Một vài ý kiến về tình hình lý luận, phê bình văn học những năm gần đây* (2010) của Lê Thành Nghị; *Văn hóa phương Tây với sự vận động và phát triển của lý luận – phê bình văn học dân tộc trong xu hướng toàn cầu hóa* (2014) của Trần Hoài Anh... Trong Kỷ yếu Hội thảo *Thế hệ Nhà văn sau 1975* của trường Đại học Văn hóa Hà Nội (tháng 4/2016) và Kỷ yếu Hội thảo *Thành tựu văn học Việt Nam Ba mươi năm đổi mới* của trường Đại học Khoa học Huế (tháng 5/2016) xuất hiện thêm một số bài viết của các tác giả La Khắc Hòa, Phạm Phú Phong, Phan Tuấn Anh đã có sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề xây dựng đội ngũ, thế hệ các nhà phê bình trong thời kỳ mới.

Bên cạnh việc ghi nhận thành tựu của phê bình văn học thời kỳ đổi mới, những hạn chế của phê bình văn học thời kỳ này cũng được các nhà nghiên cứu kiến giải ở nhiều góc độ. Trong kỷ yếu Hội thảo khoa học *Lý luận và Phê bình văn học đổi mới và phát triển* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005) của Viện Văn học những bài viết như: *Bản chất, đối tượng của phê bình văn học và một hình dung sơ bộ về thực trạng của Phong Lê*, *Buồn vui phê bình văn học hôm nay* của Nguyễn Đăng Điệp, *Phê bình văn học hôm nay - Cái thiếu và cái yếu của Phạm Xuân Nguyên*, *Tỉnh táo nhìn lại mình để tìm cách đổi khác của Vương Trí Nhàn...* cho thấy xuất phát từ khát vọng đổi mới nền phê bình văn học nước nhà, các nhà nghiên cứu đã chỉ rõ những lực cản, sự trì trệ, bảo thủ của tư duy phê bình. Sự tồn tại lớn nhất đó là: “Thiếu một bầu không khí sinh hoạt văn chương dân chủ, bình đẳng, công bằng cho hoạt động phê bình diễn ra lành mạnh. Yếu trình độ lý thuyết của bản thân phê bình để biết phát hiện và hướng đạo văn học về mặt chuyên môn” [97, 1080]. Những nhận định, kiến giải trên về thực trạng phê bình văn học đặt cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu để có thể đưa ra những giải pháp, khuyến nghị khoa học góp phần thúc đẩy, phát triển, nâng cao chất lượng phê bình văn học trong bối cảnh đời sống văn hóa và văn học nước nhà có nhiều thách thức hiện nay.

Có thể nói, dù chưa có những công trình nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu, nhưng lịch sử nghiên cứu về phê bình văn học Việt Nam từ sau 1986 đến nay đã đạt được những kết quả nhất định rất đáng trân trọng và có một số điểm đáng lưu ý:

- Thứ nhất, trong quá trình đổi mới, mặc dù phê bình văn học còn tình trạng phân tán, bất cập chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của đời sống văn học, nhưng phê bình văn học thời kỳ này thực sự có những bước tiến so với giai đoạn trước và đạt được những thành tựu, góp phần làm chuyển biến ý thức nghệ thuật, hình thành những quan niệm văn học mới, thúc đẩy sáng tác văn học hướng đến những hệ giá trị mới.

- Thứ hai, thành tựu được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận đó là phê bình văn học thời kỳ đổi mới đã thực sự có những thay đổi cả về số lượng và chất lượng. So với trước đổi mới, phê bình thời kỳ đổi mới mang tính chuyên nghiệp hơn. Nhiều công trình nghiên cứu phê bình văn học mang tính học thuật được công bố đã có tác động không nhỏ đến đời sống văn học.

- Thứ ba, nền phê bình văn học sau 1986 là nền phê bình từ chỗ mang tính tập trung chuyên mạnh sang nền phê bình mang tính phân hóa cao; Phân hóa trong đội ngũ: với nhiều lứa tuổi khác nhau, xuất phát điểm khác nhau, quan niệm về văn chương, thị hiếu thẩm mỹ cũng khác nhau; Phân hóa trong phương pháp phê bình; Phân hóa trong lối viết và phong cách.

- Thứ tư, các nhà nghiên cứu cũng thống nhất ý kiến: điểm yếu của phê bình văn học là chưa thúc đẩy thành những trào lưu/ trường phái/ khuynh hướng mạnh mẽ và có dấu ấn sâu sắc. Một nền phê bình văn học mạnh, phải là một nền phê bình có những trường phái phê bình được xây dựng trên cơ sở học thuật chứ không phải trên những tiêu chí ngoài văn học.

Tóm lại, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về phê bình văn học thời kỳ đổi mới theo từng giai đoạn ở các cấp độ khác nhau nhưng cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống, toàn diện về Phê bình văn học Việt Nam 30 năm đổi mới (từ 1986 đến 2016). Tiếp nối thành tựu nghiên cứu của những người đi trước, chúng tôi chọn đề tài *Phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986 – 2016* làm đề tài nghiên cứu cấp Bộ với hy vọng đây sẽ là công trình mang tính tổng kết về những thành tựu và hạn chế của phê bình văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

3. Mục tiêu đề tài

Thực hiện đề tài: *Phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986 – 2016*, chúng tôi hướng đến một số mục tiêu cơ bản sau đây:

- Khẳng định những thành tựu của phê bình văn học 30 năm đổi mới trên một số phương diện cả về mặt lý luận và thực tiễn của đời sống văn học. Đặc biệt là việc tiếp thu sáng tạo lý thuyết văn học hiện đại phương Tây để luận giải các hiện tượng văn học, từ đó làm thay đổi hệ hình tư duy lý luận - phê bình văn học đưa nền lý luận - phê bình văn học hòa nhập với đời sống lý luận - phê bình văn học hiện đại của thế giới.

- Chỉ ra những giới hạn của phê bình văn học giai đoạn này và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng phê bình văn học ở Việt Nam nhằm hướng đến xây dựng một nền lý luận - phê bình dân tộc và hiện đại, khoa học và nhân văn trên tinh thần tôn

trọng những giá trị mang tính học thuật đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển của đất nước trong xu thế toàn cầu hóa văn hóa.

- Trên cơ sở những luận giải trên, đề tài khái quát diện mạo phê bình văn học giai đoạn 1986 - 2016 dưới sự tác động của những quy luật phát triển văn học, chỉ ra những đặc điểm của phê bình văn học giai đoạn này so với phê bình văn học của giai đoạn trước thời kỳ đổi mới. Từ đó, đề tài khẳng định việc bổ sung những phương pháp phê bình mới tiệm cận với những trào lưu phê bình hiện đại của thế giới đã hình thành ở nước ta một hệ hình tư duy mới về phê bình văn học. Từ đó tạo sinh khí mới cho đời sống phê bình văn học dân tộc ở thời kỳ đổi mới và hội nhập với văn hóa thế giới.

- Đề tài hướng đến xây dựng một chuyên luận để làm tài liệu phục vụ cho việc đào tạo sinh viên, học viên sau đại học cũng như phục vụ cho việc nghiên cứu của những ai quan tâm đến đời sống lý luận phê bình văn học nước nhà.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu về diện mạo phê bình văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 – 2016) trên các bình diện tư duy phê bình, phương pháp phê bình, nội dung phê bình qua việc khảo sát các trào lưu, các khuynh hướng phê bình văn học trong 30 năm đổi mới.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung khảo sát:

- Những công trình nghiên cứu về phê bình văn học cả trên bình diện lý thuyết và ứng dụng như: thi pháp học, phân tâm học, văn hóa học, tự sự học, ký hiệu học, cấu trúc luận, chủ nghĩa hiện sinh... được công bố trong thời gian 1986 – 2016.

- Những công trình phê bình văn học được công bố trong 30 năm đổi mới (1986 -2016) trong đó chú trọng đến những công trình ứng dụng thành công các lý thuyết văn học hiện đại phương Tây mang lại hiệu ứng tích cực đối với sự tiếp nhận của người đọc và đời sống văn học.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đây là đề tài mang tính lý thuyết có tính khái quát cao, vì vậy để giải quyết những yêu cầu khoa học đặt ra, cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu chủ yếu là khảo sát văn bản tài liệu. Dựa trên kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học để phát triển, mở rộng, đào sâu vấn đề, luận giải và làm sáng tỏ những thành tựu và giới hạn của phê bình văn học Việt Nam trong 30 năm đổi mới (1986 – 2016). Muốn đạt được mục tiêu

đó cần có sự hiểu biết sâu sắc về lý luận văn học và đặc biệt là lý luận văn học ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Trên cơ sở của phương pháp luận Mác xít, đối tượng nghiên cứu và mục tiêu hướng đến của đề tài, đề tài vận dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- **Phương pháp hệ thống:** Sử dụng phương pháp này nhằm xác lập hệ thống giá trị của các vấn đề phê bình văn học thời kỳ đổi mới đặt trong hệ thống các giá trị của phê bình văn học dân tộc. Từ đó, thấy rõ sự vận động và phát triển của phê bình văn học thời kỳ đổi mới (1986 -2016) không nằm ngoài quy luật phát triển của tiến trình văn học dân tộc nói chung và lý luận phê bình văn học nói riêng.

- **Phương pháp nghiên cứu liên ngành:** Phê bình văn học là một hoạt động khoa học nghiên cứu liên quan tới nhiều lĩnh vực khoa học như triết học, mỹ học, văn hóa học, ngôn ngữ học... Vì vậy, sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong đề tài này chúng tôi hướng đến mối quan hệ liên ngành giữa văn học với các lĩnh vực khoa học nói trên nhằm xây dựng cơ sở khoa học để luận giải một cách khách quan, chính xác các vấn đề phê bình được đề cập đến trong các công trình mà chúng tôi khảo sát.

- **Phương pháp xã hội học:** Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học lấy ý kiến của người tiếp nhận đối với các công trình phê bình, các cuộc tranh luận trên những diễn đàn văn học đối với một số sự kiện văn học được dư luận quan tâm cũng như các hiện tượng văn học được nhìn nhận lại trong thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh những phương pháp cơ bản trên, công trình cũng sử dụng một số phương pháp khác như thực chứng - lịch sử, phương pháp so sánh đối chiếu để làm rõ hơn đặc điểm của phê bình văn học giai đoạn này và các thao tác bổ trợ như phân tích, tổng hợp, thống kê... trong quá trình nghiên cứu đề tài.

6. Đóng góp của đề tài nghiên cứu

6.1. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Đề tài nghiên cứu thành công sẽ mang lại những kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn, có những đóng góp hiệu quả để phát triển nền tảng tri thức khoa học của ngành Văn học.

Từ kết quả nghiên cứu nhóm nghiên cứu dự kiến sẽ xuất bản 01 chuyên khảo về phê bình văn học. Chuyên khảo thiết thực phục vụ sự nghiệp đào tạo chuyên ngành Văn học trong các trường đại học, cao đẳng, giúp cho người dạy / học và nghiên cứu đổi mới tư duy, mở rộng tầm nhìn, nâng cao chất lượng dạy - học môn văn học, từng bước khắc phục giới hạn của chương trình dạy – học văn học vốn đang còn rất nhiều bất cập trong nhà trường hiện nay.

+ Công bố những bài báo, báo cáo khoa học có hàm lượng khoa học cao, gợi mở những hướng nghiên cứu mới cho sinh viên, học viên và những ai quan tâm nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật.

+ Đề tài góp phần nâng cao chất lượng dạy học về nghiên cứu lý luận - phê bình văn học trong trường Đại học ở Việt Nam, là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển ngành Văn học, nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy Văn học có chất lượng tốt phù hợp với yêu cầu đổi mới tư duy và phương pháp giảng dạy hiện đại trong xu thế hội nhập và phát triển

6.2. Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan

+ Trong bối cảnh phê bình văn học nói riêng và phê bình văn học nghệ thuật nói chung đang đứng trước nhiều khó khăn hiện nay, đề tài sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích đối với những người quan tâm đến vấn đề phê bình văn học nghệ thuật ở Việt Nam đặc biệt là trong 30 năm đổi mới (1986 -2016). Từ đó, có cái nhìn khoa học, khách quan và công bằng hơn trong việc tiếp nhận và đánh giá các hiện tượng văn học nghệ thuật trên tinh thần tiếp thu các khuynh hướng lý luận phê bình hiện đại của phương Tây.

6.3. Đối với phát triển kinh tế-xã hội

Sản phẩm của đề tài góp phần nâng cao dân trí, đóng góp một tiếng nói khẳng định những thành tựu quan trọng của phê bình văn học ở Việt Nam sau 30 năm phát triển (1986 - 2016) làm tiền đề quan trọng để phát triển nền lý luận phê bình văn học dân tộc trong hiện tại và tương lai phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa văn hóa của thời kỳ hội nhập.

NỘI DUNG

Chương 1

DIỆN MẠO PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM (1986-2016)

1.1. Những tiền đề chính trị xã hội – văn hóa nước ta từ 1986 -2016

1.1.1. *Bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới và ảnh hưởng của nó đến phê bình văn học*

Từ sau chiến thắng mùa xuân năm 1975, dân tộc Việt Nam bước sang một giai đoạn phát triển mới của lịch sử. Tuy vậy, trong khoảng thời gian mười năm sau chiến tranh (1975 - 1985) người Việt Nam vẫn phải tiếp tục sống trong sự “khép kín”, không mở rộng giao lưu với các nước trên thế giới và buộc phải chấp nhận những điều “phi lý” của cơ chế quan liêu bao cấp trên mọi phương diện: từ kinh tế, chính trị, xã hội, đến văn hóa, văn học nghệ thuật...

Từ cuối những năm 80 đến nay, tình hình xã hội đã bắt đầu biến đổi. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) như một cái mốc quan trọng xoay chuyển tình thế của đất nước: từ hệ thống nhà nước bao cấp, quan liêu chuyển sang thực hành dân chủ hóa xã hội, phát huy nhân tố sáng tạo của mỗi cá nhân, quyền cá nhân của con người được tôn trọng. Từ thế “khép kín” chuyển sang “mở cửa”, giao lưu với tất cả các dân tộc trên thế giới, kể cả những quốc gia đã từng là kẻ thù dân tộc “không đội trời chung” một thời. Và cũng từ đây, lần đầu tiên trong hai thế kỷ nay, Việt Nam không có kẻ thù chiến lược, trở thành thành viên có vị thế nhất định trong cộng đồng quốc tế. Lần đầu tiên trong lịch sử của mình Việt Nam có khả năng thực hiện được ước vọng là gương cao ngạo cờ hữu nghị và hợp tác vì hòa bình và phát triển của mọi quốc gia trong cộng đồng thế giới. Mở rộng giao lưu quốc tế là cơ hội để mở rộng tầm nhìn của người Việt. Và đặc biệt ở thế kỷ XX, thế giới đã trải qua nhiều biến động thăng trầm, nhưng những bước tiến của nhân loại trong mọi lĩnh vực của đời sống đã được khẳng định. Đó là sự phát triển của trào lưu khoa học tự nhiên có ảnh hưởng lớn tới khoa học xã hội, hệ thống lý thuyết khoa học của nhiều ngành khoa học được xác lập đã làm thay đổi lớn lao bức tranh khoa học thế giới. Nhân loại đang tiến vào thế kỷ XXI, mà như dự đoán của các nhà nghiên cứu xã hội, đây là thế kỷ nhân văn. Trong xu thế vận động của toàn cầu, Việt Nam trở thành một mắt xích không thể thiếu.

Sự thức tỉnh trước thực trạng nghèo nàn, lạc hậu, dân trí phong bế của người Việt Nam sau thời gian chiến tranh kéo dài đã mang lại cho đời sống dân tộc một luồng sinh khí mới. Đội ngũ trí thức, giới văn nghệ sĩ là lực lượng tiên phong trong công cuộc đổi mới bởi họ là những người nhanh nhạy trong việc nắm bắt tinh thần mới của thời

đại. Tiếng nói của họ chính là tiếng nói đại diện cho khát vọng hướng về văn minh, tiến bộ, phá thế khép kín để được cùng nhân loại tiến bước tới tương lai tươi sáng, đều biết rằng cuộc hành trình hướng về phía trước lần này là một thử thách lịch sử quá lớn lao và mới mẻ, nhiều gian khó gặp ghềnh.

Cách mạng khoa học-công nghệ hiện đại kéo theo sự bùng nổ của truyền thông đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến đời sống văn hóa trong đó có lý luận, phê bình văn học. Nếu trước đây hoạt động chuyển tải các nguồn thông tin còn nhiều giới hạn và gặp nhiều khó khăn trở ngại thì nay tốc độ cập nhật thông tin trong thời đại phương tiện kỹ thuật hiện đại đã cung cấp cho bạn đọc và các nhà nghiên cứu phê bình lượng thông tin khổng lồ. Tình trạng tiếp nhận lý thuyết văn học một cách trì trệ, chậm chạp đã được khắc phục. Những tường thành thời gian và không gian ngăn cách sự tiếp cận tri thức giữa Việt Nam và thế giới bị phá vỡ. Và đây cũng là một tác nhân hết sức đắc lực giúp những người làm nghiên cứu, lý luận phê bình văn học ở Việt Nam có cơ hội bắt kịp tốc độ phát triển của thời đại và đưa phê bình văn học dân tộc lên bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng.

Như vậy, nhìn từ một bối cảnh rộng lớn có thể thấy công cuộc đổi mới văn học nói chung và lý luận – phê bình văn học nói riêng ở nước ta là một cuộc cách mạng vận động cùng chiều với thế giới hiện đại. Cuộc cách mạng này mang tính tất yếu của lịch sử, và chính vì vậy nó đã phát triển bởi sức mạnh đồng thuận của toàn xã hội trong một thời điểm lịch sử có nhiều cơ hội thuận lợi chưa từng thấy đối với dân tộc Việt Nam.

1.1.2. Ảnh hưởng của chính sách đổi mới ở Liên Xô và Trung Quốc đối với Việt Nam

1.1.2.1. Ảnh hưởng của phong trào “cải tổ” văn nghệ ở Liên Xô

Công cuộc đổi mới ở Liên Xô diễn ra bắt đầu vào năm 1985 đã tác động mạnh đến giới trí thức, giới văn nghệ sĩ của Việt Nam. Mọi thông tin về công cuộc “cải tổ” ở Liên Xô gần như xuất hiện trên mặt báo chí Việt Nam một cách kịp thời nhất. Tiếp nhận những vấn đề mới mẻ trong công cuộc cải tổ của Liên Xô, tinh thần chung của giới trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam là đồng tình với tư tưởng đổi mới, tinh thần dân chủ, tự phê của giới lý luận phê bình văn học Liên Xô. Những vấn đề gì của lý luận văn học Liên Xô được xem xét lại trong thời kỳ “cải tổ” được quan tâm giới thiệu và có ảnh hưởng đến tư tưởng học thuật của các nhà nghiên cứu lý luận, phê bình văn học ở Việt Nam?

Thứ nhất, các nhà nghiên cứu lý luận Liên Xô đánh giá lại lý luận văn học Xô-viết và dần đi đến thống nhất quan điểm chung là: Lý luận văn học Xô-viết còn bị gò ép, chật chội. Đã đến lúc phải xem xét và phục hồi lại các vấn đề lý luận, các khuynh hướng nghệ thuật trước đây bị đánh giá không đúng. Đây là một tinh thần đổi mới

mang tính khoa học, khách quan, nghiêm túc. Họ mong muốn đặt đúng vị trí những gì đáng được tôn vinh và loại bỏ những gì không còn phù hợp, thậm chí là lực cản đối với sự tiến bộ của một nền văn học. Thứ hai, đó là việc các nhà nghiên cứu nhìn nhận lại phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, ngọn cờ của nền văn học vô sản. Đây là vấn đề được thảo luận sôi nổi trên văn đàn. Quan niệm “độc tôn sự phản ánh cuộc sống bằng chính những hình thức của bản thân đời sống” bị phản biện, không được đồng tình. Các nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm hiện thực xã hội chủ nghĩa bị hiểu chung chung, sáo mòn, cần phải cụ thể hóa nó trong từng thời kỳ khác nhau, chẳng hạn tính đảng cộng sản, tính lạc quan phải được nghiên cứu thêm và hiểu theo những cách mới. Thứ ba, vấn đề “tính hiện thực của phản ánh” đã được giới thiệu ở Việt Nam và thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn. Ý kiến của các nhà lý luận Xô-viết cho rằng cái mới của văn học đương đại là phải thể hiện được mặt trái của đời sống xã hội chủ nghĩa.

Công cuộc “cải tổ” văn học nghệ thuật nói chung và lý luận văn học nói riêng của các nhà nghiên cứu khoa học nhân văn Xô-Viết đã giúp các nhà nghiên cứu lý luận phê bình Việt Nam có thêm kinh nghiệm học thuật để vận dụng trong công cuộc đổi mới văn học ở Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực phê bình văn học.

1.1.2.2. Ảnh hưởng của tinh thần “cải cách mở cửa” của văn nghệ Trung Quốc

Đại hội văn nghệ Trung Quốc lần thứ tư họp vào tháng 10 - 1979 đã mở ra một giai đoạn mới cho văn nghệ ở quê hương của chủ nghĩa Mao và “cách mạng văn hóa”. Vấn đề gì của học thuật lý luận, phê bình văn học Trung Quốc có ảnh hưởng tới Việt Nam? Trước hết là tinh thần “phản tư”. Theo nhà phê bình Trương Nhân (1988) “phản tư” (réflexion) “là quy luật của văn học, là đòi hỏi bên trong của văn học luôn luôn phải tự nhìn lại mình và lịch sử, truyền thống, luôn đổi thay hệ quy chiếu của mình để nhìn nhận hiện thực sâu sắc hơn” [114, 28]. Ở giai đoạn “phản tư”, lý luận phê bình văn nghệ Trung Quốc diễn ra cuộc thanh toán chủ nghĩa tả khuynh trong văn học, nổi lên hàng đầu là quan hệ văn học và chính trị, đòi hỏi bức xúc nhất là tháo gỡ những quan niệm chính trị thiển cận như vòng kim cô thít chặt toàn bộ đời sống, trong đó có văn nghệ.

Nhìn lại giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới ở nước ta, mô hình “phản tư” cũng được triển khai sôi nổi và đạt được một số thành tựu nhất định trong việc phát triển tư duy lý luận văn học lên một cấp độ mới. Hành trình đổi mới lý luận văn học của đất nước ta đi sau Trung Quốc, và tất nhiên chúng ta còn phải thực sự cởi mở, cầu thị để tiếp thu, đối thoại với những thành tựu của nước bạn.

1.1.3. Sự đổi mới trong đường lối lãnh đạo kinh tế - xã hội và đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Nếu trong thời kỳ chiến tranh, quan điểm đường lối của Đảng là “văn học phục vụ chính trị”, tất cả ưu tiên cho nhiệm vụ giải phóng đất nước thì nay trong thời bình, với tinh thần đổi mới nhận thức, Đảng khẳng định: “Không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tư tưởng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người” [94, 10]. Nhận định này cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá đúng vị trí và vai trò của văn học nghệ thuật để từ đây văn học nghệ thuật có cơ hội đổi mới và phát triển theo đúng quy luật đặc thù của nó. Sự “cởi trói” (từ dùng của cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh) của Đảng và chính sách Nhà nước đối với văn học nghệ thuật trong suốt thời kỳ đổi mới đã liên tục được cụ thể hóa trong các văn kiện, nghị quyết.

Xuyên suốt thời kỳ đổi mới, *Nghị quyết 05* của Bộ Chính trị (khóa VI), *Nghị quyết Trung ương 5* (khóa VIII) *Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, và mới đây nhất là *Nghị quyết số 23* (16/6/2008) của Bộ chính trị về *Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới* là những dấu mốc đánh dấu bước ngoặt về tư duy trong chiến lược lãnh đạo văn hoá văn nghệ của Đảng. Trước đây, tư tưởng lãnh đạo văn nghệ của Đảng chủ yếu quán triệt tinh thần đề phòng việc các văn nghệ sĩ sáng tác chệch hướng phục vụ công tác chính trị. Đến thời đổi mới, tư tưởng chỉ đạo chủ yếu là tạo điều kiện cho văn nghệ phát triển phong phú và đa dạng, khuyến khích sự tìm tòi thể nghiệm, nâng cao chất lượng toàn diện nền văn học nghệ thuật, đưa văn học nước nhà tiến lên bước phát triển mới.

Dân chủ hóa trên mọi mặt của đời sống xã hội được xem là một thành tựu lớn của công cuộc đổi mới do Đảng ta phát động từ 1986 đến nay. Tư duy dân chủ với tinh thần cốt lõi “nhìn thẳng vào sự thật” thực sự trở thành động lực thúc đẩy tiến trình đổi mới hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn học nghệ thuật nói chung, lý luận và phê bình nói riêng.

Đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam được quán triệt bởi tư tưởng văn nghệ Marx-Lenin. Trong thời kỳ đổi mới Đảng đã nhận thức lại toàn diện hơn, khắc phục những hạn chế lịch sử của đường lối chỉ đạo trước đây để linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh của thời đại mới. Đây là cơ sở quan trọng, quyết định hướng đi của lý luận phê bình văn học ở Việt Nam.

1.2. Đặc điểm của phê bình văn học Việt Nam (1986 -2016)

1.2.1. Một nền phê bình phát triển phong phú, đa dạng với tốc độ nhanh

Từ 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 đã mở ra cho dân tộc Việt Nam một thời cơ mới, với nhiều vận hội mới trong phát triển kinh tế văn hóa, xã hội, đặc biệt nhất là chủ trương mở cửa, mở rộng ban giao quốc tế với nhiều quốc gia trên thế giới. Trước kia, quan hệ quốc tế của nước ta chỉ bó hẹp trong phạm vi các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu. Nhưng sau khi Liên Xô sụp đổ kéo theo sự sụp đổ của các nước Đông Âu, Việt Nam muốn tồn tại trong ổn định, buộc phải tiến hành công cuộc đổi mới, mở cửa. Và đây là điều kiện để phát triển nhiều lĩnh vực trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó có văn học nghệ thuật. Vì vậy, có thể nói công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo là một cơn gió lớn với sức mạnh diệu kỳ, đưa con thuyền văn học Việt Nam, trong đó có lý luận phê bình văn học từ cái “ao làng” đi ra “biển lớn”, đến với nhiều chân trời của văn học thế giới.

Với tinh thần nhìn thẳng sự thật, nói đúng sự thật mà Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh phát động, đời sống xã hội đã có nhiều chuyển động theo hướng nỗ lực phản biện những quan điểm ấu trĩ, lạc hậu để tiếp nhận những quan điểm mới, lý thuyết mới. Và để đáp ứng nhu cầu này, trong sáng tác văn học, nhiều thể loại văn học được hồi sinh với một sức sống mới như: phóng sự, điều tra, bút ký, tùy bút, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ, kịch, lý luận phê bình. Sự hồi sinh này không chỉ thể hiện qua sự vận động và phát triển về mặt thể loại mà còn đổi mới trong việc mở rộng và chuyển đổi đề tài, từ đề tài quen thuộc mang tính sử thi sang đề tài mang tính thế sự đời tư. Và từ đây tạo nên sự đổi mới trong cách nhìn, cách nghĩ, trong thi pháp biểu hiện. Nhưng điều đặc biệt hơn cả là sự đổi mới trong hệ hình tư duy sáng tạo và hệ hình tư duy thẩm mỹ. Nếu trước kia, văn học chỉ độc quyền sáng tác theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa thì nay phương pháp này không còn vai trò độc tôn, thậm chí không còn tồn tại và thay vào đó là sự vận dụng nhiều hệ hình tư duy mỹ học trong sáng tạo văn học như: *Phân tâm học, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa hậu hiện đại* ... Những cơ sở lý thuyết này bắt nguồn từ việc mở cửa tiếp thu các trào lưu lý thuyết phương Tây mà trước kia luôn bị lên án, bị cấm đoán, thậm chí bị xem là “phản động”.

Nhìn vào đời sống lý luận phê bình văn học giai đoạn từ 1986 – 2016, nếu hình dung nó như một dòng sông thì đây là một dòng sông có nhiều bến đỗ, có nhiều dòng chảy, có nhiều nhánh sông vô cùng đa dạng, vận động với tốc độ nhanh, với tinh thần một “ngày bằng hai mươi năm”. Bởi lẽ, những lý thuyết về lý luận phê bình văn học mà chúng ta tiếp nhận hiện thời đều có nguồn gốc từ nước ngoài mà chủ yếu là từ các nước Âu Mỹ và những lý thuyết này đã được họ áp dụng trong phê bình văn học nghệ

thuật từ rất sớm. Vì thế, muốn theo kịp họ, không còn cách nào khác, chúng ta phải chạy đua tốc độ trong quá trình tiếp nhận cũng như ứng dụng các hệ hình lý thuyết này trong nghiên cứu, phê bình văn học. Có như thế, chúng ta mới giải quyết được những yêu cầu cơ bản của sự vận động và phát triển của nền văn học dân tộc. Thiết nghĩ, đây chính là căn nguyên hình thành đặc điểm phát triển với tốc độ nhanh của nền lý luận phê bình văn học nước nhà.

Lý luận phê bình từ 1986 đến 2016 tuy phát triển nhanh nhưng là thời kỳ lý luận phê bình phát triển bền vững và đã thu được những thành tựu nhất định tạo tiền đề cho sự hội nhập và phát triển mà một trong những thành tựu đáng ghi nhận, đó là sự phát triển đa dạng và phong phú của đời sống lý luận phê bình.

Nếu trước kia trong đời sống lý luận phê bình văn học nói riêng và đời sống văn học nói chung, phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị độc tôn và cùng với nó là phương pháp phê bình xã hội học, thậm chí xã hội học dung tục nhân danh bảo vệ đường lối văn nghệ của Đảng, lấy mỹ học mác xít làm hệ qui chiếu để thẩm bình các hiện tượng văn học từ đó “đề ra” những kiểu phê bình quyền uy, phê bình xu phụ, phê bình kiểm dịch... làm nghèo nàn đời sống lý luận phê bình, gây tâm lý ức chế, sợ sệt trong cả sáng tác và tiếp nhận văn học thì đến thời kỳ này với tinh thần đổi mới, cởi trói cho văn học, lý luận phê bình đã “tung cánh chim” bay khắp muôn phương trên đôi cánh sáng tạo và đã tạo ra một nền lý luận phê bình phong phú, đa dạng với nhiều trào lưu và khuynh hướng khác nhau, thậm chí đối lập nhau như: *Xã hội học; Thi pháp học; Phân tâm học; Chủ nghĩa hiện sinh; Cấu trúc luận; Hiện tượng luận; Tự sự học; Phong cách học; Mỹ học tiếp nhận; Văn hóa học; Chủ nghĩa hậu hiện đại...* Nhìn vào sự đa dạng phong phú của nền lý luận phê bình 30 năm đổi mới, bằng trực cảm và trực quan, chúng ta nhận thấy rất nhiều tác phẩm thuộc lĩnh vực lý luận phê bình của nhân loại được dịch ra tiếng Việt để giới thiệu lý thuyết mới tạo nên sự sinh động cho đời sống văn học như: Bakhtin M., *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, (Phạm Vĩnh Cư tuyển chọn và dịch, giới thiệu), Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao - Trường viết văn Nguyễn Du xuất bản, Hà Nội, 1992; Bakhtin M. *Những vấn đề thi pháp Dostoevski*, (Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998; Barthes R. *Độ không của lối viết*, (Nguyễn Ngọc dịch), Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1997; Eagleton T. *Chủ nghĩa Marx và phê bình văn học*, (Lê Nguyên Long dịch), Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2009; Gulaiep N.A. (1982), *Lý luận văn học*, (Lê Ngọc Tân dịch), Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp Hà Nội, Kundera M. *Nghệ thuật tiểu thuyết*, (Nguyễn Ngọc dịch), Nxb Đà Nẵng, 1998; Llin I.P, Tzurganova E.A. (chủ biên), *Các khái niệm và thuật ngữ của các trường phái nghiên cứu văn học ở Tây Âu và Hoa Kỳ thế kỷ XX*, (Đào Tuấn Ảnh,

Trần Hồng Vân, Lại Nguyên Ân dịch), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003; Likhachev D.X., *Thi pháp văn học Nga cổ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2010; Lotman I.U.M., *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, (Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Thu Thủy dịch), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004; Nhiều tác giả, *Văn học hậu hiện đại thế giới, những vấn đề lý thuyết*, (Đào Tuấn Ảnh, Lại Nguyên Ân, Nguyễn Thị Hoài Thanh sưu tầm, biên soạn), Nxb Hội Nhà văn- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2003; Nhiều tác giả, *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, (Đỗ Lai Thúy biên soạn), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004; Nhiều tác giả, *Phân tâm học và văn hóa tâm linh*, (Đỗ Lai Thúy biên soạn), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004; Tzevan Todorov, *Thi pháp văn xuôi*, (Đăng Anh Đào, Lê Hồng Sâm dịch), Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004; Tzevan Todorov, *Dẫn luận về văn chương kỳ ảo*, (Đăng Anh Đào, Lê Hồng Sâm dịch), Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008; Lộc Phương Thủy (Chủ biên), *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX*, Tập một, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007; Lộc Phương Thủy (Chủ biên), *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX*, Tập hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007; Francois Lyotard J., *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, (Ngân Xuyên dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, giới thiệu), Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007; Jaccard R., *Freud cuộc đời và sự nghiệp*, (Hoàng Thạch dịch), Nxb Thế giới, Hà Nội, 2006; Wellek R. và Warren A., *Lý luận văn học*, (Nguyễn Mạnh Cường dịch), Nxb Văn học, Hà Nội, 2009...

Về lĩnh vực nghiên cứu, lý luận, phê bình có các công trình như: Nguyễn Minh Châu với *Trang giấy trước đèn (Phê bình, tiểu luận)*, (Tôn Phương Lan sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993; Nguyễn Văn Dân với *Lý luận văn học so sánh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998; *Nghiên cứu văn học lý luận và ứng dụng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999; Lưu Văn Bổng (Chủ biên) với *Văn học so sánh, lý luận và ứng dụng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001; Lại Nguyên Ân với *Sống với văn học cùng thời*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2003; Phạm Vĩnh Cư với *Sáng tạo và giao lưu (tiểu luận và phê bình văn học)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2004; Trương Đăng Dung với *Từ văn bản đến tác phẩm văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998; *Tác phẩm văn học như là quá trình*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004; Lê Huy Bắc với *Truyện ngắn, lý luận tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005; Nguyễn Duy Bắc với *Cảm nhận về văn hóa và văn học trong hành trình đổi mới*, Nxb Văn hóa Dân tộc - Hội VHNT Lạng Sơn xuất bản, 2006; Trần Hoài Anh với *Lý luận – Phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954 -1975*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2009; *Thơ quan niệm và cảm nhận*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2010; *Văn học nhìn từ văn hóa*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2012; Đăng Anh Đào với *Việt Nam và phương Tây tiếp nhận và giao thoa trong văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007; Phan Cự Đệ (Chủ

biên) với *Văn học Việt Nam TK XX (những vấn đề lịch sử và lý luận)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004; Nguyễn Đăng Điệp, với *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội, (2003); *Vọng từ con chữ*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2003; Trịnh Bá Đình với *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học (Nghiên cứu, văn bản, thuật ngữ)*, Nxb Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học xuất bản, Hà Nội, 2002; *Phê bình văn học Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2011; Hà Minh Đức (Chủ biên) với *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996; *Đi tìm chân lý nghệ thuật*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1998; *Khảo luận văn chương*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003; Đỗ Xuân Hà với *Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987; Lê Bá Hán (Chủ biên) với *Về một số vấn đề lý luận văn nghệ cơ bản đang được tranh luận qua công cuộc đổi mới 1987-1992*, Trường ĐHSP Vinh, Nghệ An, 1994; Nguyễn Văn Hạnh, Huỳnh Như Phương với *Lý luận văn học vấn đề và suy nghĩ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995; Nguyễn Văn Hạnh với *Chuyện văn, chuyện đời*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004; Cao Thị Hồng với *Một chặng đường đổi mới lý luận văn học Việt Nam (1986 – 2011)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2011; Hoàng Ngọc Hiến với *Văn học... gần và xa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003; *Những ngã đường vào văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006; Đào Duy Hiệp với *Phê bình văn học từ lý thuyết hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008; Đỗ Đức Hiểu với *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998; *Đổi mới đọc và bình văn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2000; Nguyễn Thái Hòa với *Những vấn đề thi pháp của truyện*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000; Nguyễn Thanh Hùng với *Đọc và tiếp nhận văn chương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2002); *Văn học tầm nhìn biến đổi*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1996; Nguyễn Xuân Kính với *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học Xã hội, 2006; Phong Lê với *Văn học và công cuộc đổi mới*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1994; *Văn học trên hành trình của thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997; *Hiện đại hóa và đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2009; Nguyễn Văn Long, Trịnh Thu Tuyết với *Nguyễn Minh Châu và công cuộc đổi mới văn học Việt Nam sau 1975*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007; Phương Lựu (Chủ biên) với *Lý luận văn học (tái bản lần thứ nhất)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997; *Lý luận, phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX*, Nxb Văn học-Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2001; *Lý luận văn học, Tập I, Văn học, Nhà văn, Bạn đọc*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2002; *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*, Nxb Văn học- TT Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Hà Nội, 2002; *Lý luận phê bình văn học*, Nxb Đà Nẵng, 2004; *Tuyển tập, Tập I, Lý luận văn học cổ điển phương Đông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005; *Tuyển tập, Tập III, Lý luận văn học Mác-Lênin*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006; *Lý luận văn học, Tập 3, Tiến trình văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006; Phương Lựu *Vì một nền lý luận văn học dân tộc-*

hiện đại, Nxb Văn học, Hà Nội, 2009; Nguyễn Đăng Mạnh với *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000; *Nhà văn Việt Nam hiện đại - Chân dung, phong cách*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2003, Phan Ngọc với *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ văn học*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1985; *Thử xét văn hóa, văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2000; *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002; *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb Lao động, 2009; Vương Trí Nhàn với *Những kiếp hoa đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2001; Nhiều tác giả với *Một thời đại văn học mới (Tiểu luận)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1987; *Năm mươi năm văn học Việt Nam sau cách mạng tháng Tám (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1996, *Việt Nam nửa thế kỷ văn học 1945-1995 (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1996; *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, (Phạm Xuân Nguyên sưu tầm và biên soạn), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001; *Văn học so sánh nghiên cứu và triển vọng*, (Trần Đình Sử, Lê Nhân Thìn, Lê Lưu Oanh tuyển chọn), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2005; *Văn học Việt Nam sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006; *Nghiên cứu văn học Việt Nam những khả năng và thách thức*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2009; *Thi pháp học ở Việt Nam*, (Nguyễn Đăng Điệp, Nguyễn Văn Tùng tuyển chọn và biên soạn), Nxb Giáo dục Việt Nam, 2010; Mai Hải Oanh với *Những cách tân nghệ thuật trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2009; Huỳnh Như Phương với *Trường phái hình thức Nga*, Nxb Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2007; Phạm Văn Sĩ với *Về tư tưởng và văn học hiện đại phương Tây*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986, Chu Văn Sơn với *Thơ điệu hồn và cấu trúc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007; Trần Đăng Suyền với *Nhà văn hiện thực đời sống và cá tính sáng tạo*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002; Trần Đình Sử với *Thi pháp thơ Tố Hữu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996; *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999; *Lý luận và phê bình văn học*, Nxb Giáo dục Hà Nội, 2000; Trần Đình Sử (Chủ biên) *Tự sự học (Một số vấn đề lý luận và lịch sử)*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004; Trần Đình Sử (Chủ biên) *Giáo trình lý luận văn học, Tập 1, Bản chất và đặc trưng văn học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007; Trần Đình Sử (Chủ biên), *Giáo trình lý luận văn học, Tập 2, Tác phẩm và thể loại văn học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007; Trần Đình Sử (Chủ biên), *Tự sự học (Một số vấn đề lý luận và lịch sử), Phần 2*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008; Nguyễn Bá Thành với *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006; Nguyễn Ngọc Thiện (Chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX-Lý luận phê bình nửa đầu thế kỷ, Quyển Năm, Tập II*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2004; Nguyễn Ngọc Thiện (Chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX- Lý luận, phê bình 1945-1975, Quyển Năm, Tập VII*, Nxb Văn học, Hà

Nội, 2008; Nguyễn Ngọc Thiện, *Lý luận, Phê bình và Đời sống Văn chương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2010; Đỗ Lai Thúy với *Con mắt thơ*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1992; *Từ cái nhìn văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1999; *Bút pháp của ham muốn*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2009; *Phê bình văn học, con vật lưỡng thể ấy (Tu tưởng phê bình văn học Việt Nam, một cái nhìn lịch sử)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2010; Phan Trọng Thuởng với *Văn chương- tiến trình- tác giả- tác phẩm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001; Lê Ngọc Trà với *Thách thức của sáng tạo, thách thức của văn hóa*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2002; *Lý luận và văn học*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2005; *Văn chương thẩm mỹ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007; Hoàng Trinh với *Ký hiệu nghĩa và phê bình văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1979; *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992; Trần Huyền Sâm (biên soạn và giới thiệu) với *Những vấn đề lý luận văn học phương Tây hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2010; Phạm Quang Trung với *Lý luận trước chân trời mở*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998; Trần Thị Việt Trung, *Lịch sử phê bình văn học Việt Nam hiện đại, (giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945)*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2010; Trần Thị Việt Trung (chủ biên), *Bản sắc dân tộc trong Thơ các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2010; Trần Thị Việt Trung, *Văn học dân tộc thiểu số Việt Nam thời kỳ hiện đại – Một số đặc điểm*, Nxb Đại học Thái Nguyên, 2011; Phong Lê (chủ biên), *Văn học và hiện thực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990; Trương Đăng Dung, Nguyễn Cương (đồng chủ biên), *Các vấn đề của khoa học văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990; Nhiều tác giả, *Lý luận và phê bình văn học đổi mới và phát triển* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Viện Văn học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005; Trịnh Bá Đình (chủ biên), *Lịch sử lý luận, phê bình văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2013... Và đây là lĩnh vực phát triển năng động, linh hoạt nhất, đã không chỉ xác chứng cho việc phát triển đa dạng phong phú - một đặc điểm vô cùng quan trọng của lý luận phê bình trong 30 năm đổi mới (1986-2016) mà còn cho thấy tinh thần dân chủ trong tranh luận văn học, một phẩm tính mới của nền lý luận bình văn học thời kỳ đổi mới mà chủ trương đổi mới của Đảng là nguyên nhân tạo nên phẩm tính quý giá này.

1.2.2. Một nền phê bình tiếp nhận nhiều trào lưu tư tưởng văn hóa và lý luận phê bình văn học phương Tây

Như trên đã nói, một trong những thành tựu cơ bản của văn học dân tộc 30 năm đổi mới từ 1986 - 2016, trong đó có lý luận phê bình là đã xây dựng được một nền lý luận phê bình văn học phát triển đa dạng phong phú với nhiều khuynh hướng phê bình khác nhau. Và một trong những nhân tố tạo nên đặc điểm này là việc tiếp nhận các trường phái lý luận phê bình văn học phương Tây nhằm đổi mới nền phê bình văn học

dân tộc nhằm hướng đến mục tiêu đưa nền lý luận phê bình nước nhà phát triển bền vững, sớm hòa nhập với đời sống lý luận phê bình thế giới đáp ứng nhu cầu của công cuộc toàn cầu hóa.

Điều này được thể hiện rõ trong nghị Quyết TW 5 khóa VIII, một Nghị quyết chuyên đề về văn hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc mở cánh cửa giao lưu và tiếp biến văn hóa sau nhiều tháng năm khép kín. Và cùng với nghị quyết TW 5 Khóa VIII là nghị Quyết 23 - NQ/TW của Bộ chính trị, khoá X "về xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới", trong đó cũng chỉ ra yêu cầu mở cửa để "Tổ chức nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc thành quả lý luận văn học, nghệ thuật của ông cha và của thế giới, vận dụng sáng tạo, làm phong phú lý luận văn học Việt Nam hiện đại". Đây cũng là một trong những giải pháp cần thiết có tính tất yếu để đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nền lý luận - phê bình văn học dân tộc trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Thực hiện tinh thần này, trong 30 năm qua, từ khi tiến hành công cuộc đổi mới với chiếc chìa khóa vàng là Nghị Quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ, nền phê bình văn học Việt Nam đã mạnh dạn tiếp nhận nhiều trào lưu lý luận phê bình văn học nước ngoài mà chủ yếu là lý luận phê bình văn học phương Tây với nhiều trào lưu, nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau. Tinh thần cởi mở này được thể hiện trước tiên, đó là việc dịch thuật các công trình lý luận phê bình văn học hiện đại của phương Tây để vận dụng vào nghiên cứu các hiện tượng văn học mà trước kia với nhiều lý do chúng ta chưa có điều kiện tiếp cận. Đó là những công trình dịch thuật nhằm truyền bá các trường phái mỹ học và triết học phương Tây để làm công cụ giúp các nhà nghiên cứu, lý luận, phê bình có cơ sở lý thuyết khám phá các hiện tượng văn học từ nhiều điểm nhìn khác nhau như: *Alain Robbe - Grillet và sự đổi mới tiểu thuyết* (Lê Phong Tuyết dịch, 1993); *Phê bình văn học Pháp thế kỉ XX* (Lộc Phương Thủy chủ biên, 1995); Octavio Paz: *Thơ văn và tiểu luận* (Nguyễn Trung Đức dịch, 1998); *M.Kundera: Nghệ thuật tiểu thuyết* (Nguyễn Ngọc dịch, 1998); *J. P.Sartre: Văn học là gì* (Nguyễn Ngọc dịch, 1999); *M.Kundera: Tiểu luận* (Nguyễn Ngọc dịch, 2000); *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX* (Phương Lưu, 2001); *Chủ nghĩa cấu trúc và thuyết hiện sinh* (Trần Thiện Đạo, 2001); *Văn học phi lí* (Nguyễn Văn Dân dịch, 2001); *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* (Trịnh Bá Đĩnh dịch, 2002); *Phê bình lý luận văn học Anh - Mỹ* (Lê Huy Bắc chủ biên, 2002); *Văn học hậu hiện đại thế giới - Những vấn đề lý thuyết* (2003, Nhiều tác giả); *Phân tâm học và văn học nghệ thuật* (2000), *Nghệ thuật như là thủ pháp* (2000), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh* (2002), *Phân tâm học và tình yêu* (2003), *Sự đồng danh của phương pháp* (2004, Đỗ Lai Thúy biên soạn); J.M. Lotman: *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* (2004) do Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch; Kate Hamburger: *Logic học về các thể loại văn học* (2004) do

Trần Ngọc Vương và Vũ Hoàng Địch dịch; *Bản mệnh lý thuyết* (2006) Lê Hồng Sâm, Đặng Anh Đào dịch; *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX* (2 tập) (2007) do Lộc Phương Thủy chủ biên; *Lý luận văn học* (2009) của R.Wellek và A.Warren do Nguyễn Mạnh Cường dịch; *Văn chương lâm nguy* (2013, Trần Huyền Sâm, Đan Thanh dịch) của T. Todorov; *Thi pháp chủ nghĩa hậu hiện đại* (2013) Lê Nguyên Cẩn dịch của L. Petrescu; *Văn học và cái ác* (2013) Ngân Xuyên dịch của R. Barthes; *Kafka vì một nền văn học thiểu số* của Gilies Deleuze và Félix Guattari (Nguyễn Thị Từ Huy dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính (2013); *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản của J. P. Sartre* (2015) do Đỗ Hồng Phúc dịch...

Không chỉ có dịch thuật, nhiều trường phái lý thuyết Phương Tây còn được các nhà lý luận - phê bình ứng dụng vào việc giải mã các hiện tượng văn học. Đó là những công trình nghiên cứu và ứng dụng lý thuyết mỹ học tiếp nhận như: *Từ văn bản đến tác phẩm văn học* (1988); *Tác phẩm văn học như một quá trình* (2004) của Trương Đăng Dung; *Văn học, sáng tạo và tiếp nhận* (2003) của Lê Thành Nghị; *Việt Nam và phương Tây – tiếp nhận giao thoa trong văn học* (2007) của Đặng Anh Đào; *Văn chương và tiếp nhận* (lý thuyết, luận giải, phê bình), Trần Thái Học chủ biên; *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài – kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại* (2015), La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy, Huỳnh Như Phương (đồng chủ biên); *Văn học Việt Nam hiện đại Sáng tạo và tiếp nhận* (2015) của Bích Thu...

Một trào lưu đã tạo nên dấu ấn quan trọng trong đời sống phê bình văn học thời kỳ đổi mới và đã có những thành tựu đáng kể đó là thi pháp học, với các công trình nghiên cứu và ứng dụng như: *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại* (1993) *Dẫn luận thi pháp học* (1998), *Thi pháp Thơ Tố Hữu* (1987), *Thi pháp truyện Kiều* (2002) của Trần Đình Sử, *Từ kí hiệu học đến thi pháp học* (1992) của Hoàng Trinh; *Thi pháp hiện đại* (2001), của Đỗ Đức Hiểu; *Thi pháp ca dao* của Nguyễn Xuân Kính (1992); *Những vấn đề thi pháp của Truyện* (2000) của Nguyễn Thái Hòa; *Thi pháp tiểu thuyết và sáng tác của Ernest Hemingway* (2003) của Đào Ngọc Chương; *Thi pháp học và vấn đề giảng dạy văn học trong nhà trường* (2006) của Nguyễn Thị Dư Khánh; *Thơ Thi pháp và chân dung của Đặng Tiến*, (2009); *Thơ Hoàng Vũ Thuật nhìn từ thi pháp học của Roman Jakobson* (2010) của Hoàng Thụy Anh, *Thi pháp tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng* (2013) của Nguyễn Thành... Về phân tâm học có các công trình: *Mắt thơ* (1992), *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực* (1999), *Chân trời có người bay* (2002), *Bút pháp của ham muốn*, (2009), *Phê bình con vật lưỡng thể ấy* (2010)... của Đỗ Lai Thúy, *Học thuyết S. Freud và sự thể hiện của nó trong văn học Việt Nam*, (2008) của Trần Thanh Hà; Đặc biệt công trình *Phân tâm học với văn học* (2014) do Hồ Thế Hà, Nguyễn Thành chủ biên với 43 bài viết về các hiện tượng văn học từ việc ứng dụng lý thuyết

phân tâm học. Đây là công trình chuyên đề về ứng dụng phân tâm học vào nghiên cứu văn học thời kỳ đổi mới có ý nghĩa, mang tính tổng kết về việc ứng dụng phân tâm học vào nghiên cứu và phê bình văn học ở Việt Nam trong 30 năm đổi mới (1986-2016).

Một khuynh hướng lý thuyết phương Tây khác có sức cuốn hút đời sống văn học trong thời kỳ đổi mới là chủ nghĩa hậu hiện đại. Cho dù đang còn có những điều cần thảo luận với nhiều quan điểm khác nhau nhưng chủ nghĩa hậu hiện đại cũng được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu qua các công trình: *Triết học và mỹ học phương Tây hiện đại* (1992) của Nguyễn Hào Hải (chủ biên); *Tìm hiểu lý luận văn học phương Tây hiện đại* (1995); *Mười trường phái lý luận văn học phương Tây đương đại* (1998); *Lý thuyết văn học hậu hiện đại* (2011) của Phương Lựu; *Văn học hậu hiện đại – lý thuyết và tiếp nhận* (2012) của Lê Huy Bắc; *Văn học hậu hiện đại – diễn giải và tiếp nhận* (2013) Nguyễn Thành, Hồ Thế Hà, Nguyễn Hồng Dũng chủ biên... Qua những công trình này, vấn đề có hay không một khuynh hướng văn học hậu hiện đại ở Việt Nam cũng được các nhà nghiên cứu đặt ra và lý giải trên những cơ sở lý thuyết mang tính khai mở nhưng là điều cần thiết nếu chúng ta xem sự hội nhập với thế giới để phát triển là một tất yếu. Vì nói như Phương Lựu: “Trong thời buổi toàn cầu hóa này, việc sử dụng những từ ngữ khái niệm lý luận văn học phương Tây là rất bình thường, nếu không muốn nói là hiển nhiên”[82, 7].

Cùng với chủ nghĩa hậu hiện đại, lý thuyết văn học so sánh cũng đã xuất hiện hàng loạt công trình nghiên cứu mang tính ứng dụng góp phần định hình cơ sở lý luận cho bộ môn văn học này. Đó là các công trình như: *Dẫn luận văn học so sánh* (1995) của Trần Thanh Đạm; *Những vấn đề lý luận của văn học so sánh* (1995), *Lý luận văn học so sánh* (1998), *Nghiên cứu văn học lý luận và ứng dụng* (1999) của Nguyễn Văn Dân; *Văn học so sánh - Lý luận và ứng dụng* (2001) do Lưu Văn Bổng chủ biên; *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh* (2002) của Phương Lựu; *Văn học so sánh - nghiên cứu và dịch thuật* (2003) của Khoa Ngữ văn và Báo chí trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh; *Những bình diện chủ yếu của văn học so sánh* (2004) của Lưu Văn Bổng; *Văn học so sánh nghiên cứu và triển vọng* (2005) của Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Hà Nội do Trần Đình Sử, Lã Nhâm Thìn, Lê Lưu Oanh tuyển chọn.... Ngoài ra, còn có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu vận dụng những lý thuyết khác của phương Tây vào nghiên cứu các hiện tượng văn học như: *chủ nghĩa hiện sinh, nữ quyền luận, cấu trúc luận, phê bình sinh thái*... được đăng tải trên nhiều báo, tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học ở các viện nghiên cứu, các trường đại học trong cả nước.

Chính tinh thần cởi mở và hội nhập này đã đem đến cho đời sống phê bình văn học thời kỳ đổi mới một sức sống mạnh mẽ, tạo năng lượng cho các nhà nghiên cứu

trên con đường lao động khoa học và nghệ thuật. Và xét về một phương diện nào đó, sự tiếp biến các khuynh hướng lý thuyết phương Tây không chỉ tạo nên sự đa dạng của phê bình văn học thời kỳ đổi mới mà còn góp phần làm phong phú và hiện đại hóa nền phê bình văn học dân tộc vốn còn nhiều giới hạn so với nền phê bình hiện đại của thế giới. Việc tiếp nhận văn hóa phương Tây trong đó có các trường phái lý luận - phê bình văn học đã tạo điều kiện cho phê bình văn học thời kỳ đổi mới những cảm hứng sáng tạo. Đây là tiền đề tạo những bước nhảy vọt trong tiến trình vận động và phát triển của tư duy phê bình văn học thời kỳ đổi mới mà biểu hiện rõ nhất là việc ra đời hàng loạt tác phẩm ứng dụng lý thuyết văn học phương Tây vào tìm hiểu các hiện tượng văn học, mà ta có thể nhận diện qua các tác giả và các tác phẩm như: *Những tín hiệu mới* (1994), *Những nguồn cảm hứng trong văn học* (2008) của Huỳnh Như Phương; *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam* (1996), *Toàn cảnh thơ Việt Nam hiện đại* (2015) của Nguyễn Bá Thành, *Không gian khoảnh khắc Văn chương* (1999) của Huỳnh Phan Anh, *Đổi mới đọc và bình văn* (1998) của Đỗ Đức Hiền, *Triết lý văn hóa và triết luận văn chương* (2006) của Hoàng Ngọc Hiến, *Thách thức của sáng tạo, thách thức của văn hóa* (2002), *Văn chương thẩm mỹ và văn hóa* (2007) của Lê Ngọc Trà, *Phong cách học với việc dạy văn và lý luận phê bình* (2002) của Hữu Đạt, *Vọng từ con chữ* (2003), *Thơ Việt Nam hiện đại tiến trình và hiện tượng* (2014) của Nguyễn Đăng Điệp, *Ba đỉnh cao Thơ mới (Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử)* (2003) của Chu Văn Sơn, *Sáng tạo và giao lưu* (2004) của Phạm Vĩnh Cư; *Ngoài trời lại có trời* (2006) của Vương Trí Nhàn, *Phong cách nghệ thuật Thạch Lam* (2006) của Nguyễn Thành Thi, *Tiểu thuyết trên con đường đổi mới nghệ thuật* (2010) của Phùng Văn Tửu, *Thơ – Quan niệm và cảm nhận* (2009), *Văn học nhìn từ văn hóa* (2012), *Văn chương và hành trình sáng tạo* (2014) của Trần Hoài Anh, *Truyện Kiều trong văn hóa Việt Nam* (2013) của Phan Ngọc, *Thẩm định các giá trị văn học* (2013) của Phan Trọng Thuởng; *Xu hướng tự do hóa ngôn ngữ thơ Việt Nam thế kỷ XX* (2014) của Nguyễn Thị Phương Thùy, *Trên đường biên của lý luận văn học* (2014) của Trần Đình Sử, *Thơ trẻ Việt Nam 1965-1975 khuôn mặt cái tôi trữ tình*, (2015) của Bùi Bích Hạnh, *Thơ tân hình thức Việt, tiếp nhận và sáng tạo*, Sông Hương (2014), *Song thoại với cái mới*, (2008), *Thơ Nữ trong hành trình cắt đuôi hậu tố Nữ và 20 tiếng thơ nữ quyền đương đại* (2015) của Inrasara, *Lý luận – phê bình văn học đổi mới và sáng tạo* (2013) của Cao Hồng, *Không gian văn học đương đại* (2014) của Đoàn Ánh Dương, *Mùi Chữ* (2014) của Nguyễn Hoài Nam, *Sông Hương: Nghiên cứu, lý luận và phê bình* (2003 -2013) (2013) do Hồ Đăng Thanh Ngọc, Lê Minh Phong tuyển chọn; *Nhà văn như Thị Nở* (2014) của Phạm Xuân Nguyên, *Tác giả hàm ẩn trong Tu từ học tiểu thuyết* (2015) của Cao Kim Lan... Và còn nhiều tác phẩm lý luận - phê bình, nghiên cứu văn học đã ứng dụng thành công lý

thuyết hiện đại phương Tây vào việc nghiên cứu văn học dân tộc và thế giới. (xem phụ lục công trình *Lý luận phê bình văn học – đổi mới và sáng tạo* (Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2013) Cao Thị Hồng đã thống kê số liệu, từ năm 1986 đến 2013 đã có 544 công trình lý luận, phê bình, nghiên cứu, khảo cứu văn học được xuất bản, thực tế số công trình được xuất bản từ thời kỳ đổi mới đến nay còn nhiều hơn nữa).

Rõ ràng nhờ có công cuộc đổi mới, việc mở rộng biên độ tiếp nhận văn hóa phương Tây được chú trọng, đời sống phê bình văn học thời kỳ này đã thật sự khởi sắc theo hướng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú. Tình hình này đã khắc phục bệnh công thức, giản đơn của phê bình văn học trước thời kỳ đổi mới, góp phần đổi mới nhận thức trong tư duy phê bình, làm thay đổi cách nhìn, cách nghĩ, cách thẩm định giá trị của các hiện tượng văn học, tạo nên một đời sống phê bình sinh động, phong phú, dân chủ, cởi mở. Và đây là điều kiện tất yếu để nền văn học phát triển bền vững trong xu thế toàn cầu hóa của thời kỳ hội nhập.

1.2.3. Một nền phê bình cởi mở, dân chủ và đối thoại trên tinh thần đổi mới tư duy phê bình

Thấm nhuần tinh thần đổi mới tư duy mà Đảng đã phát động từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 năm 1986, đặc biệt là từ khi có Nghị quyết 05 -/NQ/TW của Bộ chính trị về Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới công bố năm 1987 cùng với Chỉ thị số 82/ CT /TW ngày 5/4/1986 của Ban Bí thư về công tác tư tưởng; Chỉ thị 52/ CT /TW ngày (8/6/1989) của Ban Bí thư về đổi mới nâng cao chất lượng phê bình văn học nghệ thuật, các nhà văn, nhà lý luận phê bình tìm thấy cho mình những chân trời lao động sáng tạo mới vô cùng phong phú và đa dạng. Với tinh thần cởi mở, dân chủ và đối thoại, từ sau cuộc gặp mặt giữa Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện của Văn Nghệ sĩ trong hai ngày 6 và 7 tháng 8 năm 1987, đời sống văn học nước nhà đã có nhiều khởi sắc. Như có một phép màu, mọi sự e ngại, thâm chí sợ sệt trong sáng tác và phê bình văn học trước kia như được tháo gỡ và nói như Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh là phải “cởi trói” cho văn nghệ sĩ. Vì thế, hàng loạt bài viết thể hiện những ý kiến thẳng thắn yêu cầu được tự do sáng tạo của các văn nghệ sĩ, các nhà phê bình đã được phát biểu công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng như: *Đổi mới tư duy, khẳng định sự thật trong văn học nghệ thuật* của Nguyễn Văn Hạnh (Văn nghệ số 33/ngày 15/8/1987); *Khi thực tiễn lên tiếng* của Ngô Thảo (Văn nghệ số 27/ngày 4/7/1987); *Đại hội nhà văn lần này cần theo đúng tinh thần nhìn thẳng vào sự thật* của Xuân Cang (Văn nghệ số 8 ngày 20/2/1988); *Vấn đề văn học phản ánh hiện thực* của Lê Ngọc Trà; *Suy nghĩ và ước mong của một người đọc* của Hoàng Minh (Văn nghệ số 20/ngày 15/5/1988); *Đọc văn phải khác đọc sử* của

Lại Nguyên Ân (Văn nghệ số 29,30 ngày 16/7/1988) ... Nhưng phải nói đỉnh cao và cũng là sự kết tinh của tinh thần cởi mở, dân chủ và đối thoại thẳng thắn này là tiểu luận nổi tiếng của Nhà văn, đại tá quân đội Nguyễn Minh Châu: *Hãy đọc lời ai điều cho một giai đoạn văn học minh họa* trên báo Văn nghệ số 49, 50 ra ngày 5/12/1987.

Tinh thần cởi mở, dân chủ và đối thoại này không chỉ có ở các bài đăng tải trên báo Văn nghệ mà còn xuất hiện ở nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí Trung ương và địa phương như: *Tạp chí Văn học* (Viện Văn học), *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (Bộ Văn hóa Thông tin) *Tạp chí Nhà văn*, *Tạp chí Văn học Nước ngoài* (Hội Nhà văn Việt Nam), *Tạp chí Khoa học Xã hội* (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), *Tạp chí Sông Hương*, *Cửa Việt*, *Đất Quảng*, *Lang Biang*, *Sông Trà*, *Nha Trang*... Và đặc biệt hơn cả, nhiều tờ báo và tạp chí đã chủ động tổ chức những cuộc tranh luận bàn tròn về các vấn đề nóng bỏng đặt ra trong đời sống văn nghệ và học thuật lúc này như các cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa *Văn học và chính trị* trên tạp chí Cửa Việt, *Văn học và vấn đề phản ánh hiện thực* trên tạp chí Sông Hương; về bút ký *Cái Đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc trên báo Văn Nghệ... hay các cuộc tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Bước qua Lời nguyên* của Tạ Duy Anh; *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa; *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư; *Hội thể* của Nguyễn Quang Thân...

Bên cạnh đó, một vấn đề khác cho thấy sự cởi mở và đối thoại dân chủ của lý luận phê bình ba mươi năm đổi mới khởi từ các cuộc tranh luận và thảo luận bàn tròn mà các báo, tạp chí tổ chức là việc không còn đề cao vai trò độc tôn của phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa. Thậm chí, trong sáng tác của các nhà văn thời kỳ đổi mới, không còn ai viết theo kiểu phương pháp này mà thay vào đó là sự đa dạng của các kiểu sáng tác như: *dòng ý thức*, *huyền ảo*, *vô thức*, *hiện sinh*, *tâm linh*, *huyền thoại*, với những điểm nhìn nghệ thuật, đa phức, đa thanh, đa giọng điệu, với sự thể hiện của nhiều phong cách nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật trên các bình diện như: không gian, thời gian nghệ thuật, cấu trúc ngôn từ, giễu nhại... Mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị cũng đã được xác định lại trên tinh thần bình đẳng, khách quan, khoa học, không còn mang tính áp đặt như trước. Trong lý luận phê bình văn học một số phạm trù như: *diễn hình văn học*, *tính đảng*, *tính giai cấp*, *tính nhân dân*, *con người mới xã hội chủ nghĩa*... hay các thuật ngữ như *chủ đề*, *tư tưởng*, *đề tài*, *hình tượng điển hình*... ít được đề cập, thậm chí không đề cập đến trong đời sống văn học.

Một bình diện khác của việc thể hiện tinh thần cởi mở và dân chủ trong phê bình văn học ba mươi năm đổi mới, đó là việc mạnh dạn mở cửa tiếp nhận các học thuyết phê bình văn học phương Tây như: *Phân Tâm học*, *Chủ nghĩa hiện sinh*, *Thi pháp học*, *Chủ nghĩa hình thức Nga*, *Mỹ học tiếp nhận*, *Tự sự học*... qua các công trình

được dịch và giới thiệu rộng rãi trong cả nước. Đó là các công trình: : *Alain Robbe - Grillet và sự đổi mới tiểu thuyết* (Lê Phong Tuyết dịch, 1993); *Phê bình văn học Pháp thế kỉ XX* (Lộc Phương Thủy chủ biên, 1995); *Octavio Paz: Thơ văn và tiểu luận* (Nguyễn Trung Đức dịch, 1998); *M.Kundera: Nghệ thuật tiểu thuyết* (Nguyễn Ngọc dịch, 1998), *J. P. Sartre: Văn học là gì* (Nguyễn Ngọc dịch, 1999); *M.Kundera: Tiểu luận* (Nguyễn Ngọc dịch, 2000); *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX* (Phương Lưu, 2001); *Chủ nghĩa cấu trúc và thuyết hiện sinh* (Trần Thiện Đạo, 2001); *Văn học phi lí* (Nguyễn Văn Dân dịch, 2001); *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* (Trịnh Bá Đĩnh dịch, 2002); *Phê bình lý luận văn học Anh - Mỹ* (Lê Huy Bắc chủ biên, 2002); *Văn học hậu hiện đại thế giới - Những vấn đề lý thuyết* (2003, Nhiều tác giả); *Phân tâm học và văn học nghệ thuật* (2000), *Nghệ thuật như là thủ pháp* (2000), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh* (2002), *Phân tâm học và tình yêu* (2003), *Sự đồng đánh của phương pháp* (2004, Đỗ Lai Thúy biên soạn). J.M. Lotman: *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* (2004) do Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch; Kate Hamburger: *Logic học về các thể loại văn học* (2004) do Trần Ngọc Vương và Vũ Hoàng Địch dịch; *Bản mệnh lý thuyết* (2006) Lê Hồng Sâm, Đặng Anh Đào dịch; *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX* (2 tập) (2007) do Lộc Phương Thủy chủ biên; *Lý luận văn học* (2009) của R.Wellek và A.Warren do Nguyễn Mạnh Cường dịch; *Văn chương lâm nguy* (2013, Trần Huyền Sâm, Đan Thanh dịch) của T. Todorov, *Thi pháp chủ nghĩa hậu hiện đại* (2013) Lê Nguyên Cẩn dịch của L. Petrescu, *Văn học và cái ác* (2013) Ngân Xuyên dịch của R. Barthes; *Kafka vì một nền văn học thiểu số* của Gilles Deleuze và Félix Guattari (Nguyễn Thị Từ Huy dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính (2013) *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản của J. P. Sartre* (2015) do Đỗ Hồng Phúc dịch...

Và chính những điều này đã đem đến cho phê bình văn học thời kỳ đổi mới một bộ mặt sống động, phong phú, đa dạng, tươi mới, kích thích sức sáng tạo không chỉ trong bộ phận lý luận phê bình mà còn ngay trong cả sáng tác. Vì vậy, trong giai đoạn này ta thấy xuất hiện hàng loạt tác phẩm được viết dưới một hệ hình tư duy mỹ học mới đem đến sự hồi sinh cho nền văn học dân tộc và thu hút sự tiếp nhận của công chúng văn học. Đó là các tác phẩm: *Hồ Quý Ly, Đội gạo lên chùa, Mẫu thượng ngàn* của Nguyễn Xuân Khánh; Lê Lưu với *Thời xa vắng*; Chu Lai với *Ấn mảy dãi vắng*; Nguyễn Trí Huân với *Chim én bay*; Bảo Ninh với *Nỗi buồn chiến tranh*, Lê Minh Khuê với *Bi kịch nhỏ*, Lâm Thị Mỹ Dạ với *Đề tặng một giấc mơ*; Dạ Ngân với *Gia đình bé mọn*; Lý Lan với *Đàn bà*; Hồ Anh Thái với *Mảnh vỡ của đàn ông*; *Người đứng một chân*; *Lũ con hoang*; *Họ trở thành nhân vật của tôi*; *Cõi người rung chuông tận thế*, *Những đứa con rải rác trên đường*, ..., Tạ Duy Anh với *Lão Khổ*, *Thiên thần sám hối*,

Nguyễn Huy Thiệp với *Tướng về hưu*, *Con gái thủy thần*, *Những ngọn gió Hua Tát*; Huyền thoại phố phường; Nguyễn Bình Phương với *Vào cõi*, *Những đứa trẻ chết già*, *Người xa vắng*, *trí nhớ suy tàn*, *Thoạt kỳ thủy*, Nhật Chiêu với *Viết tên trên nước*, Nguyễn Việt Hà với *Cơ hội của chúa*, Khải huyền muộn Võ Thị Hảo với *Giàn thiêu*; Nguyễn Thị Thu Huệ với *Cát đọi*, *Hậu thiên đường*, *Phù thủy*, *Nào, ta cùng lãng quên*; Vi Thùy Linh với *Khát*, *Linh*, Ly Hoàng Ly với *Lô Lô*; Anh Hồng với *Người đàn bà qua hai mùa tóc*; Võ Thị Xuân Hà, Y Ban với *Xuân từ chiều*, Trần Thùy Mai với *Đêm tái sinh*, Phạm Thị Hoài với *Mê lộ*, *Man Nương*; Nguyễn Quang Lập với *Những mảnh đời đen trắng*, *Tình cát*, *Hạnh phúc mong manh*, *Ký ức vụn 1&2....*; Bích Ngân với *Thế giới Xô lệch*, Trần Nhã Thụy với *Thị trấn có tháp đồng hồ*, *Những bước chậm của Thời gian*, *Gối đầu trên mây*, *Sự trở lại của vết xước*, *Hát....*, Nguyễn Danh Lam với *Bến vô thường*, *Giữa vòng vây trần gian*, *Mưa tháng mười một*, *Giữa dòng chảy lạc,...*, Tiền Đạt với *Thẻ xác lưu lạc*, *Truy đuổi tâm trạng mỹ nhân*, Nguyễn Hữu Hồng Minh với *Tháo dây*, *Ở thiên đường*, *Người ăn bóng*, *Giọng nói mơ hồ*, *Pari tên em trong gió cuốn*, *Via từ*, Nguyễn Phong Điệp với *Blogger*, *Kẻ dự phần*, Nguyễn Ngọc Tư với *Ngọn đèn không tắt*, *Cánh đồng bất tận*, *Gió lẻ*, *Yêu người ngóng núi...*, Hoàng Việt Hằng với *Một bàn tay thì đây*, ...

Và theo Trần Đình Sử, thành tựu có giá trị và đáng ghi nhận nhất của của lý luận phê bình thời kỳ đổi mới đó là: “phê phán các giáo điều lý luận xơ cứng, và làm cho chúng mất thiêng. Đó là một điều kỳ diệu do thời đại ban tặng. Mặc dù sự phê phán ấy cho đến nay vẫn chưa được triển khai đầy đủ và một số nguyên lý vẫn còn được nhắc đến đâu đó, nhưng nhiều người chỉ nhắc tới như một nghi thức, chứ không phải như những niềm tin kích thích sáng tạo thực sự”[118, 144).

1.3. Mối quan hệ giữa sáng tác và lý luận – phê bình văn học (1986 – 2016)

Có thể nói, bất cứ nền văn học nào trong tiến trình vận động và phát triển cũng luôn song hành hai bộ phận quan yếu đó là sáng tác và lý luận phê bình. Chính sự vận động và phát triển của hai bộ phận này là nhân tố quan trọng tạo sự tồn sinh cho đời sống văn học. Đây là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau, kích thích nhau để phát triển. Vì vậy, khi khảo sát một nền văn học, một giai đoạn văn học phải khảo sát cả hai bộ phận này mới có thể đánh giá một cách khoa học, khách quan, toàn diện tính chất, đặc điểm và những giá trị của nền văn học đó. Văn học Việt Nam hiện đại thời kỳ đổi mới từ 1986 -2016 cũng không nằm ngoài từ trường này. Vì vậy, khi khảo sát bộ phận lý luận phê bình văn học 30 năm đổi mới, không thể không nghiên cứu về sự tác động của sáng tác văn học đối với lý luận phê bình.

1.3.1. Tác động của sáng tác đối với lý luận – phê bình văn học

Nhìn lại 30 năm đổi mới đất nước (1986-2016), chúng ta thấy có rất nhiều thành tựu quan trọng, trong đó không thể không nói đến thành tựu của văn học nghệ thuật.

Trước thời kỳ đổi mới, nền văn học của chúng ta chủ yếu là nền văn học phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng, chống kẻ thù xâm lược, giải phóng đất nước, giành độc lập tự do cho tổ quốc. Vì thế, âm hưởng chính của văn học giai đoạn này là âm hưởng sử thi – cách mạng, giọng điệu chính của nó là giọng điệu ngợi ca hào hùng. Hình tượng trung tâm trong văn học lúc này là con người cộng đồng, con người hy sinh đấu tranh cho lý tưởng chung của dân tộc nên văn học bây giờ là một nền văn học “minh họa” (từ dùng của Nguyễn Minh Châu) cho cuộc đấu tranh cách mạng. Hàng loạt tác phẩm văn học ra đời trong thời kỳ này cả ở các thể loại thơ, văn xuôi, kịch bản văn học đều mang đặc điểm ấy với những tác phẩm tiêu biểu như: *Gió lộng*, *Ra trận* của Tô Hữu, *Ánh sáng và Phù Sa* của Chế Lan Viên, *Đất nở hoa*, *Trời mỗi ngày lại Sáng* của Huy Cận, *Mùa lạc*, *Tâm nhìn xa* của Nguyễn Khải; *Rừng Xà Nu*, *Đường chúng ta đi*, *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*, *Đất Quảng* của Nguyễn Trung Thành, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Mẫn và Tôi*, *Gia đình má bảy* của Phan Tứ, *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi; *Hòn Đất* của Anh Đức, *Kịch Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm... Nhưng từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, trong đó có đổi mới tư duy sáng tác văn học đã tạo nên một bầu khí quyền mới cho sáng tạo văn học.

Như vậy, từ một nền văn học mang đậm chất sử thi anh hùng, đề cao tính tập thể, tính cộng đồng đã chuyển sang một nền văn học mang tính thế sự đời tư. Văn học lúc này đã bắt đầu chuyển hướng sáng tạo đi vào cái tôi bản thể, đề cập đến những khoảnh khắc riêng tư, những nỗi buồn, niềm vui, nỗi cô đơn, niềm hạnh phúc, nỗi đắng cay trong thân phận con người, xem đó là những giá trị nhân văn mà văn học phải hướng đến. Điều này được thể hiện qua hàng loạt tác phẩm như: *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết, 1987); *Chiếc thuyền ngoài xa* (truyện ngắn -1987) *Cỏ lau* (truyện vừa - 1989) của Nguyễn Minh Châu, *Một cõi nhân gian bé tí* (tiểu thuyết, 1989); *Một người Hà Nội* (tập truyện ngắn, 1990); *Sư già chùa Thắm và ông đại tá về hưu* (tập truyện vừa, 1993); *Một thời gió bụi* (truyện ngắn, 1993); *Hà Nội trong mắt tôi* (tập truyện ngắn, 1995) *Chút phần của đời* (truyện ngắn và kịch, 1999); *Thượng đế thì cười* (tiểu thuyết, 2003) của Nguyễn Khải; *Bến không Chồng* (tiểu thuyết, 2004) của Dương Hương, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (tiểu thuyết, 2009) của Nguyễn Khắc Trường, *Tướng về hưu* (truyện ngắn, 1987) của Nguyễn Huy Thiệp, *Nỗi Buồn chiến tranh* (tiểu thuyết, 1987) của Bảo Ninh... Đặc biệt là hàng loạt bút ký phóng sự đăng trên báo Văn

Nghệ những năm tám mươi đã tạo nên một cơn sốt trong đời sống văn học như *Vua Lốp*, *Người đàn Bà quý*, *Cái đêm hôm ấy đêm gì ...*

Những sáng tác văn học này cùng với tiểu luận nổi tiếng của nhà văn Nguyễn Minh Châu; “Hãy đọc lời ai điều cho một giai đoạn văn nghệ minh họa” (1987) đã tác động rất lớn đến tư duy lý luận phê bình văn học thời kỳ này và từ đây cũng đặt ra cho lý luận phê bình văn học những yêu cầu mới, với cái nhìn mới trong việc luận giải, đánh giá các hiện tượng văn học. Và khi trong sáng tác văn học, các nhà văn đã có sự đổi mới hệ hình tư duy sáng tạo thì tất yếu các nhà lý luận phê bình không thể không thay đổi tư duy phê bình văn học. Và sự tác động mạnh mẽ của sáng tác văn học này là nguyên nhân trực tiếp cho việc ra đời một hệ hình tư duy lý luận phê bình mới nhằm đáp ứng nhu cầu của những sáng tác mới.

Song, để có một hệ hình tư duy mới nhằm đáp ứng nhu cầu khám phá những sáng tác mới của nhà văn, các nhà phê bình văn học phải có những hệ hình lý thuyết mới làm hệ qui chiếu thì mới luận giải đầy đủ được giá trị của các sáng tác văn học. Đây là tiền đề cho sự ra đời của những hệ hình tư duy phê bình hiện đại được tiếp nhận từ các học thuyết lý luận phê bình phương Tây như: *Phân tâm học*, *Chủ nghĩa hiện sinh*, *Thi pháp học*, *Chủ nghĩa hình thức Nga*, *Mỹ học tiếp nhận*, *Tự sự học...* Và từ đây ta thấy có một sự chuyển đổi hệ hình tư duy phê bình trong chính đội ngũ lý luận phê bình văn học. Điều đó thể hiện ở các nhà phê bình vốn trước kia chỉ quen với tư duy phê bình xã hội học, thậm chí xã hội học dung tục thì nay cũng đã có sự đổi mới trong tư duy phê bình qua việc tự nhìn nhận lại những đánh giá sai lệch, thậm chí cực đoan của mình trước kia, rõ nhất là các công trình phê bình về phong trào Thơ mới và Tự Lực văn đoàn như: công trình *Phong trào Thơ mới* của Phan Cự Đệ, *Tự Lực văn đoàn: Trào lưu – Tác giả* của Hà Minh Đức, *Thơ mới những bước thăng trầm* của Lê Đình Ky...

Bên cạnh việc đổi mới tư duy phê bình, còn xuất hiện hàng loạt tác phẩm phê bình mang hệ hình mỹ học mới, khác với lối tư duy phê bình xã hội học trước kia nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận của công chúng trong đời sống văn học như: *Thi pháp thơ Tố Hữu* của Trần Đình Sử; *Mất thơ*, *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực* của Đỗ Lai Thúy... Như vậy, rõ ràng những đổi thay trong sáng tác văn học 30 năm đổi mới (1986 -2016) đã có tác động rất quan trọng đến đời sống lý luận – phê bình văn học thời kỳ đổi mới.

Song, sự tác động của sáng tác văn học đối với phê bình văn học không chỉ dừng lại ở việc đặt ra những yêu cầu mới cho sự thay đổi tư duy lý luận phê bình để đáp ứng yêu cầu của sáng tác văn học mà trong các nhà văn vốn chỉ làm công việc sáng

tác, một số họ cũng tham gia vào đời sống phê bình và trực tiếp viết một số tiểu luận phê bình văn học góp phần làm thay đổi diện mạo của đời sống văn học. Đó là tiểu luận “Hãy đọc lời ai điều cho một giai đoạn văn học minh họa” của nhà văn Nguyễn Minh Châu và cùng với tiểu luận về “chủ nghĩa hiện thực phải đạo” của Hoàng Ngọc Hiến đã tạo nên một “trái phá” làm tan vỡ khí quyển của một giai đoạn văn học minh họa để bước vào thời kỳ văn học đổi mới. Ngoài ra, phải kể đến các tác phẩm phê bình của Lê Đạt với *Đối thoại thơ và đời* (Nxb Trẻ 2008), *Đường chữ*, (Nxb Hội Nhà văn, 2009); Thanh Thảo với *Ngón thứ sáu của bàn tay* (Nxb Đà Nẵng, 1995); *Mãi mãi là bí mật* (Nxb Lao động, 2004); *Chuyện nghề* (Nxb Hội Nhà văn, 1999) của Nguyễn Khải; *Chân dung và đối thoại* (Nxb Thanh niên, 1998) của Trần Đăng Khoa... Những tác phẩm lý luận phê bình của các nhà văn cũng là nhân tố tác động đến sự vận động của lý luận phê bình văn học thời kỳ đổi mới và cũng là một biểu hiện sinh động của mối quan hệ này. Bởi, nói như nhà nghiên cứu văn học Lưu Liên: “Thực tiễn văn học Việt Nam hiện đại đặt ra nhiều vấn đề cho lý luận văn học”[69].

Tác phẩm văn học bao giờ cũng là trung tâm của đời sống văn học, và "Lịch sử văn chương là lịch sử của những tác phẩm. Đó là thực tại sống động không ngừng sinh hóa"[8,170]. Mọi tiến trình phát triển của lý luận phê bình văn học bao giờ cũng gắn với sáng tác văn học. Vì thế, trong diện mạo phê bình văn học thời kỳ đổi mới 1986 - 2016, chúng ta không những thấy sự tác động của sáng tác đối với phê bình mà còn thấy được sự tác động của lý luận phê bình đối với sáng tác văn học.

1.3.2. Tác động của lý luận – phê bình đối với sáng tác văn học

Như đã phân tích và luận giải ở phần trên, quan hệ giữa lý luận phê bình văn học với sáng tác văn học là mối quan hệ biện chứng tác động hữu cơ với nhau. Vì thế, khảo sát văn học 30 năm đổi mới (1986-2016), chúng ta không chỉ thấy sự tác động của sáng tác văn học đối với phê bình văn học mà còn thấy tác động rất quan trọng của lý luận phê bình văn học đối với sáng tác văn học. Điều này được thể hiện rất rõ trong các sáng tác văn học giai đoạn này.

Thời kỳ đổi mới, khi “cửa đã mở” cũng là thời kỳ, nhiều trào lưu văn hóa và lý thuyết văn học của phương Tây được các nhà lý luận phê bình giới thiệu qua các công trình nghiên cứu lý luận phê bình mà đặc biệt là qua tạp chí *Văn học nước ngoài* của Hội Nhà văn. Vì vậy, những lý thuyết văn học của phương Tây như: *phân tâm học, chủ nghĩa hiện sinh, thi pháp học, tự sự học, mỹ học tiếp nhận* qua các công trình như: *Alain Robbe - Grillet và sự đổi mới tiểu thuyết* (Lê Phong Tuyết dịch, 1993), *Phê bình văn học Pháp thế kỉ XX* (Lộc Phương Thủy chủ biên, 1995), *Octavio Paz: Thơ văn và tiểu luận* (Nguyễn Trung Đức dịch, 1998); *M. Kundera: Nghệ thuật tiểu thuyết* (Nguyễn

Ngọc dịch, 1998), *J. P. Sartre: Văn học là gì* (Nguyên Ngọc dịch, 1999); *M. Kundera: Tiểu luận* (Nguyên Ngọc dịch, 2000), *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX* (Phương Lựu, 2001), *Chủ nghĩa cấu trúc và thuyết hiện sinh* (Trần Thiện Đạo, 2001); *Văn học phi lí* (Nguyễn Văn Dân dịch, 2001), *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* (Trịnh Bá Đĩnh dịch, 2002), *Phê bình lý luận văn học Anh - Mỹ* (Lê Huy Bắc chủ biên, 2002), *Văn học hậu hiện đại thế giới - Những vấn đề lý thuyết* (2003, Nhiều tác giả), *Phân tâm học và văn học nghệ thuật* (2000), *Nghệ thuật như là thủ pháp* (2000), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh* (2002), *Phân tâm học và tình yêu* (2003), *Sự đồng đánh của phương pháp* (2004, Đỗ Lai Thúy biên soạn). J.M. Lotman: *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* (2004) do Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch; Kate Hamburger: *Logic học về các thể loại văn học* (2004) do Trần Ngọc Vương và Vũ Hoàng Địch dịch, *Bản mệnh lý thuyết* (2006) Lê Hồng Sâm, Đặng Anh Đào dịch, *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX* (2 tập) (2007) do Lộc Phương Thủy chủ biên, *Lý luận văn học* (2009) của R. Wellek và A. Warren do Nguyễn Mạnh Cường dịch, *Văn chương lâm nguy* (2013, Trần Huyền Sâm, Đan Thanh dịch) của T. Todorov, *Thi pháp chủ nghĩa hậu hiện đại* (2013) Lê Nguyên Cẩn dịch của L. Petrescu, *Văn học và cái ác* (2013) Ngân Xuyên dịch của R. Barthes; *Kafka vì một nền văn học thiểu số* của Gilles Deleuze và Félix Guattari (Nguyễn Thị Từ Huy dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính) (2013), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản của J. P. Sartre* (2015) do Đỗ Hồng Phúc dịch... chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến việc đổi mới hệ hình tư duy sáng tác của các nhà văn. Điều này có thể minh chứng qua sáng tác của các nhà văn như: *Hồ Quý Ly*, *Đội gạo lên chùa*, *Mẫu thượng ngàn* của Nguyễn Xuân Khánh, Lê Lựu với *Thời xa vắng*, Chu Lai với *Ấn mày dĩ vãng*; Nguyễn Trí Huân với *Chim én bay*, Bảo Ninh với *Nỗi buồn chiến tranh*, Lê Minh Khuê với *Bi kịch nhỏ*, Lâm Thị Mỹ Dạ với *Đề tặng một giấc mơ*, Dạ Ngân với *Gia đình bé mọn*, Lý Lan với *Đàn bà*, Hồ Anh Thái với *Mảnh vỡ của đàn ông*, *Người đứng một chân*, *Lũ con hoang*, *Họ trở thành nhân vật của tôi*, *Cõi người rung chuông tận thế*, *Những đứa con rải rác trên đường....*, Tạ Duy Anh với *Lão Khổ*, *Thiên thần sám hối*, Nguyễn Huy Thiệp với *Tướng về hưu*, *Con gái thủy thần*, *Những ngọn gió Hua Tát*, *Huyền thoại phố phường*, Nguyễn Bình Phương với *Vào cõi*, *Những đứa trẻ chết già*, *Người xa vắng*, *trí nhớ suy tàn*, *Thoạt kỳ thủy....*, Nhật Chiêu với *Viết tên trên nước*, Nguyễn Việt Hà với *Cơ hội của chúa*, *Khải huyền muộn...* Võ Thị Hảo với *Giàn thiêu*, Nguyễn Thị Thu Huệ với *Cát đọi*, *Hậu thiên đường*, *Phù thủy*, *Nào, ta cùng lãng quên*, Vi Thùy Linh với *Khát*, *Linh*, Ly Hoàng Ly với *Lô Lô*, Anh Hồng với *Người đàn bà qua hai mùa tóc*, Bằng Ái Thơ với *Ánh sáng từ viên sỏi*, *Cát lãng*, *Bạch lạp và hoa hồng....*, Y Ban với *Xuân từ chiều*, Trần Thùy Mai với *Đêm tái sinh*, Phạm Thị Hoài với *Mê lộ*, *Man Nương*, Nguyễn

Quang Lập với *Những mảnh đời đen trắng, Tình cát, Hạnh phúc mong manh, Ký ức vụn 1&2*, Bích Ngân với *Người đàn bà trên sóng, Làn gió hôm qua, Thế giới Xô lệch, Bồng bênh thiên sứ, Ngày mới nhẹ nhàng...* Trần Nhã Thụy với *Thị trấn có tháp đồng hồ, Những bước chậm của thời gian, Gối đầu trên mây, Sự trở lại của vết xước, Hát....* Nguyễn Danh Lam với *Bến vô thường, Giữa vòng vây trần gian, Mưa tháng mười một, Giữa dòng chảy lạc,*, Tiến Đạt với *Thế xác lưu lạc, Truy đuổi tâm trạng mê nhân*, Nguyễn Hữu Hồng Minh với *Tháo dây, Ở thiên đường, Người ăn bóng, Giọng nói mơ hồ, Pari tên em trong gió cuốn, Vía từ*, Nguyễn Phong Điệp với *Blogger, Kẻ dự phân*, Nguyễn Ngọc Tư với *Ngọn đèn không tắt, Cánh đồng bất tận, Gió lẻ, Yêu người ngóng núi...*; Hoàng Việt Hằng với *Một bàn tay thì đầy*, Trầm Hương với *Thị trấn không đèn, Người đàn bà trong thu tím, Người đẹp Tây Đô, Sài Gòn đêm không ngủ, Trong cơn lốc xoáy...*

Không những thế dấu ấn của một số hệ hình mỹ học hiện đại phương Tây như *phân tâm học, chủ nghĩa hiện sinh* còn thể hiện khá sâu sắc trong sáng tác văn học mà trước thời kỳ đổi mới không có được. Đó là khát khao bản năng rất người của nhân vật Nguyễn Vạn trong *Bến không chồng* qua ngòi bút của Dương Hương: “*Bàng hoàng cả người, không hiểu mình đang mơ hay là tỉnh. Men rượu vẫn nung nấu trái tim tâm trí Nguyễn Vạn quay cuồng. Da thịt đàn bà nắn nắn trong vòng tay và hơi thở đầy dục vọng phả vào mặt Vạn,...Vạn buông thả cho thân xác tự do gây tội lỗi, tự do rên siết trên thân thể của người đàn bà*”(Bến không chồng – Dương Hương). Hay những khao khát bản năng đầy nữ tính của một tư duy nữ quyền thể hiện trong sáng tác của các nhà văn nữ như khát khao nhục cảm mãnh liệt và thành thực trong tình yêu khi Tiệp chia sẻ với Đinh: “*Em thêm khát hạnh phúc, em không bừa phứa, em không chấp nhận cái gì không đi đến đâu*” Và “*... nàng trôi trên người Đinh ... Từ thế thủ nàng đã ào sang thế chủ một cực khoái với lần đầu, nàng bốc cháy từ gót chân đến đỉnh đầu và thật sự không biết mình bồng bênh ở nơi đâu, chính danh hay không chính danh, tà dâm hay không tà dâm, chỉ thấy mình đúng là mình trong tưởng tượng, thỏa mãn một cách hài hòa, sâu sắc*” [87, 157]. Hay khoái cảm của đôi vợ chồng trẻ trong *Xuân từ chiều* của Y Ban: “*Tuần ôm chặt lấy Xuân vào lòng, ... Xuân không nghe thấy gì nữa, môi cô đang gắn vào môi anh. Cô đắm chìm trong mê mê. Không còn vương nữa, một cái gì đó đã thông qua nhưng rất đau... Anh đã mở ra những cảm xúc mới trong em, anh đã bình tĩnh con sói cái trong em. Anh đã làm thức dậy cái bản năng nòi giống của em*” [11, 34]. Và sự thăng hoa trong ân ái mà Hoàng Việt Hằng đã nói đến trong *Một bàn tay thì đầy*: “*Trị ôm lấy Xinh ngấu nghiêng hôn, cặp rập cời áo, rồi lần đến lớp quần mỏng, và anh đã dồn hết trí lực cho cuộc làm tình ấy. Đưa Xinh lên đi như thác. Đôi bờ môi của Trị phủ khắp mặt và người cô. Toàn thân run rẩy sợ hãi sung sướng, Và*

Xinh hiệu rất rõ Trị yêu mình, trân trọng mình” [54, 81]. Và còn nhiều tác phẩm trong văn học thời kỳ đổi mới cũng xem sự khát khao nhục cảm như một giá trị nhân bản. Vì theo Nguyễn Văn Trung: “*Không có sự đối lập giữa giá trị tinh thần và giá trị vật chất. Do đó tranh đấu cho những giá trị vật chất có một ý nghĩa thiêng liêng cao cả và cũng là tranh đấu cho những giá trị tinh thần đích thực như Péugy đã quả quyết: “Cái thiêng liêng cũng là xác thịt” và “phúc cho những kẻ chết vì đất thịt này”*” [154, 200].

Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh trong sáng tác văn học không chỉ thể hiện ở những khát khao nhục cảm mang tính nhân bản mà còn thể hiện ở những suy tư về việc đi tìm bản thể mà ta có thể nhận diện được qua sự cảm nhận và luận giải của Trần Hoài Anh về thơ của các nhà thơ Nữ: “Trong thơ Lâm Thị Mỹ Dạ, khát vọng đi tìm cái tôi bản thể đã biến thành mộng mị gắn liền với hành trình sống, với sự hiện hữu của thân phận mà chị là một hữu thể: “*Đêm qua / Tôi mơ thành tôi / Tôi mơ thành chim / Tôi mơ thành giấc mơ*” (Đề tặng một giấc mơ). Với Bùi Kim Anh, khát vọng đi tìm cái tôi bản thể đã bị lạc mất giữa “khoảng trời mệnh mông” vô định trên cõi nhân gian đã khiến chị ngẩn ngơ nuối tiếc, mà nếu không có ý thức hiện sinh sẽ không bao giờ nhận ra giá trị của nó. Vì vậy, sự tiếc nuối của nhà thơ, phải chăng cũng là một *phẩm tính* Người mà chủ nghĩa hiện sinh đã khai phóng cho nhân loại: “*Ngày xưa đã ngày xưa rồi / Tôi tìm tôi / lạc khoảng trời mệnh mông*” (Lạc khoảng trời). Còn với Cát Du, khát vọng đi tìm cái tôi bản thể lại khởi đi từ những câu hỏi mang tính bản thể luận như nhà thơ tự bạch: “*Ta từ đâu tới? / Tôi để làm gì? / Ta sẽ về đâu?*” (Nàng). Và những câu hỏi trong thơ Cát Du là những vấn đề mang tính triết luận, luôn tồn tại như ám ảnh của một tâm thức hiện sinh mà nhà thơ cứ mãi đi tìm như đi tìm cái *Tôi* bản thể của mình. Đó là một cái *Tôi* vừa thực lại vừa ảo, vừa gần gũi lại vừa xa xôi như một thứ ảo giác, nên khi nhìn vào gương, một chiếc gương cũng được làm bằng ảo giác của mộng mị vô thường, nhà thơ đã hoài nghi chính sự hiện hữu của mình: “*Em đang làm gì? / Soi gương / Soi gương tìm gì? / Tìm em / Em sao?*” (Ừ, lạ nào!). Chính vì vậy, cho đâu nhà thơ đã hóa thân thành nhiều cái tôi hiện sinh khác nhau: Có khi giống “*nàng Nguyệt Nga mặc đồ cổ trang và ngồi trên xe ngựa liếc tình với Lục Vân Tiên*”. Có khi lại “*thấy mình giống công chúa mặc áo cổ còn và có đeo ve / công chúa mặt nghiêm không hé môi cười*”. Có khi lại “*thấy mình đang gặt hái trên cánh đồng lúa / êm ả cò bay*”... Nhưng rồi, những sự hóa thân này cũng chỉ là hư ảo: “*Màn nhung khép lại / Thế em đâu rồi? / Không biết*” (Ừ! lạ nào!) Bởi khi “*Soi gương chỉ thấy cuộc đời*” mà đó chỉ là “*những cuộc đời không em*”... !? (Ừ! lạ nào!)

Có thể nói, sự “bất khả thể” trong hành trình tìm kiếm mình là điển hình của tâm thức hiện sinh trong thơ Cát Du cũng như trong thơ của các nhà thơ nữ Việt Nam thời kỳ đổi mới. Nhưng càng “bất khả thể” thì càng khao khát kiếm tìm. Bởi câu hỏi

“Tôi tồn tại hay không tồn tại?” mãi là điều ám ảnh suy tư của loài người. Vì thế, cũng trong cảm thức đi tìm cái tôi bản thể, Anh Hồng trong *Người đàn bà qua hai mùa tóc* với một cách thể hiện riêng tâm thức hiện sinh của mình, nhà thơ không những đi tìm cái “Tôi hiện hữu” mà còn đi tìm từng “mảnh vỡ” của cái “Tôi”: *“Từ mảnh Tôi / Từ mảnh Tôi / Tan vỡ / Chơi vơi / Tìm nơi nấu mình / Trên ngọn cỏ... / Mặt đất lè tè / Ngọn cỏ thấp / Từ mảnh Tôi / Lặng lẽ... / Tìm Tôi...”* (Mở). Hay Ly Hoàng Ly trong *Lô Lô* thì đi tìm cái tôi trong đêm, trong mưa: *Tôi lẫn vào trong Mưa. Mưa lẫn trong Tôi. Cả Tôi và Mưa lẫn vào trong tiếng hát, trong mùi của đêm... Nên đêm trong thơ Ly không chỉ là hiện thân của những nỗi đau trần thế mà còn là nơi trở về trú ngụ của bản thể, là một thứ “Sóng đêm” phản tỉnh của tâm linh để con người nhận ra chính mình: “Những hỗn loạn của ban ngày / Đêm không bắt được / Những nỗi lòng như sóng uẩn khúc / Chỉ chảy được về đêm”* (Sóng đêm) [45, 91-92].

Ngoài khát khao nhục cảm mang giá trị nhân bản và đi tìm cái tôi bản thể, ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh trong sáng tác văn học thời kỳ đổi mới còn thể hiện ở những suy niệm về sự hư ảo của kiếp người mà ưu tư của Tạ Duy Anh ở hai tập truyện *Lão Khổ và Thiên thần sám hối* là một xác chứng: *“Kiếp sống như một chuyến lưu đày mà ở đó, người ta không thể yêu đương, sinh tồn một cách tự nhiên và có khát vọng, mà bị biến thành công cụ của thù hận, dục vọng, bản năng, phá hoại... Con người chỉ còn biết hưởng thụ sự phù du của thân phận...”* [1, 423]. Và đây cũng là những suy niệm về sự mong manh kiếp người của nhân vật Tôi trong *Bước qua lời nguyện* của Tạ Duy Anh *“Đời người thật ngắn ngủi. Đôi khi có cảm giác người ta chưa kịp để lại gì cho trần thế đã mất hút trong sự lãng quên khắc nghiệt.”* (*Bước qua lời nguyện* - Tạ Duy Anh). Đúng như nhận định của Trần Hoài Anh, khi cho rằng: *“Dấu ấn của tâm thức hiện sinh trong văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới là một thực tế không thể phủ nhận. Chính nó đã góp phần làm phong phú và biến đổi hệ giá trị của nền văn học dân tộc và mở ra chân trời mới cho sáng tác và lý luận phê bình văn học trong hành trình khám phá và sáng tạo”* [6, 258], và đây cũng là một minh chứng rõ ràng cho sự tác động của lý luận - phê bình đến sáng tác văn học thời kỳ đổi mới mà chúng ta không thể không quan tâm khi nghiên cứu thành tựu của văn học đương đại Việt Nam.

Như vậy, nghiên cứu sự tác động qua lại giữa sáng tác và lý luận phê bình văn học trong thời kỳ đổi mới, ta có thể khẳng định rằng mối quan hệ giữa sáng tác và lý luận phê bình là mối quan hệ biện chứng. Chính vì thế, khi khảo sát sự vận động và phát triển của một nền văn học hay một thời kỳ văn học cần quan tâm cả hai bộ phận văn học trên vì đây là “đôi chân” của nền văn học. Và nhờ đi trên “đôi chân” này mà văn học thời kỳ đổi mới đã thu được những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy nhanh sự hội nhập và phát triển của nền văn học dân tộc trước xu hướng toàn cầu hóa.

Tiểu kết

Phát triển trong bối cảnh lịch sử thời đại đặc biệt, trong khí quyển chính trị xã hội có nhiều biến động lớn không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn trên phạm vi quốc tế, đất nước chuyển từ thời kỳ quan liêu bao cấp sang thời kỳ kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa để thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện với một không khí cởi mở, dân chủ và hội nhập, nền phê bình văn học Việt Nam ba mươi năm đổi mới (1986-2016) đã thụ hưởng một luồng sinh khí mới nên đã mang một diện mạo mới với nhiều thành tựu mà nền phê bình văn học trước đổi mới không thể nào có được. Đó là *một nền phê bình văn học phát triển phong phú với tốc độ nhanh, một nền phê bình văn học tiếp nhận nhiều trào lưu tư tưởng văn hóa của lý luận phê bình văn học phương Tây và một nền phê bình văn học cởi mở, dân chủ, đối thoại trên tinh thần đổi mới tư duy phê bình*. Đây cũng chính là những đặc điểm quan trọng giúp các nhà nghiên cứu văn học nhận diện nền phê bình văn học thời kỳ đổi mới. Không những thế nền phê bình văn học 30 năm đổi mới cũng là nền phê bình có *mối quan hệ quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau giữa sáng tác và lý luận phê bình văn học* để tạo nên một đời sống văn học sinh động, phong phú. Và điều này có thể nhận thấy trong sự đổi mới tư duy lý luận phê bình và quá trình tiếp nhận văn học xét trên cả phương diện thành công và những giới hạn của đời sống phê bình 30 năm đổi mới (1986-2016) mà chúng tôi trình bày ở phần sau. Đây cũng là những bình diện cần thiết để góp phần làm rõ hơn diện mạo phê bình văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHỦ YẾU CỦA PHÊ BÌNH VĂN HỌC (1986-2016)

2.1. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học và tiếp nhận văn học

2.1.1. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học

Mấy chục năm trước thời kỳ đổi mới, phê bình văn học chủ yếu xem trọng mô hình lấy nhà văn làm trung tâm, coi tác phẩm văn học như là một khách thể cố định có ý nghĩa khách quan xác định. Nhà phê bình (người đọc) luôn hướng tới mục đích tìm kiếm ý đồ sáng tạo của nhà văn, xác định mức độ của việc biểu hiện ý đồ ấy. Nhà phê bình đồng thời cũng là người thuật lại ý kiến của nhà văn về sáng tác. Từ đó phê bình chỉ là “bình tán” các vấn đề xung quanh tác phẩm như hoàn cảnh sáng tác, hiện tượng phản ánh, nguyên mẫu nhân vật, lên án, ca ngợi cái gì, chi tiết nào nhà văn tâm đắc... Mô hình phê bình lấy nhà văn làm trung tâm bộc lộ rất nhiều hạn chế, nó biến “nhà phê bình thành tiêu đồng của nhà văn và tự đánh mất vai trò chủ thể của mình trước tác phẩm” [114,188].

Từ đổi mới đến nay, lý luận về phê bình văn học được bổ sung thêm nhiều nhận thức mới. Phê bình văn học được coi như một hoạt động tác động trong đời sống văn học và quá trình văn học, như một loại sáng tác văn học, đồng thời còn được coi như một bộ môn thuộc *ngiên cứu văn học*. Phê bình được coi như một hình thức và cấp độ tiếp nhận văn học mang tính chất xã hội hóa cao, đi đôi với hoạt động đầy ý thức chuyên môn nhằm đánh giá, thẩm định giá trị của đối tượng, xuất phát chủ yếu từ những yêu cầu của cuộc sống đương đại. Phê bình văn học tồn tại như một cơ chế giám sát đầy hiệu năng của xã hội bên cạnh nhà văn nhằm động viên, khuyến khích hay cảnh tỉnh, cảnh báo (nếu có sự suy thoái trong bút pháp, trong quan niệm thẩm mỹ). Phê bình văn học lấy bản thể tác phẩm làm trung tâm, đây thực chất là hành trình đi tìm ý nghĩa tiềm tại của văn bản văn học. Phê bình đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải, cắt nghĩa tác phẩm văn học. Với ưu thế của một hoạt động mang tính chuyên nghiệp, sự cắt nghĩa tác phẩm của phê bình thường hàm chứa những phát hiện mới mẻ, tác động mạnh mẽ đến người đọc, phê bình bồi dưỡng, nâng cao thị hiếu thẩm mỹ cho công chúng, xây dựng tinh thần lành mạnh cho xã hội. Phê bình văn học tác động vào tất cả các khâu của quá trình sáng tác - giao tế văn học. *Phê bình là một loại hình hoạt động tinh thần nằm giữa khoa học và nghệ thuật*. Là khoa học, phê bình có hệ thống tiêu chuẩn đánh giá riêng (tiêu chuẩn về thẩm mỹ, tính tư tưởng, tính chân thực lịch sử, tính cách tân, tính hoàn thiện), có phương pháp đánh giá riêng đối với các hiện tượng văn học. Là nghệ thuật, mỗi tác phẩm phê bình mang đậm dấu ấn chủ quan của nhà

văn. Từ văn bản văn học, mỗi nhà phê bình sáng tạo nên một văn bản có giá trị độc lập, nhân lên những sáng tạo nghệ thuật, giúp người thưởng thức phê bình đọc thấy những ý nghĩa dồi dào thêm của tác phẩm, và tiếp tục đồng sáng tạo, làm phong phú thêm những giá trị văn học, làm giàu thêm cho đời sống tinh thần của con người. Phê bình văn học là một bộ phận hợp thành không thể thiếu được của quá trình văn học.

2.1.2. Sự đổi mới tư duy và phương pháp trong tiếp nhận văn học

Bước vào những năm 80 của thế kỷ XX vấn đề tiếp nhận văn học được đồng loạt giới thiệu và nghiên cứu ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Dân, Trần Đình Sử, Hoàng Trinh, Nguyễn Lai, Phương Lưu, Nguyễn Thanh Hùng, Trương Đăng Dung ... đã nỗ lực nghiên cứu và giới thiệu lý thuyết tiếp nhận. Từ lý thuyết tiếp nhận, lý luận đổi mới đã nhận thức lại khái niệm văn bản, tác phẩm văn học và vai trò người đọc, các loại người đọc đối với sáng tác văn học.

Trương Đăng Dung trong chuyên luận *Tác phẩm văn học như là quá trình* (Nxb KHXH, Hà Nội, 2004) đã cho thấy tác phẩm văn học “với lớp lớp câu chữ phi vật thể, ẩn chứa nhiều nghĩa khác nhau, luôn biến động và không thể khoanh vùng, tác phẩm văn học có phương thức tồn tại riêng, thông qua người đọc” [27, 311]. Nhà văn sáng tạo văn bản như là một cái biểu đạt, một hệ thống tạo nghĩa, “văn bản văn học là tập hợp các ký hiệu ngôn ngữ, có đời sống riêng, có năng lượng ngữ nghĩa riêng và tồn tại độc lập với tác giả của nó” [97, 57]. Và chỉ khi có người đọc đọc đến thì văn bản mới chuyển hóa thành đối tượng thẩm mỹ, trở thành ý thức của người đọc. Người đọc trở thành trung tâm tạo nên giá trị của tác phẩm. Tác phẩm là khách thể thẩm mỹ, sản phẩm sau khi đọc, tồn tại trong ý thức người đọc, là sự thống nhất của hình tượng và ý nghĩa. Như vậy, trong bối cảnh lý luận hậu hiện đại, với giải cấu trúc của Derrida, ký hiệu ngôn ngữ đã không còn sự ổn định về nghĩa, cái nghĩa đang tồn tại của tác phẩm bị thay thế bằng cái nghĩa đang thiết lập bởi người đọc.

Tiếp nhận lý thuyết hiện đại, lý luận đổi mới nhận thức văn bản không trùng khít với tác phẩm. Nó mới chỉ là một giai đoạn tồn tại của tác phẩm, hay nói cách khác, nó là tiền đề, điều kiện, khách quan của sự tồn tại tác phẩm, nó là một cấu trúc ký hiệu đa tầng ý nghĩa, một “sơ đồ” chứa đựng nhiều “điểm không xác định” (các thuật ngữ của R.Ingarden), một “đề án tiếp nhận” (thuật ngữ của H.R.Jauss), một “kết cấu vẫy gọi” (thuật ngữ của W.Iser), một “mã nghệ thuật” (thuật ngữ của M.Markov)... văn bản ra đời có nghĩa là một giai đoạn tồn tại của tác phẩm được khép lại để một giai đoạn tồn tại mới bắt đầu. Quan điểm này cho thấy tác phẩm văn học là một quá trình hay nói cách khác là hiện tượng động, nó có khả năng vô tận mở rộng ý nghĩa nhờ độc giả. Nói theo cách của Roman Ingarden thì mọi tác phẩm văn học đều đang dở, luôn

đòi hỏi sự bổ sung mà không bao giờ ta đạt tới giới hạn cuối cùng bằng văn bản. Cùng một tác phẩm tồn tại nhiều cách đọc khác nhau, đó là sự cụ thể hóa. Sự cụ thể hóa này ở mỗi người mỗi vẻ không ai giống ai. Và như vậy, để có tác phẩm văn học thì không chỉ cần đến văn bản với đầy đủ các đặc trưng văn học mà còn phụ thuộc vào người đọc nó nữa. Quan niệm về tác phẩm văn học theo hướng này quan tâm nhiều đến mối quan hệ tác phẩm và độc giả, đề cao tính chủ động sáng tạo của người đọc - một phương diện mà trước đổi mới chưa được lý luận, phê bình văn học quan tâm thỏa đáng bởi chỉ chú trọng tập trung vào mối quan hệ tác giả - tác phẩm.

2.2. Thành tựu và những giới hạn của phê bình văn học (1986 -2016)

2.2.1. Thành tựu của phê bình văn học (1986 -2016)

Hình thành các phương pháp mũi nhọn nghiên cứu phê bình văn học là thành tựu quan trọng, nổi bật nhất của phê bình văn học giai đoạn này. Phương pháp nghiên cứu phê bình văn học “vừa là sự ngưng kết của những quan điểm, quan niệm văn học của nhà phê bình vừa là công cụ hữu hiệu để anh ta khám phá thế giới nghệ thuật của nhà văn” [101, 42].

Ở Việt Nam, trước đổi mới đã có nhiều phương pháp nghiên cứu phê bình văn học được sử dụng thông dụng như phương pháp tiểu sử, phương pháp trực giác, ấn tượng, phương pháp xã hội học, phương pháp văn hóa - lịch sử,... phê bình thời kỳ này chủ yếu quan tâm đến những quan điểm xã hội, giai cấp, thường bỏ qua những chi tiết về đặc điểm cá tính, tâm lý của nhà văn. Đến đổi mới, sự giao lưu văn hóa của thời đại toàn cầu hóa mở ra cơ hội để nhiều phương pháp trước đây bị coi là những vùng cấm kỵ đã thâm nhập vào nước ta. Dưới ánh sáng của hệ thống lý thuyết với nhiều quan điểm khoa học phong phú, cởi mở trong học thuật, phương pháp nghiên cứu phê bình văn học phát triển theo hướng đa dạng hơn, bổ sung thêm những phương pháp mới để cùng với những phương pháp vốn có tạo ra một đa nguyên văn hóa - thẩm mỹ, mở thêm những chân trời mới cho sự tiếp nhận tác phẩm văn học. Đó là các phương pháp như: thi pháp học, phân tâm học, tự sự học, văn học so sánh,... Điểm đáng lưu ý là nhờ tiếp cận lý thuyết mới, một số phương pháp phê bình trước đây đã ít nhiều xuất hiện ở Việt Nam nhưng chưa có điều kiện phát triển nay bắt đầu được “hồi sinh” và có những chuyển biến khác so với trước. Chẳng hạn, ngay từ giai đoạn giao thời (1975-1985), phê bình tiểu sử - một phương pháp trước đây vốn bị lấn át bởi sự độc tôn của phê bình xã hội học đã có dịp trở lại và không giữ nguyên như thời kỳ trước, phê bình tiểu sử lúc này quan tâm nhiều hơn đến bình diện chủ thể của văn học, coi trọng cá tính, phong cách cá nhân, xem sáng tác trước hết là công việc sáng tạo của một cá thể nghệ sĩ, chú ý phối hợp với những phương pháp khác như xã hội học, văn hóa- lịch sử, cả với thi pháp hoặc phân tâm học. Thiên về

khuyňh hướng này có thể kể đến Nguyễn Đăng Mạnh với *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (Nxb Tác phẩm mới, 1979), tiếp sau là *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (Nxb Giáo dục, 1994), *Nhà văn Việt Nam hiện đại-chân dung và phong cách* (Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh, 2000); Vương Trí Nhàn với *Những kiếp hoa đại* (Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2001).

Có thể nói trong những phương pháp nghiên cứu xuất hiện ở thời kỳ đổi mới có những phương pháp mang tính chất *mũi nhọn*, mở đường cho sự phát triển của nghiên cứu phê bình văn học Việt Nam trong một giai đoạn mới - đó là những phương pháp được ứng dụng khác nhiều so với trước. Sự nỗ lực ứng dụng lý thuyết tiếp thu của thế giới để đổi mới phương pháp nghiên cứu đã in dấu ấn trong một số những công trình nghiên cứu phê bình văn học mang tính học thuật có tính chất khai mở.

Phan Ngọc là một trong những người tiên phong áp dụng lý thuyết nước ngoài vào nghiên cứu văn học. Công trình *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* (Nxb Lao động, Hà Nội, 2009) của ông đã áp dụng lý thuyết phong cách học và lý thuyết tâm lý học của cả phương Đông và phương Tây để nghiên cứu *Truyện Kiều*. Mục đích của Phan Ngọc là từ góc độ phong cách học làm rõ những đặc điểm khu biệt của thiên tài Nguyễn Du, khẳng định những cống hiến nghệ thuật của riêng Nguyễn Du. Xuất phát từ mục đích nghiên cứu trên nên Phan Ngọc đã tiếp cận *Truyện Kiều* không nhằm thưởng thức tác phẩm, khen hoặc chê như nhiều người đã làm mà ông quan tâm tìm ra các quan hệ về tư tưởng và nghệ thuật. Ông đã nghiên cứu Nguyễn Du trong một tập hợp các quan hệ chứ không tách riêng các mối quan hệ. Nguyên tắc chi phối phương pháp nghiên cứu của Phan Ngọc là luôn dùng cách đối lập để tìm ra sự khác nhau giữa *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều truyện* và *Truyện Nôm* (cốt truyện, tư tưởng chủ đạo, lối phân tích tâm lý...). Từ sự khác nhau đó nhà nghiên cứu tìm ra sự bất biến của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Cái bất biến ấy đồng thời cũng là bước đổi mới của tác giả *Truyện Kiều*, là điều chưa ai làm được ngoài Nguyễn Du. Sự linh hoạt sáng tạo trong ứng dụng nghiên cứu phong cách học của Phan Ngọc đã khiến công trình nghiên cứu của ông có nhiều phát hiện đặc sắc, độc đáo về *Truyện Kiều* ở phương diện kiến trúc ngôn ngữ, ngữ pháp thơ, đưa ra những kết luận mà so với cách tiếp cận truyền thống có nhiều mới lạ. Ngoài ra, Phan Ngọc còn đóng góp cho phê bình phong cách học công trình có giá trị: *Thử xét văn hóa, văn học bằng ngôn ngữ* (Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2000).

Năm 1985 cuốn *Ngôn ngữ thơ* (Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1985) của Nguyễn Phan Cảnh cũng được xuất bản. Công trình đề cập nhiều vấn đề của thơ được bạn đọc quan tâm. Đây là nghiên cứu đầu tiên của một nhà ngữ học

ở Việt Nam viết về đặc trưng thi pháp của ngôn ngữ thơ theo quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc.

Tiếp đó Trần Đình Sử ra mắt *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987); Hoàng Trinh áp dụng lý thuyết ký hiệu học để nghiên cứu thơ: *Từ ký hiệu đến thi pháp học* (1992); Trần Đình Hượu, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn đã áp dụng lý thuyết văn hóa học để nghiên cứu các hiện tượng văn học trung đại Việt Nam; Đỗ Đức Hiểu có *Thi pháp hiện đại* (2000); Nguyễn Xuân Kính có *Thi pháp ca dao* (1993); Đỗ Lai Thúy xuất bản *Mất thơ* (1992), *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực* (1999; 2009), *Bút pháp của ham muốn* (2009). Nguyễn Văn Dân áp dụng “phương pháp ngưỡng tâm lý” dựa trên lý thuyết tiếp nhận và lý thuyết ngưỡng tâm - sinh lý để nghiên cứu sự tiếp nhận đối với văn học hiện đại của Việt Nam và của thế giới. Vào những năm đầu thế kỷ XXI đến nay nghiên cứu văn học dưới lý thuyết *tự sự học* cũng đã được nhiều nhà khoa học nước ta quan tâm chú ý. Tập hợp nhiều bài viết xung quanh hai tập *Tự sự học, một số vấn đề lý luận và lịch sử* (2004, 2008) do Trần Đình Sử chủ biên đã chứng tỏ sự cố gắng của các nhà nghiên cứu trong việc giới thiệu lý thuyết tự sự học và vận dụng linh hoạt tự sự học để khám phá những hiện tượng văn học cụ thể của Việt Nam cũng như thế giới. Bên cạnh những phương pháp nghiên cứu trên không thể không nhắc đến *văn học so sánh* bởi ngành nghiên cứu này ra đời nhằm khám phá mối liên hệ văn học giữa các quốc gia hay liên quốc gia, bổ sung quan trọng cho hướng nghiên cứu văn học dân tộc vốn biệt lập từ trước đến nay.

Nhìn chung việc tiếp thu, ứng dụng các lý thuyết văn chương, cách tiếp cận văn chương của các trường phái nước ngoài vào Việt Nam như là công cụ để đi vào tìm hiểu tác phẩm, tác giả, xu hướng, trào lưu,... hiện nay còn nhiều vấn đề “chưa có được sự thống nhất về một hệ thống lý luận - phê bình phù hợp với đặc điểm văn hóa nước ta” [23, 25]. Nhiều trường phái lý thuyết vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu, giới thiệu để có thể đánh giá thống nhất về giá trị cũng như luận giải về tính cần thiết và tính khả dụng của chúng đối với văn học Việt Nam. Tuy vậy, nhìn lại quá trình vận động của nghiên cứu phê bình văn học Việt Nam ba mươi năm đổi mới, có thể khẳng định với phương châm tìm tòi vươn ra nhiều hướng, đi từ đối lập đến hội nhập, nghiên cứu phê bình văn học ở Việt Nam bước đầu đã thể hiện rõ sự đổi mới sáng tạo. Lần lượt xuất hiện trên văn đàn những công trình nghiên cứu mang giá trị học thuật, được người đọc quan tâm nhiệt thành đón nhận.

2.2.2. *Những giới hạn của phê bình văn học (1986 -2016):*

Song song với những thành tựu đáng được ghi nhận, phê bình văn học thời kỳ đổi mới giai đoạn 1986-2016 vẫn còn một số giới hạn, thể hiện ở những phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, về đội ngũ các nhà phê bình văn học

Muốn có một nền phê bình văn học phát triển bền vững, trở thành một động lực thúc đẩy và định hướng cho sáng tác thì vấn đề xây dựng một đội ngũ những người làm lý luận phê bình có năng lực sáng tạo, thực thi một nền lý luận phê bình chuyên nghiệp là điều vô cùng quan thiết; Bởi lẽ, không chỉ có lĩnh vực phê bình văn học mà ở bất cứ lĩnh vực khoa học nào, muốn có sự phát triển bền vững, chất lượng thì vấn đề đào tạo con người có chuyên môn sâu, am hiểu, tâm huyết, say mê và gắn thân với lĩnh vực khoa học ấy là điều có tính quyết định. Song, nhìn nhận về lĩnh vực phê bình văn học thời kỳ 30 năm đổi mới (1986- 2016), chúng ta thấy *còn thiếu một lực lượng chuyên tâm làm phê bình*.

Sau vài chục năm đổi mới và phát triển, nền phê bình văn học thời kỳ đổi mới đã hình thành một đội ngũ làm nghiên cứu, phê bình văn học khá đông đảo. Tuy nhiên dù có hàng trăm người cầm bút viết phê bình văn học nhưng những người tâm huyết, say mê theo đuổi nghiệp viết phê bình không nhiều. Khi “nghề” viết phê bình bị coi nhẹ, chưa được quan tâm, đánh giá đúng mức, thậm chí là một nghề bạc bẽo và “nguy hiểm” thì chuyện không chuyên tâm với nghề cũng là điều tất yếu. Và vì không chuyên tâm nên một số họ đã chuyển sang làm phê bình “nghiệp dư”, viết để “góp vui”, có hứng thú thì viết, không hứng thú thì thôi, khen chê theo cảm tính...Tình trạng này đã khiến nền phê bình rơi vào trạng thái thiếu tính chuyên nghiệp trong cảm thụ, phân tích, đánh giá với tư cách là một bộ môn vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Vì thế trong đời sống lý luận phê bình đã xuất hiện nhiều bài phê bình nhạt nhẽo, vô bổ, thiếu tính độc đáo trong phát hiện, không hướng đến việc tiếp cận chân lý nghệ thuật và chân lý đời sống, phê bình theo xu hướng nói “nước đôi” và ai cũng có thể viết “phê bình” và trở thành “nhà phê bình” văn học.

Nền phê bình thiếu một đội ngũ tâm huyết còn bởi một nguyên nhân quan trọng đó là người làm phê bình ở nước ta không ai có thể sống được bằng nghề viết phê bình, bởi người đọc phê bình không nhiều và các cơ quan truyền thông như các tòa soạn báo, tạp chí, các đài phát thanh truyền hình... cũng không mặn mà với các bài viết lý luận phê bình nên việc trả nhuận bút cho những bài phê bình văn học nghệ thuật còn rất “khiêm tốn” so với các thể loại khác. Đây cũng là vấn đề đặt ra cho các vị có trách nhiệm ở các cơ quan quản lý văn học nghệ thuật cần suy ngẫm để có những giải pháp đầu tư thích đáng cho lý luận phê bình, nếu muốn lý luận phê bình văn học nước nhà khởi sắc, phát triển một cách bền vững. Không thể chỉ đòi

hỏi các nhà lý luận phê bình phải “nâng tầm” về mọi phương diện trong khi điều quan trọng nhất là làm sao họ có thể sống được bằng nghề viết nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật thì không quan tâm đến.

Một giới hạn khác cũng cần được nói đến, đó là việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ những người làm lý luận phê bình vẫn chưa có hệ thống bài bản. Vì thế, chưa đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển một nền lý luận phê bình văn học chuyên nghiệp trong thời kỳ hội nhập của xu hướng toàn cầu hóa ở các phương diện như: trình độ học vấn, tri thức, văn hóa, năng lực cảm thụ và kỹ năng phê bình văn học, trình độ ngoại ngữ để tiếp nhận những lý thuyết mới từ nguyên bản, cũng như một bản lĩnh, dũng khí, từ đó hình thành một nhân cách văn hóa của nhà phê bình để phát hiện, luận giải và khẳng định chân giá trị của các vấn đề văn học và đời sống. Bởi, “vấn đề đào tạo chính quy được xem là nền tảng để hình thành tư cách nhà nghiên cứu, phê bình,” [120]. Tuy nhiên, một thực tế tồn tại là suốt nhiều năm qua, nước ta chưa có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực phê bình văn học. Các cơ sở giáo dục đại học có chuyên ngành Văn học hầu như chưa chú trọng xây dựng chương trình đào tạo đội ngũ làm phê bình văn học. Ngay cả việc đào tạo nguồn nhân lực giảng dạy, nghiên cứu văn học cũng còn rất nhiều giới hạn bởi chương trình lạc hậu, xơ cứng, chưa phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước, nhất là khi chúng ta đang bước vào thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, vì thế cũng chưa mở ra cho người học nhiều cơ hội được sáng tạo, học hỏi vươn lên để chinh phục những lý thuyết mới của phê bình văn học nhân loại. Tri thức phong phú, vốn sống, vốn văn hóa, sự nghiệm sinh cá nhân... cần phải được xem là cơ sở quan trọng để “hành nghề” phê bình. Cái thiếu hụt nhất của phê bình thời kỳ này là nhiều người làm phê bình nhưng *chưa quan tâm đến vai trò then chốt của các cơ sở lý thuyết khoa học về phê bình văn học trong việc đánh giá thẩm định các hiện tượng văn học*. Nếu thiếu đi chiều sâu học thuật trong các bài phê bình, các luận giải của nhà phê bình sẽ rơi vào tình trạng chủ quan, chông chênh, khó thuyết phục người đọc.

Sự giới hạn về nhận thức, thiếu hụt tri thức văn hóa và hiểu biết về các lý thuyết phê bình văn học nói trên đã dẫn đến vấn đề tranh luận trong phê bình văn học còn mang tính áp đặt, thiếu văn hóa tranh luận, thiếu và yếu tính học thuật. Lối phê bình xã hội học dung tục, mang tính “qui chụp chính trị” một cách phi lý và thô thiển, tưởng chừng chỉ có ở thời kỳ trước đổi mới và đã đi vào “dĩ vãng xa xôi” nhưng đến nay vẫn còn tồn tại dai dẳng thể hiện qua hiện tượng “chụp mũ” trong các cuộc tranh luận về tác phẩm: *Phẩm Tiết* (Nguyễn Huy Thiệp) *Bi kịch nhỏ* (Lê Minh Khuê), *Cánh đồng bất tận* (Nguyễn Ngọc Tư), *Bóng anh hùng* (Doãn Dũng); *Trăng ghen* (Hoài Tường Phong); *Lời những cây dầu cổ thụ ở trụ sở ủy ban nhân dân* (Đàm Chu Văn)...

Biết hướng về cái mới và bảo vệ cái mới tiến bộ là một phẩm chất của nhà phê bình chân chính, nhưng giai đoạn này cũng còn nhiều nhà phê bình chọn cho mình vùng “an toàn”, nói kiểu nước đôi để tránh bị chụp mũ, bắt bẻ. Thiếu dũng khí, bản lĩnh, thiếu tinh thần dân thân và thiếu phát hiện độc đáo mang tính đột phá của cá nhân nhà phê bình khi luận giải các hiện tượng văn học là một giới hạn cản trở lớn đến sự phát triển của nền phê bình văn học Việt Nam.

Thứ hai, tư duy quản lý văn học nghệ thuật

Tư duy quản lý văn học nghệ thuật nói chung và lĩnh vực lý luận phê bình nói riêng còn nhiều giới hạn, chậm đổi mới chưa mạnh dạn chỉ đạo và định hướng việc tiếp nhận những hệ hình lý thuyết phê bình văn học hiện đại của thế giới để ứng dụng vào việc khám phá những hiện tượng văn học dân tộc và nhân loại. Vì thế, có thể nói tư duy quản lý này chưa đáp ứng được yêu cầu của sự vận động và phát triển của lý luận phê bình văn học trong thời kỳ hội nhập và phát triển của xu hướng toàn cầu hóa. Phương thức quản lý về lý luận phê bình văn học nghệ thuật còn thiếu mềm dẻo, linh hoạt và sáng tạo, thậm chí xơ cứng, bảo thủ, không phù hợp với tinh thần đổi mới mà Đảng đã đề ra.

Thứ ba, chưa xây dựng được chuẩn mực đánh giá các hiện tượng văn học:

Đây là một trong những hạn chế ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của phê bình văn học cả phương diện lý luận và thực tiễn. Biểu hiện của vấn đề này cho thấy tình trạng cảm tính, thiếu cơ sở khoa học trong phê bình văn học còn khá phổ biến, khiến người đọc không tin vào các nhà phê bình và giới sáng tác không an tâm vì phê bình không giúp gì cho họ trong việc nhận ra chân giá trị của văn học. Nhiều bài phê bình nhạt nhẽo, vô bổ, hời hợt chiếm lĩnh trên các trang báo kể cả các trang báo chuyên ngành văn học. Sự khen chê theo kiểu PR, quảng bá, tâng bốc nhau theo kiểu cánh hẩu... đang có xu hướng chiếm lĩnh thị trường phê bình văn học trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Những cách phê bình này không thể thực hiện chức năng định hướng thẩm mỹ, tạo dư luận mà còn làm nhiễu loạn chuẩn mực văn chương, khiến người đọc không phân biệt được đâu là những giá trị văn chương thật và đâu là những thứ “văn chương giả cầy”. Và những điều này đã làm cho giá trị của phê bình văn học không còn được tôn trọng trong sự tiếp nhận của người đọc. Phê bình cần nhiều hơn đến tính phát hiện mang tính cá nhân, những ý kiến hướng đến mục tiêu vì văn học chứ không phải mục đích phi văn học. Tuy nhiên, những cây bút phê bình như vậy của nền phê bình chưa nhiều.

Thứ tư, chưa có những tác phẩm phê bình văn học đỉnh cao đáp ứng yêu cầu của nền phê bình văn học thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

Do hạn chế về việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lý luận phê bình, hạn chế về tư duy quản lý về phê bình văn học nhất là việc còn ngại ngần trong việc tiếp nhận các thành tựu lý luận phê bình văn học của thế giới, nhất là các lý thuyết phương Tây, cũng như chưa xây dựng được một chuẩn mực về phê bình, nên dù trong những năm qua đã có rất nhiều “giải thưởng” của các cơ quan quản lý văn học nghệ thuật ở Trung ương và địa phương như: Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Hội Nhà văn, Hội đồng Lý luận Phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương, các Hội Văn học Nghệ thuật địa phương, vùng miền... trao cho các tác phẩm, các công trình lý luận phê bình văn học hàng năm nhưng vẫn chưa có tác phẩm phê bình văn học đỉnh cao đáp ứng yêu cầu của nền phê bình văn học thời kỳ đổi mới, trong xu hướng hội nhập và phát triển, cũng như nhu cầu tiếp nhận của người đọc như kiểu “Thi nhân Việt Nam” của Hoài Thanh, “Nhà văn hiện đại” của Vũ Ngọc Phan thời kỳ 1930 -1945. Có lẽ, đây là một trong những giới hạn cần phải được thức nhận để những người làm công tác lý luận phê bình nhận biết để nỗ lực rèn luyện, phấn đấu có những công trình lý luận phê bình đáp ứng nhu cầu của thời đại và của công chúng văn học.

Một nền phê bình văn học tiên tiến và hội nhập không thể không tự nhận ra những giới hạn của mình. Vì vậy, những giới hạn về phê bình văn học mà chúng tôi nêu trên cũng chỉ là một cách nhìn nhận của người làm nghiên cứu phê bình văn học, mong góp một cách nhìn, một cách nghĩ về việc xây dựng một nền phê bình thật sự đổi mới và phát triển bền vững phù hợp với thời kỳ hội nhập.

2.2.3. Hướng đến một nền phê bình văn học dân tộc - hiện đại - nhân văn trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

Khái niệm tính dân tộc “thuộc phạm trù tư tưởng - thẩm mỹ chỉ mối liên hệ khăng khít giữa văn học và dân tộc, thể hiện qua tổng thể những đặc điểm độc đáo tương đối bền vững chung cho các sáng tác của dân tộc, được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử phân biệt với văn học của các dân tộc khác”[53, 289]. Trước đổi mới, xung quanh vấn đề tính dân tộc của văn học đã xuất hiện nhiều ý kiến, mà nói như Phương Lựu là “có sai, có đúng, có tiến, có lùi nhưng dù sao cũng dần dần ghi được những thành tựu đáng kể”[77, 281]. Điều này cho thấy lý luận - phê bình văn học Việt Nam đã sớm từng bước có những phát hiện giá trị về nguyên lý tính dân tộc của văn học ở nhiều phương diện, cấp độ. Tuy vậy do mục đích đấu tranh cách mạng, văn học dùng làm “công cụ” phục vụ chính trị, hướng đến mục tiêu “dân tộc hóa và đại chúng hóa” nên trước đổi mới phê bình văn học chú trọng nhiều đến lời giải đáp cho câu hỏi về mối quan hệ giữa tính dân tộc với tính giai cấp. Vấn đề về mối quan hệ giữa tính dân tộc với tính chân thật, tính nghệ thuật, đặc biệt là với tính hiện đại, chưa được chú ý nghiên cứu sâu sắc, còn nhiều quan điểm chưa thống nhất. Đến thời kỳ sau năm 1986 vấn đề đó được tiếp tục bàn bạc

để tìm đến những giá trị thức nhận mới, và những thức nhận mới này có ảnh hưởng không nhỏ đến phê bình văn học (1986-2016).

Trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, xu hướng toàn cầu hóa kinh tế trên thế giới đã kéo theo sự toàn cầu hóa các mặt của đời sống xã hội. Khi giao lưu văn hóa quốc tế ngày càng được mở rộng thì vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc càng trở nên quan trọng và cấp thiết bởi nó quyết định đến sự tồn tại vững bền của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, nếu trước đổi mới (kể từ năm 1943 trở đi) những khái niệm quốc hồn, quốc túy, tính dân tộc, bản sắc dân tộc đã được đề cao thì sau đổi mới (từ năm 1986 đến nay) những khái niệm bản sắc dân tộc hay bản sắc văn hóa dân tộc, tính dân tộc, chất dân tộc,... càng được chú trọng. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (năm 1991) khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển. Đại hội VIII của Đảng lại tiếp tục khẳng định: “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội”[94, 26].

Khái niệm “nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” xuất hiện trong Nghị quyết Đại hội VIII, Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khóa VIII (tháng 7 năm 1998) đã ra Nghị quyết *Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Nghị quyết 23-QĐ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị *Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới* đặt mục tiêu: “Tập trung mọi nguồn lực xây dựng nền văn học nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Như vậy qua những Nghị quyết của Đảng, có thể thấy vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc trở thành mục tiêu hàng đầu trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong thời đại mới. Văn học nghệ thuật được coi là một yếu tố quan trọng tạo nên các giá trị văn hóa truyền thống, là phương tiện bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc và phê bình văn học không nằm ngoài quỹ đạo phát triển trên..

Nhìn một cách khái quát, ngót 30 năm qua, văn học tiếp tục thực hiện phương châm toàn diện dân tộc và hiện đại (đã từng được nêu lên sau 1954). Nhưng bối cảnh toàn cầu hóa, đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, đang đặt ra nhiều vấn đề mới cần giải quyết về nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn. Quan sát diễn biến của sự vận động nhận thức chúng tôi thấy quan điểm học thuật của các nhà nghiên cứu được thể hiện ngày càng hệ thống, đa dạng.

Trong bài viết về bản sắc dân tộc trong văn học Việt Nam (năm 1994), Trần Đình Sử đã xem xét bản sắc dân tộc trên đường biên tiếp giáp với cái phi dân tộc để nhận ra sự vận động, biến đổi hình thành diện mạo tinh thần riêng của dân tộc; từ đó

tìm câu trả lời cho câu hỏi: ngọn nguồn nào hình thành nên bản sắc dân tộc của văn học? Tác giả viết: “Bản sắc dân tộc không phải đơn giản là thuộc tính khép kín, được hình thành biệt lập với giao lưu. Trái lại, nó được hình thành trong giao lưu và cố định trong giao lưu. Nó tạo thành cái giới hạn trong đời sống văn hóa của cộng đồng người này so với cộng đồng người khác, và giới hạn ấy là một phạm trù tương đối, không ngừng biến đổi, phát triển. Do vậy, cần xem bản sắc dân tộc trong sự biến đổi không ngừng”[114, 219,224].

“Hình như bản sắc dân tộc luôn ở trong quá trình bị rạn nứt rồi xây đắp lại, và mỗi lần lại sâu hơn, phong phú hơn, dân tộc hơn. Giữ nguyên tức là không phát triển. Cái mới là cái làm rạn nứt cái cũ (...) thời gian sẽ sàng lọc, điều chỉnh, hoàn thiện” [114,19-24].

Giáo trình *Lý luận văn học* (1996) của trường Đại học Tổng hợp biên soạn lập luận. “Nói tới dân tộc, đặc tính dân tộc, phẩm chất dân tộc nhiều người thường cho rằng các yếu tố đó thường mang tính ổn định, ít thay đổi. Quan niệm này không sai nhưng lại không đầy đủ bởi vì nói tới dân tộc, tới truyền thống dân tộc, đặc điểm dân tộc cũng có nghĩa là nói tới một cái gì đó dễ gần với sự bảo thủ, trì trệ. Thực ra giữa đặc tính dân tộc với đặc điểm giai cấp và tính toàn nhân loại có mối liên hệ hữu cơ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình tiếp xúc giao lưu giữa các dân tộc. Trong điều kiện giao lưu ngày càng tăng như hiện nay, khó có thể nói tới một đặc điểm nào đó của riêng dân tộc này hay dân tộc khác mà trong mỗi đặc điểm dễ nhận thấy ấy cũng ít nhiều phản ánh những yếu tố không còn là của riêng nó, đặc biệt là trong lĩnh vực tinh thần”[36,73].

Những quan điểm lý luận trên thừa nhận trong điều kiện ngày càng mở rộng giao lưu quốc tế, trong lĩnh vực văn hóa nói chung và văn học nói riêng sự tiếp thu, đồng hóa, bổ sung, làm phong phú thêm những đặc điểm dân tộc bằng các yếu tố thuộc về dân tộc khác để đổi mới, nâng cao và hoàn thiện thêm những phẩm chất của dân tộc là một quy luật tất yếu. Lý luận đổi mới cho thấy tính dân tộc là biểu hiện đặc thù của tính nhân loại. Tính nhân loại là thước đo của tính dân tộc, sự giao thoa văn hóa nói chung và văn học nghệ thuật nói riêng trong thời đại hội nhập khiến các dân tộc có thể làm phong phú cho nhau.

Như vậy, hơn lúc nào hết nguyên lý tính dân tộc, tính hiện đại trở thành trọng điểm cơ bản đòi hỏi sự hợp lực của trí tuệ nhiều nhà khoa học để tìm tòi và khẳng định những giá trị sao cho phù hợp một giai đoạn lịch sử mới khi dân tộc nhịp bước cùng thời đại.

Ngày 4, 5 tháng 8 năm 2009 tại Hội An (Quảng Nam), Hội đồng Lý luận, phê bình văn học nghệ thuật Trung ương đã tổ chức Hội thảo khoa học toàn quốc với chủ đề “Tính dân tộc và tính hiện đại trong văn học, nghệ thuật Việt Nam hiện nay”. Tham luận tại hội thảo của các nhà nghiên cứu đã luận giải tính dân tộc và tính hiện đại từ nhiều góc độ. Qua hội thảo này những vấn đề lớn được các nhà nghiên cứu quan tâm đó là: những cách tiếp cận và nhận thức mới về tính dân tộc và tính hiện đại, mối quan hệ giữa chúng xét trên bình diện lý luận; nhận thức về phương thức xử lý mối quan hệ giữa tính dân tộc và tính hiện đại trong sáng tác; cách nhận thức, cách làm và kinh nghiệm của một số nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tính dân tộc và tính hiện đại; đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm kết hợp hài hòa, giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa tính dân tộc và tính hiện đại trong quá trình xây dựng nền văn học nghệ thuật tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đào sâu nhận thức xung quanh khái niệm dân tộc và hiện đại các nhà nghiên cứu thống nhất coi tính dân tộc (bản sắc dân tộc) chứa đựng cái “gốc” tạo nên những nét riêng của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Tính dân tộc là tinh thần, tính cách dân tộc, ý thức chủ thể dân tộc, hệ giá trị của dân tộc. Nói dân tộc là nói đến giá trị văn hóa, giá trị mang tính bền vững của văn hóa là giá trị dân tộc. Văn hóa giữ cho mỗi dân tộc có gương mặt riêng của mình. Tính dân tộc bao gồm trong nó những giá trị kết tinh thành những tinh hoa, những tinh hoa đó mang tải những giá trị tinh túy của thời kỳ lịch sử khi chúng được sáng tạo - đó là những biểu tượng mà nhìn vào đó có thể nhận ra ngay nó là tính dân tộc của cộng đồng nào, nó là minh chứng cho sự sáng tạo của trí tuệ cả dân tộc.

Tính hiện đại thực chất cũng là tính dân tộc hình thành từ truyền thống, mang đặc điểm và giá trị văn hóa truyền thống với những bản sắc độc đáo của mỗi dân tộc, nhưng nó đã được phát triển, hiện đại hóa cho phù hợp với nhu cầu xã hội mới. Tính hiện đại là sự thay đổi hệ hình tư duy, hệ thống giá trị, sự hình thành một giai đoạn văn hóa mới trong đời sống dân tộc và nhân loại, tùy theo bối cảnh của mỗi nền văn hóa mà tính hiện đại có nội dung khác nhau. Tính hiện đại trong văn hóa văn nghệ thể hiện với sự đổi thay về chất lượng và có ảnh hưởng rộng, chịu được thử thách bởi thời gian.

Tính dân tộc và tính hiện đại đã, đang, và sẽ tác động sâu sắc đến nền văn học nghệ thuật Việt Nam trong đó có phê bình văn học. Việc khẳng định mối quan hệ biện chứng của hai khái niệm trên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo cơ sở vững chắc, hướng đến mục tiêu phát triển nền văn học nghệ thuật phục vụ Tổ quốc, phụng sự nhân dân, trong thời đại mới.

2.3. Một số sự kiện tranh luận văn học cơ bản trong phê bình văn học từ 1986 đến 2016

2.3.1. Tranh luận về sự đổi mới tư duy lý luận phê bình văn học xung quanh mối quan hệ giữa văn học và chính trị

2.3.1.1. Quan niệm về mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị trước 1986

Nền văn nghệ Việt Nam thế kỷ XX là nền văn nghệ gắn bó mật thiết với đời sống chính trị của dân tộc. Xu hướng dân tộc, dân chủ mà nổi bật nhất là dân chủ vô sản hay gọi là dân chủ xã hội chủ nghĩa là trào lưu cách mạng to lớn, có sức ảnh hưởng, lôi cuốn, thu hút mạnh mẽ đối với hàng trăm dân tộc, hàng triệu triệu người trên thế giới. Trong dòng chảy của thời đại, văn nghệ Việt Nam hiện đại đã theo sát và phản ánh tinh thần dân tộc và dân chủ theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, tham gia tích cực vào quá trình vận động chính trị của dân tộc trong suốt hành trình thế kỷ XX. Đây là một nền văn nghệ thiên về biểu hiện những tình cảm chính trị nhiệt thành.

Tính nhất quán trong quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản về văn hóa văn hóa văn nghệ là *coi văn hóa nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, phải ở trong kinh tế và chính trị*. Văn nghệ phải mang tính tư tưởng, tính chiến đấu cao, nghệ sĩ phải: “Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ/Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền” (Sóng Hồng). Trên tinh thần ấy, tác phẩm của các nhà văn đi theo kháng chiến không thể không đặt lên hàng đầu yêu cầu tuyên truyền chính trị trực tiếp và tức thời.

Đến thời kỳ chống Mỹ cứu nước, tư tưởng chỉ đạo này càng được quán triệt hơn. Văn nghệ lúc này luôn luôn bám sát tình hình thời sự và các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng để phản ánh hiện thực cách mạng. Trung thành tuyệt đối với lý tưởng cách mạng, nội dung có lợi cho cộng đồng, có lợi cho việc cổ vũ đấu tranh cách mạng, bảo vệ và xây dựng đất nước được coi là phẩm chất chính trị quan trọng của văn học, và tất nhiên đây cũng là tiêu chí hàng đầu để xem xét và định giá mỗi tác phẩm nghệ thuật.

Trải qua suốt ba chục năm kháng chiến trường kỳ, định hướng văn nghệ gắn liền với chính trị, là “công cụ” phục vụ chính trị đã khiến văn nghệ nhiệt tình nhập cuộc vào con lốc cách mạng của dân tộc, góp phần không nhỏ trong việc huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân. Trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước, quan điểm đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản đã đi đúng nguyên tắc văn nghệ chịu sự quản lý của chính trị để phục vụ xã hội, phục vụ con người. Đó là một quan điểm tiến bộ về văn nghệ của nhân loại đã có từ thời cổ xưa và đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Trong tình thế của cuộc sống, định hướng cách mạng nhằm vào sự nghiệp giải phóng dân tộc đòi hỏi văn nghệ cần *ngiênêng* hẳn về chức năng “vũ khí” - về hệ tư tưởng, đây là biểu

hiện của quy luật thống nhất giữa văn nghệ và chính trị, giữa nghệ thuật chân chính và chính trị chân chính.

Tuy nhiên, sau 1975 lịch sử dân tộc đã sang trang, hoàn cảnh không bình thường đối với đời sống dân tộc kết thúc, thời đại mới đặt ra cho văn nghệ nhiều vấn đề cần giải quyết. Vấn đề mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị cũng cần phải xem xét lại. Bởi vì văn nghệ đặt trong điều kiện chiến tranh giữ nước và văn nghệ đặt trong điều kiện xã hội thời bình có hai sắc thái hết sức khác nhau. Hơn nữa, trong quá trình vận dụng nguyên tắc văn nghệ chịu sự quản lý của chính trị để phục vụ kháng chiến đã nảy sinh không ít những *quan điểm cực đoan, hiểu không đúng* về vấn đề này khiến cụm từ “văn học là công cụ phục vụ chính trị” gây nhiều khó khăn, cản trở sự phát triển của văn học nghệ thuật nói chung và lý luận văn học nói riêng.

2.3.1.2. Những nhận thức mới xung quanh mối quan hệ văn nghệ và chính trị sau 1986 đến nay

Lý luận về quan hệ giữa văn nghệ và chính trị có ý nghĩa then chốt vì chính nó nếu không được nhìn nhận một cách biện chứng, khách quan, toàn diện sẽ làm lệch lạc các nguyên lý lý luận khác. Nếu giải quyết được vấn đề một cách triệt để thì sẽ tháo gỡ được những gì còn bức xúc của đời sống văn học đương đại. Chính vì vậy ngay từ ngày đầu đổi mới, vấn đề mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị đã thu hút sự quan tâm của nhiều văn nghệ sĩ, các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý xã hội.

Khi ngọn cờ đổi mới tư duy được giương cao, các nhà nghiên cứu lý luận và nhiều văn nghệ sĩ thống nhất ý kiến: “Cần xác định lại cho đúng mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị cả về mặt nhận thức, quan niệm, cả về mặt tổ chức lãnh đạo và quản lý văn nghệ” [10].

Trên tinh thần ấy, trong không khí dân chủ và cởi mở, hàng loạt các vấn đề xung quanh mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị đã được xem xét lại. Các ý kiến xuất hiện ban đầu bàn về vấn đề “nhạy cảm” này là của các nhà nghiên cứu Hồ Ngọc, Lê Ngọc Trà, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Đăng Mạnh, Lữ Phương, Lại Nguyên Ân...

Trước hết các ý kiến tập trung *phê phán quan niệm đồng nhất văn nghệ và chính trị, sự chi phối thái quá của chính trị đối với văn nghệ*: “Thời gian qua xu hướng đồng nhất lại là xu hướng chủ đạo. Chính trị cần tuyên truyền thì để ra văn nghệ minh họa (...) Cũng vì đồng nhất như thế nên văn nghệ không đào sâu vào phương diện nhân cách, chỉ chú ý nói công đức mà quên tư đức”[10]. Các nhà nghiên cứu cho rằng việc đồng nhất văn nghệ với chính trị đã không những làm yếu văn nghệ, mà còn làm yếu chung sự nghiệp cách mạng. Biểu hiện cụ thể là “chính trị nói gì, văn nghệ ca hát theo nấy” [10].

Do phụ thuộc vào chính trị nên nghệ thuật luôn bị biến thành “công cụ” giải thích và tuyên truyền cho công tác vận động chính trị. Lấy lý thuyết thay cho hình tượng, lấy tiếng nói của nguyên tắc, của lý trí thay cho tiếng nói xuất phát từ tâm hồn, tình cảm, coi thường quy luật đặc thù và đặc tính vốn có của văn học nghệ thuật. Quan điểm phiến diện, sai lầm trên là cơ sở nảy sinh thái độ ứng xử thiếu công bằng, khách quan với văn học nghệ thuật, khiến văn học nghệ thuật không còn được là chính nó.

Cùng với vấn đề trên, tư duy lý luận đổi mới còn *đào sâu nhận thức về quan hệ giữa ý thức chính trị và ý thức nghệ thuật, đặc biệt phân biệt rõ bản chất đặc thù của mỗi hình thái*. Theo triết học mácxít, văn nghệ, khoa học cũng như chính trị,... là các hình thái ý thức xã hội. Chúng có những chức năng và hình thức biểu hiện riêng biệt, có quan hệ tương tác với nhau chứ không lệ thuộc vào nhau. Đây “là hai hình thái độc lập, tuy có quan hệ tác động qua lại chặt chẽ, nhưng giữa chúng chỉ có tính thống nhất, chứ không có tính đồng nhất, như một số người đã quan niệm” [10].

Lê Ngọc Trà trong bài viết gây nhiều tranh luận với nhan đề *Văn nghệ và chính trị* đã phân biệt hai vấn đề: a/Quan hệ giữa văn nghệ và một chế độ chính trị cụ thể; b/Quan hệ giữa văn nghệ và chính trị như hai lĩnh vực của hình thái ý thức. Lê Ngọc Trà cho rằng hai hình thái ý thức xã hội này *bình đẳng* với nhau trong việc thực hiện vai trò đối với xã hội, ý thức chính trị và ý thức văn nghệ là những người bạn *đồng hành* trên con đường nhân loại đi tìm hạnh phúc. Tiếng nói chính trị và tiếng nói nghệ thuật *bổ sung* cho nhau, làm thăng bằng đời sống tinh thần của xã hội, chúng có đặc thù tư duy khác nhau, đối tượng phản ánh khác nhau,... cần thừa nhận sự *độc lập* cho văn nghệ vì ý thức văn nghệ có nội dung riêng, là tiếng nói về số phận con người là câu chuyện về đời người, nó không vì chính trị, đạo đức hay cái gì khác ngoài nó.

Nhiều nhà nghiên cứu khác như Nguyễn Ngọc, Hồ Ngọc, Phong Lê, Nguyễn Đăng Mạnh,... cũng đồng quan điểm với Lê Ngọc Trà. Trong bài viết với nhan đề *Vấn đề mối quan hệ giữa văn nghệ với chính trị* tác giả Nguyễn Văn Dân cho rằng chính trị là một hình thái ý thức xã hội: “Có một vị trí rất đặc biệt (...) nó liên quan rất mật thiết đến một hình thức quản lý xã hội là quyền lực, là sự cai trị, (...) các lý thuyết chính trị được sinh ra là để trở thành lực lượng quản lý và cai trị xã hội [24, 11]. Chính vì thế, chính trị khi biến thành quyền lực thì nó không chỉ đơn thuần là hình thái ý thức xã hội mà nó trở thành một lực lượng quản lý có chức năng điều chỉnh mọi lĩnh vực xã hội. Và cũng vì thế, vai trò chi phối của nó đối với mọi lĩnh vực xã hội, trong đó có cả các hình thái ý thức xã hội khác, là một điều hiển nhiên không thể tránh khỏi.

Những quan điểm mới của lý luận về vấn đề văn nghệ và chính trị là cơ sở quan trọng để từ đó có thể tháo gỡ nhiều tồn tại trong đời sống văn nghệ đương đại của nước nhà, đặc biệt là phương diện *quản lý* văn nghệ và *tự do* sáng tạo của người nghệ sĩ.

Trên cơ sở những ý kiến đề xuất của nhiều văn nghệ sĩ và trí thức tâm huyết, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú trọng đổi mới nhận thức luận, đưa ra những quan điểm mới về lãnh đạo và quản lý văn nghệ mà tinh thần cốt yếu là phải làm sao tạo điều kiện, khuyến khích và phát huy được cao nhất tính sáng tạo của người nghệ sĩ nhằm tạo nên những giá trị mới cho nền văn học nước nhà. (Thể hiện qua *NQ 05* của Bộ Chính trị khóa IV; *NQ TW5* khóa VIII năm 1988; *NQ23 - NQ/TW* ngày 16/6/2008).

Lý luận - phê bình văn học đổi mới đã ý thức rõ *tự do chính là khởi điểm cho sáng tạo*. Tuy vậy, *không có tự do vô giới hạn*, không thể có bất cứ quyền tự do nào mà lại không thực hiện với một trách nhiệm tương xứng. Đó là chân lý mà nhân loại đã thừa nhận từ lâu. Trong tư duy triết học kinh điển mácxít, tự do và tất yếu là một cặp phạm trù biện chứng. Không bao giờ có tự do tuyệt đối độc lập đối với tất yếu khách quan. Con người chỉ có được tự do thật sự khi hiểu được các quy luật của tất yếu khách quan. “Đối với những người viết chân chính - đó là tự do trong giới hạn của một lẽ sống chân chính, của mục tiêu cao quý của nghệ thuật vì hạnh phúc của nhân dân, vì lẽ công bằng cho con người và tiến bộ xã hội” [71, 137].

Như vậy, lý luận đổi mới đã xác định nguyên tắc: *Tự do của người nghệ sĩ phải đi cùng với tuân thủ luật pháp, tự do gắn liền với trách nhiệm của công dân với cộng đồng dân tộc. Không có tự do vượt lên luật pháp, vượt lên quyền dân chủ và quyền con người*. Và chỉ có trên nguyên tắc này vấn đề tự do dân chủ mới tránh được sự lạm dụng, đời sống văn hoá, văn nghệ mới được quản lý một cách khoa học và hợp lý. Phát huy vai trò của văn hoá chính trị để xây dựng một nền văn nghệ mang tính nhân văn, dân chủ góp phần thúc đẩy, phát triển văn hóa nước nhà.

2.3.2. Tranh luận đổi mới tư duy xung quanh vấn đề văn học phản ánh hiện thực

Mối quan hệ khăng khít giữa văn học và hiện thực dường như đã được nhân loại quan tâm từ lâu. Thời cổ đại mỹ học đã lý giải vấn đề này, bên cạnh khái niệm bắt chước (*mimézis*) của Aristote, khái niệm phản ánh xuất hiện. Socrate gọi “hội họa là tấm gương của thế giới có thể nhìn thấy được”, Platon cũng dùng hình ảnh này để nói về nghệ thuật. Thời Phục hưng, khái niệm phản ánh được Shakespeare hiểu là sự sao chụp tự nhiên, cụ thể. Theo ông phản ánh nghệ thuật mang nội dung xã hội.

Ở nước ta sau khi thống nhất đất nước, đặc biệt từ những ngày đầu đổi mới (khoảng cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX), vấn đề mối quan hệ giữa văn học và hiện thực đã thu hút sự quan tâm chú ý đặc biệt của các nhà nghiên

cứu, lý luận cũng như sáng tác văn học. Bởi lẽ, quan hệ giữa văn học và hiện thực là vấn đề trung tâm của lý luận văn học, tháo gỡ được nó sẽ góp phần tích cực trong việc nhìn nhận lại một loạt những vấn đề quan trọng khác quyết định đến chiều hướng phát triển của một nền văn học.

Trong một thời gian dài trải qua mấy chục năm kháng chiến, nhiều thế hệ những người cầm bút sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn học, và bạn đọc ở ta đều cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của văn học là phản ánh hiện thực. Hiện thực là cái “đang sẵn”, chỉ chờ đợi nhà văn “phản ánh” vào tác phẩm. Hiện thực trong tác phẩm và hiện thực ngoài cuộc sống là một, đó là cái mà người ta phải sờ tận tay, nhìn tận mắt. Nếu hiện thực trong tác phẩm không giống với hiện thực ngoài cuộc sống thì tác phẩm không được tán dương, không được cộng đồng thừa nhận. Một thói quen đơn giản phổ biến trong cách tiếp nhận của cộng đồng: thích chăm chăm đối chiếu hiện thực trong tác phẩm nghệ thuật với hiện thực ngoài cuộc sống. Và quan niệm này đã trở thành một cái “chuẩn” để đánh giá giá trị của tác phẩm và “đo” nhân cách, tài năng của nhà văn. Cách nhìn hạn hẹp trên là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo nên tình trạng nghèo nàn của văn học, đã đến lúc nó không còn thích ứng với thời đại mới - thời đại có nhiều đổi thay, xuất hiện nhiều nhận thức mới về con người và xã hội, thời đại tiếng nói dân chủ, tự do bên trong của người cầm bút được kích lệ.

Những người đầu tiên nhận thấy lực cản của cách quan niệm xơ cứng khiến ngòi bút không thể nào cất cánh, chính là những người sáng tác, hơn nữa lại là những cây bút lão luyện trưởng thành từ một giai đoạn vừa trải qua nhiều biến động của lịch sử dân tộc.

Năm 1978, đất nước vừa thống nhất, không khí hân hoan chiến thắng vẫn ngự trị, những trang viết về chiến tranh còn nóng hổi, nhưng Nguyễn Minh Châu đã bắt đầu trăn trở, lo lắng. Ông nhận thấy có điều gì bất ổn của những trang viết mà chính ông và đồng đội đã từng sống chết vì nó. Nguyễn Minh Châu hoài nghi: “Nhìn lại những tác phẩm viết về chiến tranh của ta, các nhân vật thường khi có khuynh hướng được mô tả một chiều, thường là quá tốt, chưa thực. Hình như tất cả những mặt tính cách đa dạng phải phơi bày trong đời sống thực thì lại có thể tạm thời giấu mình trên trang sách. Vì ý thức cô động kháng chiến một phần, một phần khác có phải do quan niệm sơ lược về nhân vật anh hùng?” [18].

Nỗi niềm của Nguyễn Minh Châu cho thấy ông đã nhận ra *hạn chế của khuynh hướng sáng tác mô phỏng thực tế*, sự thụ động của nghệ sĩ là do tình trạng “bao cấp” về tư tưởng mà ra. Thái độ hoài nghi khoa học đầy trách nhiệm với nghề của Nguyễn Minh Châu chính là khởi đầu cho một cách nhìn mới về hiện thực trong nghệ thuật.

Quan niệm về cuộc sống và con người không còn đơn giản, hiện thực trong văn học được nhà văn nhận thức ở cấp độ mới: đó là *một hiện thực đa chiều*, con người và số phận của nó trong cõi nhân sinh đầy những “mảnh vỡ” này không thể chỉ có cái tốt, cái lý tưởng để chiêm ngưỡng như trong sử thi, nó cần được soi chiếu từ nhiều góc độ trong đời thường với những mặt đối lập nhau và luôn song hành bên nhau, thậm chí gắn chặt nhau: tốt và xấu, được và mất, cao thượng và thấp hèn, thiện và ác... Nếu nhà văn chỉ nói cái tốt, cái được, cái cao thượng, cái thiện thì cũng chỉ nói lên được một phần sự thật mà thôi.

Quan điểm lý luận về vấn đề văn học và hiện thực của Nguyễn Minh Châu trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới luôn nhất quán. Mười năm sau khi tiểu luận *Viết về chiến tranh* ra đời, tháng 12/1987 Nguyễn Minh Châu công bố tuyên ngôn nghệ thuật: *Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa* [19]. Với tiểu luận này Nguyễn Minh Châu đã tự đưa ra một quyết định dứt khoát: đoạn tuyệt với lối văn minh họa của một thời nhà văn cầm bút trong hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử dân tộc.

Nhìn lại chặng đường ban đầu thời kỳ đổi mới, không khí tranh luận khoa học cởi mở, sôi nổi nhưng cũng phức tạp, đội ngũ những người cầm bút đã có dịp được bộc lộ quan điểm của mình. Nếu như Nguyễn Minh Châu đưa ra cụm từ phê phán “*văn học minh họa*” một cụm từ thể hiện bước chuyển âm thầm mà quyết liệt trong quan niệm về hiện thực của nhà văn, dứt khoát chối bỏ lối viết “minh họa”, thì tinh thần đổi mới cách nhìn hiện thực trong nghệ thuật còn được một số nhà văn như Nguyễn Tuân, Lê Lựu... trực tiếp bày tỏ ý kiến qua báo chí. Các nhà văn đều thống nhất quan điểm cho rằng lâu nay thường chỉ đề cập đến hiện thực “một chiều” và cần phản ánh hiện thực trong cái vẻ toàn diện, “nhiều chiều”, nhiều mặt của nó chứ không chỉ một chiều”.

Tiến trình đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, cái cũ và cái mới đan xen tưởng bất phân thắng bại, vào thời điểm đó như giọt nước tràn ly, những ý kiến của nhà nghiên cứu văn học Lê Ngọc Trà đã khơi mào cho một cuộc tranh luận gay gắt... Một chùm tiểu luận gồm ba bài của Lê Ngọc Trà liên tục được công bố: *Văn nghệ và chính trị* (tháng 11/1987); *Về vấn đề văn học phản ánh hiện thực* (tháng 3/1998); *Vấn đề con người trong văn học* (tháng 7/1989). Với tinh thần trao đổi thẳng thắn, chân thành, trung thực, những vấn đề mà nhà nghiên cứu Lê Ngọc Trà nêu lên thực ra cũng có thể nhận thấy trong ý kiến của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc nhưng được lập luận ở một cấp độ mới, có sức thuyết phục mạnh mẽ.

Như vậy quan niệm mới về hiện thực đã tôn vinh vai trò của chủ thể sáng tạo, đồng thời cũng đưa ra lời cảnh báo với chủ thể sáng tạo: cái tâm của người viết không đơn thuần là tình cảm nhân văn hay nhân đạo đối với cuộc đời này mà còn là chiều sâu

và sự mãnh liệt của tình cảm ấy. Nhà văn phải có tâm huyết xả thân vì nghề, đau đầu, trăn trở, dăm lẫn lóc, thăng trầm để sáng tạo. Vì chỉ có vượt thoát được những cảm xúc mòn sáo, giải phóng tư duy một cách thực sự thì mới mong có những trang viết để đời, những trang viết không bị cằn cỗi, xác xơ. Và từ đây, về phía người đọc tác phẩm cũng không thể không vượt thoát khỏi sự hạn hẹp của tư duy khi tiếp nhận tác phẩm. Vấn đề tiếp nhận văn học ở Việt Nam đã bước đầu có những chuyển biến đáng nghi nhận.

2.3.3. Nhìn nhận lại các hiện tượng văn học từ sự đổi mới tư duy phê bình

Một trong những thành tựu rất quan trọng của phê bình văn học thời kỳ đổi mới đó là việc nhìn nhận lại một số hiện tượng văn học quá khứ, tránh những đánh giá ấu trĩ, vô lý của lối phê bình xã hội học dung tục rất thịnh hành trong phê bình văn học thời kỳ tiền đổi mới như: Phong trào Thơ Mới và Tự lực văn; Phong trào Nhân Văn giai phẩm; Văn học miền Nam 1954-1975, hiện tượng Vũ Trọng Phụng... Trong công trình này, chúng tôi chỉ đề cập đến các hiện tượng văn học tiêu biểu như phong trào Thơ mới và Tự lực Văn đoàn, Phong trào Nhân Văn giai Phẩm và Văn học miền Nam 1954-1975.

2.3.31. Phong trào Thơ mới và Tự Lực văn đoàn

Đây là hai bộ phận văn học thuộc khuynh hướng văn học lãng mạn mà trước kia bị xem là dòng văn học đòi truy phản động bị cấm đọc, cấm học, cấm nghiên cứu. Và nếu có nghiên cứu thì nặng về phê phán mà không thấy được những giá trị nhân văn cũng như những đóng góp của bộ phận văn học này vào quá trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc. Nhưng sau 1986, với bầu không khí cởi mở, dân chủ bộ phận văn học lãng mạn đã được chiêu tuyết, được chú ý nghiên cứu, phê bình, và đưa vào giảng dạy trong nhà trường với một cái nhìn mới, cách đánh giá mới, với nhiều công trình nghiên cứu liên tiếp ra đời.

*** Về Phong trào Thơ mới**

Phong trào Thơ mới là một hiện tượng đặc biệt trong dòng văn học lãng mạn (1930-1945) luôn hấp dẫn, thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều thế hệ bạn đọc. Vì vậy, từ năm 1985 trong không khí sôi động của những ngày tiền đổi mới để chuẩn bị đón chào Đại hội Đảng lần thứ VI, một đại hội mở đầu cho thời kỳ đổi mới với tuyên ngôn dứt khoát của các vị lãnh đạo của Đảng: “Đổi mới hay là chết”, nhà xuất bản Văn học đã cho tái bản hàng loạt tác phẩm vốn là sáng tác của các nhà Thơ mới giai đoạn 1932-1945 như: *Tuyển tập thơ Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Tế Hanh, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính, Anh Thơ, Hàn Mặc Tử...* Và tiếp sau đó, từ 1986 trở đi, các nhà xuất bản, các Sở Văn hóa Thông tin địa phương cũng đua nhau xuất bản các thi phẩm của các nhà Thơ mới như tuyển tập *Thơ Bích Khê* (Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình) với lời

nhận định rất trân trọng của Chế Lan Viên: “...Có những nhà thơ làm thơ, có những nhà thơ vừa làm thơ vừa đẩy lịch sử thơ ca duy tân thêm một bước, có những nhà thơ đem đến một mùa lương thực, lại có nhà thơ cầm một dùm hạt giống mới trên tay. Khê thuộc hạng thứ hai” (...) “Khê mê một thứ thơ thuần túy, một thứ vàng ròng, chỉ là thơ thôi không có một tạp chất khác...”; và: “Sau thơ Hàn Mặc Tử, giờ đến lượt thơ Bích Khê đang nhập vào lưới điện quốc gia những câu thơ bừng sáng”[65, 26]. Mặc dù trước thời kỳ đổi mới những *Tinh hoa, Tinh huyết* của Bích Khê đều bị cho là thơ đòi truy, thơ khơi gợi nhục cảm...; Hoặc khi đánh giá thơ Hàn Mặc Tử trong cái nhìn đổi mới tư duy phê bình, Vũ Quần Phương cho rằng: “Chúng ta và chắc chắn những thế hệ mai sau sẽ mãi mãi tìm đến thơ Hàn Mặc Tử, trân trọng nước mắt giọng cười và cả máu của nhà thơ đã ký thác trong vẻ đẹp long lanh của từng nhịp điệu ngôn ngữ.”[90]. Thế nên, khi được phục hồi lập tức có hàng loạt hội thảo khoa học về Thơ mới được tổ chức và cùng với nó là hàng loạt công trình nghiên cứu về Thơ mới được viết với một cách nhìn nhận mới, đánh giá mới hoàn toàn khác với trước. Có thể kể đến các bài viết trong *Nhìn lại một số hiện tượng văn học* (Báo Giáo viên Nhân dân số đặc biệt, 1989) là những nghiên cứu có ý nghĩa mở đầu việc chiêu tuyết cho các hiện tượng văn học đã bị dập vùi trong quá khứ. Trong các hiện tượng này có phong trào Thơ mới mà nhận định sau đây của nhà thơ Huy cận, một người đã trưởng thành từ phong trào Thơ mới là một xác quyết: “Trong lịch sử văn học Việt Nam, phong trào Thơ mới giữ một vị trí quan trọng. Thơ mới đã nằm trong văn mạch của dân tộc như máu thịt trong cơ thể của giống nòi”[90]. Còn Hà Minh Đức thì cho rằng: “Phong trào Thơ mới là tiếng nói của một lớp người tìm được sự đồng cảm của một thế hệ đang khao khát sự giải phóng tâm hồn khỏi những ràng buộc của xã hội cũ...Thơ mới đã đưa thơ ca vào quỹ đạo của thời kỳ hiện đại.” [90]. Bên cạnh công trình mang tính tổng hợp này còn có các tác phẩm *Hàn Mặc Tử - Tác phẩm phê bình và tưởng niệm* (Nxb Văn học, Hà Nội, 2002) của Phan Cự Đệ, trong đó ông đã tự nhận: “Đã yêu thơ Hàn Mặc Tử từ những ngày còn ngồi trên ghế nhà trường trung học. Tình cảm mến yêu dành riêng cho Hàn Mặc Tử cứ đậm đà mãi lên trong mấy chục năm giảng dạy văn thơ lãng mạn ở các trường Đại học.” [41, 7]. Điều này hoàn toàn khác với những gì ông viết về Hàn Mặc Tử và các nhà thơ lãng mạn trong tác phẩm *Phong trào Thơ mới* xuất bản trước thời kỳ đổi mới. Song, dầu sao, đây cũng là điều đáng mừng cho sự nhìn lại của ông nói riêng và các nhà nghiên cứu khác trong những đánh giá của mình về phong trào Thơ mới. Vấn đề nhìn lại những giá trị đích thực của Thơ mới cũng là cảm hứng trung tâm ở các tác phẩm nghiên cứu phê bình về Thơ mới trong thời kỳ đổi mới. Đó là tác phẩm *Thơ mới và những bước thăng trầm*, Nxb TP. Hồ Chí Minh (1993) và *Vấn đề chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (1998) của Lê Đình Ky, *Ba đỉnh*

cao Thơ Mới, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (2003) của Chu Văn Sơn. Hay công trình nghiên cứu *Giảng văn, Văn học Việt Nam 1930 -1945, tập 1, Văn học lãng mạn* (Nxb Giáo dục 1991), của Văn Tâm, một cây bút phê bình văn học khá tinh tế và sâu sắc. Trong công trình nghiên cứu này Văn Tâm đã bình giảng mà thực chất là phê bình các tác phẩm của các nhà thơ thuộc phong trào Thơ mới với một cái nhìn hoàn toàn khác với việc thẩm bình trước kia của thời kỳ tiền đổi mới. Đó là các bài viết: *Tràng giang* của Huy Cận, *Đầy thôn Vỹ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Tương Tư* của Nguyễn Bính, *Tiếng sáo Thiên Thai* Thế Lữ, *Xuân Ché Lan Viên*, *Tiếng Thu Lưu Trọng Lư*, *Chiều Xuân Anh Thơ*, *Ông Đồ Vũ Đình Liên*. Với cái nhìn độc đáo từ những khám phá mang tính nghệ thuật cao, Văn Tâm đã trả lại cho những tác phẩm này giá trị của những tác phẩm văn chương đích thực của nó, trên tinh thần của một tư duy phê bình lấy nền tảng khoa học làm chuẩn mực như ông chia sẻ trong bài viết về nhìn lại các hiện tượng văn học lãng mạn trong đó có Thơ mới: “Tất nhiên “nhìn lại “không phải là lúc nào cũng đồng nghĩa với chính xác tuyệt đối, nhưng về đại cục, phép ứng xử trong trường hợp này là những biểu hiện của bước đi khoa học.” [121, 10]. Phải chăng, đây cũng là tinh thần chung của việc nhìn nhận lại các hiện tượng văn học đã bị kết án một cách oan uổng trong quá khứ mà hôm nay được phục hồi lại trong đời sống văn học nước nhà. Bởi, nói như Trường Giang - Tổng biên tập báo *Giáo viên Nhân dân* lúc bấy giờ khi chủ trương cho tập hợp in công trình *Nhìn lại một số hiện tượng văn học* (báo *Giáo viên Nhân dân* số đặc biệt 1989) thì: “Lên án nặng nề hay phê phán nghiệt ngã nhà phê bình văn học này hay cán bộ lãnh đạo nọ trong quá khứ là điều không cần thiết và cũng không công bằng” [121, 8]. Song, trong vấn đề phê bình văn học lãng mạn, trong đó có phong trào Thơ mới, theo Văn Tâm không chỉ đặt ra là đánh giá lại nó như thế nào mà quan trọng hơn là tìm ra một chuẩn thẩm mỹ mới làm hệ qui chiếu để phê bình, khác với chuẩn thẩm mỹ thông thường mà lâu nay ta vẫn sử dụng như tính dân tộc, tính hiện thực, tính nhân đạo, tính lạc quan hay được mở rộng thêm là tính nhân văn... thì mới có thể luận giải và bình phẩm giá trị của văn học lãng mạn đạt được yêu cầu khoa học và thực tiễn của nó.

Hội thảo Khoa học: “*Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự Lực văn đoàn*” do (Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Thế giới mới đồng tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2013) có ý nghĩa tổng kết về những giá trị cũng như đóng góp của phong trào Thơ mới và Tự Lực Văn đoàn để từ đó tiếp tục xác lập vị thế của nó trong nền văn học nước nhà. Thành công của Hội thảo được ghi nhận trong kỷ yếu được Nxb Thanh niên xuất bản cùng năm 2013, trong đó ngoài lời đề dẫn của Trần

Hữu Tá, tập kỷ yếu được chia thành 4 chương gồm Chương 1: *Những vấn đề chung*; Chương 2: *Bàn về Thơ mới*; Chương 3: *Văn xuôi Tự Lực văn đoàn* và Chương 4: *Thơ mới và Tự Lực văn đoàn trong nhà trường*.

Riêng về Thơ mới có 29 bài, trong đó có những bài tiêu biểu như: *Địa vị lịch sử của phong trào Thơ mới* của Trần Đình Sử, sau khi chỉ ra các nhận định đánh giá Thơ mới một cách ấu trĩ của Hoài Thanh, Phan Cự Đệ (trong đó Phan Cự Đệ cho rằng: “Bản chất của Thơ mới lãng mạn là tiêu cực, thoát ly và đã có những màu sắc suy đồi”), tác giả đã xác quyết: “Thơ mới là vấn đề thời đại chứ không đơn giản chỉ là phong trào (...) Thơ mới đánh dấu bước thực sự hòa nhập thơ trữ tình Việt Nam với thế giới, là một bộ phận của thế giới, không còn là thơ khu vực. Nó là chiếc cầu nối giữa thơ Đông Tây, kết tinh tinh hoa của nhiều trào lưu thơ cổ điển và hiện đại của thế giới, vì thế mà nhanh chóng thay đổi theo khí hậu chung của thơ ca thế giới, mở ra hướng đi mới phù hợp với thời đại ngày nay và mai sau” [106, 58-63].

Nguyễn Huệ Chi trong bài viết: *Tìm hiểu cái “Tôi” “Thơ mới”* cho rằng: “Với một cái “Tôi” xù xì góc cạnh biểu hiện dưới nhiều dạng vẻ, đem đến cho độc giả một thế giới tinh thần đầy quyến rũ lần đầu tiên vào trào lưu “Thơ mới” 1932 -1945 đã mở cho thơ Việt Nam một cánh cửa để nhìn thấy ở đó một con người, vốn là chủ soái đích thực từ xưa trên thi đàn nhưng đến đây mới có quyền xuất hiện công khai.” [106, 78]. Cùng với ý kiến phê bình của Trần Đình Sử và Nguyễn Huệ Chi trong công trình này còn có nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu phê bình văn học về Thơ mới như: *Kháng cự Thơ mới* của Huỳnh Như Phương, *Hồn dân tộc nhiệm màu từ Thơ mới* của Đoàn Trọng Huy; *Vài cảm nhận về sức sống của Thơ mới trong thời kỳ đổi mới* của Nguyễn Lâm Điền; *Hàn Mặc Tử - một định nghĩa bằng máu về thơ* của Chu Văn Sơn; *Gái Quê và những tín hiệu thẩm mỹ trong thơ Hàn Mặc Tử* của Lý Hoài Thu; *Nhìn lại Thơ mới từ cảm thức phương Đông qua hệ thống biểu tượng* của Thái Phan Vàng Anh, *Thơ mới – đôi điều nhìn lại và suy nghĩ* của Nguyễn Hữu Hiếu; *Thơ Tự do, một nét cách tân của phong trào Thơ mới* của Lê Tiến Dũng...

* Về Tự Lực văn đoàn

Một hiện tượng văn học song hành với phong trào Thơ mới không thể không nói đến đó là Tự Lực văn đoàn. Đây cũng là một hiện tượng văn học thuộc trào lưu văn học lãng mạn giai đoạn 1930 -1945 nên cũng chịu bao hệ lụy thăng trầm như phong trào Thơ mới. Nghĩa là Tự Lực văn đoàn luôn bị cấm đoán trong nghiên cứu, phê bình, giảng dạy và cũng bị kết tội là bộ phận văn học phản động, cải lương, phản dân tộc. Vì vậy, trước thời kỳ đổi mới, khi nghiên cứu về Tự Lực văn đoàn các nhà nghiên cứu, phê bình chủ yếu là phê phán, lên án và theo Trương Chính: “Rút cục lại, trong một

thời gian rất dài, ở trường phổ thông cũng như trường đại học, học sinh sinh viên cứ yên chí sách TỰ LỰC VĂN ĐOÀN là văn chương đòi truy, phản động, thậm chí còn cho là sách cấm” [90]. Hay Vũ Đức Phúc khi đánh giá về Nhất Linh một chủ soái của TỰ LỰC VĂN ĐOÀN thì phê phán bằng những lời hết sức nặng nề và mang tính phủ định khi cho rằng: “Sau khi chống phá lễ giáo phong kiến, Nhất Linh không còn biết phát hiện ra một yếu tố gì thực tiến bộ trong cuộc sống. Chỉ có những tư tưởng viển vông về chủ nghĩa anh hùng cá nhân và một ít triết lý về sự hành lạc ích kỷ (...) những tác phẩm của Nhất Linh từ năm 1937 trở đi đều dở cả về tư tưởng lẫn nghệ thuật.” [37, 18].

Nhưng từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, văn chương TỰ LỰC VĂN ĐOÀN đã được phục hưng, được chiêu tuyết, được nhìn nhận lại một cách khách quan công bằng với một điểm nhìn mới trong tư duy lý luận phê bình và cùng với nó là việc tái bản lại các tác phẩm của văn chương TỰ LỰC VĂN ĐOÀN như *Hồn Bướm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*; *Trống Mái*, *Tiêu Sơn tráng sĩ*, *Thoát ly*, *Thừa tự*, *Đẹp*, *Hạnh...* của Khái Hưng, rồi *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, *Gánh hàng hoa* (Nhất Linh – Khái Hưng), *Đôi bạn*, *Bướm Trắng*, *Hai buổi chiều vàng*; *Đời mưa gió* (Nhất Linh – Khái Hưng); *Con đường sáng*; *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo; *Gió lạnh đầu mùa*; *Nắng trong vườn*; *Sợi tóc*; *Ngày mới*, *Hà Nội ba mươi sáu phố phường*, *Theo dòng...* của Thạch Lam... Cùng với sự xuất hiện trở lại của các tác phẩm TỰ LỰC VĂN ĐOÀN và được công chúng đón nhận một cách nồng nhiệt là sự xuất hiện của một số công trình nghiên cứu về TỰ LỰC VĂN ĐOÀN với một cách nhìn mới, một cách đánh giá mới, luận giải mới như: *TỰ LỰC VĂN ĐOÀN – trào lưu - tác giả* (2017) của Hà Minh Đức, Vũ Gia với hàng loạt công trình biên khảo, phê bình về những nhà văn trong TỰ LỰC VĂN ĐOÀN như: *Khái Hưng – Nhà tiểu thuyết* (1993); *Thạch Lam – Thân thế và sự nghiệp* (1994, tái bản năm 1996); *Nhất Linh trong tiến trình hiện đại hóa văn học* (1995); *Hoàng Đạo – Nhà báo, Nhà văn* (1996); *Thế Lữ - Một khách tình si* (2009)... Và một sự kiện vô cùng quan trọng cho thấy sự phong phú của các ý kiến đánh giá, nhìn nhận lại về trào lưu TỰ LỰC VĂN ĐOÀN trong buổi đầu của thời kỳ đổi mới đó là hội thảo khoa học do Khoa Văn học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Nxb Đại học tổ chức ngày 27/5/1989 – đây là hội thảo thu hút được khá nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu phê bình văn học có tên tuổi như: Huy Cận, Tế Hanh, Tô Hoài, Bùi Hiển, Trần Đình Hượu, Trương Chính, Nguyễn Văn Bổng, Vũ Tú Nam, Phan Cự Đệ, Phong Lê, Hà Minh Đức... Trong hội thảo này tuy vẫn còn có những ý kiến khác nhau nhưng nhìn chung các ý kiến phần lớn đều có những sự đồng thuận về việc nhìn nhận lại những giá trị của văn chương TỰ LỰC VĂN ĐOÀN, nhất là sự đóng góp của văn chương TỰ LỰC VĂN ĐOÀN vào công cuộc hiện đại hóa nền văn xuôi nước nhà. Vì thế, khi nhận xét về TỰ LỰC VĂN ĐOÀN, Nguyễn Văn Bổng cho rằng: “Họ đã cho chúng ta thấy văn chương là việc đúng

đần, sang trọng, gọi cho nhiều người ước muốn lấy nó làm lý tưởng cho đời mình.” [37, 20]. Còn Tô Hoài thì lại xác quyết: “Tự Lực văn đoàn đã có ảnh hưởng rất quan trọng đến sự mở đầu cho một giai đoạn và khi một giai đoạn mới được mở ra thì lại có nhiều hướng phát triển.” [37, 20]. Bùi Hiển khi nhận xét về một số nhân vật trong các tác phẩm của Tự Lực văn đoàn có những chia sẻ đầy thiện chí: “Đó là những nhân vật có tính phản kháng. Họ dám chống đối lại lễ giáo, đạo đức của đại gia đình phong kiến. Họ khinh bỉ cả gốc quyền quý và lối sống bóc lột của gia đình mình như Dũng trong *Đoạn Tuyệt* và *Đôi bạn*. Mặt biểu hiện thứ hai là họ có tình yêu và tình bạn khá trong sáng và đẹp đẽ.” [37, 20]. Còn Huy Cận thì cho rằng: “Ta đã có đủ thời gian để đánh giá sự đóng góp của Tự Lực văn đoàn. Có thể nói Tự Lực văn đoàn đã đóng góp lớn vào văn học sử Việt Nam. Họ có hoài bão về văn hóa dân tộc.” [37, 21].

Và sau 24 năm, kể từ ngày tổ chức hội thảo về Tự Lực văn đoàn do Khoa Ngữ văn Trường Đại học tổng hợp Hà Nội phối hợp với Nxb Đại học tổ chức ngày 27/5/1989, năm 2013, tại Thành phố Hồ Chí Minh, một hội thảo mang tính tổng kết về Thơ mới và Tự Lực văn đoàn với chủ đề *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự Lực văn đoàn* do Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Văn học và Ngôn ngữ trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đã diễn ra hết sức trang trọng. Hội thảo này có 18 bài viết về Văn chương Tự Lực văn đoàn trong đó có những bài tiêu biểu như: *Tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn và phong trào Thơ mới (1932-1945)* của Nguyễn Đăng Mạnh, *Tự Lực văn đoàn và Thơ mới, sau hơn nửa thế kỷ nhìn lại* của Phong Lê, *Văn xuôi Tự Lực văn đoàn 80 năm nhìn lại* của Nguyễn Thành Thi, *Phong trào Thơ mới với Tự lực văn đoàn* của Vu Gia, *Cải cách thôn quê - một chủ đề mang ý nghĩa khai sáng trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn* của Văn Giá, *Truyện ngắn Khái Hưng – một đóng góp vào truyện ngắn lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1932 -1945* của Lê Đức Tú, *Theo dòng của Thạch Lam trong cái nhìn đối sánh với lý luận văn học ở Việt Nam hiện nay* của Cao Thị Hồng, *Tiếp nhận Khái Hưng ở miền Nam trước 1975* của Phan Mạnh Hùng; *Tự Lực văn đoàn trong cái nhìn của lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975* của Trần Hoài Anh, *Văn chương Tự Lực văn đoàn và Thơ mới trong chương trình trung học môn văn ở miền Nam trước 1975* của Nguyễn Công Lý...

Các công trình đã thống nhất trong việc nhìn nhận và đánh giá lại văn chương Tự Lực văn đoàn trên nhiều bình diện từ công tác tổ chức, sáng tác in ấn phát hành tác phẩm, giá trị về nội dung và nghệ thuật cũng như vị trí của trào lưu Tự Lực văn đoàn nói chung và mỗi tác giả tác phẩm nói riêng trong tiến trình lịch sử văn học nước nhà mà theo Nguyễn Thành Thi: “Ngay cả những người trước đây từng đánh giá khắt khe, thậm chí qui chụp chính trị, cho rằng hoạt động của Tự Lực văn đoàn, trong đó có Hội

Ánh sáng là “cải lương tư sản phản động” cũng đã thành thực cải chính một số nhận định (...) Một sự cải chính như vậy dù muộn vẫn hơn không – chứng tỏ vị thế của Tự Lực văn đoàn là quan trọng, vững vàng như một chân lý, không ai phủ nhận xuyên tạc được. Việc nghiên cứu văn chương Tự Lực văn đoàn nhìn chung đã tiến những bước dài, nhất là cuối thập niên 80 của thế kỷ trước đến nay. Thành tựu ấy cũng đã được phản ánh trong các bộ giáo trình văn học 1930 -1945 hoặc 1900 -1945 và phần nào trong sách giáo khoa ngữ văn THPT và THCS” [106, 31]. Có thể nói các bài viết về Tự Lực văn đoàn trong công trình này có thể xem là sự tổng kết trong việc nhìn lại văn chương Tự Lực văn đoàn sau 80 năm hiện hữu trong nền văn học dân tộc mà nhất là sau 30 năm đổi mới. Bởi, nói như Trần Hoài Anh: “Rõ ràng hiện tượng Tự Lực văn đoàn là một giá trị, một hiện hữu không thể phủ định.” [106, 459].

Việc nhìn nhận và đánh giá lại Tự Lực văn đoàn và phong trào Thơ mới chỉ có thể có được khi chúng ta tiến hành công cuộc đổi mới trong đó có sự thay đổi trong tư duy lý luận phê bình. Cho nên có thể nói, việc đặt phong vào Thơ mới và Tự lực văn đoàn vào đúng vị trí và vai trò của nó trong nền văn học dân tộc là một thành tựu rất đáng được ghi nhận của phê bình văn học thời kỳ đổi mới.

2.3.3.2. *Về phong trào Nhân văn Giai phẩm*

Cũng như số phận của phong trào Thơ mới và Tự Lực văn đoàn, trước thời kỳ đổi mới, tác phẩm của các nhà văn thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm như: Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Lê Đạt, Phùng Cung, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Văn Cao... đều bị cấm in ấn và tất nhiên cũng không được phổ biến để luận bàn đánh giá, giảng dạy trong nhà trường, ngoài những tác phẩm in trong những năm sau hòa bình lập lại ở miền Bắc khi phong trào Nhân văn Giai phẩm ra đời. Hầu hết các tác phẩm của Nhân văn Giai phẩm đều bị lên án là phản động, là tàn dư của tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Tuy nhiên, sau khi đất nước đổi mới, nhất là khi các nhà văn thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm được khôi phục lại danh hiệu Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, được tặng giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật thì hầu hết các tác phẩm của họ đồng loạt được xuất bản, được phát hành, được nghiên cứu, phê bình và được sống lại một cách đàng hoàng trong đời sống văn học dân tộc. Và cũng từ đây mở ra một thời kỳ mới cho việc nghiên cứu văn chương của các nhà văn thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm. Vì thế, nhiều bài viết, nhiều công trình nghiên cứu về tác phẩm và cuộc đời của các nhà văn thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm lần lượt xuất hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng với một cái nhìn công bằng khách quan và khoa học. Không những thế các tác phẩm của họ cũng được đưa vào nghiên cứu, giảng dạy trong nhà trường, là đối tượng nghiên cứu của các đề tài khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ chuyên ngành văn học.

Tác phẩm của các tác giả thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm cũng được các nhà xuất bản in và phát hành như: Trần Dần với *Những ngã tư và những cột đèn* (Tiểu thuyết, viết năm 1964, xuất bản năm 2011), *Thơ mini* (1988), *Bài thơ Việt Bắc* (Trường ca, viết năm 1957, xuất bản năm 1990), *Cổng tỉnh* (Thơ - tiểu thuyết, viết năm 1959 - 1960, xuất bản năm 1994), *Mùa sạch* (Thơ, viết năm 1964, xuất bản năm 1998), *Trần Dần - Thơ* (2008, Giải Thành tựu trọn đời của Hội Nhà văn Hà Nội), Lê Đạt với 36 bài thơ tình (In chung Dương Tường, 1989), *Trường ca Bắc* (Thơ, 1990); *Thơ Lê Đạt - Sao Mai* (1991), *Bóng chữ* (Thơ, 1994), *Hèn đại nhân* (Truyện ngắn, 1994), *Ngó lời* (Thơ, 1997), *Từ tình Epphen* (Thơ, 1998), *Mimosa* (Thơ, 2006), *Truyện cổ viết lại* (Truyện ngắn, in chung Lê Minh Hà, 2006), *U75 tự tình* (Thơ và đoản ngôn, 2007), *Mi là người bình thường* (Truyện ngắn, 2007), *Đối thoại với đời và thơ* (2008), *Đường chữ* (2009), Phùng Quán với *Vượt Côn Đảo* (Tiểu thuyết, 1955 - 2007), *Tiếng hát trên địa ngục Côn Đảo*, (Thơ, 1955), *Tuổi thơ dữ dội*, (Tiểu thuyết, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1987), *Thơ Phùng Quán*, (Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1995), *Trăng hoàng cung*, (Tiểu thuyết thơ, Nhà xuất bản Thanh Văn, USA 1993). *Phùng Quán, Thơ*, (Nxb Văn học, Hà Nội, 2003), *Ba phút sự thật*, (Ký, Nxb Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tái bản bổ sung 2009), *Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào?* (Hồi ký, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2007), *Phùng Quán còn đây* (Di cảo của Phùng Quán và hồi ức của bạn bè, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2007), Phùng Quán với *Xem Đêm* (Thơ, Nxb Hội Nhà văn, 2011), Hoàng Cầm với *Men đá vàng* (Truyện thơ, viết 1973, Nxb Trẻ, 1989), *Trương Chi* (Kịch thơ, xuất bản 1993), *Tương lai* (Kịch thơ, 1995), *Bên kia sông Đuống* (Tập thơ chọn lọc, 1993), *Lá diêu bông* (Tập thơ chọn lọc, 1993), *Về Kinh Bắc* (Tập thơ, 1994), *99 tình khúc* (Tập thơ tình, 1955)...

Việc xuất bản lại tác phẩm của các nhà văn thuộc phong trào Nhân văn Giai phẩm với những đánh giá công bằng khách quan đã cho thấy việc đổi mới tư duy trong vấn đề nhìn nhận lại phong trào này cũng như các hiện tượng văn học khác đã bị đánh giá không công bằng trong thời kỳ tiền đổi mới. Đồng thời, việc trao Giải thưởng Nhà nước cho các nhà văn trụ cột của Phong trào Nhân Văn Giai phẩm như: Trần Dần, Lê Đạt, Phùng Quán, Hoàng Cầm... cũng góp phần khẳng định giá trị ở những sáng tạo văn học của các nhà văn này là không thể phủ nhận. Thế mới biết vai trò của công cuộc đổi mới đối với sự vận động và phát triển của xã hội nói chung và văn học nói riêng có ý nghĩa quan trọng như thế nào! Vì vậy, khi trả lời phỏng vấn báo điện tử VietnamNet, nhà thơ Lê Đạt đã chia sẻ: "Tôi nghĩ chuyện giải thưởng này như một câu của ông Đỗ Chu (thành viên của Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành Văn học) đã phát biểu: "Có thể cho đây là lời xin lỗi của anh em đối với các anh". Giải thưởng này là cử chỉ đẹp, cho dù là muộn, nhưng muộn còn hơn không" [35].

2.3.3.3. Về văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975

Có thể nói trong những hiện tượng văn học được nhìn nhận lại của thời kỳ đổi mới thì hiện tượng văn học ở đô thị miền Nam trước 1975 là một hiện tượng khá đặc biệt. Bởi, đây không chỉ là việc nhìn nhận lại giá trị của một hiện tượng văn học đơn thuần mà nó còn cho thấy một vấn đề quan thiết hơn đó là tinh thần hòa hợp dân tộc thông qua việc công nhận các giá trị văn chương một thời bị kết án là phản dân tộc, là suy đồi, là “những tên biệt kích trên mặt trận văn hóa tư tưởng” như suy nghĩ ấu trĩ trong tư duy của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học ở thời kỳ tiền đổi mới.

Nền văn học ở đô thị miền Nam là một nền văn học vô cùng phức tạp và phong phú với sự hiện hữu của nhiều khuynh hướng, trào lưu khác nhau nên việc đánh giá như thế nào cho công bằng và khách quan, khoa học là điều không đơn giản. Thế nhưng trước thời kỳ đổi mới, nhất là thời kỳ trước và sau 1975, bộ phận văn học miền Nam mà các nhà nghiên cứu phê bình mặc nhiên áp đặt cho nó cái tên gọi lạ lùng là “văn học Mỹ ngụy” luôn bị đặt ra vùng ngoại biên của văn học dân tộc. Không những thế, vì cách định danh như vậy, nên người ta cũng sẵn sàng áp đặt cho bộ phận văn học này rất nhiều tính chất như: nền văn học đòi trụ, văn học phản động, văn học nô dịch và các nhà văn là những người bán nước, hại dân. Điều này được thể hiện qua hàng loạt tác phẩm nghiên cứu phê bình văn học lưu hành khá nhiều trong những năm trước 1975 ở miền Bắc cũng như sau 1975 trên phạm vi cả nước.

Phần lớn các bài viết theo kiểu “chụp mũ” đều tập trung phê phán gay gắt bộ phận văn học ở miền Nam trước 1975, xem đây là “*một thứ văn chương vì mục đích đồng tiền*”. Và vì chạy theo đồng tiền, văn học miền Nam bị đẩy vào “*sa đoạ, càng ngày càng nảy sinh nhiều hiện tượng kì quặc*”, các nhà văn “*không tìm được lối thoát khi sa vào cái mê hồn trận của chủ nghĩa hiện sinh, của các trào lưu tiểu thuyết mới, tượng trưng, siêu thực*” [61, 44]. Vì vậy, nền văn học thực dân mới ở Sài Gòn 20 năm là “*cơn lốc đòi trụ*” [67, 56]. Ở lĩnh vực lý luận phê bình, khi bàn về thuyết nhân vị và hiện sinh, tác giả Hà Mậu Nhai cho rằng: “đó là một mớ triết học “tả bí lù”, làm nền tảng cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới, và “suy cho cùng, cả hai đều xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân độc tôn” [85, 97]. Còn khi bàn về chủ nghĩa sinh tồn, chủ nghĩa trực giác, Nguyễn Thị Ái Li khẳng định đó là: “Lối tuyên truyền trắng trợn nhất của chủ nghĩa cá nhân tư sản, thể hiện tình trạng thối nát của hệ thống tư bản chủ nghĩa, là sự suy sụp của mỹ học tư sản hiện đại” [68, 86-87]. Bàn về quan niệm thơ “*thần linh*”, “*bí hiểm*”, Bùi Công Hùng cho rằng đó là “quan điểm cổ sơ”, là “cái cớ để lẩn tránh hiện thực”.

Từ 1986 đến nay, văn học đô thị miền Nam, trong đó có lý luận phê bình văn học tiếp tục nghiên cứu với một số công trình như: “*Nhìn lại một chặng đường văn*

học” (Trần Hữu Tá, NxbTP. Hồ Chí Minh, 2000), và một số bài báo: “*Những tiền đề để nghĩ lại về Lê Văn Trương*” (Tập chí văn học số 5/1991, tr.15) của Vương Trí Nhàn, “*Nhìn lại hoạt động lý luận phê bình của các cây bút yêu nước cách mạng ở miền Nam giai đoạn 1954-1975*” (Tập chí Văn học số 4/1998, tr.17) của Trần Hữu Tá, “*Vũ Hạnh và sự hưng vong của văn nghệ miền Nam trước 1975*” của Nguyễn Xuân Huy (Tập chí Nhà văn số 4-2006), *Lý luận – phê bình văn học ở đô miền Nam 1954-1975* (Nxb Hội Nhà văn, 2009) của Trần Hoài Anh, *Truyện ngắn trong dòng văn học yêu nước đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975* (Nxb Giáo dục Việt Nam, 2012) của Phạm Thanh Hùng, *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại* của La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy, Huỳnh Như Phương (Đồng chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015)... Và cũng như việc nhìn nhận lại các hiện tượng văn học khác trong thời kỳ đổi mới, văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975 cũng đã được nhìn nhận lại một cách bình tĩnh, khách quan hơn. Trước tiên cụm từ “văn học Mỹ ngụy” đã ít dùng thậm chí không còn dùng trong các công trình nghiên cứu phê bình văn học thay vào đó là cụm từ “Văn học ở miền Nam trước 1975” hoặc “văn học ở đô thị miền Nam trước 1975”. Sự thay đổi về tên gọi của bộ phận văn học này cũng cho thấy sự đổi mới của tư duy phê bình văn học. Và gần đây nhất trong tác phẩm “*Đi tìm ẩn ngữ văn chương*” (Nxb Hội Nhà văn, 2017) Trần Hoài Anh đã khẳng định: “Văn học miền Nam trước 1975 là một di sản văn chương dân tộc cần được bảo tồn và phát triển”. Việc xác quyết Văn học miền Nam trước 1975 là một di sản văn chương cần được bảo tồn và phát triển cũng cho thấy sự khẳng định vai trò vị thế của văn học miền Nam trong nền văn học dân tộc.

Sự nhìn nhận lại những giá trị của văn học miền Nam trong phê bình văn học không chỉ thể hiện ở việc thay đổi tên gọi mà còn thể hiện ở cách nhìn nhận, đánh giá, nhận xét về văn học miền Nam đã có phần mềm mỏng hơn, ưu ái hơn và quan trọng là các nhà phê bình đã nhận ra những giá trị đích thực của văn học ở miền Nam về phương diện nội dung và nghệ thuật. Theo Phan Cự Đệ thì ở miền Nam giai đoạn 1954-1975: “Các nhà trí thức yêu nước, có khuynh hướng dân tộc dân chủ cũng có đóng góp cho nền lý luận văn học nước nhà. Có thể kể tên các tác giả như Nguyễn Hiến Lê, Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ, Đặng Tiến, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Đăng Thục, Lữ Phương, Vũ Hạnh, Lý Chánh Trung, Nguyễn Sỹ Tế... Các học giả miền Nam một mặt giới thiệu tiếp thu các học thuyết lý luận phương Tây, góp phần hiện đại hoá lý luận và phê bình, mặt khác xây dựng một số bộ văn học sử Việt Nam, chú trọng phương diện văn hoá dân tộc của văn học” [40, 753]. Còn Phong Lê, trên cơ sở phân tích tình hình văn học nước ta trong 40 năm qua, cho rằng: “Khi cả dân tộc sống rất căng thẳng đòi sống chiến tranh, đòi sống của sự phân đôi, của sự

được thua, của sự chọn lựa chỉ một trong hai phía, một trong hai con đường, khiến cho trận tuyến văn học cũng bị phân đôi. Những gì bị coi là lệch lạc phải lập tức gạt bỏ... Vậy nên bức tranh văn học chỉ là hình ảnh một con đường, trên đó có cả một đạo quân cùng lên đường, mọi gương mặt đều hào hứng, hồ hởi nhưng dường như đều nhòa vào nhau”[70, 90]. Từ đó tác giả đề xuất hướng tiếp cận mới: “Những khi ta lấy cái vui và chủ nghĩa lạc quan của mình để phê phán sự bế tắc của phương Tây thế kỷ XX, ta đã làm cái việc lấy mình làm thước đo thiên hạ. Bây giờ phải trả lại cho sự vật cái kích thước của nó” [70, 90].

Một biểu hiện khác của việc nhìn nhận lại giá trị của Văn học miền Nam 1954-1975, đó là việc nhà nước cho xuất bản lại hàng loạt các tác phẩm văn học sáng tác ở miền Nam để đáp ứng nhu cầu của người đọc. Đó là các tác phẩm như: *Loan Mất Nhung* của Nguyễn Thụy Long (Nxb Thanh niên, 2014); *Khung Rêu* (Nxb Hội Nhà văn, 2016)... *Thú Hoang* (Nxb Hội Nhà văn, 2016), *Lao vào lửa*, *Mèo Đêm*, *Chiều mệnh mông* (Nxb Hội Nhà văn, 2017) của Nguyễn Thị Thụy Vũ; *Tuổi nước độc* (Nxb Hội Nhà văn, 2018); *Sợi tóc tìm thấy* (Nxb Hội Nhà văn, 2018) của Dương Nghiễm Mậu, *Ca tụng thân xác* (Nxb Văn Nghệ, 2006) của Nguyễn Văn Trung; *Đọc lại Truyện Kiều*, *Người Việt cao quý*, *Bút máu* của Vũ Hạnh; *Triết học hiện sinh* của Trần Thái Đình; *Tinh hoa ngũ điển*, *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*; *Cửa Không*; *Triết lý cái đình* của Kim Định... và hàng loạt các tác phẩm về văn học, triết học, văn hóa, của Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Hiến Lê, Sơn Nam, Thơ Bùi Giáng; Nguyên Sa, Du Tử Lê, Phạm Thiên Thư, Hoài Khanh, Thanh Tâm Tuyền; Ngô Kha...

2.3.4. Một số tranh luận văn học về các tác giả, tác phẩm văn học thời kỳ đổi mới

Có thể nói, không khí dân chủ, cởi mở của thời kỳ đổi mới đã thổi một luồng sinh khí vào đời sống văn học cả trong sáng tác lẫn lý luận phê bình. Đó là các cuộc tranh luận về một số tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp; *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Bước qua lời nguyện* của Tạ Duy Anh; *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư; *Chân dung & đối thoại* của Trần Đăng Khoa... Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một số cuộc tranh luận văn học tiêu biểu để giúp chúng ta thấy rõ hơn tính dân chủ và cởi mở trong phê bình văn học được xem như một ưu điểm nổi trội của nền văn học thời kỳ đổi mới.

2.3.4.1. Cuộc tranh luận về tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp

Có thể khẳng định Nguyễn Huy Thiệp là một hiện tượng độc đáo của văn học thời kỳ đổi mới, là sản phẩm của thời kỳ đổi mới. Không có thời kỳ đổi mới có thể văn học hiện đại Việt Nam sẽ không có tài năng Nguyễn Huy Thiệp. Cái độc đáo của ông ở chỗ, vừa trình làng tác phẩm đầu tay *Tướng về hưu* đã gây một cơn bão dư luận trong

công chúng tiếp nhận tác phẩm này. Người khen ông cũng nhiều và người chê ông cũng không ít. Và người khen thì khen hết lời nhưng người chê cũng chê hết mức. Không dừng ở tác phẩm *Tướng về hưu* mà sau đó hàng loạt tác phẩm tiếp theo của Nguyễn Huy Thiệp như: *Chút thoáng Xuân Hương*, *Vàng lửa*, *Phẩm tiết*, *Nguyễn Thị Lộ*, *Không có vua*, *Con gái thủy thần*, *Kiểm sắc*, *Những người thợ xẻ*, *Những bài học nông thôn*, *Huyền thoại phố phường*, *Sang sông*... cũng liên tiếp gây những cơn sốt trong đời sống văn học, Và đã tạo nên một không khí tranh luận sôi nổi thu hút nhiều nhà nghiên cứu, phê bình cũng như bạn đọc trong và ngoài nước tham gia tranh luận với nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nhiều ý kiến đã được nhà phê bình Phạm Xuân Nguyên tập hợp và biên soạn trong công trình có tên *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp* với 549 trang do Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 2001 mà theo Phạm Xuân Nguyên đó là “thành quả của công cuộc đổi mới”. Vì vậy nếu có thể chọn một cuộc tranh luận văn học tiêu biểu cho đời sống phê bình văn học thời kỳ đổi mới, người ta sẽ chọn cuộc tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp.

Công trình *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp* gồm 54 bài viết (theo người biên soạn là “ước tính chỉ mới là một phần ba số bài viết đã từng đăng trên các báo chí khắp nơi”) của nhiều nhà lý luận phê bình, nhà văn, bạn đọc... trong và ngoài nước bàn về tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp trên nhiều bình diện, nhiều tác phẩm, nhiều thể loại, mà bình diện nào, tác phẩm nào cũng có những ý kiến chia sẻ, trao đổi, có khi đồng thuận, có khi không đồng luận mà phần lớn các ý kiến là có sự đối lập nên đã tạo ra một không khí tranh luận khá sôi động. Chẳng hạn, khi đọc *Tướng về hưu*, Nguyễn Mạnh Đầu, Nhà báo (Quân Đội Nhân Dân) trong bài viết “Đôi điều cảm nhận sau khi đọc truyện và xem phim *Tướng Về hưu*” đã đề cập đến các ý kiến trái chiều về truyện ngắn *Tướng về hưu*. Theo ông khi đọc *Tướng về hưu* “có người coi truyện *Tướng về hưu* như một “cái mốc” đóng vào nền văn học Việt Nam, là sự tìm tòi khám phá mới, mạnh dạn phản ánh hiện thực với thủ pháp văn chương độc đáo hấp dẫn. Ngược lại, có người cho rằng thủ pháp văn chương trong truyện không có gì mới. Chẳng qua là một lối viết quá cũ, có người đã từng dùng cách đây vài trăm năm, nay phục chế lại. Còn chủ đề tư tưởng, giá trị nhân văn có cái gì đáng nghi ngờ nếu không nói là có hại. Đây là sự tái hiện một kiểu văn học hiện thực những năm 30, 40 của thế kỷ trước, chứ đích thị không phải là văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa” [96,28]. Trần Đạo, một nhà nghiên cứu văn học ở Pháp khi đọc *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp cũng thừa nhận: “Đọc *Tướng về hưu* vừa hấp dẫn, vừa khó chịu, đôi khi cảm động. Đọc lại *Tướng về hưu* vẫn hấp dẫn, càng khó chịu” [96, 41]. Ông chia sẻ: “Trong xã hội Việt Nam ngày nay, truyện ngắn *Tướng về hưu* gây xôn xao, người ưa, người ghét kịch liệt. Dễ hiểu” [96, 50].

Độc truyện *Vàng lửa* của Nguyễn Huy Thiệp, vấn đề được người đọc tiếp nhận và các nhà phê bình quan tâm tranh luận, đó là cách đọc các truyện viết về đề tài lịch sử như thế nào mà hai ý kiến tiêu biểu cho cuộc tranh luận này là của Lại Nguyên Ân và Tạ Ngọc Liễn. Nhận xét về nội dung tư tưởng, về quan điểm xã hội, cách nhìn về các giá trị lịch sử Tạ Ngọc Liễn cho rằng: “*Vàng lửa* là một truyện chứa đựng không ít sai lầm, lệch lạc, buộc chúng ta phải nhắc nhở anh cần định hướng lại một cách chín chắn hơn khi ngồi trước trang giấy, đặc biệt cần kiểm tra lại vốn tri thức văn hóa, vốn hiểu biết lịch sử trong hành trang anh đang có nếu như anh vẫn tiếp tục đi vào các đề tài lịch sử” [96, 170]. Tranh luận lại với ý kiến của Tạ Ngọc Liễn, Lại Nguyên Ân cho rằng cần phải có cách tiếp cận khác đối với *Vàng lửa*, nghĩa là phải hiểu rõ việc đọc văn khác với đọc sử. Và theo Lại Nguyên Ân: “Các ý kiến của anh Tạ Ngọc Liễn trong bài viết về truyện ngắn *Vàng lửa* của Nguyễn Huy Thiệp có lẽ là cách hiểu không phải chỉ của một mình anh, nên chúng tôi cần trao đổi lại đôi điều. Hẳn bạn Liễn và nhiều bạn đọc đều đồng ý rằng văn học không phải là sử học. Tác phẩm văn học viết về lịch sử, dù nổi tiếng như *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử* cũng không thay thế cho các bộ chính sử, thông sử. Mặt khác, lại cũng không thể phủ nhận ý nghĩa nhận thức lịch sử của những sáng tác nghệ thuật có giá trị nào đó” [96, 179]. Từ đó, Lại Nguyên Ân đã xác quyết: “Cách đọc tác phẩm văn học viết về lịch sử cũng khác với cách đọc các công trình sử học” [96, 179].

Một tác phẩm khác của Nguyễn Huy Thiệp cũng gây nhiều tranh luận trong các nhà phê bình, nhà văn và độc giả đó là *Phẩm tiết*. Bởi ở đây Nguyễn Huy Thiệp đã chạm đến các nhân vật lịch sử vốn đã có chỗ đứng trong tâm thức người đọc như Vua Quang Trung, Gia Long. Vì thế, khi *Phẩm tiết* ra đời đã có các bài phê bình về tác phẩm này như: *Viết như thế cũng là một cách bắn súng lục vào quá khứ* của Nguyễn Thúy Ái; *Sự “mơ mộng” và sự “ngghiêm khắc” trong truyện ngắn Phẩm tiết* của Đỗ Văn Khang; *Độc Phẩm tiết của Nguyễn Huy Thiệp, Đối thoại với những người nhân danh sử học để phê phán tác phẩm ấy* của Nguyễn Diệp...

Các cuộc tranh luận đều xoay quanh cách đọc về tác phẩm *Phẩm tiết* và cách viết về các nhân vật lịch sử của Nguyễn Huy Thiệp. Chẳng hạn, Nguyễn Thúy Ái trong bài viết “Viết như thế cũng là một cách bắn súng lục vào quá khứ” cho rằng: “Trước đây khi đọc *Tướng về hưu* tôi tin tưởng vào tài năng của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp. Kể đến đọc *Vàng lửa*, *Kiểm sắc* tôi vẫn thấy hay nhưng cảm thấy có một điều gì không lành mạnh. Đọc đến *Phẩm tiết* thì tôi chịu hết nổi. Đánh rằng văn học không phải là sử học nhưng nhà văn căn cứ vào đâu để hư cấu những chi tiết thật kinh sợ. Như việc làm của Quang Trung, ngôn ngữ của Gia Long, mùi vị của Vinh Hoa (tôi không dám trích nguyên văn ra đây). Tôi chưa dám nói ý đồ của nhà văn qua truyện *Phẩm tiết*. Viết như

thể nào là quyền của nhà văn, cũng như trang phục thể nào là tùy mỗi người nhưng anh không thể theo một lập dị tới mức trần truồng ra trước mắt mọi người.” [96, 203]

Khác với Nguyễn Thúy Ái và nhiều người khác phê phán *Phẩm tiết* của Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Diệp trong bài viết “Độc *Phẩm tiết* của Nguyễn Huy Thiệp” lại cho rằng: “Truyện ngắn *Phẩm tiết* của Nguyễn Huy Thiệp” đăng trên Văn nghệ (số 29-30, 16/7/1989) gây xôn xao trong giới phê bình văn học và người đọc. Người khen nhiều kẻ phê phán cũng không ít. Có ý kiến qui chụp tác giả “bôi nhọ các anh hùng dân tộc” (Tạ Ngọc Liễn) “Xô ngã thần tượng” (Vũ Phan Nguyên) “bắn súng lục vào quá khứ” (Nguyễn Thúy Ái) (....) Một truyện ngắn gây ồn ào như vậy, khách quan mà xét là một điều vui sau bao nhiêu năm dài chỉ có gió một chiều. Nhưng phê bình cần bình tĩnh để đánh giá đúng, không nên qui chụp, thiên cận, trẻ con. *Phẩm tiết* là truyện ngắn dựa theo một nguồn dã sử (....) và ông kết luận: *Phẩm tiết* báo hiệu một sự tìm tòi sáng tác trong giai đoạn đổi mới văn nghệ hiện nay” [96, 248].

Và để kết lại cho sự lý giải vì sao tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp lại có sức hấp dẫn người đọc và “Nguyễn Huy Thiệp là người đầu tiên trong văn học Việt Nam lập kỷ lục có được nhiều bài phê bình nhất về sáng tác của mình, liên tục, kéo dài” chúng tôi xin trích ý kiến của Greg Lockhart, Tiến sĩ trường Đại học Sydney trong bài viết: *Tại sao tôi dịch truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Anh* cho rằng: “Khi đọc những bài phê bình, điều mà tôi chú ý là tuy có nhà phê bình gần như hoàn toàn ca ngợi nhưng có rất ít hoàn toàn phê phán. Chẳng hạn, Mai Ngữ (Quân Đội Nhân Dân 27-8-1988) rất không thích truyện ngắn có tính chất “thô lỗ” có tác hại như “chén thuốc độc” của “một bệnh lý”. Tuy nhiên ông ấy vẫn phải thừa nhận “tài năng” của tác giả và không giấu giếm rằng: “tôi yêu thích một vài truyện của anh Thiệp”. Một số nhà phê bình khác cũng vậy. Cho nên khi rất nhiều bài báo phê phán cũng đồng ý với những người ca ngợi tác phẩm của “Nguyễn Huy Thiệp” về “tài năng” và sự “độc đáo” về cái “mới” của nó, thì chúng ta có thể tin chắc hơn nữa tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp quả là có cái gì đó.” [96, 109] Rồi tác giả đi đến kết luận nguồn gốc sức mạnh của tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp: “là tính nhân bản, dân chủ và cách viết rất thông cảm với nhân loại. Hơn nữa theo tôi đây là một tác giả Việt Nam có tài năng ngang tầm với những nhà văn xuất sắc quốc tế. Vì thế tôi nghĩ rằng tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp là một đóng góp cho văn học thế giới hiện đại. Đây là những lý do để dịch Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Anh” [96, 115]. Thiết nghĩ, những lời chia sẻ trong bài viết của Greg Lockhart cũng đã xác chứng thêm một lần nữa về giá trị của tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp, và cho thấy rõ lý do vì sao tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp lại trở thành một trong những tâm điểm của các cuộc tranh luận văn học ở thời kỳ đổi mới, góp phần tạo sức sống cho văn học dân tộc sau một thời kỳ dài im lặng trong một không khí phê

binh thiếu tính dân chủ và không mang tính đối thoại. Và có thể nói, đây là sự mở đầu cho những cuộc tranh luận với một tinh thần tiếp nhận mang tính cởi mở của thời kỳ đổi mới tư duy lý luận phê bình văn học.

2.3.4.2. Cuộc tranh luận về tác phẩm “*Cánh đồng bất tận*” của Nguyễn Ngọc Tư

Nếu những cuộc tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp bạn đọc chú ý hầu hết đến các tác phẩm của ông thì những tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư bạn đọc chủ yếu tập trung ý kiến xung quanh tác phẩm *Cánh đồng bất tận*. Các tác phẩm khác như tiểu thuyết *Sông* hay tập thơ *Chấm* cũng có những trao đổi qua lại nhưng không trở thành vấn đề gay gắt, căng thẳng như tranh luận về *Cánh đồng bất tận*.

Là một nhà văn trẻ tài năng sinh sống ở Cà Mau, một tỉnh của miền Tây Nam Bộ, vùng đất cuối cùng của nước Việt đầu yêu, Nguyễn Ngọc Tư vốn có thiên năng về văn chương và từng đạt giải nhất cuộc vận động sáng tác văn học tuổi hai mươi lần thứ II (2000) với tác phẩm *Ngọn đèn không tắt*, do Báo Tuổi trẻ và Nhà xuất bản Trẻ đồng tổ chức. Vào những ngày giữa năm 2006, một sự kiện làm xôn xao dư luận xã hội và tạo ra một cuộc tranh luận khá sôi nổi trên văn đàn đó là sự xuất hiện tác phẩm *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư ở Cà Mau xung quanh hai bình diện: 1/ Sự nhìn nhận về việc phản ánh hiện thực trong tác phẩm *Cánh đồng bất tận* 2/ Có hay không vấn đề đạo văn giữa hai tác phẩm *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư và *Dòng sông tận* của Phạm Thanh Khương.

Thứ nhất về vấn đề nhìn nhận việc phản ánh hiện thực trong tác phẩm *Cánh đồng bất tận* đã có hai nhóm quan niệm đối lập nhau đó là:

Quan niệm của một số quan chức tại Cà Mau được khởi lên từ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và sự hưởng ứng của các quan chức ở ngành Văn hóa thông tin và ngành Giáo dục cho rằng *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư chỉ “miêu tả xấu” về quê hương và là “bức tranh ảm đạm, tối màu”. Tiêu biểu cho quan điểm này là ý kiến của ông Dương Việt Thắng, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy khi ông cho rằng: “Về chủ đề tư tưởng, tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần. Tôi thấy nói cái xấu nhiều quá! Và cô đọng quá! Những nhân vật ông già, con cháu, gái làm đi... kể cả cán bộ xã đều là nhân vật xấu. Quan điểm chúng tôi không phải không cho nói cái xấu, nói không biện chứng. Tốt xấu bao giờ cũng có cả hai, tỉ lệ phải như thế nào đó. Nói xấu trong tác phẩm này có nhiều tính tiết đã nói quá hiện thực không đúng” (Báo Tuổi Trẻ, số ra ngày 8/4/2006). Còn Thạc sĩ Vuơu Nghị Lực, Phó giám đốc Sở Văn hóa thông tin, trong bài viết *Cánh đồng bất tận và vũng lầy bất tận* thì cho rằng: “Mọi thứ do nhân vật xưng tôi cố ý xuyên tạc bằng trí tưởng tượng nhồi nhét, bằng thao tác lượm lặt và một mặc cảm về tính giao bệnh hoạn. *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư tất cả đều dâm ô hết” và “*Cánh*

đồng bất tận của Nguyễn Ngọc Tư là ở đâu vậy; một cánh đồng bệnh hoạn về nhân cách, tồn tại không kỷ, không cương, không pháp luật. Có một thứ cánh đồng của ngày hôm nay như thế sao?”[100]. Thái Văn Long (Giám đốc Sở giáo dục tỉnh Cà Mau) thì đề nghị không cho học sinh xem *Cánh đồng bất tận* vì đọc xong học sinh sẽ hiểu “xã hội dập diu di” [100].

Song, khác với quan điểm đánh giá tác phẩm mang tính áp đặt của các quan chức quản lý văn hóa văn nghệ nhưng không hiểu gì về đặc trưng phản ánh của văn học nghệ thuật, nhiều độc giả, nhà báo, nhà nghiên cứu phê bình văn học cho rằng vấn đề phản ánh hiện thực trong *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư là hoàn toàn đúng với qui luật của sáng tạo văn học. Đó là một hiện thực được phản ánh theo qui luật sáng tạo cái đẹp của nghệ thuật nên có giá trị nhân văn rất lớn. Tiêu biểu cho nhóm quan điểm này là ý kiến của nhà văn Nguyễn Quang Lập, nhà phê bình Nguyễn Hòa, nhà thơ Hữu Thịnh, nhà phê bình Phạm Xuân Nguyên, Nam Hà, Trương Công Thuật, nhà văn Dạ Ngân...

Về vấn đề có hay không việc đạo văn *Cánh đồng bất tận* trong tác phẩm *Dòng sông tận nguyên* của Phạm Thanh Khương đã có các ý kiến tranh luận của nhà văn Hoàng Đình Quang với bài “Tác phẩm của mình na ná với người khác thì phải thận trọng” (Báo Công An TP. HCM ngày 30/6/2006), Lê Minh Quốc với bài: *Chuyện không có gì mà làm ầm ĩ*, Lê Thiếu Nhơn với bài *Va quệt văn chương*, một số ý kiến của bạn đọc về tác phẩm *Dòng sông tận nguyên* và *Cánh đồng bất tận* (Người Lao động ra ngày 28/6/2006).

Tóm lại kể từ khi ra mắt bạn đọc trên báo *Văn nghệ* và được chọn làm tên chung cho một tập truyện ngắn, *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư đã trở thành một hiện tượng của văn chương Việt Nam đương đại thu hút nhiều ý kiến tranh luận của các đối tượng người đọc, nhất là sau khi *Cánh đồng bất tận* chịu sự phê phán của Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Cà Mau và một số quan chức địa phương của tỉnh này. Điều này đã tạo một sự kiện đáng quan tâm của phê bình văn học thời kỳ đổi mới. Có thể nói sau những cuộc tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp ở thập niên tám mươi và chín mươi của thế kỷ XX thì cuộc tranh luận về *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư cũng là cuộc tranh luận đáng nhớ trong việc tạo nên sự sôi động, cởi mở mang tính đối thoại, dân chủ của đời sống lý luận - phê bình văn học nước nhà những năm đầu thế kỷ XXI. Đây cũng là một trong những cuộc tranh luận thu hút sự quan tâm khá nhiều của công chúng văn học.

Sự khác nhau của những ý kiến khi đánh giá về *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư hay các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp cũng là điều bình thường trong tiếp

nhận văn học. Bởi, qui luật tiếp nhận văn học bao giờ cũng phụ thuộc vào tầm đón đợi của người đọc. Và đây cũng là qui luật của đời sống phê bình văn học.

2.3.4.3. Cuộc tranh luận về “*Chân dung và đối thoại*” của Trần Đăng Khoa

Có thể nói, trong các cuộc tranh luận văn học của 30 năm đổi mới, đây là một cuộc tranh luận tác phẩm khá độc đáo và lý thú. Bởi, Đây không phải là cuộc tranh luận về các vấn đề tư tưởng, chủ đề hay nghệ thuật của tác phẩm mà là cuộc tranh luận về “tính chất thể loại” của một tác phẩm, xem nó có thật sự là một tác phẩm lý luận – phê bình văn học hay thuộc thể loại nào trong các thể loại văn học?

Hầu hết các ý kiến tranh luận được Văn Tuệ Quang tập hợp và tuyển chọn, giới thiệu trong tập sách có tên: *Về một cách tiếp cận tác phẩm văn học* do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2000. Tập sách chia làm ba phần:

Phần thứ nhất: Người trong cuộc luận bàn về tác phẩm *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa. Phần này ghi lại ý kiến của các nhà văn, nhà thơ được Trần Đăng Khoa đề cập trong *Chân dung và đối thoại* như Tố Hữu, Lê Lưu, Nguyễn Khải; Nguyễn Quang Sáng; Nguyễn Khắc Trường và ý kiến của Giám đốc Nhà xuất bản thanh niên nói về việc xuất bản cuốn *Chân dung và đối thoại* mà theo ông: “*Chân dung và đối thoại* là tập hợp nhiều bài viết của Trần Đăng Khoa đã in trên các báo chí dăm năm gần đây. Những bài viết này đã có ấn tượng tốt trong dư luận rộng rãi. Đã khá lâu, chúng tôi mới được thấy sự chào đón nồng nhiệt của nhiều tầng lớp bạn đọc, nhất là các bạn đọc trẻ với một cuốn sách ở thể loại phê bình, cảm nhận văn chương và phác họa chân dung tác giả - một thể loại xưa nay còn ít hấp dẫn. Cũng rất hiếm khi chúng tôi thu thập được nhiều và dồn dập ý kiến đến như vậy về một cuốn sách mới xuất bản” [92, 24].

Phần thứ hai là các nhà văn, nhà thơ, nhà báo bàn về cuốn *Chân dung và đối thoại* tại cuộc Hội thảo ở báo Văn Nghệ ngày 13.3.1999. Đó là ý kiến của Nhà thơ Tố Hữu, nhà văn Bùi Bình Thi, Mai Văn Kháng, Nhà giáo Lê Bá Hán, Nhà phê bình Hồ Sĩ Vịnh, Nhà thơ Phạm Tiến Duật, Phạm Đức, nhà văn Lê Lưu, Trung Trung Đĩnh, Nhà thơ Hữu Thỉnh. Đó là các bài viết khác như: “Chân dung và độc diễn” của Nguyễn Mạnh Tuấn, “Gánh nặng của ... Thần đồng” của Nguyễn Thị Minh Thái, “Gặp anh bán su hào hỏi chuyện Trần Đăng Khoa” của Nguyễn Trọng Tạo, “Văn xuôi Trần Đăng Khoa” của Phạm Tường Hạnh, “Sáu điểm của cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa” của Trần Hữu Hoan, “Đánh giá thơ có cần tiêu chí và chuẩn mực?” của Hữu Đạt.

Phần thứ ba: Lời luận bàn của các nhà lý luận phê bình và các nhà giáo về hướng tiếp cận tác phẩm văn học (từ cuộc trao đổi về *Chân dung và đối thoại*)

Đây có thể xem là phần trọng tâm của tập sách tuyển chọn này với nhiều bài viết mang tính tranh luận về một tác phẩm có tính chất phê bình văn học như cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa. Đó là các bài viết: “Cùng bàn về cuốn *Chân dung và đối thoại* của Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn, Trần Đình Sử, “Tiếp cận văn học từ góc độ văn hóa” của Văn Tuệ Quang, “Không chứng minh, không lý giải” của Nguyễn Văn Hạnh, “Trần Đăng Khoa tán theo gu nông dân” của Nguyễn Đăng Mạnh, “Đánh giá trở thành trò đùa không nghiêm túc” của Trần Đình Sử, “Trần Đăng Khoa muốn điều chỉnh lại” của Phương Lưu, “Khoa còn vấp những lỗi A, B, C” của Lại Nguyên Ân, “Trong dư luận một cơn bột phát” của Vương Trí Nhàn, “Một giọng không phải đạo” của Hoàng Ngọc Hiến, “*Chân dung và đối thoại* không phải là sách lý luận của Phan Trọng Thuởng, “Gây dư luận khen chê khá ồn ào” của Phạm Xuân Nguyên, “Người vác cây thánh giá tự khoác áo chùng dài” của Nguyễn Quang Đổ, “Món lẩu dân gian đan thành mắt lưới” và “Cơ sở kiểm nghiệm về tính chân lý trong quá trình tiếp cận tác phẩm văn học và tư tưởng nhà văn của Hữu Đạt...

Xung quanh những bài tranh luận này, ta thấy nhiều vấn đề đặt ra từ cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa như: Vấn đề nhìn nhận đánh giá về nhà văn, về tác phẩm về các vấn đề văn hóa, lịch sử, xã hội được phản ánh trong các tác phẩm văn học qua cái nhìn của Trần Đăng Khoa; Vấn đề cái cười và cái chân, cái thật trong *Chân dung và đối thoại* được thể hiện như thế nào? Nhưng có lẽ điều tập trung nhất trong tranh luận của các nhà văn nhà thơ mà đặc biệt là của các nhà lý luận phê bình đó là vấn đề có thể xem *Chân dung và đối thoại* là cuốn sách thuộc thể loại lý luận – phê bình hay không như một số ý kiến vẫn ngộ nhận mà Lê Bá Hán đã chỉ ra: “Có bài viết cho rằng *Chân dung và đối thoại* là một cuốn sách lý luận phê bình rất có giá trị, nào là giọt mưa giữa cánh đồng lý luận phê bình khô hạn, nào là luồng gió trong mát mà Trần Đăng Khoa đã phủ vào địa hạt phê bình vốn được coi là khô khan v.v... và v.v.... Thật là oan cho lý luận phê bình và cũng oan cho Trần Đăng Khoa” [92, 39], nhà nghiên cứu khẳng định: “*Chân dung và đối thoại* không phải là một công trình lý luận phê bình đích thực mà là cuốn sách đại bộ phận là tùy bút, bút ký về văn học (nói đại bộ phận vì có mấy bài không thuộc văn học). Trong những bài viết ấy, tác giả vừa vẽ chân dung, vừa phỏng vấn, vừa viết hồi ký, lại vừa đề cập với chừng mực nhất định, một số vấn đề của lý luận phê bình. Nhiều bài viết hấp dẫn sinh động, có ma lực cuốn hút nhưng nếu thống kê ra từng khoản một rồi đứng từ yêu cầu của lý luận phê bình mà xem xét, thì đóng góp của cuốn sách cho lý luận phê bình. Đặc biệt là lý luận chẳng bao lăm” [92, 39]. Đó cũng là ý kiến của Trần Đình sử khi ông cho rằng: “Nói một cách nghiêm khắc thì tập sách của Trần Đăng Khoa không phải là phê bình văn học. Đó chỉ là những chân dung pha lời bình phẩm. Nhiều đánh giá tùy tiện, nhiều thành kiến hẹp hòi, lại

không ít chi tiết sai về kiến thức” [92, 141]. Và đó cũng là ý kiến của Phan Trọng Thuồng: “Theo tôi *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa đương nhiên không phải là sách lý luận phê bình vì nó thực sự chẳng đạt được vấn đề gì đáng để gọi là lý luận. Nó cũng chưa phải là phê bình văn học bởi vì hiểu phê bình như thế là đầy ngộ nhận và quá thô sơ, thiếu cả tính khoa học lẫn tính nghệ thuật vốn là những thuộc tính cơ bản của phê bình. Nếu xem cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa là sách lý luận hoặc phê bình văn học thì những lỗi tương tự như những lỗi các anh chỉ chỉ ra ở cuốn sách này còn nhiều và nặng hơn” [92, 160].

Khảo sát các ý kiến của các nhà lý luận – phê bình, hầu hết đều cho rằng đây không phải là cuốn sách về lý luận phê bình. Và những ý kiến này đã cho thấy phần nào giá trị đích thực của cuốn sách, khác với những ý kiến ngộ nhận về tính lý luận phê bình của tác phẩm này.

Ngoài ba cuộc tranh luận về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư; *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa, đời sống văn học của thời kỳ đổi mới còn có các cuộc tranh luận về một số tác phẩm văn học khác như *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Bước qua lời nguyện* của Tạ Duy Anh, mà nhà phê bình Hoàng Ngọc Hiến cho đây là “tín hiệu về một dòng văn học mới, dòng văn học bước qua lời nguyện”, *Bóng anh hùng* của Doãn Dũng, *Trăng ghen* của Hoài Tường Phong, *Lời những cây dầu cổ thụ ở trụ sở Ủy ban Nhân dân* của Đàm Chu Văn... mà do dung lượng có hạn của một đề tài nghiên cứu, chúng tôi chưa thể trình bày hết được, chúng tôi sẽ trở lại với những cuộc tranh luận về các phẩm này và những tác phẩm khác khi có điều kiện.

Tiểu kết

Có thể nói, sự đổi mới của phê bình văn học trong 30 năm thời kỳ đổi mới (1986 - 2016) chính là sự đổi mới tư duy và phương pháp trong lý luận về phê bình văn học và tiếp nhận văn học. Đây chính là chiếc chìa khóa vạn năng để mở toang cánh cửa của ngôi đền phê bình văn học nước nhà nhằm đón những ngọn gió mới, hướng đến một nền phê bình văn học dân tộc - hiện đại - nhân văn của thời kỳ đổi mới và hội nhập, để giúp chúng ta có một cái nhìn bình tĩnh, khách quan, công bằng khi đánh giá, nhìn nhận về các hiện tượng văn học dân tộc mà trước kia do nhiều nguyên nhân, trong đó không loại trừ nguyên nhân do sự ấu trĩ trong tư duy lý luận phê bình nên chúng ta chưa nhận ra chân giá trị của các hiện tượng văn học đó.

Sự thay đổi tư duy lý luận của thời kỳ đổi mới cũng là cơ sở luận lý, xét trên bình diện khoa học và thực tiễn để chúng ta nhìn nhận lại những thành tựu cũng như những giới hạn của nền phê bình văn học dân tộc nói chung và phê bình văn học 30 năm đổi

mới 1986-2016 nói riêng, từ đó xây dựng một hướng đi đúng cho những bước đường tương lai của nền phê bình văn học dân tộc, hầu tránh được những cuộc tranh luận văn học mang tính qui chụp không đáng có như đã nêu trên, làm ảnh hưởng đến sự vận động và phát triển của nền văn học nước nhà cả về mặt sáng tác lẫn phê bình văn học.

Nắm được những cơ sở của sự đổi mới tư duy lý luận phê bình sẽ giúp chúng ta có một cái nhìn thấu đáo khi luận giải về các khuynh hướng phê bình văn học chủ yếu từ năm 1986 đến 2016 mà chúng tôi trình bày ở chương sau.

Chương 3

MỘT SỐ KHUYNH HƯỚNG PHÊ BÌNH CHỦ YẾU TỪ NĂM 1986 ĐẾN 2016

3.1. Khuynh hướng phê bình thi pháp học

Thi pháp học hiện đại xuất hiện ở phương Tây từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trường phái lý thuyết văn học này tuân theo những nguyên tắc khác với thi pháp học cổ điển, không coi trọng tính quy phạm mà đi sâu vào khảo sát những đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm. Các nhà thi pháp học phương Tây không quan tâm đến những yếu tố ngoài văn bản (tiểu sử tác giả, bối cảnh văn hóa xã hội,...) họ luôn lấy tác phẩm làm đối tượng chính để quan sát, coi ngôn ngữ tác phẩm làm điểm tựa khách quan, điều này cho thấy tinh thần chủ đạo của phương pháp nghiên cứu thi pháp học là hướng tới cách tiếp cận *nội quan*, tức là nghiên cứu văn học từ bản thân văn học, quan tâm đến tính văn học, tính nghệ thuật của văn bản văn học, coi tác phẩm như một chỉnh thể, như một hệ thống. Nếu các phương pháp truyền thống trên thế giới coi nhẹ hoặc bỏ qua chất liệu nghệ thuật của văn học là ngôn từ thì thi pháp học hiện đại coi tác phẩm văn học là văn bản ngôn từ. Chính vì vậy nó khắc phục được một số sai lầm mà phương pháp truyền thống mắc phải như quan niệm quá sơ lược, một chiều về tác phẩm văn học, gán ghép gượng gạo những ý nghĩa xã hội, thiếu nhiều điểm nhìn, bỏ qua tiềm năng trực giác và tiềm thức của chủ thể sáng tạo. Thi pháp học hiện đại giúp người nghiên cứu khai thác được những ý nghĩa đa dạng của tác phẩm, tìm ra bản chất sáng tạo của tác phẩm, tránh được cái nhìn áp đặt, phiến diện đối với văn bản nghệ thuật.

Từ thời trung đại, nền văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng rất sâu sắc nền văn hóa Trung Quốc nên thi pháp học cổ điển từ Trung Quốc đã du nhập vào Việt Nam. Giai đoạn 1954 - 1975 khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc đang diễn ra, ở miền Nam vẫn duy trì các quan điểm thi pháp đã có từ trước 1945, còn tiếp thu thêm nhiều quan điểm thi pháp hiện đại từ Âu - Mỹ tràn sang. Còn tại miền Bắc sau 1954 (cũng như cả nước sau 1975), phương pháp nghiên cứu xã hội học hay là phương pháp văn hóa - lịch sử giữ địa vị độc tôn. Các bài nghiên cứu, phê bình xoay quanh các vấn đề về nội dung tư tưởng, lối sống của con người trong chế độ mới. Người ta rất dị ứng với chủ nghĩa hình thức, bởi vậy các công trình nghiên cứu ít đề cập tới hình thức nghệ thuật. Thi pháp học hầu như không được sử dụng trong các công trình nghiên cứu văn học hiện đại. Nhìn chung, trước những năm 80 thi pháp học đã được đề cập nhưng chưa có điều kiện để tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống.

Từ sau 1986, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, văn học dân gian và văn học phương Tây đã mở đường cho thi pháp học tiến vào Việt Nam, tạo nên một luồng sinh khí mới. Các công trình của một số nhà nghiên cứu đi tiên phong trong lĩnh vực này

như Phan Ngọc, Hoàng Trinh, Nguyễn Phan Cảnh, Trần Đình Sử, Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Xuân Kính, Đỗ Lai Thúy... xuất hiện, được coi như là hiện tượng mới của nghiên cứu văn học. Ngoài ra, còn có nhiều nhà nghiên cứu, dịch thuật khác đã góp phần phổ biến thi pháp học ở Việt Nam như: Nguyễn Hải Hà, Cao Xuân Hạo, Lại Nguyên Ân, Phạm Vĩnh Cư, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Tri Niên, Lê Ngọc Trà, Vương Trí Nhàn, Chu Xuân Diên, Nguyễn Kim Đính, Phan Đăng Nhật, Bùi Mạnh Nhị, Huỳnh Như Phương... và rất nhiều người khác. Từ những năm 1990 trở đi hàng loạt công trình dịch thuật, giới thiệu các nhà thi pháp học Liên Xô được xuất bản và đăng tải trên các báo chí ở Việt Nam. Bạn đọc Việt Nam có dịp biết đến tên tuổi của các nhà Thi pháp học nổi tiếng thế giới như: Aristote, Lurui Hiệp, Viên Mai, M.Bakhtin, Jakobson, M.Khrapchenko, V.Girmunski, B.Eikhenbaum, Lotman, Todorov, Meletinski, V.Y.Propp... Rất nhiều các công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam ra đời dưới sự ảnh hưởng của của lý thuyết thi pháp hiện đại

Tiếp thu nhiều khuynh hướng khác nhau có cội nguồn từ thi pháp học hiện đại thế giới (phong cách học ngôn ngữ, ký hiệu học, phân tâm học, thi pháp học cấu trúc, thi pháp xã hội học,...) giới nghiên cứu văn học Việt Nam giải quyết được nhiều vấn đề về học thuật đang khủng hoảng, bế tắc, suy kiệt khả năng sáng tạo bởi sự áp đặt của lối nghiên cứu xã hội học dung tục. Thi pháp học đã đáp ứng nhu cầu tự nhiên và hiện đại hóa của nghiên cứu văn học Việt Nam, góp phần tích cực vào việc đổi mới phương pháp nghiên cứu, phê bình văn học ở Việt Nam. Thành tựu đáng kể của việc ứng dụng thi pháp học trong nghiên cứu văn học ở Việt Nam thời kỳ đổi mới ghi nhận quá trình nỗ lực của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các thế hệ khác nhau. Dưới đây thông qua một số chuyên luận xuất hiện từ sau 1986 đến nay, chúng tôi muốn làm sáng rõ hơn vấn đề: *các nhà lý luận Việt Nam đã tiếp thu và vận dụng sáng tạo thi pháp học vào thực tiễn nghiên cứu văn học như thế nào?*

Người đầu tiên xác lập được tư tưởng học thuật của mình, đề xuất một cách đầy đủ nhất hệ thống luận điểm khoa học thi pháp học hiện đại là Trần Đình Sử. Bên cạnh đó ông còn đồng thời triển khai tư tưởng học thuật thông qua việc luận giải đánh giá các hiện tượng văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại.

Tiếp thu thành tựu của lý luận văn học phương Tây về thi pháp học hiện đại, Trần Đình Sử chú ý nhiều hơn đến quan điểm khoa học của M.Bakhtin khi nhà bác học này luôn nhấn mạnh đến hình thức mang tính chủ thể, đó là hình thức của cái nhìn, của ý thức hệ tạo hình thức của nghệ sĩ. Từ đây lý luận văn học đổi mới có thêm khái niệm *hình thức mang tính quan niệm* do Trần Đình Sử đưa ra. Đây là khái niệm cốt lõi xuyên suốt toàn bộ các công trình khoa học của Trần Đình Sử. Theo ông, tính quan niệm của hình thức thể hiện hệ hình tư duy ẩn chứa trong hình thức, thể hiện trình độ chiếm lĩnh

thế giới của một hệ thống nghệ thuật. Tìm hiểu hình thức đó giúp ta hiểu được ý nghĩa giá trị của hình thức nghệ thuật. Tính quan niệm của hình thức cho thấy thi pháp không giản đơn chỉ là hệ thống các phương thức, phương tiện miêu tả nghệ thuật, mà còn là hệ thống các nguyên tắc cảm nhận đời sống một cách thẩm mỹ.

Trong *Những vấn đề thi pháp Dostoievski*, M.Bakhtin xây dựng mô hình lý thuyết thi pháp của ông bắt đầu từ quan niệm nhân vật như một ý thức độc lập làm nền tảng cho cấu trúc phức điệu. Tiếp đến xem xét thế giới của nhân vật với không gian, thời gian (không gian chiếm ưu thế hơn thời gian), đặc trưng cốt truyện, thể loại, đặc điểm ngôn ngữ. Các yếu tố của cấu trúc nghệ thuật đều phụ thuộc vào quan niệm con người trong ấy. Mô hình của M.BaKhtin thích hợp trước hết với thể loại tiểu thuyết, nhất là tiểu thuyết phức điệu của Dostoievski. Trần Đình Sử đã rút ra và phổ quát hóa mô hình trên thành *mô hình của thế giới nghệ thuật* nói chung để vận dụng nghiên cứu nhiều thể loại văn học chứ không chỉ dành riêng cho một thể loại văn học nào. Ông muốn tìm ra một chìa khóa để có thể thâm nhập vào nhiều cánh cửa của ngôi nhà văn học.

Mô hình nghiên cứu của Trần Đình Sử bao gồm: quan niệm nghệ thuật về con người, không gian, thời gian nghệ thuật, hình tượng tác giả, tình tiết, kết cấu, trần thuật, ngôn ngữ thể hiện. Mô hình này không có sẵn trong lý luận của các nhà nghiên cứu Nga. Đó là mô hình được đúc kết nhằm phản ánh chính thể nội tại của thế giới nghệ thuật do nghệ sĩ sáng tạo ra mà chỉ có thể khám phá từ bên trong văn bản. Điểm đặc biệt là mô hình lý thuyết này có tính linh hoạt mềm dẻo, nó có thể bao hàm vào bản thân nó những bình diện của phong cách học, tự sự học, tu từ học, ký hiệu học, ngữ học. Theo quan niệm của mô hình này, thế giới nghệ thuật chỉ có thể được quy nạp, khái quát từ cái nền ngôn từ của văn bản, xuất phát từ những biểu hiện của ngôn từ mà rút ra. Mô hình nghiên cứu này đã khẳng định tính độc lập của thế giới nghệ thuật, phớt bỏ mô hình xem hình tượng nghệ thuật là hình ảnh tương đồng với hiện thực của lý thuyết phản ánh thịnh hành, khẳng định cá tính và tính tích cực của chủ thể nghệ sĩ. Như vậy, *tư tưởng học thuật của Trần Đình Sử khác với các nhà hình thức Nga ở chỗ ông không quá chú trọng đến hình thức chất liệu và tính văn học của ngôn từ, cũng không xem thể loại là một thế giới quan tĩnh tại, đông cứng mà ông đã mở rộng, đổi mới thêm biên độ của khái niệm đó*. Trần Đình Sử đã coi hình thức là sản phẩm sáng tạo của chủ thể, là thước đo giới hạn chiếm lĩnh đời sống của nhà văn, ông coi trọng vai trò sáng tạo tư tưởng nghệ thuật của nhà văn. Khám phá hình thức chính là dùng văn học để lý giải văn học trong quan hệ với đời sống, trả lại bản chất nhân học cho văn học, đi sâu vào những vấn đề bản chất nhất của sáng tạo văn học. Trần Đình Sử đã kiểm định và khẳng định lý thuyết trên thông qua cơ sở thực tiễn văn học Việt Nam. Ông đã chứng tỏ tính năng động, mềm dẻo của ứng dụng thi pháp học thuộc lý thuyết

tiếp nhận trên nhiều cấp độ (nghiên cứu tác phẩm, tác giả và giai đoạn văn học) qua ba công trình tiêu biểu: *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1985), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam* (1999), *Thi pháp Truyện Kiều* (2001).

Cũng như Trần Đình Sử, Đỗ Đức Hiểu là một trong những người sớm có ý tưởng vận dụng thi pháp học hiện đại phương Tây vào nghiên cứu văn học Việt Nam. Đỗ Đức Hiểu thường tuân thủ nguyên tắc phê bình dựa trên cơ sở phát hiện từ chìa khóa, hình tượng ám ảnh, “xếp chồng văn bản”, “làm nổ tung văn bản”. Chuyên luận *Thi pháp hiện đại* (Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2000) của Đỗ Đức Hiểu tập trung giới thiệu thi pháp ở cả ba thể loại thơ, truyện và kịch. Với ông, thi pháp là công cụ khám phá văn chương về phương diện thể loại. Nghiên cứu các tác phẩm trải dài theo thời gian từ cổ đến kim, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ Đông sang Tây có lẽ nhà nghiên cứu quan niệm thi pháp là một phương pháp có thể áp dụng cho mọi nền văn chương dân tộc ở mọi thời đại. Đỗ Đức Hiểu đã vận dụng thi pháp học để phát hiện, bổ sung nhiều giá trị của các tác phẩm văn học cổ điển, hiện đại tưởng như đã có tiếng nói cuối cùng, tìm ra và khẳng định nhiều giá trị của những hiện tượng văn học xuất hiện ở thời kỳ đổi mới. Quán triệt nguyên tắc xuất phát từ cấu trúc biểu đạt, coi “ngôn ngữ văn học là “người anh hùng” trong phê bình văn học”[56, 69] để có thể giải mã, tìm bí ẩn của tác phẩm từ những *khoảng trắng*, Đỗ Đức Hiểu đã đọc thơ của “Bà Chúa thơ Nôm” với nhiều phát hiện thú vị. Quan sát tỷ mỉ hệ thống động từ, hệ thống tính từ kèm trạng ngữ được dùng trong thơ Hồ Xuân Hương với một mật độ dày đặc, Đỗ Đức Hiểu đã tìm ra điều cốt tủy nhất làm nên sức sống của thơ Hồ Xuân Hương đó là bởi thơ bà vừa tuân thủ thi pháp của thời đại mình, vừa vi phạm các quy tắc ấy và sáng tạo theo phong cách của riêng mình, Hồ Xuân Hương sáng tạo một phong cách thơ luật Đường mới. Có thể thấy cách khám phá tác phẩm của Đỗ Đức Hiểu là *bám sát văn bản để chỉ ra thao tác nghệ thuật của riêng nhà thơ, tìm hiểu những cách kiến tạo ngôn từ đầy tài năng để thấy cái hay, cái đẹp và chiều sâu trong mỗi bài thơ độc đáo của Hồ Xuân Hương*.

Nếu ở *Thế giới thơ nôm Hồ Xuân Hương* Đỗ Đức Hiểu chú ý tới hệ thống ngôn từ để chỉ ra nét độc đáo của thơ Hồ Xuân Hương thì khi giải mã thông điệp nghệ thuật *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ông lại quan tâm đến những điểm nhấn nghệ thuật của cấu trúc tác phẩm. Ông đặt nhân vật Thúy Kiều trong những không gian nghệ thuật khác nhau trên con đường đi tìm tình yêu tự do, tự giải phóng mình. Từ những *điểm tựa về không gian nghệ thuật*, nhà nghiên cứu đi sâu giải mã nghệ thuật, ông quan tâm đến nhịp thơ, âm điệu thơ, hình tượng thơ tức là các cấu trúc thơ để tiếp cận tâm linh con người. *Phát hiện những điểm nhấn nghệ thuật qua cấu trúc chính thể tác phẩm là một cách tiếp cận để nhà nghiên cứu dò tìm những tiếng vọng khổ đau và da diết của*

thân phận con người - đó cũng là một đóng góp đáng kể của Đỗ Đức Hiểu vào đổi mới cách đọc tác phẩm văn chương.

Vận dụng thi pháp hiện đại để *đọc lại* và phát hiện nhiều giá trị của văn học cũ tưởng như đã có tiếng nói cuối cùng, Đỗ Đức Hiểu đã góp phần làm thay đổi tư duy cách đọc và tiếp cận tác phẩm văn học. Từ những phát hiện của nhà phê bình, có thể thấy mỗi tác phẩm văn học là một hệ thống ký hiệu vạn năng, tự nó luôn chứa đựng nhiều lực tiềm ẩn đòi hỏi sự nỗ lực và giải mã tích cực của đọc.

Đỗ Đức Hiểu còn thành công đặc biệt ở nghiên cứu phê bình một số tác giả, tác phẩm xuất hiện ngay thời kỳ đầu đổi mới. Ông nhận ra và khẳng định giá trị của nhiều hiện tượng văn học như *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu, *Thân phận tình yêu* của Bảo Ninh, các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài. Đó là những hiện tượng văn học mới lạ, có nhiều phá cách về nghệ thuật và phương thức thể hiện.

Lý thuyết thi pháp hiện đại không những giúp các nhà nghiên cứu phê bình làm sáng tỏ nhiều vấn đề văn học viết mà còn là công cụ hữu hiệu để giải quyết những vấn đề phức tạp đang đặt ra trong nghiên cứu văn học dân gian. Chuyên đề *Thi pháp ca dao* (Nxb Khoa học xã hội, 1993, tái bản có bổ sung năm 2006) của Nguyễn Xuân Kính là công trình đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện, công phu về thi pháp ca dao cổ truyền (tức là ca dao được sáng tác và lưu truyền trước Cách mạng tháng Tám năm 1945).

Với phương thức so sánh, biện giải chặt chẽ trên cơ sở khảo sát cấu trúc nội tại của văn bản, Nguyễn Xuân Kính ghi nhận mối quan hệ đặc biệt giữa ca dao và dân ca đồng thời cũng khẳng định tính độc lập tương đối của ca dao. Từ đó, ông xác lập phương pháp *nghiên cứu ca dao như một loại thơ dân gian*.

Sự lớn mạnh của thi pháp học hiện đại đã mở ra những “ô cửa” mới trong tiếp nhận và lý giải các hiện tượng nghệ thuật. Khuynh hướng thi pháp học ở Việt Nam đặt ra vấn đề nghiên cứu chủ thể sáng tạo thông qua hàng loạt các khái niệm cơ bản như: giọng điệu, quan niệm nghệ thuật, điểm nhìn nghệ thuật, vai trò của người kể chuyện,... Chuyên luận *Giọng điệu trong thơ trữ tình* (Nxb Văn học, Hà Nội, 2002) của Nguyễn Đăng Điệp là một đóng góp đáng kể làm phong phú thêm thành tựu nghiên cứu phê bình trong thời kỳ đổi mới. Đây là công trình đầu tiên tập trung nghiên cứu hệ thống về một trong những vấn đề phức tạp nhất của thi pháp học hiện đại - vấn đề *giọng điệu nghệ thuật*.

Xoay quanh *Giọng điệu trong thơ trữ tình* tác giả làm sáng rõ bốn nội dung cơ bản: 1/Giọng điệu như một hiện tượng nghệ thuật; 2/Các loại hình giọng điệu thơ; 3/Giọng điệu thời đại Thơ mới; 4/ Giọng điệu “Tứ bất tử” Thơ mới.

Nhìn vào kiến tạo nội dung trên có thể thấy rõ ý tưởng của nhà nghiên cứu: Hướng tới xác định cụ thể hơn nội hàm và đường biên của khái niệm giọng điệu trong thơ, chỉ ra các yếu tố cấu thành nên giọng điệu với tư cách là một hiện tượng nghệ thuật mang đậm dấu ấn của chủ thể sáng tạo. Song không chỉ dừng lại ở mức nhận diện giọng điệu, tác giả còn hướng đến lý giải, nhìn sâu vào cấu trúc bên trong của nó và xác lập những thao tác kỹ thuật phân tích giọng điệu. Không để những vấn đề lý thuyết trở thành màu xám, trên cơ sở lý luận đã được thiết lập, Nguyễn Đăng Điệp đã áp dụng vào nghiên cứu một trong những thành tựu lớn nhất của văn học Việt Nam thế kỷ XX: Thơ mới và giọng điệu của bốn nhà thơ tiêu biểu nhất của thời đại thơ ca này: Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính.

Mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc và kế thừa thành tựu nghiên cứu về giọng điệu của một số học giả trên thế giới như M.Bakhtin, W.Boothe, I.A.Richards,... nhưng đặc biệt đáng chú ý ở đây là Nguyễn Đăng Điệp đã tiếp thu lý thuyết văn học phương Tây một cách sáng tạo, linh hoạt, có những *đề xuất, bổ sung* cho những luận điểm nổi tiếng thế giới của M.Bakhtin khi nhà lý luận này chỉ đề cập sâu đến lĩnh vực tiểu thuyết. Nguyễn Đăng Điệp so sánh: do cấu trúc và đặc điểm thể loại cho nên giọng điệu trong thơ khác với giọng điệu văn xuôi. Ở văn xuôi giọng điệu thường lạnh lùng, khách quan còn ở thơ ca lại thâm trầm tính chủ quan. Từ đó ông đưa ra khái niệm *tiếng nói độc bạch* của thi ca trong khi nhà bác học M.Bakhtin chỉ đề cập đến tính đa thanh trong tiểu thuyết hiện đại. Ông cũng nhấn mạnh trong ba cấp độ chính: giọng điệu tác phẩm, giọng điệu nhà văn, giọng điệu thời đại thì *giọng điệu nhà văn* phải được coi là đơn vị cơ bản nhất.

Điểm trọng tâm nhất của công trình này là Nguyễn Đăng Điệp đã dồn tâm huyết vận dụng lý luận về giọng điệu nghệ thuật của mình vào nghiên cứu Thơ mới và nghiên cứu giọng điệu thơ “tứ bất tử”: Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính. Đề tài Thơ mới 1932 - 1945 và thơ của những thi nhân xuất sắc trong phong trào này tưởng như không còn gì mới nữa bởi đã được nhiều người chuyên tâm nghiên cứu. Nhưng từ góc nhìn của lý thuyết giọng điệu, cùng với năng lực thấu cảm nghệ thuật tinh tế, kết hợp phương pháp và thao tác khoa học tinh tường Nguyễn Đăng Điệp đã mang lại cho người thưởng thức phê bình những khám phá đầy hấp dẫn, thú vị, mới mẻ về Thơ mới. Các thi phẩm quen thuộc của các nhà thơ tiêu biểu nhất trong phong trào Thơ mới được soi chiếu dưới ánh sáng của thi pháp giọng điệu trên tất cả các cấp độ: cái nhìn nghệ thuật, cách tổ chức lời thơ, cách xây dựng hình tượng, sử dụng các môtip, sự tự bộc lộ thành hình tượng tác giả... đã hiện lên những sắc màu tươi mới, phô bày thêm những phẩm chất, chiều sâu nghệ thuật tiềm ẩn mà trước đó dường như còn mờ ảo. “Cái nghiêng tai kỳ diệu” với tất cả tấm lòng tri âm, tri kỷ của nhà phê bình đối với những thi

nhân ưu tú của dân tộc thêm một lần nữa cho chúng ta thấy tính đa dạng của các sắc điệu khiến cho giọng điệu nhà thơ trong vũ trụ sáng tạo nghệ thuật của chính họ trở nên một hiện tượng nghệ thuật sống động, lung linh đầy màu vẻ diệu kỳ, bí ẩn, mời gọi tiếp tục khám phá phát hiện.

Nghiên cứu giọng điệu nghệ thuật là một công việc khó khăn đầy thách thức. Tuy vậy, với *Giọng điệu trong thơ trữ tình* Nguyễn Đăng Điệp đã không chỉ dừng lại ở việc khơi gợi các vấn đề giọng điệu của thời đại Thơ mới, đúng như Vũ Thanh đã đánh giá: Với tập chuyên luận này, Nguyễn Đăng Điệp đã đưa ra khẳng định một trường lý thuyết mới, bổ sung cho nghiên cứu văn học những thao tác, công cụ nghiên cứu, góp phần đổi mới cách tiếp nhận, cách tân các tiêu chí thẩm mỹ trong nghiên cứu và phê bình văn học, trong việc khám phá và khám phá trở lại những giá trị của văn học dân tộc bằng một cách nhìn và cách tiếp cận mới [122, 86].

Tóm lại, đến thời kỳ đổi mới, sự xuất hiện kịp thời của thi pháp học hiện đại vào thời điểm đời sống lý luận phê bình nước nhà nghèo nàn, đơn điệu đã đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu đổi mới văn học từ hai phía sáng tạo và tiếp nhận, góp phần chuyển hướng trong phê bình, nghiên cứu văn học, góp phần đổi mới lý luận văn học và phương pháp nghiên cứu văn học. Nghiên cứu văn học theo lý thuyết thi pháp học đã gây được ảnh hưởng trong xã hội, tạo thành một khuynh hướng nghiên cứu nổi bật trong nghiên cứu phê bình văn học suốt những năm 80 của thế kỷ XX cho đến nay.

Tiếp thu, kế thừa thành tựu thi pháp học hiện đại thế giới, đồng thời có sự lựa chọn, tìm tòi sáng tạo các nhà nghiên cứu Việt Nam đã *xây dựng nên những mô hình nghiên cứu riêng để phù hợp với đối tượng nghiên cứu của mình*. Tuy mới bước đầu vận dụng lý thuyết thi pháp vào nghiên cứu văn học nhưng nhiều vấn đề văn học đã được các tác giả soi sáng từ những cấp độ khác nhau. Thi pháp học ở Việt Nam đã chứng tỏ tiềm năng lớn trong việc khám phá tính nghệ thuật và bản chất nhân học của văn chương.

Mặc dù thành tựu nghiên cứu chưa đồng đều, nhưng những nỗ lực bền bỉ của các nhà nghiên cứu lý luận, phê bình văn học Việt Nam theo xu hướng thi pháp học đã đặt những dấu ấn thành công đáng trân trọng trên văn đàn đương đại, cho thấy một sự chuyển hướng đáng kể trong nghiên cứu phê bình văn học Việt Nam cuối thế kỷ XX.⁽¹⁾

(1) Xem thêm: Cao Hồng (2011), *Một chặng đường đổi mới lý luận văn học Việt Nam (1986-2011)*, NxbHội Nhà văn, Hà Nội, tr.206-236.

3.2. Khuynh hướng phê bình phân tâm học

3.2.1. Vấn đề dịch và giới thiệu học thuyết phân tâm học ở Việt Nam (1986-2016)

3.2.1.1. Vấn đề dịch và giới thiệu các công trình về học thuyết phân tâm học

Thực ra, từ những thập niên đầu của thế kỷ XX, trong sáng tác, phân tâm học đã hiện hữu qua tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ thuộc khuynh hướng lãng mạn (dấu ấn rõ nhất là trong Thơ mới và Tự Lực văn đoàn) và văn học hiện thực phê phán. Sau 1954, do hoàn cảnh lịch sử, ở miền Bắc phân tâm học bị coi là một học thuyết phản động. Freud bị coi như kẻ đã quy toàn bộ con người vào tính dục. Các sáng tác và phê bình văn học liên quan đến phân tâm học bị phê phán nặng nề. Phân tâm học không được chú trọng nghiên cứu như một khuynh hướng phê bình độc lập mà được kết hợp nghiên cứu với phê bình xã hội học. Ở miền Nam trong giai đoạn 1954 -1975, phân tâm học cũng như các học thuyết khác của phương Tây có điều kiện phát triển, được giới thiệu khá rộng rãi và ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực đời sống trong đó có văn học.

Sau 1986, ở nước ta nhiều cấm kỵ được tháo gỡ, phê bình phân tâm học đã có cơ hội được phục hồi và phát triển. Có thể kể đến các công trình dịch thuật như: *Freud đã thực sự nói gì* của David Stafford – Clark (Nxb Thế giới, 1988, do Lê Văn Luyện và Huyền Giang dịch). Tác phẩm đã cung cấp cho bạn đọc “bảng lược đồ” về lý thuyết phân tâm, hiểu rằng con người có quyền và cần phải khám phá chính mình với cõi vô thức sâu thẳm của mình, điều trước đây vẫn chỉ là ý niệm tuyệt đối, tồn tại như một “cấm kỵ” đối với nhân loại. Tác phẩm *Vật tổ và cấm kỵ* của Freud được dịch giả Lương Văn Kế dịch từ nguyên bản tiếng Đức (NxbĐH Quốc gia, H.1999; tái bản lần 2 năm 2001) ra mắt bạn đọc. Trong tác phẩm này, Freud đã trình bày những quan điểm cơ bản của ông về Vật tổ (Totem), Cấm kỵ (Tabu) và khái niệm mặc cảm Oedipe, tính dục. Mặc dù quan điểm của Freud về nguồn gốc văn hóa và tôn giáo trong hiện tại không còn nguyên giá trị như trong bối cảnh ông viết tác phẩm (thời đại đêm trước đầy kìm nén, bức bối, ngột ngạt của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất) nhưng đứng trên lập trường khoa học để xem xét thì tác phẩm này của Freud vẫn có nhiều ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu phân tâm học.

Từ năm 2000 trở đi, phân tâm học được dịch ở Việt Nam nhiều hơn bao giờ hết: *Phân tâm học nhập môn* của S. Freud (Nxb ĐH Quốc gia, Hà Nội, 2002) do Nguyễn Xuân Hiến dịch. Đây là tác phẩm lý thuyết có tính chất định hướng cho ngành nghiên cứu phân tâm học. Công trình phác họa rõ nét “bản đồ khoa học tâm lý”, cho thấy những học thuyết của Freud đưa ra có cơ sở khoa học vững chắc, dù rằng vẫn còn những điểm hạn chế nhất định. Tiếp đó là tác phẩm *Jung đã thực sự nói gì?* của Edward Amstrong do Bùi Lưu Phi Khanh dịch (Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội &

TT Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002) ra mắt bạn đọc. Với bảy chương sách tác giả đã đưa ra những chỉ dẫn sâu sắc về tư tưởng chính của Jung, khái quát lại học thuyết của Jung khi ông đưa ra “những kiểu tâm lý” chính, phân chia các dạng tâm lý hướng nội, hướng ngoại, và đặc biệt làm rõ quan điểm của Jung về lý thuyết “Bốn chức năng của ý thức”. Ông cũng tóm lược và diễn giải quan điểm của Jung về *hoạt động tâm thần vô thức*. Những vấn đề quan trọng nhất đã làm nên danh tiếng của Jung như *Vô thức tập thể* và sự tồn tại giả thuyết về *Cổ mẫu, bản năng, giấc mơ có tính dự báo...* cũng được tác giả diễn giải khá đầy đủ. *Bệnh lý học tinh thần về sinh hoạt đời thường* của S.Freud do Trần Khang dịch (Nxb Văn hóa Thông tin, H.2002) cũng ra mắt bạn đọc, với 12 chương sách S.Freud đặt trọng tâm nghiên cứu bệnh hysteria và chỉ ra nguyên nhân dẫn đến triệu chứng đó không phải nằm ở yếu tố sinh lý mà do nhân tố sinh lý. Ông xem nhân tố tâm lý là nguyên nhân dẫn đến những ức chế lan rộng xuất hiện ngay từ thời đồng ấu.

Vấn đề nghiên cứu bản thể con người ngày càng được chú ý, phân tâm học ngày càng trở thành tâm điểm thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều nhà khoa học. Trong số sách chuyên khảo giới thiệu về lý thuyết phân tâm xuất hiện ở Việt Nam trong giai đoạn đổi mới, đáng kể nhất là bộ sách của Đỗ Lai Thúy gồm bốn quyển: *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật* (Nxb Văn hóa - Thông tin, H.2000; tái bản 2004); *Phân tâm học và văn hóa tâm linh* (Nxb Văn hóa - Thông tin, H.2002); *Phân tâm học và tình yêu* (Nxb Văn hóa - Thông tin, H.2003); *Phân tâm học và tính cách dân tộc* (Nxb Văn hóa - Thông tin, H. 2007). Bộ sách cung cấp cho người đọc hệ thống kiến thức lý thuyết sâu sắc về phân tâm học để có thể có một cái nhìn đúng, mới và khác hơn về văn học. Đồng thời Đỗ Lai Thúy cũng chú trọng đến việc giới thiệu phương pháp của mỗi nhà phân tâm bởi từ kinh nghiệm học tập và nghiên cứu ông phát hiện: “Sự khác nhau của phương pháp như là một thể hiện cụ thể của lý thuyết”(1). Gần đây nhất, sự ra mắt của hai tập sách *Dẫn luận về S.Freud, Dẫn luận về Jung* của tác giả Anthony Storr, (Thái An dịch, Nxb Hồng Đức, HN, 2016) đã giúp bạn đọc hình dung rõ hơn dưới tầm ảnh hưởng rộng lớn của phân tâm học nhân loại đã có hàng chục nhánh lý thuyết nghiên cứu về sự phát triển của tâm trí con người. Lý thuyết của các nhà phân tâm học đang giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong thế giới hiện đại ngày nay như thế nào...

3.2.1.2. Một số phạm trù lý thuyết phân tâm học được quan tâm giới thiệu

Có bốn phạm trù được quan tâm nhiều trong tiếp nhận phân tâm học ở nước ta, đó là các phạm trù: *Vô thức (inconscient)*, *Giấc mơ (rêve)*, *Tính dục (Libido)*, *Mặc cảm Oedipe*. Việc luận giải và giới thiệu những phạm trù cơ bản trên có ảnh hưởng không nhỏ đến tư duy của những người sáng tác và nghiên cứu-phê bình văn học. Góp phần

đẩy lùi những định kiến, thay đổi những quan niệm chưa đúng về học thuyết phân tâm học đã tồn tại ở Việt Nam một thời gian dài trước đổi mới.

Trước hết, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã khẳng định sự phát triển của tư duy triết học và tâm lý học (psychologie) chính là nền tảng để đến S.Freud khái niệm vô thức trở nên một hệ tư tưởng, là một luận đề quan trọng xây dựng nên học thuyết phân tâm. Qua việc chữa bệnh tâm thần và những công trình nghiên cứu, S.Freud khẳng định *sự hiện hữu của một nơi chốn trong tâm thần, cách xa ý thức nhưng có tác động đến ý thức, cái nơi đó chính là vô thức*. Vô thức không phải mặt tiêu cực của ý thức, nó cũng không phải bất bình thường hay bệnh hoạn. Học thuyết phân tâm của S.Freud coi vô thức là cốt lõi trong đời sống tinh thần của con người. Cõi vô thức là tối thượng và mọi hoạt động của ý thức chỉ có một vị trí phụ thuộc. Vì vậy, nếu tiếp cận được cái thâm kín sâu xa của cõi vô thức sẽ hiểu được bản chất đời sống nội tâm của con người.

Khác với quan niệm của S.Freud chú trọng vào *vô thức cá nhân*, Jung đưa ra khái niệm *vô thức tập thể*. Theo Jung, vô thức tập thể là ký ức của loài người, là kết quả của đời sống thị tộc. Vô thức tập thể tồn tại trong mọi người và mỗi người, là cơ sở của tâm trạng cá nhân và căn cước văn hóa tộc người. Vô thức tập thể là phần sâu nhất của tâm thần quyết định số phận cá nhân cũng như xã hội. Nó là nơi lưu trữ kinh nghiệm của con người với tư cách là một loài, đó là những tri thức mà khi sinh ra chúng ta đã có sẵn, mang tính tiên nghiệm và không phụ thuộc vào môi trường hay hoàn cảnh.

Như vậy, việc phát hiện ra vô thức là một điều kì diệu trong việc lý giải tâm lý con người ở những trạng thái khó nắm bắt, là những thể hiện tâm thần mà ý thức không thể đạt đến một cách tạm thời hay vĩnh viễn. *Cả Freud và Jung đã cung cấp cho chúng ta nội hàm khái niệm vô thức như một công cụ để phân tích những hiện tượng bí ẩn trong văn hóa, làm sáng tỏ ý nghĩa của các huyền thoại, giấc mơ, truyền thuyết, cổ tích và những huyền bí*.

Tiếp nhận quan điểm của các nhà phân tâm học, các nhà nghiên cứu văn học ở Việt Nam cũng đã nhận thức: *giấc mơ có vị trí rất quan trọng trong nghiên cứu vô thức*, khẳng định vai trò quan trọng mối liên hệ của cõi vô thức đối với giấc mơ của con người. Nó là động cơ tiềm ẩn, có khi trở nên mãnh liệt, thôi thúc hành động đến mức không kiểm soát được. Vô thức quyết định đến sự hình thành các khuynh hướng ở con người.

Quan niệm ấu trĩ trước đây coi tính dục như điều “cấm kỵ” được thay thế bằng những nhận thức tiến bộ. Khái niệm tính dục (libido) của học thuyết phân tâm học được các nhà khoa học luận bàn một cách hệ thống, sâu sắc và thuyết phục trong những công trình nghiên cứu, giới thiệu về phân tâm học. Các nhà nghiên cứu đồng

thuận quan điểm cho rằng dục tính là một tổng thể năng động ở trong con người, nó không giới hạn ở chức năng sinh sản, không giới hạn vào lạc thú trong sự giao cấu, cũng không giới hạn vào cái tính sở sàng hay bí ẩn mà văn hóa gán cho những gì có dục tính. Libido là một khái niệm bao trùm hơn, rộng hơn ham muốn. Libido đúng hơn là sự ham muốn trong cuộc sống, là nguồn gốc của mọi ham muốn... Libido được coi như nền tảng của hoạt động tâm lý. Libido nếu được *thăng hoa* trở thành những tình cảm, khát vọng cao thượng: say mê tôn giáo, khoa học, đam mê sáng tạo văn học, nghệ thuật, âm nhạc... Sự tưởng tượng phóng túng và nghệ thuật nảy sinh trên cơ sở tưởng tượng, đó là lối thoát duy nhất để người nghệ sĩ vượt lên trên mâu thuẫn không hòa giải được giữa những ham muốn bản năng và những quy tắc luân lý xã hội. Nghệ sĩ thường mang ản ức sáng tạo mãnh liệt, dự phóng nghệ thuật đầy tâm huyết. Họ là một số ít người biết vượt lên và sử dụng chính đời sống đầy nội tâm, ản ức và ám thị đó nhằm sáng tạo nên những tác phẩm bất hủ.

Tiếp nhận vấn đề *Mặc cảm Oedipe* của phân tâm học, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã cho rằng mặc cảm vốn là cơ chế tâm lý, diễn ra trong tất cả các mối quan hệ xã hội của con người, là trạng thái có thật trong đời sống con người, bị dồn nén trở thành những ản ức sinh lý, có thể bùng phát thành hành vi cụ thể. Nếu được dồn nén theo định hướng của hoạt động sáng tạo, sẽ trở thành một năng lượng thẩm mỹ, thể hiện cảm quan nghệ thuật của tác giả. Vì vậy, việc thừa nhận những giá trị, hiệu ứng thẩm mỹ là chính đáng. Song nếu coi toàn bộ hoạt động sáng tạo, hoạt động tinh thần là vô thức, luôn bị mặc cảm chi phối, dẫn dắt đưa đến những kết quả tương ứng thì lại là sai lầm, và đó cũng chính là hạn chế của lý thuyết phân tâm.

Với tinh thần cầu thị, cởi mở tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại, các nhà lý luận văn học đã thực sự đổi mới tư duy, thay đổi cách nhìn đối với học thuyết phân tâm học. Thừa nhận giá trị khoa học của học thuyết có sức tác động lớn, làm thay đổi việc nhận thức và khám phá bản thể con người. Các nhà khoa học cũng khẳng định những khám phá của S.Frued về *vô thức, tính dục, thăng hoa, giấc mơ, mặc cảm Oedipe* đều liên hệ chặt chẽ với nhau. Những vấn đề trên của học thuyết phân tâm không chỉ chi phối hoạt động đời sống con người mà còn có vai trò tích cực trong thực tiễn sáng tạo văn học nghệ thuật và vì vậy nó xuyên thấu lý thuyết mỹ học, có thể đúc kết thành những phạm trù, dưới sự tác động của những phẩm chất thẩm mỹ thuộc về cái đẹp, góp phần phát triển tư tưởng mỹ học hiện đại. Và đây chính là “công cụ” độc đáo có thể sử dụng một cách hữu hiệu trong nghiên cứu-phê bình văn học.

3.2.2. *Ứng dụng phân tâm học nghiên cứu - phê bình văn học ở Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*

Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, bên cạnh việc dịch, giới thiệu và tiếp thu lý thuyết, việc ứng dụng phân tâm học trong nghiên cứu văn học đã được các nhà khoa học quan tâm. Những nỗ lực bứt thoát khỏi khuôn mẫu sáo mòn, xơ cứng, hướng đến nâng cao giá trị học thuật trong nghiên cứu-phê bình đã bước đầu hình thành *khuyňh hướng nghiên cứu phê bình phân tâm học*. Phân tâm học soi đường giúp các nhà nghiên cứu giải mã nhiều vấn đề văn học phức tạp thuộc các thể loại, ở các thời đại, các dân tộc khác nhau, nhiều học giả nghiên cứu sâu, làm sáng tỏ những tồn nghi của văn bản, và bước đầu đạt được một số thành tựu đáng kể.

Học giả ứng dụng phân tâm học vào nghiên cứu văn học ở Việt Nam sớm có công trình công bố nhất ở thời kỳ đổi mới có lẽ phải kể đến Phạm Văn Sĩ với *Về tư tưởng và văn học phương Tây hiện đại* (Nxb ĐH và THCN, H.1986). Bên cạnh việc lược khảo và giới thiệu những trào lưu triết học có thể ứng dụng vào nghiên cứu văn học như hiện sinh chủ nghĩa, cấu trúc luận, siêu thực, phân tâm học, hiện tượng học, ông đã khái lược sự ảnh hưởng của phân tâm học Freud trong văn học Sài Gòn trước 1975. Phạm Văn Sĩ chỉ ra những nhược điểm trong khi ứng dụng phân tâm học Freud vào nghiên cứu cũng như sáng tác văn học của một số nhà văn, nhà lý luận - phê bình. Những nghiên cứu của Phạm Văn Sĩ hẳn chưa thể thuyết phục và toàn diện bằng những nghiên cứu sau này, nhưng với *Về tư tưởng và văn học phương Tây hiện đại* ông đã phần nào phác thảo diện mạo văn học Việt Nam trước giải phóng, trong đó có dòng văn học chịu ảnh hưởng của phân tâm học và dòng văn học hiện sinh. Sau Phạm Văn Sĩ, Đỗ Lai Thúy có bài viết *Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm*. Triệt để soi chiếu thơ Hoàng Cầm dưới ánh sáng của lý thuyết phân tâm học, Đỗ Lai Thúy đã “bóc ra” [137,196] đúng con người thâm kín nhất ở trong Hoàng Cầm, “nói toạc” [137,196] ra những giấc mơ tình ái, những khát khao đầy ẩn ức của thi nhân. Tài năng và bút pháp phê bình phân tâm học của Đỗ Lai Thúy đã khơi mở, nói hộ Hoàng Cầm nhiều điều còn mơ hồ chìm sâu trong vô thức, tôn vinh thơ của nhà thơ số một xứ Kinh Bắc lên một cấp độ mới: Thơ Hoàng Cầm - Thơ của những khát khao “nhục cảm lạnh mạnh” (Ph.Ăng - ghen).

Nguyễn Thành có bài *Ảnh hưởng của phân tâm học Freud trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng* (Tạp chí Văn học số 4-1997) và sau này được in trong công trình *Vũ Trọng Phụng - Một tài năng độc đáo* (Nxb Văn hóa Thông tin, H.2000), Nguyễn Thị Hồng Nam sử dụng phân tâm học để nghiên cứu *Những vấn đề của tiềm thức trong thơ Hàn Mặc Tử* (Tạp chí Cửa Việt, số 7-2000). Cũng trong tạp chí Cửa Việt số 4 - 2000, Nguyễn Hoàng Đức có bài *Dục tính, chân móng hay đỉnh tháp văn chương?* Bài viết

khái quát những vấn đề cơ bản của "dâm tính" và "dục tính" trong văn học, trong đó đặt ra vấn đề cần phải xem những mặt của dục tính như trọng tâm của nghiên cứu và sáng tạo văn học, là việc làm nghiêm túc. Bên cạnh đó, còn một số công trình khác ứng dụng phân tâm học trong nghiên cứu và cũng đạt được kết quả nhất định như Nguyễn Văn Hoàn với *Tranh luận về truyện Kiều* (1984), Trịnh Bá Đình với *Di sản Nguyễn Du và Thời gian* (1998), Đỗ Lai Thúy Với *Phê bình văn học: chòng chênh mà tiến tới* (Tập chí văn học số 6/2000)

Vấn đề ứng dụng phân tâm học trong nghiên cứu văn học còn được thể hiện trong các luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ được thực hiện ở các trường đại học và viện nghiên cứu: Phùng Đình Mẫn với *Lý Luận về nhân cách của S.Freud và ảnh hưởng của nó đến phương pháp xây dựng đời sống tâm lý nhân vật trong văn học đô thị miền Nam dưới thời Mỹ- Ngụy (giai đoạn 1954 -1975)*, Lê Nam Hải với *Từ lý thuyết phân tâm học tiếp cận một số tác giả và tác phẩm văn học đương đại Việt Nam*, Hoàng Đức Dũng với *Chủ nghĩa S.Freud và biểu hiện của nó trong văn học tình dục miền Nam Việt Nam trước 1975*.

Đặc biệt, Trần Hoài Anh trong công trình *Lý luận - phê bình văn học ở đô thị miền Nam (1954-1975)* (Nxb Hội Nhà văn, H.2009) đã hệ thống và phân tích sâu sắc sự tiếp nhận phân tâm học ở miền Nam giai đoạn 1954 -1975. Qua nghiên cứu tác giả nhận thấy trong giai đoạn này ở miền Nam, phân tâm học được giới thiệu và nghiên cứu rộng rãi trên sách báo. Không những thế, còn được đưa vào giảng dạy ở nhà trường. Vì vậy, các loại sách viết về phân tâm học được giới thiệu khá đa dạng.

Cũng theo Trần Hoài Anh, ở miền Nam với tính chất của một xã hội tiêu thụ, với ảnh hưởng lối sống tự do theo kiểu văn hóa Âu Mỹ, phân tâm học cũng như các học thuyết khác của phương Tây có điều kiện phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực đời sống trong đó có phê bình văn học. Nhìn vào đời sống lý luận - phê bình văn học ở miền Nam, cùng với Chủ nghĩa hiện sinh, học thuyết Freud cũng là một trong những học thuyết phương Tây được ứng dụng nhiều trong sáng tác văn học cũng như trong lý luận - phê bình. Nếu ở lĩnh vực sáng tác, các nhà văn ứng dụng một số phạm trù của học thuyết Freud nhưng tập trung nhất là mặc cảm Oedipe và tính dục thì ở lý luận - phê bình, các nhà nghiên cứu ứng dụng hầu hết các phạm trù trong phân tâm học để phê bình các hiện tượng văn học cũng như giải mã tâm lý sáng tạo của nhà văn như vấn đề vô thức, tính dục, ám ảnh tuổi thơ, vấn đề dự phóng trong sáng tạo...

Nghiên cứu của Trần Hoài Anh góp phần khẳng định khuynh hướng phê bình phân tâm học trong đời sống lý luận - phê bình văn học ở miền Nam là sự tiếp nối và phát triển khuynh hướng phê bình phân tâm học đã xuất hiện ở nước ta trước 1954. Sự

hiện hữu của khuynh hướng phê bình phân tâm học là một thực thể tồn sinh trong đời sống lý luận - phê bình tạo cho người đọc nhiều sự lựa chọn trong phương thức tiếp nhận các hiện tượng văn học, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng trong bức tranh lý luận-phê bình văn học ở miền Nam 1954 -1975.

Bên cạnh những công trình trên còn có thể kể đến các công trình: *S.Freud và phân tâm học* (2004) của Phạm Minh Lăng; *Học thuyết S.Freud và sự thể hiện của nó trong văn học Việt Nam* (2008) của Trần Thanh Hà; *Từ cái nhìn tham chiếu phân tâm học qua một số truyện ngắn hiện đại Việt Nam* (2008) của Hồ Thế Hà; *Phê bình mẫu cổ và mẫu nước trong văn chương Việt Nam* (2009) của Nguyễn Thị Thanh Xuân; *Diễn ngôn về tính dục trong văn xuôi hư cấu Việt Nam (từ đầu thế kỷ XX đến 1945)* (2009) của Trần Văn Toàn.

Gần đây nhất Hội thảo khoa học “Phân tâm học với văn học” (Đại học Khoa học Huế, 2014) đã tập hợp khoảng hơn 40 bài viết. Các bài viết cơ bản chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất, tiếp tục luận giải rõ hơn quá trình du nhập của phân tâm học vào Việt Nam và những ảnh hưởng của phân tâm học đến thực tiễn sáng tạo văn học: *Trải nghiệm phân tâm học của tôi* (Đỗ Lai Thúy), *Phê bình phân tâm học ở Việt Nam nhìn từ phương diện thực hành* (Nguyễn Thành), *Mỹ học và phân tâm học từ góc nhìn tham chiếu* (Phạm Phú Phong), *Biểu tượng từ lý thuyết phân tâm học* (Trần Thiện Khanh), *Một con đường của quan niệm sáng tạo* (Đoàn Ánh Dương)... Nhóm thứ hai, từ góc nhìn phân tâm học các nghiên cứu tập trung phát hiện và ghi nhận những giá trị nhân văn, nhân bản sâu sắc, độc đáo của sáng tác văn học từ cổ điển đến hiện đại, từ văn học dân tộc đến văn học thế giới: *Biểu tượng tính dục trong ca dao Thừa Thiên Huế* (Trương Thị Nhàn), *Thế giới siêu hình trong giấc mơ từ truyện kể dân gian đến truyện Truyền kỳ Trung đại* (Nguyễn Thị Kim Ngân), *Huyền thoại cá nhân trong thi ca Hàn Mặc Tử* (Nguyễn Hữu Tấn), *Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Quỳnh nhìn từ cội nguồn thiên tính nữ* (Hồ Thế Hà), *Thế giới Dấu ấn vô thức nhân vật Nguyễn Bình Phương từ góc nhìn phân tâm học* (Nguyễn Đức Toàn), *Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phân tâm học* (Trần Nhật Thu), *Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh tiếp cận từ góc độ vô thức tập thể* (Hoàng Thị Hồng Hà), *Nghiên cứu văn học hậu hiện đại từ triết học ngôn ngữ và phân tâm học* (Nguyễn Hồng Dũng), *Nhật ký phi thường của Từ Triệu Thọ nhìn từ phân tâm học* (Nguyễn Thị Tịnh Thi, Võ Thị Lành), *Dục năng và tâm linh trong Cám dỗ cuối cùng của Chúa của Nikos Kazantzakis* (Trần Huyền Sâm, Phạm Ngọc Lư), *Biểu tượng “Hành trình” trong tiểu thuyết Aruki Murakami* (Lê Thị Diễm Hằng), *Aureliano hay là José Arcadio-Sự bắn khoăn giữa ý thức và vô thức mang tính tộc loại Mỹ Latin* (Phan Tuấn Anh)...

Với hướng tiếp cận vấn đề nghiên cứu khách quan, khoa học, các nghiên cứu trên cho thấy từ cấp độ lý thuyết đến ứng dụng đều được các tác giả thao tác trên tinh thần tiếp nhận phân tâm học một cách linh hoạt, sáng tạo. Từng thực thể văn chương, từng đối tượng tiếp cận khác nhau được đặt dưới sự tham chiếu của ánh sáng lý thuyết phân tâm học (có mở rộng theo hướng nghiên cứu liên ngành) khiến nội dung các vấn đề đặt ra được luận giải đa diện, sâu sắc, phong phú.

3.3. Khuynh hướng phê bình hiện sinh

Không phải ngẫu nhiên chủ nghĩa hiện sinh khi vừa mới ra đời đã nhanh chóng có sức lan tỏa rất lớn đến các quốc gia trên toàn thế giới. Sức ảnh hưởng của nó không chỉ ở các nước châu Âu mà còn ảnh hưởng đến cả các nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, thậm chí cả nước Mỹ xa xôi ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh cũng đã tạo nên nhiều biến động trong xã hội Mỹ, không chỉ trong văn học mà trong cả lối sống, điển hình là phong trào hippy như một sự “nổi loạn” của giới trẻ đối với những định chế của xã hội mà họ cho là đánh mất tự do của giới trẻ. Như vậy, ngay từ khi xuất hiện chủ nghĩa hiện sinh đã là một triết học mang tính toàn cầu. Vì vậy, nói đến triết học phương Tây không thể không nói đến chủ nghĩa hiện sinh. Triết học hiện sinh đã ghi dấu đậm nét trong lịch sử triết học của nhân loại, nó được coi là triết học nổi bật nhất thế kỷ XX. Bàn về ý nghĩa của triết học hiện sinh, Trần Thái Đình xác quyết: “...Triết hiện sinh nói chung, đầu là triết học của Sartre, đầu là triết học của Heidegger hay Jaspers, vẫn là triết học về con người, về cái gì làm nên bản thể con người” [47, 8]. Chính vì “thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản” (Jean-Paul Sartre) cho nên dù mới chỉ xuất hiện ở phương Tây vào nửa đầu thế kỷ XIX, cho đến giữa thế kỷ XX tiếng nói của nó đã được nhiều tầng lớp xã hội đón nhận nồng nhiệt và đã tạo nên trong lịch sử triết học một trào lưu tư tưởng có sức lan tỏa sâu rộng không những khắp châu Âu mà còn ở phạm vi toàn thế giới. Chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện và tồn tại trong lịch sử tư tưởng của nhân loại như một trào lưu tư tưởng phản ứng lại tinh thần duy lý. Không chú trọng bàn về vũ trụ xa xôi với những lẽ huyền vi của tạo hóa, triết hiện sinh là triết học về ý nghĩa cuộc nhân sinh, quan tâm tìm hiểu ý nghĩa của cuộc sống, cái chết và thân phận của con người. Tư tưởng hiện sinh coi trọng tự do cá nhân, đề cao tính độc đáo và sáng tạo, tính tự chịu trách nhiệm của mỗi người. Từ vấn đề *Nhân vị* - vấn đề trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh các triết gia hiện sinh đã phát triển thành những phạm trù cụ thể như: phi lý, buồn nôn, hư vô, tự do, lo âu, nổi loạn, dấn thân, tha nhân hay người khác là địa ngục, thượng đế, siêu việt, hiện hữu... Tất cả là nền tảng để luận giải về Con Người và những vấn đề của cuộc sống nhân sinh.

Như đã nói ở trên, chủ nghĩa hiện sinh là một hệ hình tư duy triết học có sức ảnh hưởng rất lớn trên thế giới ngay từ khi mới ra đời, vì vậy nó là một học thuyết có tầm

ảnh hưởng toàn cầu. Ở Việt Nam, chủ nghĩa hiện sinh đã du nhập vào miền Nam từ thập niên 50 của thế kỷ XX và tác động sâu sắc đến đời sống văn học. Nhưng trước 1975, ở miền Bắc cũng như sau 1975 trên phạm vi cả nước vì nhiều lý do, chủ nghĩa hiện sinh không được quan tâm nghiên cứu một cách khách quan, công bằng, thậm chí còn bị coi là “nguy hiểm”, bị phê phán là thứ triết học “đồi trụy”, “phản động” mà không thấy được mặt tích cực cùng những giá trị nhân văn của nó. Từ 1986 đến nay, sự mở rộng giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Tây đã mở ra cơ hội cho chủ nghĩa hiện sinh được tiếp tục phát huy những ảnh hưởng tích cực của nó trong đời sống văn học dân tộc. Nhiều công trình dịch, giới thiệu, nghiên cứu về triết học hiện sinh được xuất bản hoặc tái bản đã có tác động không nhỏ đến sự đổi mới tư duy nhận thức về triết học hiện sinh: *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung (Nxb Văn nghệ, TP.Hồ Chí Minh, 2006), *Đâu là căn nguyên tư tưởng hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger* của Lê Tôn Nghiêm (Nxb Văn học, Hà Nội, 2007), *Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại* của Bùi Giáng (Nxb Văn học, Hà Nội, 2007), *Triết học hiện sinh* của Trần Thái Đình (Nxb Văn học, Hà Nội, 2008), *Buổi hoàng hôn của những thần tượng* của Friedrich Nietzsche (Nguyễn Hữu Hiệu dịch và giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội, 2008), *Chủ nghĩa hiện sinh: lịch sử và sự hiện diện ở Việt Nam* của Nguyễn Tiến Dũng, (Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1999), *Chủ nghĩa hiện sinh* của Jacques Colette (Hoàng Thạch dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2011), *Triết học thực tiễn của chủ nghĩa hiện sinh và những giá trị, hạn chế của nó* của Trần Thị Điều (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2013), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* của Jean-Paul Sartre (Nxb Tri thức, Hà Nội, 2016)... Lấy tư tưởng hiện sinh làm cơ sở mỹ học, các nhà nghiên cứu trong thời kỳ đổi mới và hội nhập đã luận giải, làm sáng tỏ nhiều vấn đề từ phương diện sáng tác đến lý luận-phê bình văn học.

3.3.1. Phát hiện và khẳng định giá trị của văn học miền Nam 1954-1975 dưới ảnh hưởng của thuyết hiện sinh

Do hoàn cảnh chính trị xã hội, lịch sử đặc biệt, sau 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền và tất nhiên sự vận động và phát triển của văn học ở hai miền cũng có những điểm khác biệt cơ bản. Ở miền Nam với sự mở cửa của xu hướng hội nhập với thế giới nên đã tiếp nhận nhiều học thuyết khác nhau trong đó có chủ nghĩa hiện sinh. Và đây là một trong những học thuyết có tầm ảnh hưởng lớn không chỉ trong đời sống văn học mà trong cả đời sống xã hội ở miền Nam lúc bấy giờ. Điều này ta có thể thấy rõ qua nghiên cứu *Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954-1975 (trên bình diện lý thuyết)* của Huỳnh Như Phương (Trong sách *Những nguồn cảm hứng trong văn học* của Huỳnh Như Phương, Nxb Văn Nghệ, TP. HCM, 2008) và chuyên luận *Lý luận*

– *phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975* (Nxb Hội Nhà văn, H. 2009) của Trần Hoài Anh.

Trong bài viết của mình, Huỳnh Như Phương đã có cái nhìn toàn cảnh về sự tiếp nhận và ảnh hưởng của lý thuyết hiện sinh đối với đời sống xã hội ở miền Nam (1954-1975). Ông cho rằng sự ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam được thể hiện “cả trên bình diện lý luận lẫn sáng tác, cả trong giới chuyên môn lẫn trong độc giả phổ cập, cả trong nhà trường lẫn ngoài nhà trường (...) là một ảnh hưởng đa chiều, có thuận, có nghịch, có hiện sinh và phản hiện sinh, có những sản phẩm chính cấp và sản phẩm thứ cấp, có những đứa con chính thức lẫn “những đứa con hoang”. [112, 162-173]. Huỳnh Như Phương cũng đã phân tích rõ *tinh thần tiếp nhận tư tưởng hiện sinh của tầng lớp trí thức miền Nam* lúc bấy giờ qua các công trình nghiên cứu của họ: Trần Thái Đình với chuyên khảo *Triết học hiện sinh* (Nxb Thời mới, Sài Gòn, 1967, tái bản 1968), Lê Tôn Nghiêm với hai công trình trình bày về Heidegger: *Heidegger trước sự phá sản của tư tưởng Tây phương* (Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1970); *Đâu là căn nguyên tư tưởng hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger* (Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1970). Lê Thành Trị với *Hiện tượng luận về hiện sinh* (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn, 1969; Trung tâm học liệu Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên tái bản, Sài Gòn, 1974). Loạt bài đăng trên số đặc biệt (số 1, bộ mới, ngày 1-06-1969) của Tạp chí *Tư tưởng* (cơ quan luận thuyết của Viện Đại học Vạn Hạnh): Phạm Công Thiện với *Hiện tượng học và hiện tượng học Husserl*, Ngô Trọng Anh với *Vấn đề thực tại trong hiện tượng học Husserl*, Lê Tôn Nghiêm với *Môi trường tiên nghiệm trong hiện tượng học Husserl về cuộc đời...* Đặc biệt, ông đánh giá cao vai trò của Nguyễn Văn Trung trong việc truyền bá lý thuyết và phát huy tinh thần hiện sinh trong đời sống và qua các tác phẩm của ông mà rõ nhất là bộ *Lược khảo văn học* gồm ba tập (tập 1: *Những vấn đề tổng quát*, tập 2: *Ngôn ngữ văn chương và kịch*, tập 3: *Nghiên cứu và phê bình văn học*). Theo Huỳnh Như Phương “cho đến thời điểm ấy ở nước ta, đây là bộ sách cập nhật những tư tưởng hiện đại một cách hệ thống nhất” [112, 172] và “có thể nói Nguyễn Văn Trung là nhịp cầu chính dẫn chủ nghĩa hiện sinh đi vào xã hội miền Nam và tỏa ra đến tầng lớp trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên” [112, 172]. Huỳnh Như Phương cũng chỉ ra “lập trường khác hẳn” của Nguyễn Văn Trung về chủ nghĩa hiện sinh so với Trần Thái Đình, bởi Nguyễn Văn Trung không xem chủ nghĩa hiện sinh như một đối tượng chỉ để nghiên cứu, mà ông còn “xem chủ nghĩa hiện sinh như một triết lý sống, một thái độ làm người và ở đời” [112, 174]. Huỳnh Như Phương nhận thấy với học giả này “Sartre không chỉ là một hiện tượng văn hóa mà còn là một chỗ dựa tinh thần, một nguồn chia sẻ và lời giải đáp cho những vấn đề của con người

tại thế, trong hoàn cảnh sống cụ thể (...) Ông tìm thấy ở Sartre một hướng suy nghĩ phù hợp với người trí thức dân thân” [112, 181].

Như vậy, sau hơn 30, khi cuộc chiến đã đi qua, có độ lùi thời gian để bình tĩnh nhìn lại, Huỳnh Như Phương đã góp phần “chiêu tuyết” cho vấn đề tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam trước 1975 trên cả bình diện triết học, mỹ học và ảnh hưởng của nó trong cuộc sống ở xã hội miền Nam trong một thời kỳ từng “mở cửa” và “hội nhập” với thế giới, mà rõ nhất là với nền văn hóa của các nước phương Tây. Cái nhìn khoa học và khách quan của tác giả giúp chúng ta hôm nay có những bài học bổ ích để tiếp thu các hệ hình lý thuyết của thế giới trong đó có chủ nghĩa hiện sinh. Bởi, nói như Huỳnh Như Phương: “Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam đã được tiếp cận từ nhiều cách nhìn khác nhau, những cách nhìn chắc chắn không thoát khỏi sự tác động của bối cảnh xã hội cũng như lập trường chính trị của người viết, nhưng hầu hết đều cho thấy tinh thần độc lập và tự trọng của người trí thức, nói theo những suy nghĩ của riêng mình mà không rập khuôn, một giọng” [112, 211].

Năm 2009, công trình *Lý luận – phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975* (Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội) của Trần Hoài Anh ra mắt bạn đọc. Qua khảo sát một khối lượng tư liệu lớn gồm các tác phẩm sáng tác và nghiên cứu-phê bình của các tác giả ở miền Nam (1954-1975) người viết đi đến nhận định: “Chủ nghĩa hiện sinh trở thành một hệ tư tưởng chi phối sâu sắc đời sống chính trị xã hội trong đó có văn học (...) sự hiện hữu của khuynh hướng phê bình hiện sinh là một thực thể sinh động trong đời sống lý luận-phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975” [2, 200].

Trong chuyên luận, Trần Hoài Anh đã giúp người đọc hình dung một bức tranh sâu rộng về diện mạo văn học ở đô thị miền Nam, trong đó có diện mạo đời sống lý luận phê bình mà khuynh hướng lý luận phê bình hiện sinh là một trong những gam màu chủ đạo. Nhân tố quan trọng làm nên sự phong phú, đa dạng của đời sống văn học ở miền Nam lúc bấy giờ là sự mở rộng giao lưu với văn hóa thế giới. Sự luận giải của tác giả về những sáng tác văn học ở thể loại văn xuôi, thơ “chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa hiện sinh trên cả hai phương diện nội dung tư tưởng và hình thức biểu hiện” đã mở ra cho người đọc *những suy ngẫm đa chiều trong tiếp nhận tác phẩm văn học, đồng thời nhận thức về chủ nghĩa hiện sinh được nâng lên một cấp độ mới*. Văn học miền Nam 1954-1975, với việc đề cao giá trị *nhân vị* đã giúp con người ý thức sâu sắc về sự hiện hữu và vị thế của mình trong cuộc đời, để từ đó được sống là chính mình với những buồn, vui, trăn trở, lo âu, cô đơn và giới hạn của kiếp người. Chọn lựa một cách sống có nghĩa trước cái phi lý của cuộc đời cũng là điều mà tinh thần hiện sinh tiềm ẩn trong mỗi tác phẩm văn học đã thức nhận sâu sắc tư tưởng, tâm hồn bạn đọc.

Tiếp nhận, thẩm nhuần tinh thần hiện sinh trong xu hướng đổi mới hội nhập, Trần Hoài Anh đã có nhiều phát hiện mới về giá trị của văn học đô thị miền Nam (1954-1975) mà đặc biệt là ở lĩnh vực lý luận - phê bình. Theo ông: “Nếu sáng tác của các nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh cả trong nội dung tư tưởng lẫn hình thức thể hiện thì trong phê bình văn học các nhà lý luận- phê bình cũng lấy triết học hiện sinh làm cơ sở mỹ học để phê bình các hiện tượng văn học” [2, 204]. Qua khảo sát nghiên cứu hàng chục công trình phê bình của các tác giả Nguyễn Sa, Lê Tuyên, Nguyễn Văn Trung, Cao Thế Dung, Nguyễn Đình Tuyển, Trầm Tư, Trần Nhật Tân, Huỳnh Phan Anh, Đặng Tiên, Nguyễn Thiên Thụ, Tuệ Sỹ, Thanh Lãng... Trần Hoài Anh *xác định một đặc điểm quan trọng* của phê bình văn học giai đoạn này: “Dường như các phạm trù trong triết học hiện sinh như: hư vô, lo âu, buồn nôn, phi lý, tự do, tha nhân, nổi loạn, dẫn thân... đều được các nhà phê bình xem như một hệ giá trị để ứng dụng vào phê bình văn học” [2, 205]. Trên cơ sở phát hiện đó *tác giả đã chỉ ra một cách xác đáng những thành tựu và giới hạn của phê bình văn học ở đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975*. Nhiều hiện tượng văn học, nhất là các hiện tượng văn học thời kỳ trung đại được các nhà nghiên cứu soi chiếu từ lý thuyết hiện sinh và khám phá thêm nhiều ý nghĩa mới, tạo nên sự phong phú, đa dạng trong phê bình văn học. Chẳng hạn Trần Hoài Anh ghi nhận: “Với việc vận dụng triết học hiện sinh, các nhà lý luận phê bình đã đem đến cho truyện Kiều những giá trị mới. Nó hoàn toàn khác với cái nhìn từ triết lý phương Đông đã từng được nhiều nhà phê bình vận dụng khi phân tích truyện Kiều. Từ điểm nhìn của triết học phương Tây, các nhà lý luận phê bình đã “hiện đại hóa” tư tưởng Nguyễn Du trong truyện Kiều, đồng thời cũng “lạ hóa” cái nhìn và suy nghĩ vốn đã quen thuộc của người đọc về Truyện Kiều” [2, 207]. Từ đó tác giả rút ra bài học kinh nghiệm đối với phê bình văn học: “ Tính đa dạng và sự phong phú trong phê bình văn học phải chăng là kết quả tất yếu của cái nhìn nhiều chiều, nhiều phía. Vì vậy, nếu chỉ quy chiếu tác phẩm văn học vào một hệ tư tưởng nào đó, rồi biến thành những điển phạm thì sẽ làm nghèo đi ý nghĩa của tác phẩm cũng như hạn chế tầm đón đợi trong quá trình tiếp nhận của người đọc” [2, 207].

Từ kết quả nghiên cứu của Trần Hoài Anh, chúng ta có thể thấy *khuyňh hướng phê bình hiện sinh thực sự đã làm một cách mạng có tính bước ngoặt thay đổi về chất lượng trong tư duy lý luận - phê bình văn học ở đô thị miền Nam (1954-1975)*. Có thể coi kết quả nghiên cứu của Trần Hoài Anh như một viên gạch đầu tiên đặt cơ sở để trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay chúng ta tiếp tục khám phá những thông điệp nhân văn sâu sắc, phong phú, thú vị còn tiềm ẩn đằng sau con chữ của các tác phẩm trong mảng văn học miền Nam 1954-1975 mà cho đến nay vì nhiều lý do vẫn còn bỏ ngỏ

hiều khoảng trống, chưa nhận được sự quan tâm nghiên cứu một cách thỏa đáng, khách quan, công bằng.

Ngoài những nghiên cứu trên, cũng cần kể thêm một số công trình, luận văn, luận án ít nhiều đã vận dụng hiệu quả lý thuyết hiện sinh để luận giải, cắt nghĩa các vấn đề văn học miền Nam trước 1975: *Khuyňh hướng văn học yêu nước tiến bộ trong các thành thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 (Đặc điểm và thành tựu)* (1994) của Trần Hữu Tá, *Cái tôi trữ tình trong thơ trẻ Việt Nam 1965-1975* (2012) của Bùi Bích Hạnh, *Thơ Ngô Kha trong bối cảnh văn học miền Nam (1954-1975)* (2014) của Trần Thị Mỹ Hiền, *Toàn cảnh thơ Việt Nam (1945-1975)*, (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2015) của Nguyễn Bá Thành *Thơ trẻ Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ: cảm hứng và giọng điệu* (2014) của Nguyễn Bá Long, *Truyện ngắn trong khuyňh hướng yêu nước của đô thị miền Nam 1965-1975* (2016) của Bùi Thanh Thảo, *Tiếp nhận thơ Bùi Giáng từ 1954 đến nay* (2016) của Hồ Thị Giáng Thu, *Tiếp nhận tác phẩm Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam trong Tự lực văn đoàn ở miền Nam (1954-1975)* (2016) của Đặng Thị Hồng Mai, *Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh trong thơ ca yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975* (2016) của Trần Mỹ Tường...

Trong những nghiên cứu trên, có thể xem công trình *Toàn cảnh thơ Việt Nam (1945-1975)*, (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2015) của Nguyễn Bá Thành như một thành tựu mới về việc ứng dụng lý thuyết hiện sinh trong việc giải quyết những vấn đề nan giải của văn học dân tộc. Lần đầu tiên ở miền Bắc có một nhà nghiên cứu từ cách tiếp cận mới về thuyết hiện sinh, kết hợp cùng nhiều phương pháp hiện đại khác đã góp tiếng nói luận giải một cách khách quan, khoa học về một đối tượng còn khá phức tạp và tồn tại nhiều ý kiến khác nhau... Nhà nghiên cứu đã bày tỏ rõ ràng quan điểm của mình khi thẩm định các giá trị thơ miền Nam trong giai đoạn 1954-1975 qua tác phẩm của các tác giả: Bùi Giáng, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Du Tử Lê, Cung Trầm Tưởng, Trần Dạ Từ, Huỳnh Kim Sơn, Nguyễn Bắc Sơn, Phan Xuân Sinh, Lữ Quỳnh, Chu Vương Miện, Trần Quang Long, Ngô Kha, Viễn Phương, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Thi Vũ, Mùng Mán, Trần Vàng Sao, Vũ Hoàng Chương, Linh Phương, Cao Hoành Nhân, Nguyễn Đình Toàn, Đoàn Ngọc Kiều Nga, Phạm Công Thiện, Trần Thị Tuệ Mai, Đynh Trầm Ca, Cao Thoại Châu... Ông đã gọi đúng tên của đối tượng, không khu biệt miệt thị và phủ định tuyệt đối như một số người đã làm trước đây. Theo Nguyễn Bá Thành: “Có thể coi sự tiếp nhận triết học hiện sinh phương Tây hiện đại của các tác giả miền Nam lúc bấy giờ cũng là một cách phản ứng lại đối với thời cuộc” [124, 276].

Qua nghiên cứu của Nguyễn Bá Thành, chúng ta thấy bản thân các trí thức miền Nam trước đây, khi tiếp nhận triết học hiện sinh cũng đã có ý thức rất rõ đối với việc *hiểu rõ và hiểu đúng* tinh thần hiện sinh để “dấn thân” trong sáng tạo nghệ thuật và tạo

dụng cá tính, bản lĩnh sống, thể hiện trách nhiệm với cộng đồng. Kết quả nghiên cứu của ông cũng là thành quả của việc tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh trong thời đại toàn cầu hóa, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập và phát triển.

Tóm lại, với những kết luận đáng tin cậy của các nhà khoa học, chúng ta có thể coi thành tựu tiếp nhận lý thuyết hiện sinh của các nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu, phê bình văn học miền Nam 1954-1975 như một bài học kinh nghiệm quý báu để có thể tiếp tục “thắp sáng hiện sinh” phát triển nền văn học dân tộc trong thời đại hội nhập toàn cầu.

3.3.2. Lý thuyết hiện sinh với việc giải mã giá trị các hiện tượng văn học

Thời kỳ đổi mới và hội nhập (từ sau 1986 đến nay) xã hội Việt Nam biến đổi rõ nét theo quy luật của nền kinh tế thị trường. Như một tất yếu, mặt trái của nền văn minh kỹ trị là nguy cơ băng hoại những giá trị văn hóa truyền thống, thủ tiêu hơi ấm của con người, con người sống trong xã hội với muôn nỗi bất an, dễ bị rơi vào trạng thái hoang mang, cô đơn và do vậy con người buộc phải chủ động lựa chọn cách sống và chịu trách nhiệm trước những hành động của bản thân. Đây là tiền đề cơ bản để âm hưởng hiện sinh sau một thời gian vắng bóng lại vang lên rứt rứt trong hàng loạt các sáng tác thuộc nhiều thể loại (tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ) mà chỉ cần đọc nhan đề đã có thể thấy hiện diện tinh thần hiện sinh: *Một cõi nhân gian bé tí* (Nguyễn Khải), *Nỗi buồn chiến tranh* (Thân phận tình yêu) (Bảo Ninh), *Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Những bài học nông thôn*, *Những ngọn gió Hua Tát*, *Con gái Thủy thần* (Nguyễn Huy Thiệp), *Bà già*; *Vào cõi*; *Thoạt kì thủy*; *Những đứa trẻ chết già*; *Trí nhớ suy tàn*; *Người đi vắng*; *Ngôi*. (Nguyễn Bình Phương), *Người đàn bà tóc trắng*, *Thành phố chỉ sống 60 ngày*, *Vòng nguyệt quế cô đơn*, *Cỏ hoang*, *Sự mất ngủ của lửa*, (Nguyễn Quang Thiều), *Và khi tro bụi* (Đoàn Minh Phượng), *Một ngày và một đời*, *Con giống* (Lê Văn Thảo), *Mưa mặt nạ*, *Án ái với hư không*, *Tôi là một kẻ khác*, *Người ăn gió và quả chuông bay đi* (Nhật Chiêu), *Bi kịch nhỏ*, *Màu xanh man trá*, *Nhiệt đới gió mùa* (Lê Minh Khuê), *Bến không chồng* (Dương Hương), *T mất tích* (Thuận); *Thiên thần sám hối*, *Lão Khổ* (Tạ Duy Anh), *Thiên sứ* (Phạm Thị Hoài); *Giàn thiêu* (Võ Thị Hảo); *Cơ hội của Chúa*, *Khải huyền muộn* (Nguyễn Việt Hà), *Thế giới xô lệch* (Bích Ngân) *Trong cơn lốc xoáy* (Trầm Hương), *Cánh đồng bất tận*, *Không ai qua sông*, *Sông* (Nguyễn Ngọc Tư), *Thế giới tối đen*, *Trong nước giá lạnh* (Võ Thị Xuân Hà), *Sự trở lại của vết xước* (Trần Nhã Thụy)... *Khát*, *Đồng tử* (Vi Thùy Linh), *Những kỷ niệm tưởng tượng* (Trương Đăng Dung), *Màu*, *Mùi* (Hoàng Vũ Thuật), *Nằm nghiêng*, *Rỗng ngực* (Phan Huyền Thư), *Lô Lô* (Ly Hoàng Ly), *Đừng trôi nữa tình yêu mang phận cỏ* (Đinh Thị Thu Vân), *Người đàn bà qua hai mùa tóc* (Anh Hồng), *Giọng nói mơ hồ*, *Tháo dây*, *Chết trụi*, *Via từ*, *Ở thiên đường* (Nguyễn Hữu Hồng Minh)...

So với trước, văn học thời kỳ đổi mới phát triển hết sức phong phú. Các tác giả hoặc ý thức (hoặc vô thức) phổ vào sáng tác của mình “màu” hiện sinh như một nhu cầu thẩm mỹ để thể hiện cái nhìn của nhà văn về cuộc đời và thân phận con người. Như vậy, chân dung tinh thần của con người trong xã hội có nhiều quay đảo, thật, giả, tốt, xấu lẫn lộn được tái hiện trong văn học nghệ thuật chỉ có thể sáng tỏ chân thực nhất khi được soi chiếu dưới ánh sáng của lý thuyết hiện sinh. Ý thức điều này rất rõ ràng nên trong thời gian qua, dù không ồn ào và chưa đủ để có nói đến một “trào lưu” nhưng trên văn đàn xuất hiện đáng kể một số lượng bài viết, công trình nghiên cứu, phê bình văn học vận dụng lý thuyết hiện sinh một cách khá ráo riết để cắt nghĩa các hiện tượng văn học mới, lạ như một sự “đồng sáng tạo” cùng tác giả. Sau một khoảng thời gian đứt gãy, phê bình văn học từ lý thuyết hiện sinh đã và đang dần hồi sinh trong đời sống văn học đương đại. *Vấn đề đặt ra là các nhà nghiên cứu, phê bình đã vận dụng lý thuyết hiện sinh như thế nào trong phê bình những hiện tượng văn học mới? Thời kỳ đổi mới và hội nhập phê bình văn học từ góc nhìn hiện sinh có thành tựu và giới hạn ra sao? Cần phải tiếp tục như thế nào để có thể phát triển, nâng cao chất lượng của phê bình hiện sinh ở Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới của lịch sử?* Vì nhiều lý do, đây là những câu hỏi ẩn chứa không ít sự phức tạp, không dễ để có thể sớm tìm câu trả lời. Người viết bài này chỉ xin dừng lại ở việc luận giải dưới đây một vài trường hợp cụ thể để bước đầu có thể có những nhận xét đánh giá khái quát về những vấn đề trên.

Trong *Văn học là gì?* (1947) khi luận giải vấn đề *Viết để làm gì?* Sartre cho rằng: “Tác giả viết để mời gọi tự do của người đọc và anh trung tâm nó để làm cho tác phẩm của mình hiện tồn. Nhưng anh không chỉ dừng lại ở đó, anh còn đòi người đọc trả lại cho anh niềm tin mà anh đã cho họ, đòi họ công nhận sự tự do sáng tạo của anh và đến lượt họ kêu gọi nó dậy bằng một tiếng gọi đối xứng và đảo nghịch” [139]. Lý luận văn học hiện đại cũng thừa nhận, sự phát hiện ý nghĩa mới của tác phẩm nằm ngoài những ý tưởng của nhà văn, điều này giúp cho người đọc trở thành người khẳng định giá trị tác phẩm và là người quyết định cho sự tồn tại của tác phẩm trong đời sống cộng đồng... Tập thơ *Những kỷ niệm tưởng tượng* (Nxb Văn học, Hà Nội, 2014) của Trương Đăng Dung không nằm ngoài quy luật trên.

Ra mắt bạn đọc trong một thời gian ngắn, tập thơ đã nhận được ngót 40 bài phê bình, trong đó có những bài đã vận dụng triết học hiện sinh như một hệ qui chiếu để giải mã những diễn ngôn thơ Trương Đăng Dung như: *Trương Đăng Dung với thơ-thời-gian* (Đỗ Lai Thúy), *Thời gian và phận người trong thơ Trương Đăng Dung* (Nguyễn Đăng Điệp), *“Những kỷ niệm tưởng tượng”: tập thơ hay và mới lạ* (Phạm Xuân Nguyên), *Trương Đăng Dung, thơ như là thỏa thuận ý nghĩa* (Inrasara), *Cuộc đời không số phận* (Trần Thanh Hà)...

Sau nhiều năm cầm bút, Trương Đăng Dung mới ra mắt tập thơ đầu tiên *Những kỷ niệm tưởng tượng* - đó là những câu thơ hòa quyện sâu sắc giữa những suy niệm triết học thấm đẫm màu hiện sinh và trải nghiệm sâu sắc về cuộc đời và kiếp người. Trương Đăng Dung đã nhìn con người trong sự mong manh của kiếp sống, trong tận cùng hạnh phúc và tận cùng bất hạnh. Ông muốn dùng thơ như một diễn ngôn để bộc bạch cái tôi luôn thăng thốt trước một thế giới bất đầy bất trắc, không yên ổn. Các nhà phê bình đã “bắt mạch”, chỉ ra rất đúng bản chất của *cảm thức cô đơn, thời gian và cái chết* trong *Những kỷ niệm tưởng tượng*. Motip *khoảnh khắc* có một ý nghĩa quan trọng trong thơ Trương Đăng Dung bởi từ motip này bạn đọc có thể thấy cảm thức thời gian luôn song song cùng với sự cô đơn và cái hữu hạn của kiếp người. Có lẽ, bởi vậy nên Đỗ Lai Thúy ngay trong *Lời giới thiệu* tập thơ đã gọi những chuyển động ngầm ẩn bên trong thế giới những kỷ niệm đầy mơ tưởng của Trương Đăng Dung là *Thơ - thời - gian*. Đó không phải là thời gian vũ trụ tuần hoàn như trong thơ trung đại, cũng không phải là kiểu thời gian của mỹ học lãng mạn thời thơ Mới. “Thời gian thơ Trương Đăng Dung là thời gian bên trong con người, thời gian chính là con người” [30, 86].

Nguyễn Đăng Điệp với bài viết *Thời gian và phận người trong thơ Trương Đăng Dung* đã khẳng định: “Trở đi trở lại trong *Những kỷ niệm tưởng tượng* của Trương Đăng Dung là tiếng cựa mình của thời gian, của tình yêu và cái chết, là nỗi bất an trước một thực tại phi lý. Đó là một thế giới ngập đầy hiện sinh trong cái nhìn trác ẩn của” [30, 93]. Làm rõ những ám ảnh hiện sinh trong thơ Trương Đăng Dung, Nguyễn Đăng Điệp chỉ rõ: “Chịu ảnh hưởng trực tiếp tư tưởng triết học của M.Heidegger, Trương Đăng Dung đã góp vào thơ Việt đương đại một cách cảm nhận mới về thời gian. Đó là thời gian bên trong: *thời gian là tồn tại, tồn tại là thời gian*. Cái nhìn mới mẻ này, tự nó, đã là một đóng góp đáng kể vào nền thơ vốn nặng chất duy tình và tựa nhiều vào vận điệu” [30, 94].

Từ một góc nhìn khác, Inrasara đã chiêm nghiệm thơ Trương Đăng Dung và nhận ra: “Chết đi với thời gian có nghĩa là hiểu thời gian, cũng có nghĩa là giải thoát khỏi khổ đau và cái chết. Giải thoát không phải là cắt đứt, không là thoát đi, ra đi, bỏ đi mà là ở lại. Đi-như là ở lại. Bởi thi sĩ vẫn ở trong cõi người ta, hấn đang bốn phận canh giữ ngôn ngữ dân tộc” [30, 134]. Đọc thông điệp thơ Trương Đăng Dung trong ngôn ngữ “thỏa thuận” Inrasara cho rằng: “*Những kỷ niệm tưởng tượng* của Trương Đăng Dung không dày nhưng đủ đầy trong suy nghiệm về thời gian, đau khổ và cái chết qua thứ ngôn ngữ “thỏa thuận” (như Heidegger buộc phải sử dụng ngôn ngữ siêu hình học để nói lên tư tưởng) (...) chỉ có thi sĩ đích thực mới có thể sử dụng thứ ngôn ngữ “thỏa thuận” như phương tiện thiện xảo mà không tổn hại đến ngôn ngữ như là ngôn ngữ” [30, 135]. Như vậy, nảy mầm trên nền tảng triết học hiện sinh, tính triết lý trong thơ

Trương Đăng Dung mang giá trị tư tưởng vừa mới mẻ vừa độc đáo, điều này được nhà nghiên cứu Inrasara trân trọng, đánh giá cao bởi theo ông trong tình trạng văn chương nước nhà còn thiếu tư tưởng nền tảng thì “có được một tác phẩm mang tính tư tưởng là điều hiếm” [30, 134]. Trên văn đàn thời kỳ đổi mới và hội nhập, Trần Hoài Anh là một cây bút phê bình được nhiều bạn đọc quan tâm. Bên cạnh việc ứng dụng lý thuyết hiện sinh để phát hiện giá trị văn học miền Nam trước 1975 và thơ của các nhà thơ thuộc phong trào Thơ Mới như: *Cảm thức Đông phương trong thơ Bích Khê, Tâm thức lưu đầy và nỗi nhớ cố hương trong thơ xuân Nguyễn Bính, Cảm thức hiện sinh trong thơ xuân Diệu trước 1945, Cảm thức Xuân trong Thơ Hoàng Cầm, Xuân trong thơ Trúc Thông*, Trần Hoài Anh còn ứng dụng lý thuyết hiện sinh kết hợp với nhiều lý thuyết khác như thi pháp học, phân tâm học để giải mã nhiều hiện tượng văn học thời kỳ đổi mới. Theo Trần Hoài Anh: “Sự thay đổi hệ hình trong tư duy sáng tạo, đã xuất hiện nhiều tác phẩm thể hiện rõ dấu ấn của chủ nghĩa hiện sinh với những khát khao, trăn trở về thân phận, phản ánh đúng qui luật vận động của văn học và đời sống con người Việt Nam thời kỳ hiện đại trong quá trình đô thị hóa và toàn cầu hóa” [7, 182]. Trên cơ sở các phạm trù cơ bản của thuyết hiện sinh, Trần Hoài Anh đã luận giải một cách thuyết phục nhiều hiện tượng văn học mới, lạ. Có thể kể đến những bài viết: *Nhật Chiêu: “Đứa con hoang của văn chương Nam Bộ”, Nguyễn Hoa và những câu thơ khắc khoải phận người, Từ “dấu chân trên cát” đến “tro bụi trần gian”, “Người đàn bà qua hai mùa tóc” và tâm thức hiện sinh trong thơ Anh Hồng, “Truy đuổi tâm trạng mỹ nhân”: Sự ám ảnh của tâm thức hiện sinh, Dấu ấn tâm thức hiện sinh trong văn xuôi thời kỳ đổi mới, Khuynh hướng hiện sinh trong thơ Nữ Việt Nam thời kỳ đổi mới, Lâm Thị Mỹ Dạ và sự ám ảnh về cái đẹp của tâm thức hiện sinh, Mùi hiện sinh trong thơ Hoàng Vũ Thuật, “Chất vấn thói quen” và hành trình sáng tạo trong thơ Phan Hoàng, Nguyễn Hữu Hồng Minh và những suy niệm về thơ, Cõi nhân sinh trong truyện ngắn Lê Văn Thảo, Cảm thức về thân phận người phụ nữ trong “Đi biển một mình” của Kim Quyên, Từ cảm thức hiện sinh trong “Thế giới xô lệch” nghĩ về quan niệm sáng tác của Bích Ngân, Viết để chống lại sự lãng quên, Đọc “Trong cơn lốc xoáy” của Trầm Hương, Tâm thức văn hóa Huế trong tùy bút Nguyễn Xuân Hoàng, Tâm thức trôi trong thơ Văn cao, Tâm thức hiện sinh trong thơ Cát Du.*

Qua những nghiên cứu, có thể nhận thấy Trần Hoài Anh đã tập trung luận giải dấu ấn của *tâm thức hiện sinh* ở các bình diện: 1. *Dấu ấn của tâm thức đi tìm “cái tôi đã mất”- cái tôi bản thể/ 2. Dấu ấn tâm thức về nỗi cô đơn và thân phận lưu đầy/ 3. Dấu ấn của sự ám ảnh về cái chết và sự hư ảo của phận người/ 4. Dấu ấn của những khát khao nhục cảm mang tính nhân bản.* Từ góc nhìn hiện sinh, Trần Hoài Anh đã “đọc” ra nhiều tầng lớp ý nghĩa của tác phẩm. “Tâm thức hiện sinh” cho thấy văn học

đổi mới và hội nhập đã tái hiện sinh động trạng thái tâm lý con người Việt Nam thời hậu chiến, trong nền kinh tế thị trường thật giả, vàng thau nhiều khi lẫn lộn, quá trình đô thị hóa làm băng hoại nhiều giá trị văn hóa khiến con người có lúc không thể không hoang mang thậm chí rơi vào tình cảnh bi kịch tinh thần. Qua những trang văn luận giải vấn đề một cách sâu sắc, khúc chiết của Trần Hoài Anh, người đọc nhận thấy dấu ấn tâm thức hiện sinh có thể xem là một trong những thành tựu cần được trân trọng ghi nhận của văn học thời kỳ đổi mới nói riêng cũng như quá trình vận động và phát triển của lịch sử văn học dân tộc nói chung. *Điểm đặc biệt ở nghiên cứu là tác giả đã nỗ lực “đọc” đến cùng ý nghĩa dấu ấn các phạm trù hiện sinh khác nhau, từ đó đánh giá sự khác biệt của văn học đổi mới và văn học trước đổi mới.*

Trần Hoài Anh cho rằng: “Hành trình đi tìm *cái tôi bản thể* để được sống theo sự lựa chọn của chính mình, không bị ràng buộc bởi bất cứ hoàn cảnh nào, thể lực nào, kẻ cả quyền lực và bạo lực (...) là điều hiếm thấy trong văn học thời kỳ tiền đổi mới” [7, 186].

Vấn đề này cho thấy sự vận động và phát triển trong việc *thay đổi hệ hình tư duy nghệ thuật* của nhà văn trong vấn đề nhìn nhận và phản ánh hiện thực cuộc sống; *Dấu ấn của sự cô đơn và thân phận lưu đày* là “mẫu số chung của các tác phẩm văn xuôi thời kỳ đổi mới, là sự cảnh báo về sự vong thân và tha hóa của con người trong xã hội nói chung và xã hội hiện đại nói riêng, khi mà mọi thứ văn minh luôn ẩn chứa trong đó sự dã man, tàn khốc” [7, 190]. *Dấu ấn của sự ám ảnh về cái chết và sự hư ảo của phận người* là một tâm thức hiện sinh đã/ đang/ sẽ là một thực thể hiện hữu trong văn xuôi từ sau đổi mới đến nay. Điều này cũng cho thấy sự chuyển hóa trong nhận thức của tư tưởng nhà văn thời kỳ đổi mới trước vấn đề hiện hữu và hư vô đã được nhìn nhận bằng một nhãn quan mới, với những điểm nhìn mới, phù hợp với cuộc sống con người sau chiến tranh, phải đối diện với những biến động của cuộc sống đời thường. Và những vấn đề này nếu không được qui chiếu từ hệ hình tư duy triết học hiện sinh thì không thể lý giải được. Có thể nói đây cũng là một hệ quả chỉ có thể có trong thời kỳ hội nhập phát triển của xu hướng toàn cầu hóa. Vì vậy theo Trần Hoài Anh dấu ấn của tâm thức hiện sinh trong văn học Việt Nam “là một thực tế không thể phủ nhận. Chính nó đã góp phần làm phong phú và biến đổi hệ giá trị của nền văn học dân tộc và mở ra chân trời mới cho sáng tác và lý luận phê bình văn học trong hành trình khám phá và sáng tạo” [2, 201].

Nghiên cứu văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập từ góc nhìn hiện sinh còn có thể kể đến một số công trình khác như: *Khuynh hướng hiện sinh trong tiểu thuyết Việt Nam sau 1986* (2015) của Thái Phan Vàng Anh, *Dấu ấn của chủ nghĩa hiện sinh trong văn xuôi Việt Nam đương đại* (2016) luận án của Trần Thái Hoàng, *Dấu ấn*

hiện sinh trong thơ nữ Việt Nam 2000-2015 (2017) luận văn của Hoàng Thị Hợp... Ở những nghiên cứu trên, các tác giả thống nhất cho rằng những chủ đề cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh như cô đơn, phi lí, buồn nôn, vong thân, dấn thân... đều được thể hiện trong nhiều tác phẩm văn học Việt Nam từ sau 1986 đến nay. Từ tư tưởng hiện sinh, các nhà văn đã xây dựng những nhân vật tha hóa, cô đơn, lạc lõng trước cuộc đời đầy bi kịch, bất trắc. Tuy nhiên, chính những con người đang từng ngày tha hóa này là những con người luôn suy tư, âu lo, hoài nghi để mình định số phận của mình. Chú ý phân tích vấn đề *Con người hiện sinh phi lí và cô đơn*, *Con người kiếm tìm và nổi loạn* để các tác giả xác quyết đó là hành động dấn thân giàu tính nhân văn bởi khát khao khẳng định nhân vị độc đáo, tự do, chống lại sự tha hóa, phi lí của đời sống, vươn đến hiện sinh đích thực. *Tuy chuyển tải những quan niệm mang đậm màu sắc hiện sinh về đời sống song các nhà văn Việt Nam đương đại không cổ vũ cho lối sống hưởng thụ, tự do cá nhân cực đoan... mà nhằm phơi bày các vấn đề về thân phận con người trong xã hội hiện đại để tìm kiếm bản ngã, cái đẹp và ý nghĩa đời sống.*

Không phải đến hiện nay vấn đề nghiên cứu triết học hiện sinh và việc ứng dụng triết học này vào hoạt động nghiên cứu-phê bình văn học mới được nói đến mà ngay từ những năm năm mươi nó đã được du nhập miền Nam và trở thành một học thuyết có ảnh hưởng rất lớn trong các đô thị miền Nam đặc biệt là ở tầng lớp trí thức. Xu hướng mở cửa và hội nhập vốn là một phẩm tính cơ bản của xã hội miền Nam đã là một điều kiện thuận lợi để những vấn đề cơ bản của triết học hiện sinh nảy nở và phát triển trên nhiều bình diện của đời sống xã hội trong đó có đời sống văn học. Đây cũng chính là tiền đề, là bài học kinh nghiệm giúp chúng ta trong việc tiếp nhận các lý thuyết văn học của Phương Tây nói chung, triết học hiện sinh nói riêng trong xu hướng hội nhập của thời kỳ toàn cầu hóa hôm nay. Những thành tựu của việc mạnh dạn mở cửa tiếp nhận nhiều lý khuynh hướng lý luận phê bình văn học phương Tây, trong đó có chủ nghĩa hiện sinh từ khi đổi mới đến nay trong đời sống văn học cả trong sáng tác và nghiên cứu - phê bình văn học là một minh chứng đầy thuyết phục cho những hướng đi đúng đắn, phù hợp với quy luật phát triển của văn học nghệ thuật. Nghiên cứu-phê bình văn học chỉ có thể phát triển năng động, phong phú, đa dạng và bắt nhịp được hơi thở hiện đại của thời kỳ toàn cầu hóa khi chúng ta biết mở rộng giao lưu, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Khép kín, đóng khung trong một hệ hình lý thuyết nào dù là “ưu việt” đến đâu cũng không thể giải quyết được các vấn đề của văn học và đời sống vì nó đi ngược lại với xu hướng toàn cầu hóa của thời kỳ hội nhập và phát triển mà nhân loại tiến bộ đang hướng tới. Song, xét trên bình diện khoa học và thực tiễn có thể nói không có một học thuyết nào là hoàn hảo và chủ nghĩa hiện sinh cũng không phải là ngoại lệ. Vì vậy bên cạnh những mặt tích cực với tính chất của một “chủ nghĩa nhân

bản” (Sartre) thì chủ nghĩa hiện sinh cũng có những giới hạn của nó vì mỗi mình nó cũng không thể lý giải được hết những vấn đề đặt ra của đời sống và văn học. Không những thế những vấn đề mà triết học hiện sinh đặt ra như các phạm trù phi lý, cô đơn, nổi loạn, lưu đày... nếu hiểu không đúng dễ dẫn con người đến những hành động cực đoan, thái quá làm ảnh hưởng đến những giá trị văn hóa, văn minh trong đời sống xã hội. Vì vậy một tư tưởng sáng suốt khách quan, khoa học, thực tiễn trong việc nhận thức và ứng dụng lý thuyết hiện đại nói riêng và các hệ hình lý thuyết khác nói chung trong nghiên cứu-phê bình văn học là một yêu cầu tất yếu trong việc giải mã các hiện tượng văn học của thời kỳ hội nhập, phát triển trong xu hướng toàn cầu hóa.

3.4. Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ văn hóa

3.4.1. Hướng tiếp cận văn học nhìn từ văn hóa

Có lẽ, một trong những vấn đề mà các nhà nghiên cứu văn hóa hiện nay rất quan tâm là đi tìm một định nghĩa văn hóa có tính thống nhất cao. Nhưng có lẽ đây là điều bất khả thi. Vì bản thân văn hóa bao hàm rất nhiều lĩnh vực hoạt động của con người cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Vì thế, hiện nay có hàng trăm định nghĩa về văn hóa mà định nghĩa nào cũng có lý lẽ riêng. Tuy nhiên nhìn một cách phổ quát, nói đến văn hóa là nói đến, cái chân, cái thiện, cái mỹ. Văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo nên trong quá trình lao động nên việc tiếp cận văn hóa cũng có nhiều cách khác nhau. Văn học trong một bình diện nào đó cũng được xem như văn hóa. Thế nên cũng như văn hóa để hiểu văn học cũng có nhiều cách tiếp cận từ nhiều hệ qui chiếu khác nhau, trong đó có hệ qui chiếu văn học từ góc nhìn văn hóa. Song trước tiên muốn giải mã được văn học từ góc nhìn văn hóa ta phải hiểu được mối quan hệ giữa văn học và văn hóa như thế nào?

Có thể nói, giữa văn học và văn hóa có mối quan hệ vô cùng chặt chẽ. Văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển của lịch sử văn học. Văn hóa luôn được phản ánh rất rõ trong nền văn học, là nguồn chất liệu vô tận kích thích sự sáng tạo của nhà văn. Văn học chính là tâm thức văn hóa của một dân tộc, một cộng đồng. Quy luật vận động và phát triển của lịch sử văn học ở một dân tộc bao giờ cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của nền văn hoá dân tộc ấy. Văn học là tấm gương phản ánh chân thật đời sống văn hoá – tinh thần của con người, là một trong những thành tố quan trọng làm nên văn hóa. Theo Huỳnh Như Phương: “Văn học, nghệ thuật cùng với triết học, chính trị, tôn giáo, đạo đức, phong tục... là những bộ phận hợp thành của toàn thể cấu trúc văn hoá. Nếu văn hoá thể hiện quan niệm và cách ứng xử của con người trước thế giới, thì văn học là hoạt động lưu giữ những thành quả đó một cách sinh động nhất. Để có được

những thành quả quả đó, văn hoá của một dân tộc cũng như của toàn thể nhân loại từng trải qua nhiều chặng đường tìm kiếm, chọn lựa, đấu tranh và sáng tạo để hình thành những giá trị trong xã hội. Văn học vừa thể hiện con đường tìm kiếm đó, vừa là nơi định hình những giá trị đã hình thành. Cũng có thể nói văn học là văn hoá lên tiếng bằng ngôn từ nghệ thuật” [113].

Như vậy, có thể nói từ trong bản chất nguyên ủy của mình, văn học tự thân đã là văn hóa. Hay nói cách khác văn học và văn hóa tuy hai mà một, tuy một mà hai. Tìm hiểu văn học từ góc nhìn văn hóa tức là tìm về bản nguyên của văn hóa để từ đó không chỉ thấy được văn học đã phản ánh văn hóa như thế nào mà còn xét xem sự tác động của văn hóa đến hành trình sáng tạo của nhà văn thông qua tác phẩm văn học như thế nào, ở các bình diện nào để thấy được sự chi phối của văn hóa đối với văn học. Luận giải về vấn đề này Huỳnh Như Phương cho rằng: “Văn hoá tác động đến văn học không chỉ ở đề tài mà còn ở toàn bộ bầu khí quyển tinh thần bao bọc hoạt động sáng tạo của nhà văn và hoạt động tiếp nhận của bạn đọc. Bản thân nhà văn với thế giới nghệ thuật của mình là một sản phẩm văn hoá. Người đọc, với chân trời chờ đợi hướng về tác phẩm, cũng được rèn luyện về thị hiếu thẩm mỹ trong một môi trường văn hoá nhất định. Chính không gian văn hoá này chi phối cách xử lý đề tài, thể hiện chủ đề, xây dựng nhân vật, sử dụng thủ pháp nghệ thuật... trong quá trình sáng tác; đồng thời cũng chi phối cách phổ biến, đánh giá, thưởng thức... trong quá trình tiếp nhận. Một nền văn hoá cởi mở, bao dung mới tạo điều kiện thuận lợi cho văn học phát triển. Vì vậy, có thể nói văn học là thước đo, là “nhiệt kế” vừa lượng định, vừa kiểm nghiệm chất lượng và trình độ văn hoá của một xã hội trong một thời điểm lịch sử nhất định” [113].

Nhìn vào sự vận động và phát triển của đời sống văn học của một dân tộc, ta thấy văn hóa chính là cội nguồn, là chất liệu để văn nghệ sĩ sáng tạo ra các tác phẩm văn học. Trong văn học Đông phương cũng như Tây phương ta thấy sự ra đời của thần thoại chính là kết quả của thành tựu trí tuệ của nhân loại. Bản thân trong thần thoại đã chứa đựng dấu ấn sâu sắc nền văn minh của con người trong quá trình lý giải và khám phá các hiện tượng tự nhiên. Thần thoại là thể loại văn học dân gian thể hiện rõ tính nguyên hợp. “Thần thoại là ý thức nguyên hợp của xã hội nguyên thủy. Về sau, thần thoại phân chia thành các hình thái ý thức xã hội như tôn giáo, nghệ thuật, văn học, khoa học, tư tưởng chính trị... thì các hình thái ấy vẫn bảo lưu trong chúng hàng loạt mô hình thần thoại, được chế biến lại để đưa vào cấu trúc mới, thần thoại có cuộc sống thứ hai” [62].

Về sau này các thành tố văn hóa như phong tục, tập quán, các lễ hội, lễ tết, các trò chơi dân gian, các loại hình văn hóa dân gian vốn là những phương diện làm nên bản sắc văn hoá của một dân tộc cũng được phản ánh rất nhiều trong các thể loại văn

học dân gian như truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, tục ngữ, ca dao, dân ca, câu đố... và trong sáng tác của các tác phẩm văn học trung đại và văn học hiện đại của bộ phận văn học viết. Đọc các tác phẩm văn học dân gian và văn học viết ta sẽ thấy rất rõ dấu ấn văn hóa trong văn học và mối quan hệ giữa văn hóa và văn học.

Như vậy để tiếp cận văn học người ta có nhiều hướng tiếp cận trong đó có hướng tiếp cận văn học từ văn hóa. Bởi, cũng từ hướng tiếp cận này, chúng ta mới hiểu rõ được những vấn đề của văn hóa được lưu giữ, được chuyển tải, trao truyền trong văn học như thế nào để có trách nhiệm bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, nhằm xây dựng một nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”. Và trên cơ sở đó xây dựng một nền văn học Việt Nam trong xu thế hội nhập và phát triển của thời kỳ toàn cầu hóa.

3.4.2. *Phê bình văn học nhìn từ văn hóa – lý thuyết và ứng dụng*

Văn học phản ánh hiện thực nhưng trung tâm của hiện thực ấy chính là cuộc sống của con người với những mối quan hệ của nó, trong đó có những giá trị văn hóa. Vì thế, văn hoá luôn là một trong những hệ giá trị của tác phẩm văn học được thể hiện qua nội dung và nghệ thuật mà tác phẩm đó phản ánh. Phẩm tính văn hóa của tác phẩm văn học được thể hiện thông qua những đặc trưng văn hóa của dân tộc như: *phong tục tập quán, các loại hình lễ hội, lễ tết, tín ngưỡng, trò chơi dân gian, các biểu tượng văn hóa làng như: cổng làng, đình làng, bến nước, cây đa, các làng nghề truyền thống ở làng quê gắn với cuộc sống của người nông dân...* được nhà văn thể hiện trong toàn bộ thế giới nghệ thuật mà nhà văn xây dựng trong tác phẩm từ *đề tài, chủ đề, hình tượng văn học, ngôn ngữ, thể loại, giọng điệu và những ứng xử văn hóa* trong tác phẩm qua việc ứng xử với môi trường và ứng xử với xã hội, qua quan niệm nghệ thuật của nhà văn...

Khảo sát những phương diện này ta sẽ thấy được bản sắc văn hóa dân tộc được nhà văn thể hiện trong tác phẩm văn học như thế nào. Và đây chính là những biểu hiện của nhãn quan văn học nhìn từ văn hóa. Bởi, không có tác phẩm văn học nào lại không mang trong bản thân nó một nét đặc trưng của bản sắc văn hóa dân tộc được thể hiện qua cách *xây dựng các chi tiết, cách khái quát hình tượng, cách diễn đạt, cách sử dụng hình ảnh, cách chọn đề tài, chủ đề... và bao trùm hơn cả là cảm hứng văn hóa dân tộc được nhà văn truyền tải trong tác phẩm*. Tất cả những phương diện này dù được biểu hiện dưới các cấp độ hình ảnh, hình tượng, biểu tượng hay biểu trưng đều mang một mã văn hóa trong đó ẩn chứa những thông điệp về bản sắc văn hóa dân tộc mà nhà phê bình cần giải mã để thấy được những giá trị văn hóa mà nhà văn giữ gìn trong tác phẩm văn học. Và điều này chỉ có thể giải mã được từ chính những thông điệp văn hóa

mà các hình ảnh, hình tượng, biểu tượng hay biểu trưng văn hóa mà nhà văn sử dụng trong tác phẩm. Do đó, việc khai thác tác phẩm văn học, từ góc nhìn văn hóa, không thể không đề cập tới những biểu hiện các đặc trưng văn hoá của chúng.

Từ 1986 đến nay, trong nghiên cứu phê bình văn học đã xuất hiện khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa như một khuynh hướng hướng tiếp cận văn học nhằm giải mã những vấn đề văn hóa trong tác phẩm văn học và được các nhà nghiên cứu phê bình văn học quan tâm. Nhưng thực ra kiểu phê bình này cũng đã tồn tại trong lịch sử phê bình văn học Việt Nam từ lâu dưới những kết hợp với các kiểu phê bình khác khi khám phá các hiện tượng văn học của dân tộc mà trong đó thể hiện đậm chất văn hóa, nhất là các tác phẩm văn học thời trung đại hay các tác phẩm văn học lãng mạng được các nhà phê bình ở miền Nam thể hiện trong các tác phẩm lý luận phê bình ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 như: *Thi ca bình dân Việt Nam* (Nguyễn Tấn Long và Phan Canh sưu tầm biên soạn, sống mới xuất bản 1969) mà các tác giả gọi là “Tòa Lầu đài văn hóa dân tộc” hay *Việt Nam Thi nhân tiền chiến* của Nguyễn Tấn Long, Nguyễn Hữu Trọng gồm 3 cuốn Thượng Trung Hạ cũng đứng trên góc nhìn văn hóa để phẩm bình tác phẩm của các nhà thơ tiền chiến....

Từ 1986 đến nay, trong hành trình 30 năm đổi mới, có một số tác phẩm nghiên cứu về hướng tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa như công trình *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (2013) của Lê Nguyên Cẩn. Có thể nói đây là một tác phẩm tập trung giải quyết nhiều vấn đề lý thuyết về vấn đề văn học từ góc nhìn văn hóa mà các nhà phê bình theo khuynh hướng này có thể xem là cơ sở lý thuyết để giải mã các vấn đề văn hóa trong tác phẩm văn học. Tác phẩm luận bàn đến các vấn đề như: Chương 1: *Tính văn hóa, các mã, các cách tiếp cận tác phẩm văn học*, trong đó tác giả bàn đến tính văn hóa của tác phẩm văn học; các mã trong tác phẩm văn học theo Roland Barthes; Chương 2: *Các phương diện biểu hiện của văn hóa trong tác phẩm văn học* mà theo tác giả đó là các yếu tố như huyền thoại, tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật, khoa học, triết học; Chương 3: *Mã văn hóa trong các quan hệ của tác phẩm văn học* với hai yếu tố mã trong các quan hệ nội tại và ngoại tại của tác phẩm văn học; Chương 4: *Các dạng thức tồn tại của mã văn hóa* với các yếu tố như: Mã văn hóa qua những ký hiệu đặc biệt, mã văn hóa qua các môtip truyền thống, mã văn hóa trong các biểu tượng, mã văn hóa huyền thoại - mẫu gốc và vấn đề tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa trong bối cảnh hiện nay. Tuy những vấn đề tác giả trình bày trong chuyên luận này không phải đã thật hoàn hảo và còn nhiều vấn đề cần thảo luận thêm để tìm ra những hướng tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa hữu hiệu nhất nhưng đầu sao trong khi chưa có nhiều những công trình lý thuyết bàn về vấn đề này thì công trình *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (2013) của Lê Nguyên Cẩn cũng có

những giá trị nhất định, giúp các nhà phê bình có cơ sở giải mã tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa như tác giả chuyên luận đã chia sẻ: “Vấn đề mà chuyên luận đưa ra là một vấn đề không dễ giải quyết trong một sớm một chiều nhưng gợi mở một hướng nghiên cứu, một hướng tiếp cận tác phẩm văn chương để hiểu hơn vì sao văn học tồn tại trong đời sống con người và vì sao nhân loại cần tới văn học. Tất nhiên, khi nói văn hóa là của con người, do con người và cho con người thì văn học cũng phải mang các tính chất đó.”[17,9] Ngoài tác phẩm trên của Lê Nguyên Cẩn đề cập đến những vấn đề có tính chất lý thuyết về vấn đề tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa, ta còn thấy có các công trình của Đỗ Lai Thúy, một nhà phê bình văn học nhưng đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu văn hóa có thâm niên trong lĩnh vực này.

Trong các nhà phê bình quan tâm đến khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa có thể nói, Đỗ Lai Thúy là người có ý thức trong việc dùng văn hóa như một hệ qui chiếu để phê bình văn học và đã có những tác phẩm phê bình văn học ứng dụng văn hóa để giải mã các hiện tượng văn học khá sâu sắc như: *Từ cái nhìn văn hóa*, (Nxb Văn hóa dân tộc, 1999), *Hồ Xuân Hương, Hoài niệm phồn thực* (Nxb Văn hóa Thông tin, 1999; 2010), *Mắt Thơ* (Nxb Văn hóa Thông tin, H, 2000), *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mẫu người văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2005, *Phê bình văn học con vật lưỡng thể ấy*, Nxb Hội Nhà văn, 2011)... Đặc biệt trong công trình *Phê bình văn học con vật lưỡng thể ấy*, Nxb Hội Nhà văn, 2011), ở phần thứ hai *Phê bình văn học Việt Nam, nhìn nghiêng từ phương pháp* khi luận bàn về lý thuyết của các phương pháp phê bình như: phê bình ấn tượng chủ nghĩa, phê bình tiểu sử học, phê bình văn hóa - lịch sử, phê bình xã hội học mácxít, phê bình phong cách học, phê bình thi pháp học, phê bình phân tâm học... thì Đỗ Lai Thúy đã dành một số trang thích đáng để luận bàn về khuynh hướng *phê bình văn học từ hệ thống văn hóa*.

Theo Đỗ Lai Thúy, thực ra phương pháp phê bình văn học nhìn từ văn hóa không phải là một khuynh hướng phê bình mới xuất hiện mà nó đã có từ lâu trong văn học dân tộc, “Thậm chí từ thời trung đại khi Phạm Quý Thích bình luận Kiều là Nhất phiến tài tình phiên cổ lục/ Tân thanh đáo để vị thù thương. Rồi khi có phê bình văn học, thì truyện Kiều được Trần Trọng Kim nghiên cứu từ quan điểm Phật giáo, Thơ mới được Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*, phần “Một thời đại trong thi ca” khảo sát từ luồng gió mới của văn hóa phương Tây. Gần đây khi bộ môn văn hóa học và nhân học văn hóa xuất hiện tại Việt Nam thì lối tiếp cận văn học từ văn hóa càng được coi trọng”[138, 241-242]. Như vậy, trong quan niệm của Đỗ Lai Thúy, khuynh hướng phê bình theo hướng tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa học cũng là một trong những phương pháp vốn đã có sẵn từ trong truyền thống và hiện nay nó được làm sống lại với những cái nhìn mới với các hướng lý thuyết mới về văn hóa và đây cũng là điều cần

thiết vì nó góp phần luận giải những hiện tượng văn học vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc về văn hóa mà nếu tiếp cận từ những góc nhìn khác không thể nào luận giải được. Đỗ Lai Thúy cho rằng: “Trần Đình Hượu trong *Nho giáo và văn hóa Việt Nam* trung cận đại (Nxb Giáo dục 1995) nghiên cứu văn học Việt Nam từ Nho giáo và đã chỉ ra được đặc điểm của giai đoạn văn học sử kể từ đầu Lê đến cuối Nguyễn. Ông cũng nêu ra được những hình mẫu nhà nho (hành đạo, ẩn dật, tài tử), tác giả của thứ văn học Nho giáo này, như là một giả thuyết làm việc. Điều này về sau được Trần Ngọc Vương trong *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* (Nxb Giáo dục 1995) cụ thể hóa bằng cái nhìn loại hình học” [138, 242].

Và từ những khảo sát trong một số tác phẩm nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa này, Đỗ Lai Thúy đã đề ra một cách tiếp cận văn học từ văn hóa đó là tiếp cận “Một phương pháp phê bình văn học trên cơ sở coi văn học là một yếu tố của hệ thống văn hóa” [138, 243]. Bởi, theo Đỗ Lai Thúy: “Những thành tựu của văn hóa học ngày nay cho phép chúng ta có thể nhìn nhận văn hóa như một tổng thể một *hệ thống* bao gồm những *yếu tố* như ngôn ngữ, phong tục tập quán, luật pháp, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật biểu diễn, trong đó có văn học.” [138, 244]. Và trong quan niệm của Đỗ Lai Thúy: “Bất kỳ hệ thống nào cũng có xu hướng đảm bảo tính ổn định, giữ nguyên hiện trạng, như là điều kiện tồn tại của chính bản thân nó. Hệ thống văn hóa lại càng đề cao tính ổn định hơn, bởi nó sinh ra chính là để ổn định, một cộng đồng, một xã hội. Nhưng văn hóa cũng như nhiều hệ thống khác là một hệ thống mở. Bởi trong hệ thống bao giờ cũng có một yếu tố năng động hơn các yếu tố khác nên đóng vai trò là yếu tố chủ đạo” [138, 244]. Và đây là điều chúng ta cần lưu ý khi xem văn học với tư cách là một yếu tố trong hệ thống văn hóa. Nghĩa là với sự vận động và phát triển của mình văn học có khi tiếp thu: “Những cái ngoài hệ thống đến một mức nào đó, yếu tố văn học sẽ không còn phù hợp với hệ thống văn hóa nữa, nó chống lại hệ thống, hoặc bị hệ thống thải loại, hoặc làm cho hệ thống phải thay đổi cùng với nó” [138, 245] mà câu chuyện nhà nho tài tử trong văn học trung đại là một ví dụ sinh động cho qui luật này.

Mặt khác, theo Đỗ Lai Thúy, vì văn học là một yếu tố trong hệ thống văn hóa cho nên: “Nếu văn học có chức năng phản ánh hiện thực thì cũng không thể phản ánh trực tiếp được mà chỉ có thể phản ánh thông qua “lăng kính” văn hóa, thông qua “bộ lọc” của các giá trị văn hóa. Nhờ thế mà văn học tránh được sự phản ánh “gương”, phản ánh một cách trần trụi” [138, 246], và : “Một khi văn học chỉ là một yếu tố của hệ thống văn hóa và chỉ “quan hệ” được với hệ thống xã hội thông qua văn hóa, thì khung nghiên cứu văn học cũng phải là khung văn hóa” [138, 247] chứ không thể xem phê bình văn học nói chung trong đó có phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa “chỉ được

vận hành trên một cái khung duy nhất là năm hình thái kinh tế - xã hội” [138, 247]. Từ đây, ông cũng đề xuất “giả từ cách tiếp cận hình thái (năm hình thái kinh tế - xã hội) để chuyển sang cách tiếp cận văn minh” và cách hiểu về khái niệm văn minh này được hiểu như văn hóa để phù hợp với khung nghiên cứu của phê bình văn học. Đó là: “văn hóa nông nghiệp (còn có thể gọi là văn hóa nông thôn, văn hóa tiền công nghiệp hoặc tiền hiện đại), văn hóa công nghiệp (hoặc văn hóa đô thị, văn hóa hiện đại) và văn hóa hậu công nghiệp (hoặc văn hóa tin học, văn hóa hậu hiện đại) [138, 249].

Trên cơ sở những luận giải này, Đỗ Lai Thúy đã đề ra một khung lý thuyết cho khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa mà theo ông: “Để nâng cấp phê bình văn học từ văn hóa thành một phương pháp phê bình văn học từ hệ thống văn hóa, tức phương pháp văn hóa học với tư cách đầy đủ. Phương pháp phê bình này có nhiều thuận lợi, bởi nó dẫn nhà phê bình (cũng như người đọc) đi từ cái đã biết đến cái chưa biết, từ cái biết nhiều đến cái biết ít, từ cái toàn thể đến cái bộ phận bằng con đường loại suy khoa học. Bởi lẽ văn học với tính cách là yếu tố của một hệ thống văn hóa thì phải chịu sự chi phối hoặc sự qui định (chứ không phải quan hệ nhân quả đơn thuần của quyết định luận) của văn hóa. Phê bình văn học dù một tác phẩm, tác giả hay một trào lưu đều phải tìm hiểu trước tiên là một hệ thống văn hóa mà tác phẩm, tác giả hay trào lưu ấy thuộc vào” [138, 250].

Khung lý thuyết mà Đỗ Lai Thúy đề xuất so với khung lý thuyết của Lê Nguyên Cẩn trong công trình *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, thì lý thuyết và hướng tiếp cận của Đỗ Lai Thúy khá tường minh, có tính khả thi hơn, đúng trọng tâm nên đáp ứng khá tốt yêu cầu của khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa với tư cách là một hệ hình lý thuyết.

Vì vậy theo chúng tôi, các nhà phê bình văn học có thể vận dụng khung lý thuyết mà Đỗ Lai Thúy đề ra kết hợp với những vấn đề lý thuyết về tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa mà Lê Nguyên Cẩn nói đến trong công trình của mình để chọn cho mình một hướng đi trong khi khám phá các hiện tượng văn học từ góc nhìn văn hóa. Vì bản thân một khung lý thuyết nào cũng có ưu điểm và nhược điểm, cũng như phương pháp phê bình văn học nào cũng không thể tự bản thân có thể giải quyết tất cả mọi vấn đề của đời sống văn học. Thế nên, *trong phê bình văn học không nên máy móc chỉ dùng một phương pháp phê bình mà phải biết tích hợp cùng lúc các phương pháp phê bình khi khám phá các hiện tượng văn học mới đạt hiệu quả tốt. Sẽ là sai lầm khi cực đoan hóa trong việc chọn lựa một phương pháp phê bình nhằm giải mã các hiện tượng văn học.*

Ngoài bình diện xây dựng khung lý thuyết cho khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa, ta thấy trong phê bình văn học từ 1986 đến nay cũng có một số công trình của các nhà lý luận phê bình luận giải các hiện tượng văn học từ góc nhìn văn hóa. Nghĩa là, các nhà lý luận – phê bình đã xem những giá trị văn hóa như một hệ qui chiếu để giải mã những vấn đề nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học. Đó là các công trình như: *Tiếp nhận truyền Kiều từ góc nhìn văn hóa* của Lê Nguyên Cẩn (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2011), *Tiếp cận văn học bằng văn hóa học* của Nguyễn Văn Dân (Nghiên cứu văn học số 11/2001), *Văn học và văn hóa, vấn đề và suy nghĩ*, của Nguyễn Văn Hạnh (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 2002), *Hoàng Phủ Ngọc Tường: Văn hóa qua cái nhìn lịch sử* của Ngô Minh Hiền (Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật số 3/2004), *Bến Mỹ lãng, từ điểm nhìn địa văn hóa* của Mã Giang Lân (Nghiên cứu Văn học số 2/2006), *Ký văn hóa của Hoàng Phủ Ngọc Tường* của Trần Thùy Mai (Sông Hương số 161/2002), *Ảnh hưởng của văn hóa Pháp đến văn học Việt Nam giai đoạn 32 -40* (Văn học số 4/1993), “Mối quan hệ giữa văn học và văn hóa” (Văn học số 9/1998), và công trình *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, (Nxb Thanh niên, 1999) của Phan Ngọc, *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* của Trần Nho Thìn (Nxb Giáo dục, 2003), *Văn học Việt Nam – dòng riêng giữa nguồn chung* của Trần Ngọc Vương (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 1999); *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học* của Nguyễn Bá Thành (Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, 2006); *Văn học nhìn từ văn hóa*, (Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2012), *Văn hóa - Văn chương và hành trình sáng tạo*, (Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2014) của Trần Hoài Anh. Đặc biệt, trong hai công trình trên Trần Hoài Anh đã tập trung công bố nhiều nghiên cứu luận giải vấn đề văn học từ góc nhìn văn hóa như: *Tâm thức văn hóa Thăng Long Hà Nội trong sáng tác của Vũ Bằng*, *Văn hóa phong tục tập quán ngày tết qua tâm thức Vũ Bằng*, *Chợ Tết trong tâm thức Vũ Bằng qua Thương nhớ mười hai*, *Ca dao địa danh Nam Bộ, giá trị văn hóa phi vật thể cần được bảo tồn và phát triển*, *Cảm hứng văn hóa đô thị trong ca dao Việt Nam*, *Văn hóa phương Tây với sự vận động và phát triển của lý luận – phê bình văn học dân tộc trong xu hướng toàn cầu hóa*, *Văn hóa Tây Nguyên trong tâm thức Nguyên Ngọc*, *Thơ Phùng Cung và những ám ảnh văn hoá Việt*, *Quan hệ văn học và tôn giáo nhìn từ khuynh hướng phê bình văn học ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo ở miền Nam trước 1975*, *Dấu ấn tư tưởng Nho giáo và Lão giáo trong nghiên cứu phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975...*

Qua những bài viết này, có thể nói Trần Hoài Anh là một trong những nhà nghiên cứu quan tâm nhiều đến khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa. Không những thế những bài viết trên cho thấy tác giả đã ứng dụng có hiệu quả những vấn đề trong hệ thống văn hóa để luận giải các vấn đề văn học. Chẳng hạn khi nghiên

cứu về tâm thức văn hóa Tây nguyên trong bút ký “ Các bạn tôi ở trên ấy” của Nguyên Ngọc, tác giả đã xuất phát từ những di sản văn hóa bản địa của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên như: *rừng, nhà rông, nhà dài, tượng nhà mồ, rượu cần, kể sử thi...* để luận giải tâm thức văn hóa Tây Nguyên của Nguyên Ngọc mà theo Trần Hoài Anh thì: “Văn hóa Tây nguyên đã trở thành một phần máu thịt, thành ký ức văn hóa trong hành trình sống của Nguyên Ngọc. Nó là một tâm thức hiện sinh luôn cựa quậy trong ông” [5, 48]. Còn khi lý giải sự ám ảnh văn hóa Việt trong thơ Phùng Cung, Trần Hoài Anh cũng xuất phát trên cơ sở những phẩm tính văn hóa của cộng đồng người Việt ở làng quê Việt Nam, đó là các phong tục tập quán, các biểu tượng văn hóa như *đình làng, ao làng, cây đa bến nước, các lễ hội dân gian*, các vấn đề văn hóa tâm linh như *tín ngưỡng, tôn giáo...* để khai mở những giá trị văn hóa vô cùng sâu sắc trong thơ Phùng Cung. Theo Trần Hoài Anh: “Độc Thơ Phùng Cung, dường như những ám ảnh của văn hóa Việt không chỉ ám ảnh chính ông mà còn ám ảnh cả người tiếp nhận. Đến với thơ Phùng Cung ta không chỉ tìm thấy trong đó vẻ đẹp của một thể giới nghệ thuật thơ kỳ ảo mà còn thấy trong đó những vẻ đẹp của văn hóa Việt (...) Phải chăng vẻ đẹp trong thơ Phùng Cung là vẻ đẹp của văn hóa Việt vốn đã trở thành những nỗi ám ảnh trong tâm thức của ông. Thơ Phùng Cung vì vậy đã góp phần làm cho “giòng sinh mệnh” của Văn hóa Việt Nam mãi mãi tồn sinh như chính sự tồn sinh của dân tộc, của nhân dân, trong suốt trường kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước” [5, 63-71].

Giải mã văn học từ góc nhìn văn hóa là phương pháp năng động, giúp cho nhà phê bình có thể “đọc” sâu qua “bóng chữ” (từ dùng của Lê Đạt) những giá trị nhân văn tiềm ẩn trong tác phẩm của nhà văn. Cao Thị Hồng trong bài viết *Tâm thức văn hóa Việt, trong “Một thời tôi từng có” của Nguyễn Huy Hoàng* (Diễn đàn văn nghệ Việt Nam số 246/7/2015) đã từ điểm nhìn văn hóa để xác định giá trị thơ Nguyễn Huy Hoàng, tác giả bài viết cho rằng: “Xưa nay trong tâm thức người Việt, dù sinh sống ở bất cứ nơi đâu thì ký ức văn hóa về nguồn cội luôn là sợi dây thiêng liêng bền chặt, neo giữ mỗi người với dân tộc, với đất nước quê hương. Và đây là cảm hứng chủ đạo trong tập thơ *Một thời tôi từng có* của Nguyễn Huy Hoàng. Dấu ấn giá trị văn hóa Việt, vì thế ta có thể thấy hiện hữu ở nhiều thi phẩm: *Người Việt, Tết xa quê, Tiếng gọi, Cỏ hương, Đêm cuối năm, Dành cho con...*”.

Một số bài viết khác cũng ứng dụng văn hóa trong phê bình văn học cần được quan tâm như: *Thử dẫn vào nghiên cứu văn học từ góc nhìn cổ mẫu* của Nguyễn Quang Huy (Sông Hương số 281/7 -2012), *Di sản văn hóa của Nguyễn Du – những giá trị xuyên thời đại* của Nguyễn Đăng Điệp, *Những chiều kích văn hóa chi phối cuộc đời và sáng tác của Nguyễn Du* của Trần Ngọc Vương (Kỷ yếu Hội thảo “Di sản văn chương Đại Thi hào Nguyễn Du 250 năm nhìn lại” Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội,

2015), *Phê bình sinh thái ở Việt Nam từ góc nhìn văn hóa* của Nguyễn Thùy Trang; *Biểu tượng ngôi sao trong truyền thuyết dân gian người Việt* của Nguyễn Thị Quỳnh Hương, *Chuyển dịch văn hóa thời kỳ đổi mới: vai trò của dịch thuật văn học đại chúng* của Lô Đức Anh, *Những giới hạn trong truyền thống văn hóa Nho giáo qua tiểu thuyết Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh (Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thành tựu văn học ba mươi năm đổi mới (1968-2016)* do Khoa Ngữ văn Đại học Huế tổ chức tháng 8/2016), *Tiếp tục phát triển nền văn học Việt Nam hiện đại, nhân văn, giàu bản sắc dân tộc* của Nguyễn Đăng Điệp, *Phát triển văn học Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa: Nhiệm vụ giữ gìn và kiến tạo bản sắc dân tộc* của Trần Thiện Khanh, *Nghiên cứu phê bình hiện đại và di sản văn hóa: nhìn từ cách sinh thái học tìm về Tam giáo* của Trần Hải Yến, *Hệ thống biểu tượng trong Mẫu Thượng Ngàn của Nguyễn Xuân Khánh* của Cao Kim Lan, *Nguyễn Ngọc Tư và những truyện ngắn gặp gỡ với truyện cổ tích thần kỳ Việt Nam* của Trịnh Đăng Nguyên Hương (Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Văn học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế* do Viện Văn học Tổ chức 8/1986).

Nguyễn Huy Bình với bài *Văn hóa tâm linh Tày trong văn chương Y Phương* (Kỷ yếu Hội thảo “*Thế hệ nhà văn sau 1975, diện mạo và thành tựu*” do Đại học Văn hóa Hà Nội tổ chức tháng 4/2016) đã chỉ ra sáng tác của Yphương: “Không chỉ mô tả về tín ngưỡng thờ cúng ma quỷ, Y Phương còn sử dụng hiện tượng văn hóa tâm linh này như một phương tiện nghệ thuật nhằm truyền tải trạng thái cảm xúc của mình đối với những đồng đội, người thân, người lính đã tử trận trong chiến tranh” [109, 334].

Vương Trí Nhàn trong tập chân dung và phiếm luận văn học *Những Kiếp hoa đại* cũng có những bài phê bình chân dung các nhà văn từ góc nhìn văn hóa như: “Thạch Lam về với cội nguồn dân tộc” mà Theo Vương Trí Nhàn, Thạch Lam Là nhà văn đi “từ “Tây” sang “Đông” để “tìm về truyền thống” “tìm về dân tộc” và ông xác quyết: “Không chỉ so với các nhà văn thuộc Tự Lực văn đoàn, mà trong cả “dàn nhạc” tiền chiến, Thạch Lam vẫn là người có khuôn mặt phương Đông rõ ràng và khả ái hơn cả” [86, 35]. Hay trong bài viết “*Thương nhớ mười hai*” của Vũ Bằng và một cảnh quan văn hóa độc đáo, Vương Trí Nhàn cũng xuất phát từ góc nhìn văn hóa khi cho rằng: “Thuận theo mười hai tháng trong một năm – mà tháng nào cũng là một trời thương nhớ - tác giả đồng thời phát ra một số nét sinh hoạt tinh thần của các vùng đất chung quanh Hà Nội (...) những bộ phận khác nhau của một cảnh quang chung, cảnh quan văn hóa” [86, 66].

Một công trình nghiên cứu cũng tập hợp nhiều bài viết theo khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa đó là công trình: *Lịch sử và văn hóa cái nhìn nghệ thuật Nguyễn Xuân Khánh* (Nguyễn Đăng Điệp chủ biên, Nxb Phụ Nữ - Viện Văn học,

Hà Nội, 2012) trong đó có một số bài như: *Những miền mơ tưởng mẫu tính và nữ tính vĩnh hằng trong Mẫu Thượng Ngàn của Nguyễn Xuân Khánh* (một tiếp cận từ lý thuyết cổ mẫu của Nguyễn Quang Huy, *Mẫu Thượng Ngàn con đường tìm về cội nguồn văn hóa và sức sống dân tộc* của Nguyễn Văn Long, Lê Thị Thủy, *Đội gạo lên chùa, một cách hiểu về Phật tính của Nguyễn Thị Bình*, *Khi tâm thức Phật giáo hòa vào tâm thức Việt* (nhân đọc *Đội gạo lên chùa*) của Tôn Phương Lan, *Tâm thức Phật giáo trong *Đội gạo lên chùa* của Nguyễn Xuân Khánh* của Phan Trần Thanh Tú, *Đội gạo lên chùa, sự đối đầu giữa các giá trị văn hóa của Phan Trọng Hoàng Linh*, *Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh sự đan bện giữa lịch sử văn hóa - phong tục* của Nguyễn Hoài Nam, *Từ văn học đến/về văn hóa: diễn ngôn (chủ nghĩa dân tộc) trong hư cấu (lịch sử) của Nguyễn Xuân Khánh* của Đoàn Ánh Dương, *Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh từ góc nhìn văn hóa* của Mai Anh Tuấn, *Màu sắc huyền thoại trong *Mẫu Thượng Ngàn* của Nguyễn Xuân Khánh* của Lê Thị Bích Thủy, *Sự ám ảnh của tín ngưỡng dân gian trong tiểu thuyết *Mẫu Thượng Ngàn* của Trần Thị An...*

Với những công trình và những bài viết trình bày ở trên, rõ ràng ta thấy từ 1986 đến nay, khuynh hướng phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa đã trở thành một trong những khuynh hướng phê bình có sức hút rất lớn đối với các nhà nghiên cứu phê bình văn học. Vì vậy có thể khẳng định khuynh hướng phê bình này đã trở thành một trong những khuynh hướng chủ yếu chi phối đời sống lý luận phê bình văn học thời kỳ đổi mới cần được quan tâm nghiên cứu để phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiếp nhận cũng như góp phần giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc trong xu hướng hội nhập của thời kỳ toàn cầu hóa, trong đó có toàn cầu hóa văn hóa.

3.5. Khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ mỹ học tiếp nhận hiện đại

3.5.1. Mỹ học tiếp nhận nhìn từ bình diện lý thuyết

Cũng như các khuynh hướng lý luận phê bình khác của phương Tây như *phân tâm học*, *chủ nghĩa hiện sinh*, *thi pháp học*, *tự sự học*, *chủ nghĩa cấu trúc...* sự ra đời của *mỹ học tiếp nhận* cũng là sự tiếp nối mang tính tất yếu của quá trình vận động và phát triển của các trường phái lý luận phê bình trong quá trình khám phá và giải mã các hiện tượng văn học. Đây không phải là một sự đột biến về mặt lý thuyết mà chỉ là sự thay đổi cách nhìn về hành trình sáng tạo và tiếp nhận văn học. Trước kia, trong quá trình khám phá tác phẩm văn học người ta chỉ quan tâm đến nhà văn và xem đó là nhân tố quyết định của việc sáng tạo văn học. Họ cho rằng khi nhà văn viết xong tác phẩm, coi như tác phẩm đã hoàn thành và không quan tâm đến việc tác phẩm đó có được người đọc tiếp nhận hay không. Trong quá trình sáng tạo tác phẩm văn học vai trò của người đọc không được tôn trọng. Vì vậy, sự ra đời của *mỹ học tiếp nhận* là sự thức

nhận về việc nhìn nhận lại quá trình sáng tạo tác phẩm văn học bằng cách khẳng định vai trò tiếp nhận của người đọc trong sáng tạo tác phẩm văn học. Theo lý thuyết mỹ học tiếp nhận, một tác phẩm khi được nhà văn viết xong, chỉ là một văn bản văn học với những con chữ vô hồn, và chỉ trở thành tác phẩm văn học khi được người đọc tiếp nhận. Như vậy, trong quan niệm của mỹ học tiếp nhận, người đọc chính là người đồng sáng tạo với nhà văn. Ý nghĩa của một tác phẩm văn học bao giờ cũng phụ thuộc vào “tầm đón đợi” của người đọc, và người đọc là người lấp đầy khoảng trống của tác phẩm văn học. Thế nên, điểm khác biệt giữa Mỹ học tiếp nhận với các khuynh hướng lý luận phê bình trước đó chính là việc đề cao vai trò của người đọc với tư cách là người đồng sáng tạo với nhà văn.

Mỹ học tiếp nhận với việc khẳng định vai trò của người đọc gắn với tên tuổi của Wolfgang Iser và Hans Robert Jauss và được tiếp nhận ở Việt Nam từ rất sớm trong đời sống lý luận phê bình văn học ở miền Nam giai đoạn 1954-1975, không đợi đến những năm sau 1986, khi chúng ta tiến hành công cuộc đổi mới, mỹ học tiếp nhận mới được đề cập như mọi người vẫn nghĩ.

Ở miền Nam, do đặc điểm về lịch sử và văn hóa, thời kỳ 1954-1975, với sự cởi mở của một xã hội đề cao tính khai phóng, nhân bản và dân chủ trong nghiên cứu khoa học và trong giáo dục nên việc chủ trương tiếp nhận nhiều trường phái lý luận phê bình văn học phương Tây như *phân tâm học*, *chủ nghĩa hiện sinh*, *hiện tượng luận*, *cấu trúc luận*, *tường giải học*, *thi pháp học*, *mỹ học tiếp nhận*... là điều bình thường. Có thể nói, sau *chủ nghĩa hiện sinh* và *phân tâm học*, *mỹ học tiếp nhận* là một trong những lý thuyết được các nhà lý luận phê bình văn học ở miền Nam quan tâm nghiên cứu. Vì thế, trên bình diện lý thuyết, mỹ học tiếp nhận đã được các nhà lý luận văn học ở miền Nam luận bàn khá sâu sắc. Nguyễn Văn Trung trong *Lược Khảo văn học*, bộ sách có thể xem là giáo trình căn bản về lý thuyết văn học, trong đó có các lý thuyết văn học Phương Tây. Trong *Lược khảo văn học tập 1*, Nguyễn Văn Trung đã luận giải khá rõ về vai trò của người đọc trong tiếp nhận tác phẩm văn học. Theo Nguyễn Văn Trung điều kiện để một văn bản trở thành tác phẩm văn học là khi tác phẩm đó được người tiếp nhận cảm và đọc nó: “...*một tác-phẩm văn-chương. Nếu không có người cảm lấy và đọc, nó chỉ là trang giấy trắng có những dòng chữ đen vô hồn, trống rỗng, vô nghĩa. Tác-giả, tác-phẩm, độc-giả là một, hay nói cách khác là những yếu- tố cấu-tạo vũ-trụ văn-chương*” [153, 227]. Và một nhà văn chỉ được gọi là tác giả khi nhà văn đó có độc giả của mình: “*Tác giả chỉ là tác giả vì có độc giả và cho độc giả. Do đó độc giả là một yếu tố cấu tạo của tác phẩm. Gọi là yếu tố cấu tạo vì nếu không có độc giả thì không thể có tác phẩm được*” [153, 227]. Bởi, trong quan niệm của mỹ học tiếp nhận, độc giả không chỉ là người tiếp nhận tác phẩm một cách thụ động mà họ còn là đối tượng để

nhà văn hướng đến trong hành trình sáng tạo của mình với tư cách là những “độc giả tiềm ẩn”. Và chính những loại độc giả này là những chất men kích thích quá trình sáng tạo của nhà văn. Trong thực tế sáng tạo văn học nhà văn bao giờ cũng có những đối tượng tiếp nhận và một vùng sáng tác của riêng mình. Vai trò của người đọc vì thế, rất được các nhà mỹ học tiếp nhận quan tâm nghiên cứu, xem đây như một nhân tố vô cùng quan trọng quyết định sự tồn sinh cho tác phẩm. Nói như Nguyễn Văn Trung: “... *khi người đọc đi vào tác-phẩm, người đọc dựng lại vũ-trụ mà tác-giả đã xây-dựng và hoàn-thành bằng tưởng-tượng, trí-óc, tình-cảm từ những vết-tích là những chữ mà tác-giả đã vạch, ghi trên giấy như những dấu-hiệu*” [153, 228]. Và theo ông, người đọc không chỉ đơn thuần đọc để thưởng thức tác phẩm mà còn tham gia sáng tạo với nhà văn để tạo nên những giá trị mới cho tác phẩm văn học: “*Hơn nữa, độc-giả không phải chỉ là dựng lại tác-phẩm như tác-giả đã làm, mà đôi khi có thể còn vượt tác-giả bằng cách tô-điểm bồi bổ thêm cho tác-phẩm phong-phú mãi mãi*” [153, 228]. Đây cũng là quan niệm của Đặng Tiến trong công trình phê bình *Vũ Trụ thơ* nổi tiếng xuất bản ở miền Nam trước 1975, đã cảm nhận về vai trò sáng tạo của người đọc trong quá trình tiếp nhận văn học bằng một hình tượng độc đáo và sinh động: “Yêu một tác phẩm nghệ thuật, giống như yêu một người đàn bà ở điểm là mỗi lần yêu chúng ta khám phá ở người tình một trình tiết mới. Yêu một tác phẩm là sáng tạo một trình tiết mới cho tác phẩm” (*Vũ Trụ thơ*, Đặng Tiến)

Ở miền Nam trong giai đoạn 1954-1975, mỹ học tiếp nhận đã trở thành một hệ hình lý thuyết được các nhà phê bình văn học ứng dụng vào tìm hiểu các hiện tượng văn học thể hiện ở các tác phẩm như: *Văn chương và kinh nghiệm hư vô* (Nxb Hoàng Đông Phương, SG, 1968); *Đi tìm tác phẩm văn chương* của Huỳnh Phan Anh (Nxb Đồng Tháp, SG, 1972) *Câu Chuyện văn chương* của Nhật Tiến (Nxb Khai Trí, SG, 1969);, *Nhận định II* (Nam Sơn xuất bản, SG, 1964) của Nguyễn Văn Trung; “Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo”, Tạp chí Tư tưởng số 1/1973 của Tuệ Sỹ; *Vũ trụ thơ* của Đặng Tiến (Nxb Giao Điểm, SG, 1972)...

Thời gian này ở miền Bắc lý thuyết tiếp nhận ít được nhắc đến và nếu nhắc đến cũng xem là học thuyết “phản động” của phương Tây. Đến khi đất nước đổi mới, cùng với đổi mới tư duy trong việc nhìn lại nhiều vấn đề của đời sống xã hội, các lý thuyết văn học cũng được đánh giá lại, trong đó có mỹ học tiếp nhận. Vì thế, một số công trình nghiên cứu liên quan đến tiếp nhận bắt đầu xuất hiện một cách “khiêm tốn” trong đời sống văn học như: Nguyễn Văn Dân với *Nghiên cứu sự tiếp nhận văn chương trên quan điểm liên ngành* (Tạp chí văn học số 4/1986), Hoàng Trinh với *Giao tiếp trong văn học* (Tạp chí văn học số 4/1986). Tuy nhiên, vấn đề mỹ học tiếp nhận vẫn chưa được đề cập đến ở nước ta như một lý thuyết phê bình văn học được các nhà nghiên

cứu lưu tâm. Và mãi đến thập niên 90 của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI, mỹ học tiếp nhận mới thật sự hiện hữu trong đời sống lý luận phê bình với tư cách là một hệ hình tư duy lý luận phê bình được các nhà nghiên cứu quan tâm. Điều đó được minh chứng qua việc xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu, giới thiệu về lý thuyết mỹ học tiếp nhận như: *Tiếp nhận văn học, một vấn đề thời sự* (Văn nghệ số 28,14/7/1990) của Nguyễn Lai, *Trao đổi thêm về tiếp nhận văn học* (Văn nghệ số 42/20/10/1990), *Bàn thêm về tiếp nhận văn học* (Văn nghệ ra ngày 15/12/1990), *Nghĩ về công chúng văn học của chúng ta hiện nay* (Tạp chí Văn học số 4/1990) của Từ Sơn; Trần Đình Sử với *Mấy vấn đề lý luận tiếp nhận văn học*, Nguyễn Văn Dân với *Lý luận tiếp nhận văn học với sự tiếp nhận văn học thế giới ở Việt Nam* trong công trình *Văn học và tiếp nhận* (Thông tin Khoa học Xã hội, 1991); Nguyễn Thị Thanh Thủy với *Tiếp nhận văn bản văn chương trên phương diện các phạm trù ý* (Tạp chí Văn học số 2/1992); Đỗ Đức Hiểu với *Đổi mới phê bình văn học* (Nxb Khoa học Xã hội, Nxb Mũi Cà Mau -1993), Phương Lựu với *Tiếp nhận văn học* (Nxb Giáo Dục, 1997); Trương Đăng Dung với *Từ văn bản đến tác phẩm văn học* (Nxb Khoa học Xã hội, 1998), *Phương thức tồn tại của tác phẩm văn học* (Tạp chí văn học số 7, 8, 2002); *Tác phẩm văn học như là cấu trúc ngôn từ động* (Tạp chí văn học số 10, 2003), *Văn bản văn học và sự bất ổn của nghĩa* (Nghiên cứu văn học số 3/2004) và *Tác phẩm văn học như là quá trình* (Nxb Khoa học Xã hội, 2004), Đỗ Lai Thúy với *Khi người đọc xuất hiện* (Tạp chí Văn học nước ngoài, 2009), Trần Hoài Anh với *Người đọc trong quan niệm của lý luận – phê bình văn học ở miền Nam 1954-1975* (Văn Nghệ Trẻ số 51/ ngày 20/12/2009), Hoàng Phong Tuấn với *Khía cạnh tương tác trong khái niệm tâm đón đợi của Hans –Robert Jauss* (Tạp chí khoa học ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, số 17/2009); Lê Thị Hồng Vân với *Người đọc như một nhân tố tất yếu của tác phẩm văn học* (Nghiên cứu văn học số 11/2004) và *Sự tương tác giữa mã của người gửi và mã của người đọc trong tiếp nhận văn học* (Nghiên cứu văn học số 6/2010), Huỳnh Vân với *Về tâm đón đợi và xác định tính nghệ thuật trong mỹ học tiếp nhận của Hans –Robert Jauss* (Nghiên cứu văn học số 3/2009), *Hans –Robert Jauss: lịch sử văn học và lịch sử tiếp nhận* (Nghiên cứu văn học số 3/2010), *Mối quan hệ biện chứng giữa sáng tác và tiếp nhận văn học trong nhãn quan lý thuyết của Manfred Naumann* (Nghiên cứu văn học số 3/2013), Nguyễn Văn Thuận với *Một số vấn đề về người đọc trong các lý thuyết văn chương* (Nghiên cứu văn học số 9/2014), Trần Thái Học với *Người đọc là chủ thể sáng tạo trong tiếp nhận và ứng dụng thẩm mỹ* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thành tựu văn học ba mươi năm đổi mới (1968-2016) do Khoa Ngữ văn Đại học Huế tổ chức tháng 8/2016) ...

Nhìn từ phương diện lý thuyết, hầu hết các công trình này đều tập trung nghiên cứu về mỹ học tiếp nhận trên cơ sở tiếp thu lý thuyết mỹ học tiếp nhận của phương Tây mà vấn đề trung tâm là đề cao vai trò người đọc trong tiếp nhận tác phẩm văn học với tư cách là người đồng sáng tạo với nhà văn. Theo Đỗ Lai Thúy: “Nói đến tác phẩm văn học không thể thiếu được vai trò người đọc như là kẻ đồng sáng tạo” [136, 21]; Bởi lẽ, Đỗ Lai Thúy cho rằng: “Nếu văn bản chỉ chứa đựng một lớp nghĩa gọi là nghĩa tồn tại thì người đọc trong quá trình tiếp xúc với tác phẩm làm nảy sinh một lớp nghĩa thứ hai là nghĩa kiến tạo” [136, 92]. Chính “lớp nghĩa kiến tạo này” là sự lấp đầy những khoảng trống trong văn bản của tác phẩm, làm đầy ý nghĩa của tác phẩm mà nhiều khi nhà văn trong quá trình sáng tạo cũng không nghĩ đến. Tiếp nhận văn học vì thế, là một quá trình sáng tạo không ngừng để tạo nghĩa cho tác phẩm từ nhà văn đến người đọc, từ người đọc thế hệ này đến thế hệ khác. Sự đồng sáng tạo này cũng được Đỗ Lai Thúy luận giải rõ hơn trong vô thức sáng tạo của nhà văn từ góc nhìn Phân tâm học của Freud: “Nếu văn bản chỉ chứa đựng những chủ ý của tác giả, thì người đọc còn khám phá ra những cái ngoài chủ ý do vô thức của tác giả hay vô thức của văn bản tạo nên. Mà tầm cỡ của tác phẩm thì, hình như, lại tỉ lệ thuận với độ lớn của cái phần không chủ ý này” [136, 92]. Vì thế, theo Đỗ Lai Thúy, độ lớn của phần vô thức sẽ quyết định tầm cỡ của tác phẩm văn chương vì thế độc giả thành công là người có khả năng khám phá tầng sâu vô thức ấy. Như vậy, trong thực tế của đời sống văn học, từ lý thuyết của mỹ học tiếp nhận có thể khẳng định người đọc là một thành tố không thể thiếu trong quá trình sáng tạo tác phẩm văn học. Vì theo Trần Đình Sử: “Tác phẩm văn học được sáng tác ra là nhằm để thưởng thức, tiếp nhận” [115, 300]. Cho nên có thể xem “tiếp nhận là một hoạt động văn học có vị thế ngang với sáng tác. Nếu sáng tác đề cao cá tính sáng tạo của nhà văn thì tiếp nhận đề cao tính sáng tạo của người đọc” [115, 301].

Sự ra đời của mỹ học tiếp nhận là để xác quyết vị thế của người đọc. Một văn bản không thể trở thành tác phẩm nếu như không có sự tiếp nhận của người đọc. Việc đọc sáng tạo biến người đọc thành một khâu then chốt của tiến trình sáng tạo văn học với các nhân tố: *Nhà văn - Tác phẩm - Người đọc*. Giá trị của tác phẩm văn học bao giờ cũng là kết quả cộng hưởng giữa khả năng sáng tạo của *Nhà văn* với khả năng sáng tạo của *Người đọc*. Vì vậy, ngoài việc đề cao vai trò của người đọc, nhìn từ phương diện lý thuyết các công trình nghiên cứu về mỹ học tiếp nhận còn bàn đến một số vấn đề liên quan đến sự tiếp nhận của người đọc như *tâm đón đợi* và *giới hạn của các phương pháp đọc*....

Quá trình tiếp nhận của người đọc đối với tác phẩm văn học, có Khái niệm “*Erwartungshorizont*” của Hans Robert Jauss được các nhà nghiên cứu trong nước dịch ra tiếng Việt với nhiều cách khác nhau. Nguyễn Văn Dân, và Trần Đình Sử dịch là

“*tâm đón nhận*”; Trương Đăng Dung dịch là “*tâm đón đợi*”. Song, theo Nguyễn Văn Dân còn có những người dịch là “*chân trời chờ mong*” hay “*chân trời chờ đợi*”. Chúng tôi thấy rằng “*tâm đón đợi*” sẽ cho thấy sự chủ động hơn của chủ thể tiếp nhận so với “*tâm đón nhận*”, vì vậy, chúng tôi đồng tình với cách dịch “*tâm đón đợi*” của Trương Đăng Dung, bởi việc đề cao ý thức chủ động của người đọc trong việc tiếp nhận tác phẩm như là một dự phóng khai mở cho hành trình sáng tạo của người đọc khi tiếp nhận tác phẩm văn học để hiện thực hóa năng lực đồng sáng tạo với nhà văn.

Luận giải về cách phân biệt hai loại tâm đón đợi của Hans Robert Jauss, Trương Đăng Dung cho rằng: “*Một là ảnh hưởng được xác định thông qua văn bản, hai là sự tiếp nhận được xác định thông qua người đọc*” [26, 27]. Còn, Nguyễn Văn Dân đã diễn giải về nội hàm của khái niệm “*tâm đón nhận*” của Jauss: là “*hệ quy chiếu có thể trình bày được một cách khách quan mà đối với mỗi tác phẩm ở thời điểm lịch sử xuất hiện của nó, hệ quy chiếu đó sẽ được rút ra từ ba yếu tố cơ bản: kinh nghiệm có trước của công chúng về thể loại của tác phẩm; hình thức và hệ đề tài của các tác phẩm trước nó mà nó yêu cầu phải tìm hiểu; và sự đối lập giữa ngôn ngữ thi ca và ngôn ngữ thực tế, giữa thế giới tưởng tượng và thực tế hàng ngày*” [22, 202].

Như vậy, *tâm đón đợi* không phải là cái gì bất biến mà luôn thay đổi theo trường tiếp nhận của người đọc. Đó là sự chi phối của bối cảnh xã hội, văn hóa ở mỗi thời đại. Thế nên, khi bàn đến sự quyết định của tâm đón đợi trong việc định giá tác phẩm văn học ở mỗi thời đại, Trần Đình Sử cho rằng: “*Quyết định số phận sáng tác mỗi thời là tâm đón nhận của người đọc, thế hệ người đọc*” [115, 310]. Còn Đỗ Lai Thúy khi bàn về *tâm đón đợi* theo cách hiểu của Hans Robert Jauss đã viết:... “*mỗi một người đều là sản phẩm của một thời đại văn hóa, xa hơn là một truyền thống văn hóa. Chính thứ định kiến văn hóa này sẽ điều kiện hóa cảm xúc và suy nghĩ của mọi người, khiến cho họ dù có “tung tẩy” đến đâu trong cách đọc thì cũng chỉ tung tẩy trong giới hạn của một vài cách đã được quy định từ trước, gọi là tâm đón đợi*” [136, 22].

Tóm lại, dù cho cách diễn dịch có chỗ khác nhau, song các nhà nghiên cứu đã có sự thống nhất trong cách hiểu về nội hàm của khái niệm “*Erwartungshorizont*”. *Tâm đón đợi* (*Erwartungshorizont*) sẽ quy định phương pháp đọc của từng thời đại khác nhau. Vì thế, phê bình văn học ở mỗi giai đoạn lịch sử dù ít hay nhiều cũng chịu sự chi phối của hệ thống các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ở thời đại đó. Nghiên cứu cách đọc trong tác phẩm phê bình văn học sẽ giúp phát hiện ra khoảng cách thẩm mỹ giữa văn bản văn chương và văn bản phê bình. Từ đó, có thể thấy được ưu điểm, hạn chế của các phương pháp đọc mà các nhà phê bình sử dụng để tiếp cận tác phẩm văn học. Một tác phẩm phê bình thành công nghĩa là tác giả của tác phẩm ấy đã vận dụng hợp lý các phương pháp đọc để sáng tạo những giá trị mới cho tác phẩm.

Như vậy, lý thuyết mỹ học tiếp nhận cũng bị giới hạn bởi tầm đón đợi và cách lựa chọn hệ tiêu chí của các khuynh hướng lý thuyết mà người đọc sử dụng. Và đây cũng là một giới hạn của sự đọc trong quá trình tiếp nhận văn học. Bởi lẽ, không có một hệ triết mỹ nào có thể thỏa mãn cho mọi sự đọc trong việc giải mã các hiện tượng văn học. Vì thế, việc tích hợp các tư tưởng triết mỹ làm hệ quy chiếu khi tiếp nhận tác phẩm văn học sẽ góp phần giúp người đọc tiệm cận hơn với chân lý nghệ thuật và chân lý cuộc sống được nhà văn thể hiện trong tác phẩm. Và đây cũng là cơ sở lý thuyết để các nhà phê bình văn học vận dụng lý thuyết mỹ học tiếp nhận vào phê bình văn học.

3.5.2. Mỹ học tiếp nhận nhìn từ bình diện ứng dụng vào phê bình văn học

Cũng như các hệ hình lý thuyết khác thuộc khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng của lý thuyết phương Tây, mỹ học tiếp nhận không chỉ được giới thiệu về mặt lý thuyết mà còn được các nhà lý luận phê bình ứng dụng vào việc phê bình các hiện tượng văn học. Sau 30 năm đổi mới (1986-2016), việc ứng dụng khuynh hướng phê bình mỹ học tiếp nhận vào nghiên cứu, phê bình văn học đã xuất hiện một số công trình như: Nguyễn Lai với *Tiếp nhận văn học và một số vấn đề thời sự* (Văn nghệ số 42, ngày 10/10/1990) và *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học* (Nxb Giáo dục, 1996), Nguyễn Thanh Hùng với *Đọc và tiếp nhận văn chương* (Nxb Giáo dục, Hà Nội 2002), *Tầm đón đợi trong lịch sử tiếp nhận Thơ mới* của Mai liên Giang (Nghiên cứu văn học số 9/2007), *Những phức cảm trong tiếp nhận* (Văn nghệ trẻ số 27 ngày 3/7/2011) của Nguyễn Thanh Tâm, *Tiếp nhận đồng cảm* (Văn nghệ số 31, ngày 29/7/2012) của Nguyễn Thanh Tuấn...

Trong kỷ yếu Hội thảo “Phong trào Thơ mới và Tự lực Văn đoàn - 80 năm nhìn lại” (Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, 2012) có một số bài viết cũng luận giải về giá trị của phong trào Thơ mới và Tự Lực văn đoàn từ góc nhìn mỹ học tiếp nhận như: *Tự Lực văn đoàn trong cái nhìn của lý luận phê bình văn học ở miền Nam trước 1975* của Trần Hoài Anh. Trong bài viết này, trên cơ sở sự tiếp nhận của một loại người đọc đặc biệt, đó là các nhà lý luận phê bình ở miền Nam đối với tác phẩm của các nhà văn Tự Lực văn đoàn, Trần Hoài Anh đã cho rằng: “Hiện tượng Tự Lực văn đoàn là một giá trị, một hiện hữu không thể phủ định. Vì từ điểm nhìn của Mỹ học tiếp nhận, người đọc là người đồng sáng tạo với nhà văn. Tác phẩm văn học chỉ tồn sinh khi được người đọc tiếp nhận và sẽ mất đi khi người đọc quay lưng với nó. Chân lý của mọi giá trị văn chương có lẽ cũng bắt đầu từ chỗ đó.” [106, 459] Hà Thanh Vân trong bài viết *Thơ mới và tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn trong sự tiếp nhận của độc giả trẻ Việt Nam hiện nay* đã nêu ra một thông tin khá lý thú về vấn đề tiếp nhận Thơ mới và Tự Lực văn đoàn đó là: “Những con số định lượng và nội dung phỏng vấn sâu (phỏng vấn định tính) cho thấy vai trò lớn của nhà trường phổ thông đối với việc hướng sự tiếp nhận cũng như

cung cấp một “tầm đón nhận” phù hợp với số độc giả trẻ tuổi. Không phải ngẫu nhiên mà 79% độc giả đồng tình với việc tăng thêm thời lượng giảng dạy Thơ mới trong nhà trường phổ thông, chỉ có 11% phản đối và 10% đề nghị giữ nguyên thời lượng” [106, 84]; Phan Mạnh Hùng với bài viết “*Tiếp nhận Khái Hưng ở miền Nam trước 1975*”, từ góc nhìn của mỹ học tiếp nhận sau khi khảo sát các bài viết về Khái Hưng, Phan Mạnh Hùng cũng cho rằng: “Nhìn lại gần một thế kỷ nghiên cứu, bình luận về tác giả Khái Hưng ở miền Nam có thể thấy tầm quan trọng và vị thế của nhà văn trong lịch sử văn học thế kỷ XX. Theo thời gian và theo nhiều cấp độ khác nhau, các xu hướng nghiên cứu ngày càng chuyên sâu, kỹ lưỡng đối với tác phẩm của Khái Hưng. Nghiên cứu tiếp nhận văn học dân tộc ở miền Nam, đặc biệt là giai đoạn 1954-1975, không chỉ trường hợp tác giả Khái Hưng mà còn những tác giả, khuynh hướng vấn đề văn học khác, là những bổ khuyết cần thiết cho lịch sử nghiên cứu của ngành ngữ văn học Việt Nam trong thế kỷ XX” [106, 438]. Bên cạnh đó cũng có một số bài phê bình văn học lấy mỹ học tiếp nhận làm cơ sở đánh giá, phẩm bình một số hiện tượng văn khác như: Trần Hoài Anh với *Bùi Giáng trong cái nhìn của phê bình văn học ở miền Nam trước 1975* (Hội thảo khoa học về Bùi Giáng – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP. Hồ Chí Minh tổ chức tháng 9/2013); Hồ Thế Hà với *Tiếp nhận cấu trúc văn chương*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2014; Phùng Gia Thế với *Cái chết của tác giả* của Roland Barthes và một số liên hệ với tình hình văn học Việt Nam hiện nay (*Thế hệ nhà văn sau 1975 diện mạo và thành tựu*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016, tr.244)...

Công trình *Văn chương và tiếp nhận* (lý thuyết – luận giải – phê bình) do Trần Thái Học chủ biên (Nxb Văn học, Hà Nội, 2014) đã giới thiệu một số bài phê bình văn học từ góc nhìn lý thuyết tiếp nhận như sự minh chứng cho lý thuyết mỹ học tiếp nhận mà công trình nêu ra. Đó là các bài viết: *Tiếp nhận văn học Mỹ La Tinh ở Việt Nam thế kỷ XX* của Đào Tuấn Ảnh, bàn đến các công trình tiếp nhận văn học Mỹ La Tinh ở Việt Nam những năm qua mà người có công lớn trong việc giới thiệu văn học Mỹ La tinh vào Việt Nam là Nguyễn Trung Đức, bài viết *Về một hiện tượng tương đồng độc đáo trong tiếp nhận thơ ca* của Nguyễn Thị Bích Hải, bàn về “trường hợp của hai bài thơ, một ở bán đảo Triều Tiên, một ở Đại Việt Nam Quốc trong buổi đầu tiếp nhận ảnh hưởng của thơ Trung Quốc” [106, 326], *Truyện ngắn đương đại Việt Nam - Những đổi mới trong tư duy và tiếp nhận thể loại* của Lê Dục Tú bàn về các bình diện đổi mới tư duy trong tiếp nhận truyện ngắn như: Đổi mới quan niệm thể loại và tiếp nhận thể loại; Đổi mới về cốt truyện và đổi mới về hệ thống nhân vật, từ đó tác giả đã xác quyết vấn đề tiếp nhận truyện ngắn đương đại mà theo tác giả: “Truyện ngắn Việt Nam đương đại đã có một hành trình ngót 30 năm. Khoảng thời gian ấy không phải là quá dài so với cả tiến trình lịch sử văn học, song cũng cho ta nhận diện được những thăng trầm biến đổi

của thể loại. Những đổi mới trong tư duy thể loại và tiếp nhận thể loại mà chúng tôi khảo sát ở trên có thể chưa thật hoàn kết, bởi tư duy thể loại và tiếp nhận thể loại vẫn đang sinh thành và biến đổi như dòng chảy không ngừng của cuộc sống, của văn học. Nhưng những gì đã được kiểm nghiệm trên thực tiễn sáng tác, thực tiễn tiếp nhận, so với lịch sử, đã là một cuộc lột xác ngoạn mục” [108, 355]. Hồ Thế Hà trên cơ sở *Tiếp nhận di sản văn học của Hải Triều (356 -367)*, từ góc nhìn của mỹ học tiếp nhận đã đưa ra một giả định: “Nếu ông không qua đời sớm thì những quan niệm và hệ thống lý luận của ông sẽ được bổ sung hoàn thiện với một tinh thần khoa học cao hơn nữa, hiện đại hơn nữa, phù hợp với sự vận động và phát triển của lý luận văn học tương ứng với từng tầm đón đợi của tiến trình sáng tạo văn học và tiếp nhận văn học của thế giới và Việt Nam” [108, 367]. Nguyễn Khắc Sính trong bài viết: *Thử “phúc thẩm” phiên tòa Thúy Kiều xét xử từ góc nhìn của mỹ học tiếp nhận* trên cơ sở luận giải những căn cứ văn bản Truyện Kiều từ góc nhìn mỹ học tiếp nhận tác giả đã chỉ ra những điểm hạn chế của cái nhìn xã hội học dung tục khi ép phiên tòa Kiều xét xử Hoạn Thư và một số nhân vật khác vào cái khuôn của quan điểm đấu tranh giai cấp vốn rất được đề cao trước kia và từ đó đã chỉ ra: “Tiếp nhận văn học trong quan niệm lý luận hiện đại, dưới cái nhìn của mỹ học tiếp nhận là dân chủ, chấp nhận nhiều hướng khác nhau, không phân biệt “vai vế”, đẳng cấp, chính giáo, dị giáo, thầy trò, người nhiều tuổi, ít tuổi... Tiêu chí tối thượng của nó là tầm đón nhận của người đọc, sao cho cách đọc cách hiểu có căn cứ khoa học, thuyết phục được người khác” [108, 418]. Quan điểm của Nguyễn Khắc Sính nêu trên cũng tương đồng với quan điểm của Phùng Ngọc Kiêm và Trần Hữu Phong khi bàn về vai trò của lý thuyết mỹ học tiếp nhận với việc dạy học văn trong nhà trường ở các bài viết *Mỹ học tiếp nhận và dạy văn học trong nhà trường* (Phùng Ngọc Kiêm, tr.368 -381) *Sự gợi ý của Lý thuyết tiếp nhận văn học đối với việc dạy học đọc hiểu văn bản ở trường THPT* (Trần Hữu Phong, tr.282-392); Bàn đến vấn đề vận dụng lý thuyết mỹ học tiếp nhận trong việc bình giải, giảng dạy văn học ở nhà trường phổ thông Phùng Ngọc Kiêm cho rằng: “Kiểm tra đánh giá kết quả dạy học văn, từ góc nhìn mỹ học tiếp nhận là kiểm tra đánh giá sự trưởng thành của học sinh về “tầm đón nhận” về sự phát triển nhân cách, bản lĩnh của chủ thể” [108, 381]. Như vậy, trong quan niệm của Phùng Ngọc Kiêm dạy học văn từ góc nhìn mỹ học tiếp nhận văn học không chỉ phát huy vai trò cảm thụ tác phẩm văn học mà còn góp phần rèn luyện và phát triển nhân cách của học sinh trong việc phát huy tính dân chủ của chủ thể tiếp nhận thể hiện qua sự đa dạng trong các phương thức tiếp nhận mà ở các hệ thống lý thuyết khác khó có thể đem đến những điều đó. Đây cũng là một ưu thế của phương pháp phê bình văn học từ góc nhìn mỹ học tiếp nhận.

Ngoài ra trong công trình *Văn chương và tiếp nhận* (lý thuyết – luận giải – phê bình) Trần Thái Học chủ biên, (Nxb Văn học, Hà Nội, 2014) cũng giới thiệu một số bài viết khác thuộc khuynh hướng phê bình mỹ học tiếp nhận như: *Tiếp nhận tiểu thuyết cảm động cuối cùng của Chúa của Nikos Kazantzakis từ góc nhìn so sánh với văn bản Kinh thánh của Trần Huyền Sâm* (tr.393 -460), *Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh và “sự chuyển đổi chân trời” tiếp nhận* của Hoàng Thị Hồng Hà (tr.419 – 432), *Tiếp nhận Chốn xưa và Ngân thành cổ sự của Lý Nhuệ từ thuyết Phản tư* của Nguyễn Thị Tịnh Thy (tr.433 - 455), *Tiếp nhận thơ Việt đương đại từ hành trình cách tân thơ ca* của Hoàng Thị Huệ (tr.456 - 469), *Mỹ học tính dục và lịch sử tiếp nhận tác phẩm Vũ Trọng Phụng từ góc nhìn tính dục* của Thái Phan Vàng Anh (tr.470 – 487), *Biện chứng giữa sáng tác với tiếp nhận nghệ về đóng góp của Hải Triều qua một cuộc tranh luận* (tr.488 - 498) của Trần Thái Học, *Từ trường hợp Gửi VB của Phan Thị Vàng Anh, nghệ về mỹ học tiếp nhận* của Nguyễn Thanh Tâm (tr.509 – 521), *Văn chương truyện Kiều của Trương Tửu và khát vọng đổi mới nền phê bình Việt Nam* (tr.522 – 529), *Bàn về ảnh hưởng gián tiếp trong văn học – trường hợp Edgar Allan Poe* (tr.530 – 543) của Hoàng Tố Mai, *Quá trình tiếp nhận, nghiên cứu vấn đề phái tính và nữ quyền trong văn học Việt Nam* (tr.544 – 565) của Nguyễn Thị Thanh Xuân...

Có thể nói công trình (*Văn chương và tiếp nhận* (lý thuyết – luận giải – phê bình) do Trần Thái Học chủ biên, (Nxb Văn học, Hà Nội, 2014) đã khắc họa khá đầy đủ diện mạo của khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ lý thuyết mỹ học tiếp nhận trong 30 năm đổi mới, giúp chúng ta có thêm một hệ thống lý thuyết để ứng dụng vào việc giải mã các hiện tượng văn học mà các hệ thống lý thuyết khác chưa quan tâm đến. Từ đó, ta sẽ thấy được tính đa dạng phong phú vốn là một đặc điểm quan trọng của lý luận phê bình văn học thời kỳ đổi mới (1986 -2016) mà thời kỳ trước đổi mới không thể có được.

Tiểu kết

Sự xuất hiện của lý thuyết Mỹ học tiếp nhận cùng với các học thuyết lý luận phê bình văn học phương Tây được ứng dụng trong đời sống phê bình văn ở nước ta từ 1986 đến nay như *Phân tâm học*, *Thị pháp học*, *Phong cách học*, *Tự sự học*, *Chủ nghĩa hiện sinh*, *Chủ nghĩa hình thức Nga*... cũng như khuynh hướng phê bình văn học nhìn từ văn hóa đã mở ra cho nền phê bình văn học nước nhà một chân trời sáng tạo vô cùng phong phú, đa dạng, sinh động, dân chủ, tạo nên sinh khí cho đời sống văn học, trong đó có lý luận phê bình. Vì vậy, có thể khẳng định đây là một trong những thành tựu to lớn của đời sống phê bình văn học trong 30 năm (1986-2016) mà nếu không có

công cuộc đổi mới thì không thể có một sinh thể phê bình dồi dào sức sống và đủ sinh lực để vươn ra biển lớn của thời kỳ hội nhập và phát triển.

Nhận diện các khuynh hướng phê bình văn học trong 30 năm đổi mới từ 1986 đến 2016, trong đó có các khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng của các trường phái lý luận phê bình văn học phương Tây một cách khách quan, khoa học, không phải là đề cao các khuynh hướng phê bình này mà chính là để thấy được tính tất yếu của sự hội nhập với thế giới trong quá trình mở cửa của đất nước. Đồng thời, việc tiếp nhận các lý thuyết văn học phương Tây cũng cho thấy một sự tất yếu khác, đó là không có bất cứ một khuynh hướng phê bình văn học nào dù ưu việt đến đâu cũng có thể giải quyết được mọi vấn đề của văn học. Vì thế, không nên độc tôn bất cứ một trường phái lý thuyết văn học nào mà cần phải biết tiếp thu có chọn lọc mọi trường phái lý thuyết văn học của cả phương Đông lẫn phương Tây thì mới mong giải quyết được các vấn đề đặt ra của đời sống văn học của dân tộc trong thời đại lịch sử mới.

KẾT LUẬN

1. Hành trình 30 năm đổi mới nền phê bình văn học Việt Nam (từ 1986 đến 2016) đã trải qua những bước thăng trầm. Ba mươi năm là một quãng thời gian ngắn đối với lịch sử văn học dân tộc nói chung nhưng lại là một quãng thời gian đủ để làm nên những chuyển biến có tính chất “bước ngoặt” của nền phê bình văn học, trên con đường hiện đại hóa. Sự đổi mới của đất nước trên nhiều phương diện, các chuyển động theo xu hướng tích cực trong cơ chế hành chính, quản lý văn hóa, văn nghệ cũng giúp gỡ bỏ nhiều rào cản cho phê bình nói riêng và văn học nói chung. So với trước, phê bình có điều kiện để tiệm cận với các giá trị nhân văn căn bản, phổ quát của nhân loại, hướng tới những phẩm tính đích thực của nghệ thuật. Đó là một nền nghệ thuật không chỉ quan tâm đến cái đẹp của văn chương mà trên hết và trước hết là quan tâm đến phận số của con người trong cõi nhân sinh.

Song hành với quá trình đổi mới của đất nước, nền phê bình văn học Việt Nam đứng trước những vận hội mới, những thuận lợi chưa từng có nhưng cũng có nhiều thử thách, khó khăn cần phải vượt qua trong quá trình vươn lên tầm cao mới. Ba mươi năm, với ảnh hưởng của bản thân sự phát triển văn học, ảnh hưởng của đời sống văn hóa, kinh tế, xã hội và đặc biệt sự ảnh hưởng từ việc tiếp nhận những thành tựu phê bình văn học hiện đại trên thế giới đã làm cho diện mạo phê bình văn học ở nước ta có những đổi mới căn bản. Và, dẫu chưa thể đáp ứng được tốt nhất những nhu cầu, đòi hỏi của đời sống và của công chúng văn học nhưng không thể không ghi nhận và đánh giá một cách tích cực về sự hiện diện của phê bình trong đời sống văn học nước nhà.

2. Đổi mới lý luận văn học chính là tiền đề quan trọng nhất để *đổi mới tư duy phê bình văn học*. Vận động tư duy theo xu hướng tiến bộ, tôn trọng những giá trị nhân văn đã khiến những vấn đề lý luận văn học quan trọng ở Việt Nam hoặc được khẳng định những giá trị vốn có, hoặc được mở rộng, bổ sung những phương diện giá trị mới, xem xét đánh giá đúng vai trò lịch sử mà nó đã hoàn tất. Những quan điểm nhận thức mới về những vấn đề lý luận mang tính chất then chốt vừa khoa học, biện chứng vừa khoáng đạt, dân chủ, chú trọng tính thực tiễn dần dần đã thay thế cho những quan điểm bảo thủ, giáo điều, phiến diện, hạn hẹp. *Hệ thống lý thuyết mới có độ mở, linh hoạt và đặc biệt mang tính thực tiễn cao chính là nền tảng cơ sở quan trọng, là công cụ hữu hiệu để giải quyết, tháo gỡ các vấn đề nan giải đặt ra đối với phê bình văn học ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập*. Một số phương pháp nghiên cứu có tính chất mũi nhọn, mở đường như: *thi pháp học, phân tâm học, tự sự học, văn học so sánh, lý thuyết hiện sinh...* đã bước đầu khẳng định được tiếng nói trong đời sống văn học, góp phần đưa phê bình văn học nước nhà vượt qua những giới hạn vốn đã tồn tại từ lâu để vươn đến những chân trời sáng tạo mới.

Trong tư duy mới của lý luận, phê bình văn học được coi là một loại hình hoạt động tinh thần nằm giữa khoa học và nghệ thuật. Các công trình nghiên cứu phê bình mang tính học thuật được công bố trong thời kỳ đổi mới đã phần nào chứng tỏ giới nghiên cứu phê bình văn học nước nhà đã ý thức được một cách sâu sắc tính khoa học và tính nghệ thuật của phê bình văn học - đó là dấu hiệu cho sự xuất hiện của một nền phê bình chuyên nghiệp và nhà phê bình chuyên nghiệp. Phê bình văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới không hẳn là “yếu kém” và “lạc hậu” như một số ý kiến đánh giá, mà dưới ánh sáng của hệ thống lý thuyết mới, nó đã và đang tiếp tục hành trình về đích: *trở thành một bộ môn khoa học độc lập đi tìm ý nghĩa của văn bản văn học.* Ba mươi năm, không thể phủ nhận: nhiều lý thuyết văn học phương Tây được giới thiệu và ứng dụng trong phê bình văn học, mang lại cho phê bình văn học Việt Nam sự thay đổi về chất lượng học thuật. Trong tư duy của mình, bên cạnh nội dung tư tưởng của tác phẩm, các nhà phê bình đã quan tâm “nhận chân lại các giá trị văn học”, quan tâm nhiều đến tính nghệ thuật, những cấu trúc tầng sâu của tác phẩm. Phê bình văn học từng bước thoát khỏi lối mòn của khuynh hướng phê bình xã hội học dung tục để vươn đến nhiều hệ hình triết mỹ khác trong quá trình chiếm lĩnh giá trị nhân văn của các hiện tượng văn học.

3. Với nhiều cơ hội thuận lợi do thời đại mang đến, sự phát triển của phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016 được đặt trên cơ sở tư duy lý luận phê bình xác lập rõ vai trò, vị thế, chức năng của nhà phê bình và phê bình. Giai đoạn này dân trí được nâng cao, giao lưu với thế giới được mở rộng, cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin nên đội ngũ viết phê bình có điều kiện tiếp cận với những kiến thức mới và thời sự nhất. Dù còn chưa nhiều nhưng đã *bước đầu hình thành một đội ngũ phê bình văn học có vốn kiến thức phong phú, nhạy cảm với cái mới, nhất là những lý thuyết lý luận phê bình hiện đại của thế giới và có thể tham gia giải quyết những vấn đề gay cấn đặt ra cho đời sống văn học đương đại để từ đó làm nhịp cầu kết nối giữa nhà văn và bạn đọc.* Đội ngũ phê bình mới hình thành đã và đang từng bước tìm tòi, sáng tạo, đẩy lùi “căn bệnh” phê bình cảm tính, non kém về cơ sở lý thuyết ra khỏi đời sống phê bình, gia tăng thêm tính học thuật, từ đó nâng cao tính khoa học trong nghiên cứu phê bình.

Đối tượng chủ yếu của phê bình văn học là tác phẩm văn học nhưng hoạt động của nhà phê bình không đơn thuần chỉ thụ động dừng lại ở chỗ chỉ ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm mà còn là một hoạt động “sáng tạo trên nền của sáng tạo”. Nhà phê bình phải nhận ra được sự vận động nội tại của đời sống văn học, đưa ra những luận giải thuyết phục về những hiện tượng văn học đang diễn ra, sự phán đoán và khẳng định các giá trị theo quan điểm thẩm mỹ độc đáo của bản thân. Nhà phê bình là một bạn đọc đặc biệt luôn “đồng sáng tạo” cùng nhà văn, *tính sáng tạo trở thành nguyên tắc cơ bản* trong quá

trình tiếp nhận tác phẩm của người viết phê bình văn học. Phê bình văn học thực sự đã trở thành một món ăn tinh thần không thể thiếu của nhiều bạn đọc, có hiệu ứng tốt trong việc giúp bạn đọc tìm hiểu những giá trị của tác phẩm, đặc biệt những tác phẩm được sáng tạo bởi những nghệ sĩ giàu cá tính, định hướng thẩm mỹ và hướng xã hội đến sự thay đổi dần những quan niệm còn nhiều giới hạn về văn chương nghệ thuật.

4. Tuy có những phát triển vượt lên so với trước nhưng do nhiều yếu tố nội, ngoại sinh và sự phát triển nhanh chóng của đời sống sáng tác văn học, phê bình văn học giai đoạn 1986-2016 còn những giới hạn thậm chí có những bất cập: Chưa chú trọng việc đào tạo, xây dựng đội ngũ phê bình chuyên nghiệp, thiếu một khung chính sách rõ ràng, minh bạch để khuyến khích tập hợp nhân tài, lựa chọn phê bình như một nghề; Thiếu chuẩn mực trong đánh giá các giá trị văn học, chưa có nhiều những công trình phê bình mang tính phát hiện cá nhân, độc đáo, sắc sảo về văn học. Còn có những biểu hiện khiêm nhả trong văn hóa tranh luận văn học, dẫn đến làm vẩn đục bầu không khí phê bình văn học vốn rất cần sự cao nhả trên tinh thần tôn trọng sự dân chủ, bình đẳng, nhân văn, khai phóng và cầu thị của qui luật tiếp nhận văn học mà hệ hình lý thuyết mỹ học tiếp nhận đã xác lập.

5. Cùng với sự phát triển của lịch sử thời đại, đời sống sáng tác văn học ngày càng trở nên phong phú, phức tạp. Hơn lúc nào hết, để phát huy vai trò của phê bình đối với xã hội đòi hỏi nền phê bình văn học của Việt Nam phải có cơ chế mở để xác lập được những tiêu chí định giá văn học cập nhật được giá trị nhân văn chung của nhân loại. Đó là một nền phê bình phải được phát triển theo nguyên tắc tôn trọng tư tưởng dân chủ, chấp nhận ý kiến khoa học đa chiều và cá tính sáng tạo độc đáo của mỗi nhà phê bình - Và đây, có lẽ cũng chính là chìa khóa để phê bình văn học Việt Nam có thể vượt qua cánh cửa trì trệ, bảo thủ, cực đoan, thực sự trở thành nhân tố tổ chức của tiến trình văn học, tác động một cách tích cực nhất vào sự vận động, phát triển của nền văn học dân tộc trong thời kỳ hội nhập và phát triển của xu hướng toàn cầu hóa (trong đó có toàn cầu hóa văn hóa mà văn học là một bộ phận trọng yếu của văn hóa, không thể không quan tâm và đứng ngoài khí quyển văn hóa toàn cầu đó).

Ba mươi năm (1986-2016) đổi mới và phát triển, mặc dù vẫn còn một số giới hạn nhất định, song với những thành tựu đáng trân trọng, phê bình văn học Việt Nam ở giai đoạn này đã bước đầu chạm đến những phẩm tính cần có của một nền phê bình có tinh thần dân chủ, nhân văn và phần nào đã tự vượt lên những ấu trĩ không đáng có của phê bình văn học thời kỳ trước đổi mới. Tuy nhiên, để vươn đến một nền phê bình văn học thật sự hòa nhập với những nền phê bình tiên tiến của nhân loại, thiết nghĩ, ngoài việc nâng cao chất lượng phê bình bằng cách mạnh dạn tiếp nhận các lý thuyết phê bình phương Đông và phương Tây, nhất là các lý thuyết phê bình hiện đại, cùng

với ý thức xây dựng một nền phê bình cởi mở, dân chủ, chấp nhận những tranh luận, những quan điểm đa chiều trên tinh thần phản biện thì cần phải có *chiến lược đầu tư cho việc đào tạo nguồn nhân lực để có đội ngũ phê bình chuyên nghiệp* - một trong những nhân tố có tính quyết định đến tương lai của phê bình văn học dân tộc, và nếu làm được như vậy chắc chắn chúng ta sẽ có một nền phê bình đáp ứng được kỳ vọng của công chúng tiếp nhận trong thời đại lịch sử mới của đất nước - thời kỳ hội nhập và phát triển của xu hướng toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Duy Anh (2004), *Lão Khổ và Thiên thần sám hối*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Trần Hoài Anh (2009), *Lý luận – phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
3. Trần Hoài Anh (2012), *Văn học nhìn từ văn hóa*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Trần Hoài Anh (2014), “Văn hóa phương Tây với sự vận động và phát triển của lý luận – phê bình văn học dân tộc trong xu hướng toàn cầu hóa”, *Văn hóa – văn chương và hành trình sáng tạo*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.31- 47.
5. Trần Hoài Anh (2014), *Văn hóa – văn chương và hành trình sáng tạo*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
6. Trần Hoài Anh (2016), “Dấu ấn tâm thức hiện sinh trong văn xuôi thời kỳ đổi mới”, *Thành tựu văn học Việt Nam ba mươi năm đổi mới (1986-2016, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Khoa học Huế*, tr.248-259.
7. Trần Hoài Anh (2017), *Đi tìm ẩn ngữ văn chương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
8. Huỳnh Phan Anh (1968), *Văn chương và kinh nghiệm hư vô*, Hoàng Đông Phương xuất bản, Sài Gòn.
9. Lại Nguyên Ân (2006), *Sống với văn học cùng thời*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
10. Lại Nguyên Ân, Nguyễn Thị Bình (Sưu tầm và biên soạn), *Tư liệu văn học đổi mới từ 1985 đến 1995*, <http://www.vietstudies.info/NhaVanDoiMoi>.
11. Y Ban (2008), *Xuân từ chiều*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
12. Vũ Bằng (2002), *Mười chín chân dung nhà văn cùng thời*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Vũ Bằng (2004), *Mười bốn gương mặt nhà văn đồng nghiệp*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
14. Lê Huy Bắc (2002), *Phê bình lý luận văn học Anh - Mỹ tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Lê Huy Bắc (2005), *Truyện ngắn, lý luận tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Thị Minh Bắc (2008), *Thơ Hoàng Cầm với văn hóa Kinh bắc*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

17. Lê Nguyên Căn (2013), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Nguyễn Minh Châu (1978), “Viết về chiến tranh”, *Văn nghệ quân đội*, (11).
19. Nguyễn Minh Châu (1987), “Hãy đọc lời ai điều cho một giai đoạn văn nghệ minh họa”, *Văn nghệ*, số 49&50 ra ngày 5/12.
20. Trương Chính (1989), “Tự Lực văn đoàn”, *Giáo viên nhân dân*, (27, 28, 29).
21. Nguyễn Văn Dân (1999), *Nghiên cứu văn học lý luận và ứng dụng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Dân (2006), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Dân (2008), “Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế”, *Nghiên cứu Văn học*, (7), tr.13-25.
24. Nguyễn Văn Dân (2009), “Vấn đề mối quan hệ giữa văn nghệ với chính trị”, *Nghiên cứu Văn học*, (4), tr.11
25. Trương Đăng Dung (1990), “Về đặc trưng của phản ánh nghệ thuật trong mỹ học của Ch.Caudwell và G.Lukacs”, trong *Văn học và hiện thực*, (Phong Lê chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Trương Đăng Dung (1998), *Từ văn bản đến tác phẩm văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Trương Đăng Dung (2004), *Tác phẩm văn học như là quá trình*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Trương Đăng Dung (2004), “Những giới hạn của phê bình văn học”, *Nghiên cứu Văn học*, (7), tr.9-19.
29. Trương Đăng Dung (2006), “Những khả năng và giới hạn của văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế”, *Nghiên cứu Văn học* (12), tr.9- 18.
30. Trương Đăng Dung (2014), *Những kỷ niệm tưởng tượng* (Tác phẩm và dư luận, Nguyễn Thanh Tâm và Vũ Thị Thu Hà sưu tầm và tổ chức bản thảo), Nxb Văn học, Hà Nội.
31. Lê Tiến Dũng (2001), *Nhà phê bình và cái roi ngựa*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

32. Đinh Xuân Dũng (2016), *Định hướng và những nội dung cơ bản của lý luận văn nghệ Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
33. Đặng Anh Đào (2007), *Việt Nam và phương Tây tiếp nhận và giao thoa trong văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Trần Thiện Đạo (2004), *Văn nghệ những nụ cười giòn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
35. Lê Đạt (2007), Giải thưởng này là một cử chỉ đẹp, <http://www.VietnamNet> ngày 22/02/2007.
36. Hà Minh Đức (chủ biên) (1996), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
37. Hà Minh Đức (2017), *Tự Lực văn đoàn – trào lưu - tác giả*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. Trịnh Bá Đình (2011), *Phê bình văn học Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội.
39. Trịnh Bá Đình (2013), *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Phan Cự Đệ (chủ biên) (2000), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Phan Cự Đệ (2002), *Hàn Mặc Tử - Tác phẩm phê bình và tưởng niệm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
42. Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
43. Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Vọng từ con chữ*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
44. Nguyễn Đăng Điệp (2015), *Thơ Việt Nam hiện đại tiến trình và hiện tượng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
45. Nguyễn Đăng Điệp (chủ biên) (2016), *Văn học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Khoa Điềm (2006), "Phát biểu kết luận hội nghị lý luận phê bình văn học nghệ thuật toàn quốc", *Tạp chí Nhà văn* (4).
47. Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Nxb Văn học, Hà Nội.
48. Phạm Văn Đồng (1994), *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Văn Giá (2005), *Đời sống và đời viết*, Nxb Hội Nhà văn, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
50. Văn Giá (2008), *Viết cùng bạn viết*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

51. Văn Giá (2013), *Người khác và tôi*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
52. Lê Bá Hán (chủ biên) (1994), *Về một số vấn đề lý luận văn nghệ cơ bản đang được tranh luận qua công cuộc đổi mới 1987-1992*, Trường ĐHSP Vinh, Nghệ An.
53. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
54. Hoàng Việt Hằng (2010), *Một bàn tay thi đầy*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
55. Đỗ Đức Hiểu (1998), *Đổi mới đọc và bình văn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
56. Đỗ Đức Hiểu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
57. La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy, Huỳnh Như Phương (đồng chủ biên) (2015), *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. Cao Hồng (2011), *Một chặng đường đổi mới lý luận văn học Việt Nam (1986-2011)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
59. Cao Hồng (2013), *Lý luận - phê bình văn học đổi mới và sáng tạo*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
60. Anh Hồng (2014), *Người đàn bà qua hai mùa tóc*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
61. Bùi Công Hùng (1969), “Một thứ văn học vì mục đích đồng tiền”, *Tạp chí Văn học* (3).
62. Nguyễn Văn Huân (2015), Một số vấn đề lý luận về thần thoại,
<http://khoanguan.com.vn/ngghien-cuu/van-hoa-dan-gian/303-2015-01-09-15-0059.html>, ngày 31/6/2015.
63. Nguyễn Xuân Kính (2006), *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
64. Nguyễn Huy Khánh (1977), “Mấy suy nghĩ về vấn đề nghiên cứu văn học thực dân mới ở miền Nam”, *Tạp chí Văn học*, (4), tr.19.
65. Bích Khê (1988), *Tuyển tập thơ*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình.
66. Thụy Khuê (2018), *Phê bình văn học thế kỷ XX*, Nhã Nam và Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
67. Phan Đắc Lập (1974), “Đòi truy, một trong những đặc điểm của văn học thực dân mới ở miền Nam Việt Nam”, *Tạp chí Văn học*, (4), tr.56.

68. Nguyễn Thị Ái Li (1965), “Chủ nghĩa trực giác, Chủ nghĩa sinh tồn”, *Tạp chí Văn học*, (2), tr.86 -87.
69. Lưu Liên (1990), “Lý luận và thực tiễn , mối tương tác đặc biệt”, *Tạp chí Văn học* (2), tr.83-86.
70. Phong Lê (2005), “Văn học Việt Nam sau 1945 (Nhìn từ mục tiêu của công việc viết)”, *Nghiên cứu văn học*, (3), tr.90.
71. Phong Lê (chủ biên) (1990), *Văn học và hiện thực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
72. Phong Lê (2009), “Từ ba chuyển đổi làm nên gương mặt của cái thời chúng ta đang sống”, *Tạp chí Sông Hương*, (250), tr. 62- 66.
73. Nguyễn Văn Long (2009), “*Sơ lược về tình hình và thành tựu của lý luận, phê bình văn học từ sau 1975*”, *Văn học Việt Nam sau 1945 và việc giảng dạy trong nhà trường*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.114-145.
74. Phạm Quang Long (2002), *Lý luận, phê bình văn học Việt Nam giai đoạn 1986-2000 những hướng tiếp cận mới*, (Đề tài cấp Đại học, MS: QX.98.10), Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
75. Phương Lựu (chủ biên) (2002), *Lý luận văn học, Tập I, Văn học, Nhà văn, Bạn đọc*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
76. Phương Lựu (2002), *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*, Nxb Văn học - TT Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội
77. Phương Lựu (2004), *Lý luận phê bình văn học*, Nxb Đà Nẵng.
78. Phương Lựu (2005), *Tuyển tập, Tập I, Lý luận văn học cổ điển phương Đông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
79. Phương Lựu (2006), *Lý luận văn học, Tập 3, Tiến trình văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
80. Phương Lựu (2006), *Lý luận văn học Mác - Lênin*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
81. Phương Lựu (2009), *Vì một nền lý luận văn học dân tộc-hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội.
82. Phương Lựu (2011), *Lý Thuyết văn học hậu hiện đại*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
83. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn,... (1976), *Về văn hóa văn nghệ*, (tái bản lần thứ tư), Nxb Văn hóa, Hà Nội.

84. Tôn Thị Thảo Miên (2014), *Công chúng giao lưu và quảng bá Văn học thời kỳ đổi mới (1986-2010)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Hà Mậu Nhai (1966), “Những độc tố trong thứ văn học phục vụ chiến tranh tâm lý của Mỹ và tay sai ở miền Nam”, *Tạp chí Văn học*, (7).
86. Vương Trí Nhàn (2001), *Những kiếp hoa dại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
87. Dạ Ngân (2010), *Gia đình bé mọn*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
88. Nguyên Ngọc (1988), “Đề cương đề dẫn thảo luận ở Hội nghị nhà văn đảng viên bàn về sáng tác văn học”, *Tạp chí Langbiang*, (3).
89. Nhiều tác giả (1980), *Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hóa tư tưởng*, Tập 1, Nxb Văn hóa Hà Nội.
90. Nhiều tác giả (1989), “Nhìn lại một số hiện tượng văn học”, *Báo Giáo viên Nhân dân*, (27,28,29,30,31).
91. Nhiều tác giả (1995), *Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
92. Nhiều tác giả (2000), *Về một cách tiếp cận tác phẩm văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
93. Nhiều tác giả (2001), *Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
94. Nhiều tác giả (2001), *Về lãnh đạo, quản lý văn học nghệ thuật trong công cuộc đổi mới*, (Nguyễn Duy Bắc tuyển chọn), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
95. Hà Minh Đức, Trương Đăng Dung, Phan Trọng Thuồng (đồng chủ biên) (2001), *Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
96. Nhiều tác giả (2001), *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, (Phạm Xuân Nguyên sưu tầm và biên soạn), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
97. Nhiều tác giả (2005), *Lý luận và phê bình văn học đổi mới và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Nhiều tác giả (2005), *Văn học so sánh nghiên cứu và triển vọng*, (Trần Đình Sử, Lê Nhâm Thìn, Lê Lưu Oanh tuyển chọn), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
99. Nhiều tác giả (2006), *Văn học Việt Nam sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
100. Nhiều tác giả (2006), *Đối thoại với cánh đồng bất tận*.

<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tintuc&action=detail&id=808>)

101. Nhiều tác giả (2009), *Nghiên cứu văn học Việt Nam những khả năng và thách thức*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
102. Nhiều tác giả (2010), *Tính dân tộc và tính hiện đại trong văn học, nghệ thuật Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
103. Nhiều tác giả (2010), *Thi pháp học ở Việt Nam*, (Nguyễn Đăng Điệp, Nguyễn Văn Tùng tuyển chọn và biên soạn), Nxb Giáo dục Việt Nam.
104. Nhiều tác giả (2012), *Về phong trào Thơ mới và Tự Lực văn đoàn - 80 năm nhìn lại*, Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
105. Nhiều tác giả (2012), *Lịch sử và văn hóa cái nhìn nghệ thuật Nguyễn Xuân Khánh* (Nguyễn Đăng Điệp chủ biên), Nxb Phụ Nữ - Viện Văn học, Hà Nội.
106. Nhiều tác giả (2013), *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự Lực văn đoàn*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
107. Nhiều tác giả (2014), *Phân tâm học với văn học*, (Hồ Thế Hà, Nguyễn Thành chủ biên), Nxb Đại học Huế.
108. Nhiều tác giả (2014), *Văn chương và tiếp nhận (lý thuyết – luận giải – phê bình)*, Trần Thái Học (chủ biên), Nxb Văn học, Hà Nội.
109. Nhiều tác giả (2016), *Thế hệ Nhà văn sau 1975 - Diện mạo và thành tựu*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
110. Nhiều tác giả (2016), *Thành tựu văn học Việt Nam 30 năm đổi mới (1986 – 2016)*, Nxb Đại học Khoa học Huế.
111. Lữ Phương (1981), *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
112. Huỳnh Như Phương (2008), *Những nguồn cảm hứng trong văn học*, Nxb Văn Nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
113. Huỳnh Như Phương (2009), “Văn học và văn hoá truyền thống”, *Tạp chí Nhà văn*, (10).
114. Trần Đình Sử (2000), *Lý luận và phê bình văn học*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
115. Trần Đình Sử (2005), *Tuyển tập, Tập 2, Những công trình lý luận và phê bình văn học*, (Nguyễn Đăng Điệp tuyển chọn và giới thiệu), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
116. Trần Đình Sử (2006), “Hai mươi năm lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học-Thành tựu và suy ngẫm”, *Văn nghệ*, (số 52).

117. Trần Đình Sử (chủ biên) (2007), *Giáo trình lý luận văn học, Tập1, Bản chất và đặc trưng văn học*, Nxb Đại học Sư Phạm Hà Nội.
118. Trần Đình Sử (2013), “ *Ba mươi năm lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học – thành tựu và suy ngẫm*”, *Sông Hương*, (tuyển chọn 2003 - 2013), Nxb Thuận Hóa, Huế.
119. Trần Đình Sử (2014), *Trên đường biên của lý luận văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.
120. Nguyễn Thanh Tâm (2018), *Phê bình văn học Việt Nam hiện nay nhìn lại và đánh giá*, <http://vannghehainguyen.vn>, ngày 02/04/2018.
121. Văn Tâm (1991), *Giảng văn: Văn học Việt Nam 1930 -1945, tập 1, Văn học lãng mạn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
122. Vũ Thanh (2003), “Giọng điệu trong thơ trữ tình - Một cuốn sách có giá trị”, *Tạp chí Văn học*, (3), tr.83-86.
123. Nguyễn Bá Thành (2006), *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
124. Nguyễn Bá Thành (2015), *Toàn cảnh thơ Việt Nam (1945-1975)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
125. Phan Thắng (2015), *Văn hoá là cái giữ cho mỗi dân tộc có được gương mặt riêng của mình*, <http://www.vanhoanghean.com.vn>, ngày 12/4/2015.
126. Nguyễn Ngọc Thiện (1999), “Phác họa vài nét về phê bình lý luận và nghiên cứu văn học năm 1998”, *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, (2), tr.77-79.
127. Nguyễn Ngọc Thiện (2005), *Phong cách và đời văn*, Nxb Khoa học xã hội.
128. Nguyễn Ngọc Thiện (chủ biên),(2008), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX – Lý luận phê bình nửa đầu thế kỷ, quyển V, tập VII*, Nxb Văn học, Hà Nội.
129. Nguyễn Ngọc Thiện (2010), *Lý luận, phê bình và đời sống văn chương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
130. Nguyễn Ngọc Thiện (2015), *Văn chương nghệ thuật và thẩm mỹ tiếp nhận*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
131. Nguyễn Ngọc Thiện (2018), *Thăng hoa sáng tạo và thẩm mỹ tiếp nhận văn chương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
132. Bích Thu (2015), *Văn học hiện đại sáng tạo và tiếp nhận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
133. Đỗ Lai Thúy (1992), *Con mắt thơ*, Nxb Lao động, Hà Nội.

134. Đỗ Lai Thúy (1994), “Hình dung người “đổi mới phê bình văn học”, *Tạp chí Văn học*, (6), tr.17-30.
135. Đỗ Lai Thúy (1999), *Từ cái nhìn văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
136. Đỗ Lai Thúy (2004), *Sự đồng đánh của phương pháp*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
137. Đỗ Lai Thúy (2009), *Bút pháp của ham muốn*, Nxb Tri thức, Hà Nội
138. Đỗ Lai Thúy (2011), *Phê bình văn học con vật lưỡng thể ấy*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
139. Đỗ Lai Thúy, Nguyên Ngọc (giới thiệu, dịch) (2008), J.P.Sartre và chủ nghĩa hiện sinh, Nguồn:<http://www.vanhoahoc.vn>, ngày 29/10/2008.
140. Lộc Phương Thủy (chủ biên) (2007), *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX*, Tập một, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
141. Lộc Phương Thủy (chủ biên) (2007), *Lý luận phê bình văn học thế giới Thế kỷ XX*, Tập hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
142. Phan Trọng Thường (2001), *Văn chương- tiến trình- tác giả- tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 527 trang.
143. Phan Trọng Thường (2006), Tinh thần dân chủ lý luận như một thành tựu và như một kinh nghiệm, <http://www.tuyengiao.vn>, ngày 9/7/2006.
144. Phan Trọng Thường (2010), “Mẫn cảm của nghệ sĩ và chức năng dự báo của văn học”, *Văn nghệ*, (29). tr.17
145. Lê Ngọc Trà (2002), “Văn học Việt Nam những năm đầu đổi mới”, *Tạp chí Văn học*, (2), tr.32-42.
146. Lê Ngọc Trà, (2002), *Thách thức của sáng tạo, thách thức của văn hóa*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
147. Lê Ngọc Trà (2005), *Lý luận và văn học*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
148. Lê Ngọc Trà (2007), *Văn chương thẩm mỹ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
149. Hoàng Trinh (1979), *Ký hiệu nghĩa và phê bình văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.
150. Hoàng Trinh (1992), *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
151. Nguyễn Nghĩa Trọng (2002), *Văn hóa, văn nghệ trong đổi mới, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

152. Phạm Quang Trung (1998), *Lý luận trước chân trời mở*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
153. Nguyễn Văn Trung (1963), *Lược khảo Văn học 1*, Nam Sơn, Sài Gòn.
154. Nguyễn Văn Trung (1967), *Ca tụng thân xác*, Nam Sơn, Sài Gòn.
155. Trần Ngọc Vương (1998), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
156. Trần Ngọc Vương (2010), *Thực thể Việt - nhìn từ các tọa độ chữ*, Nxb Trí thức, Hà Nội.
157. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2004), *Phê bình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX (1900-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
158. Francois Lyotard J. (2007), *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, (Ngân Xuyên dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, giới thiệu), Nxb Trí thức, Hà Nội.
159. Freud S. (2002), *Phân tâm học nhập môn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
160. Jaccard R. (2006), *Freud cuộc đời và sự nghiệp*, (Hoàng Thạch dịch), Nxb Thế giới.
161. Wellek R.và Warren A (2009), *Lý luận văn học*, (Nguyễn Mạnh Cường dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.

